

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

(203).
Số 2 - 1982



VIỆN MUSEOLOGICAL
INSTITUTE OF HISTORY
AND ETHNOLOGY
VIETNAM ACADEMY OF SOCIAL SCIENCES

TÌM HIỂU VAI TRÒ HẬU PHƯƠNG ĐỐI VỚI ĐẠI THẮNG LỊCH SỬ ĐIỆN BIÊN PHỦ (1954)

NGUYỄN VIỆT PHƯƠNG

HẬU phương là một trong những nhân tố thường xuyên quyết định thắng lợi của chiến tranh. Hậu cần là công tác bảo đảm vật chất của quân đội, là khâu nối liền hậu phương với tiền tuyến, chuyển sức mạnh vật chất của hậu phương quốc gia lên tiền tuyến, đến tay bộ đội.

Trong bài này tôi không đề cập đến lý luận hậu phương và cũng không bàn sâu

vào nghệ thuật bảo đảm hậu cần trong chiến tranh, mà chỉ trình bày một phần những hoạt động chủ yếu của hậu phương và hoạt động hậu cần của chúng ta đã bảo đảm cho chiến thắng lịch sử trong mùa hè năm 1954 trên mặt trận Điện Biên Phủ, để góp phần minh định vai trò trọng yếu của hậu phương đối với chiến tranh nói chung, và đối với những trận quyết chiến chiến lược nói riêng.

I - KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH CHUNG DẪN ĐẾN CHIẾN DỊCH ĐIỆN BIÊN PHỦ

Sau chiến dịch Tây Bắc, chúng ta đã giải phóng được 25 vạn dân trên một vùng rộng lớn 28.500km², từ hữu ngạn sông Hồng tới tả ngạn sông Đà, toàn bộ tỉnh Sơn La (trừ Nà Sản và một phần quan trọng của Lai Châu, bao gồm 4 cánh đồng: Điện Biên, Nghĩa Lộ, Than Uyên, Quang Huy). Nối thông đường Lào Kay tới biên giới Việt-Trung; nối đường giao thông giữa Việt Bắc với Liên khu 3 và mở được tuyến hành lang chi viện chiến đấu với bạn Lào. Tạo ra một căn cứ địa mới, liền hoàn với căn cứ địa Việt Bắc, làm cho hậu phương chủ yếu của cuộc kháng chiến được mở rộng và củng cố.

Tiếp theo chiến dịch Tây Bắc, trên các chiến trường cả nước ta bùng lên khí thế tiến công địch. Bình Trị Thiên vẫn giữ vững phong trào chiến tranh du kích. Từ miền Nam Trung Bộ đến Nam Bộ chúng ta ngày càng mở rộng cơ sở kháng chiến trong lòng địch, thiết lập được những khu căn cứ du kích trên vùng cao nguyên Trường Sơn, đẩy mạnh chiến tranh nhân dân phát triển rộng

khắp. Các trung đoàn chủ lực Liên khu đã liên tiếp mở các chiến dịch tấn công tiêu hao, tiêu diệt sinh lực và những phương tiện kỹ thuật hiện đại của địch. Nhất là ở đồng bằng Bắc Bộ, chúng ta đã giải phóng được hơn hai triệu dân, nối liền vùng giải phóng của các tỉnh đồng bằng với trung du, vùng tạm chiếm của địch bị thu hẹp một phần ba. Ở Thượng Lào, toàn bộ tỉnh Sầm Nưa cùng một phần tỉnh Xiêng Khoảng, Luang-Prabang được giải phóng, nối liền với Tây Bắc Việt Nam. Nhìn chung, « Hình thái tiến công trên từng hướng chiến lược đã xuất hiện và đang phát triển mạnh mẽ »⁽¹⁾. Ở cục diện chiến trường chính, tức là ở chiến trường miền Bắc, quân ta luôn luôn giữ thế chủ động. Địch bị dồn vào thế chịu sự uy hiếp nặng nề, tinh thần và năng lực chiến đấu của quân Pháp-ngụy sa sút nghiêm trọng. Ý đồ của Pháp muốn giành lại thế chủ động trên chiến

(1) Võ Nguyên Giáp - « Điện Biên Phủ » - NXBQĐND. Hà Nội 1977, tr. 28.

trường Bắc Bộ hoàn toàn bị phá sản. Tuy nội bộ chính phủ Pháp vẫn mâu thuẫn, lực lượng giữa phe chủ hòa với phe chủ chiến, nhưng chúng đều thống nhất một khuynh hướng đánh giá là nếu Pháp tiếp tục cuộc chiến tranh ở Đông Dương một cách đơn độc thì không thể thắng lợi. Chính phủ Bidault-Laniel vội tìm con đường dựa hẳn vào Mỹ để hy vọng lật ngược tình thế, chỉ ít cũng tìm ra «lối thoát vinh dự». Muốn đạt mục tiêu đó, trước mắt Pháp phải huy động một cách tập trung sức mạnh toàn diện, giành lấy những thắng lợi quân sự tương đối lớn.

Đế quốc Mỹ từ lâu đã có âm mưu thay chân Pháp ở Đông Dương. Lúc này Hoa Thịnh Đốn càng gây áp lực với Pháp để tăng cường sự can thiệp của Mỹ nhằm kéo dài và mở rộng chiến tranh ở Đông Dương. Do đó trên cơ sở thỏa hiệp với Mỹ, tháng 6-1953 đế quốc Pháp cử Navarre⁽¹⁾ sang Đông Dương thay Salan làm Tổng chỉ huy các lực lượng quân đội viễn chinh Pháp. Đế quốc Mỹ tham gia vạch kế hoạch chiến lược mới này lấy tên là kế hoạch Navarre. Kế hoạch Navarre đề ra sẽ thực thi trong 18 tháng nhằm đạt tới thắng lợi quân sự có tính chất quyết định, buộc chính phủ Việt Nam phải điều chỉnh theo hướng có lợi cho Pháp hoặc sẽ kết thúc bằng sự tiêu diệt hoàn toàn quân chủ lực Việt Nam.

Phân tích các phương hướng chiến lược có thể bị uy hiếp, Navarre đã nêu ra những nhận xét như sau:

— Hướng đồng bằng Bắc Bộ là nơi có thể bị quân ta uy hiếp mạnh nhất, vì các căn cứ du kích và khu du kích của ta đang phát triển mọi nơi; lực lượng vũ trang địa phương của ta lại khá mạnh, do đó ta có đủ khả năng sử dụng chủ lực để tiêu diệt một bộ phận sinh lực của chúng, phá vỡ phòng tuyến của chúng ở những khu vực nhất định. Song Navarre cho rằng đây không phải là nguy cơ lớn nhất đối với quân Pháp. Vì khi diễn biến chiến sự, các cơ sở kháng chiến và những căn cứ du kích của ta bị bộc lộ sẽ bị lực lượng quân nguy cùng với lực lượng cơ động ứng chiến Pháp tiêu diệt ngay. Hơn nữa trên chiến trường này Pháp phát huy được cao độ những binh chủng kỹ thuật hiện đại, đặc biệt là không quân và chiến xa để đập tan tất cả mọi cuộc tấn công của chủ lực ta. Tuy nhiên vùng đồng bằng là nơi tập trung nhiều người, nhiều cửa, vận chuyển, tiếp tế đều thuận lợi, quân ta có nhiều khả năng mở cuộc tấn công lớn vào vùng này, vì vậy Pháp cần phải tổ chức việc phòng thủ hết sức thận trọng.

— Hướng Tây Bắc Việt Nam và Thượng Lào cũng là nơi có thể bị quân ta uy hiếp. Ở

tuyến phòng thủ này, Pháp lại có nhiều sơ hở. Vì lâu nay các tướng lĩnh Pháp vẫn có thói quen coi đồng bằng, nơi đông dân trú phủ là «vị trí then chốt của Đông Nam Á» nên việc tổ chức chiến trường miền núi có nhiều thiếu sót, binh lực bố trí phân tán, điều kiện tiếp tế khó khăn, địa hình chỉ có lợi cho ta.

Quân chủ lực ta rất có thể mở cuộc tấn công lớn vào Tây Bắc và Thượng Lào, nhưng ta chỉ có thể dùng binh lực hạn chế, đánh với qui mô vừa và trong một thời gian ngắn, vì xa nguồn tiếp tế, địa hình rừng núi rất hiểm trở, mạng lưới giao thông không thể bảo đảm mật độ lưu thông lớn.

Quân Pháp nếu chuẩn bị sẵn, có lực lượng mạnh, sẽ đập tan tất cả mọi cuộc tấn công của đối phương.

— Hướng miền Nam Đông Dương, bao gồm cả Tây Nguyên nối liền với Hạ Lào và chiến trường Nam Bộ nhiều người, nhiều cửa. Ở đây lực lượng quân Pháp - Việt (ngụy) yếu hơn nhiều so với ở đồng bằng Bắc Bộ, lại bố trí theo hướng phòng ngự, phân tán từng địa phương. Nếu chủ lực ta mở những trận tấn công lớn trên hướng này, thì sẽ gây nên một sự đảo lộn mới và ta sẽ thu được nhiều thắng lợi⁽²⁾.

Navarre kết luận: Mặc dù trước mắt chưa có triệu chứng gì về một cuộc tấn công như vậy, song Pháp phải hết sức đề phòng, phải kiên quyết ngăn chặn, kìm hãm chủ lực ta tại chiến trường miền Bắc, không cho vượt khỏi «tuyến cấm» Đồng Hới - Thà Khết. Đối với chiến trường miền Nam Việt Nam, Pháp phải xóa bỏ vùng tự do của ta từ Nam phần Quảng Nam vào Bắc Khánh Hòa và vùng An Giang, Kiên Giang, Cà Mau, phải xóa bỏ hẳn các chiến khu của ta không cho ta huy động nhân, vật, tài lực để tiếp tục duy trì cuộc kháng chiến.

Với nhận định tổng quát đó, Navarre và các tướng lĩnh Pháp - Mỹ đã vạch ra một kế hoạch tác chiến quy mô gồm có 2 bước:

Bước 1: Từ Thu - Đông 1953 đến mùa Xuân 1954 Pháp phải giữ thế phòng ngự chiến lược ở miền Bắc, thực hiện tiến công chiến lược ở miền Nam. Ra sức mở rộng quân nguy đi

(1) Lúc đó Navarre đang là tham mưu của quân đội Pháp trong khối NATO.

(2) Tổng hợp, đối chiếu các hồ sơ lưu trữ VP/TC, bản tổng kết chiến lược của Bộ Tổng Tham mưu số 376/TM, cuốn «L'Agonie de l'Indochine» của Henri Navarre. Nxb Plon. Paris 1956.

đòi với việc tập trung binh lực xây dựng một đội quân cơ động Pháp từ 7 đến 8 sư đoàn. Trong Thu - Đông 1953 Pháp sẽ mở những cuộc càn quét dữ dội để đánh phá các căn cứ du kích và khu du kích của ta, đồng thời sẽ mở những cuộc tiến công uy hiếp vùng tự do của ta. Trong lúc đó chúng tranh thủ thời gian mở rộng quân nguy và tập trung binh lực. Đầu mùa xuân 1954 chúng sẽ chuyển phần lớn lực lượng cơ động vào hoạt động ở chiến trường miền Nam, đánh chiếm tất cả những vùng tự do còn lại của ta, nhất là vùng tự do Liên khu 5 và vùng tự do Khu 9 ở Nam Bộ.

Bước 2: Đến Thu - Đông 1954 Pháp sẽ tập trung lực lượng cơ động đã tăng lên rất nhiều mở cuộc tấn công chiến lược qui mô lớn vào các vùng căn cứ, các vùng tự do của ta trên miền Bắc; giành lấy những thắng lợi quân sự quyết định, buộc ta phải điều đình với Pháp trong tình thế bất lợi⁽¹⁾.

Để có thể thực hiện kế hoạch chiến lược đó, Navarre quyết định tổ chức ngay trong năm 1953 một lực lượng quân nguy khoảng 54 tiểu đoàn khinh quân và sang năm 1954 sẽ tăng lên 108 tiểu đoàn. Đến tháng 3-1954 chúng đã thành lập được 107 tiểu đoàn, tức là số quân đã tăng thêm 95.000 tên. Đối với lực lượng cơ động chiến lược, Navarre cho rút bớt các đơn vị Âu-Phi đồn trú ở các nơi, rút các lực lượng chốt ở Nà Sản về để xây dựng thành 6 sư đoàn lục quân, 1 sư đoàn nhảy dù. Thu - Đông 1953 Navarre đã tập trung xong một lực lượng cơ động gồm 84 tiểu đoàn trên các chiến trường Đông Dương, riêng Bắc Bộ được 44 tiểu đoàn⁽²⁾.

Mỹ đã chi viện cho Pháp 400 triệu đô la để tổ chức lực lượng quân nguy ở Việt Nam, tăng gấp rưỡi viện trợ quân sự để trang bị cho quân Pháp, năm 1953 là 650 triệu đô la và năm 1954 là 1264 triệu đô la, chiếm 73% chi phí chiến tranh ở Đông Dương. Bổ sung trang bị cho 6 tiểu đoàn trọng pháo, 2 trung đoàn cơ giới, 6 tiểu đoàn vận tải, tăng thêm 123 máy bay và 212 tàu chiến các loại⁽³⁾.

Sau khi điều chỉnh lực lượng trên chiến trường Bắc Bộ, chính phủ Pháp khẩn trương đưa sang Việt Nam 12 tiểu đoàn Âu - Phi cơ động, điều cả Binh đoàn 100 (chiến đấu ở Triều Tiên) sang bổ sung cho quân viễn chinh Pháp. Navarre liên mở những trận càn quét lớn hết sức khốc liệt ở vùng địch hậu, triệt phá các căn cứ du kích, tập kích vùng tự do, đánh phá nguồn nhân, vật lực của ta. Tháng 7-1953 địch nhảy dù tập kích Lạng Sơn, tháng 10-1953 địch nhảy dù xuống Lào Kay, huy động 6 binh đoàn cơ động mở chiến dịch Hải Âu tấn công Nho Quan, uy hiếp Thanh Hóa, Phú Thọ, Hòa Bình. Cùng trong thời gian này, ở các chiến trường Nam Bộ và Nam Trung Bộ, địch mở

những đợt càn quét « binh định » hòng xóa hẳn các vùng lồi lõm và tấn công chiến đóng vùng tự do của ta⁽⁴⁾.

Khi Bộ Tổng chỉ huy Pháp nhận được một số tin tình báo có những triệu chứng của sự di chuyển của một đơn vị chủ lực của ta lên chiến trường Tây Bắc thì Navarre coi như chuyện đã nằm trong dự kiến « Việt Minh chỉ có thể tấn công nhỏ », còn hướng chính vẫn là đồng bằng. Nhưng từ cuối tháng 10 đến đầu tháng 11-1953, khi Cogne và Navarre lại được báo cáo dồn dập tin về các đại đoàn chủ lực của ta đang hành quân lên Tây Bắc thì lúc ấy chúng mới đặc biệt chú ý. Hàng loạt vấn đề bỗng xảy ra ngoài dự kiến kế hoạch tác chiến của địch.

Bộ Tổng chỉ huy quân Pháp phải đặt ra nhiều câu hỏi: Việt Minh sẽ chọn điểm tấn công ở đâu: Lai Châu, Điện Biên Phủ, Luang Prabang hay Viên Chăn? Pháp dàn quân phòng ngự trên diện tích lớn này thì không đủ sức, vậy phải tập trung vào khu vực chủ yếu nào thì bảo vệ được lực lượng chiếm đóng ở Lai Châu và ở Thượng Lào? Bảo vệ bằng cách oanh tạc ngăn chặn từ xa có được không hay phải tăng cường lực lượng cơ động bảo vệ trực tiếp tại chỗ? Cuối cùng Navarre lựa chọn cách giữ vững, tăng cường Điện Biên Phủ và tiếp nhận chiến đấu với chủ lực ta ở Điện Biên Phủ, kết hợp với ngăn chặn từ xa⁽⁵⁾.

Viên tướng Pháp này đã khẳng định vị trí Điện Biên Phủ là cực kỳ lợi hại về chiến lược, vì nó nằm ở trung tâm khu vực nối liền các biên giới Lào, Việt, Miến Điện, Trung Hoa và tiếp cận đường sang Thái Lan. Phải xây dựng ở đây thành « chiếc lá chắn » cho Thượng Lào, chặn đứng sự phát triển ảnh hưởng của ta sang các nước lân cận⁽⁶⁾.

Navarre còn đánh giá Điện Biên Phủ là vị trí có nhiều thuận lợi lớn cho lực lượng phòng thủ của Pháp. Cảnh đồng rộng, phi nhiều, dân cư đông là nguồn bổ sung tại chỗ tổ cho quân đội. Sân bay Điện Biên Phủ có thể mở rộng, đủ khả năng thiết lập cầu hàng không tiếp vận. Do đó Navarre quyết định mở cuộc hành binh Castor (Hải Ly) ngoài kế hoạch chiến lược đã vạch trước⁽⁷⁾.

(1), (2) Tổng kết chiến dịch Điện Biên Phủ và các hồ sơ, tài liệu địch, hồ sơ số 1006/VP-TC.

(3) Hồ sơ 287/VP-TC và Tổng kết công tác hậu cần trong kháng chiến chống Pháp, tr. 81. Viện Khoa học Tổng cục Hậu Cần xuất bản.

(4) Tổng kết 1953 - 1954, Bộ Quốc phòng.

(5) Xem: Navarre - « L'Agonie de L'Indochine » Sđd

(6) (7) Xem: Navarre - « L'Agonie de L'Indochine ». Sđd.

Ngày 20-11-1953 không quân Pháp đột nhiên oanh tạc dữ dội cảnh đồng Mường Thanh, dọn bãi đổ bộ cho 6 tiểu đoàn địch nhảy dù xuống chiếm đóng Điện Biên Phủ. Sau đó chúng khẩn trương xây dựng hệ thống phòng thủ kiên cố. Ngày 23-11-1953 địch mở chiến dịch đánh chiếm Thượng Ngòi, Mường Khoa, xây dựng phòng tuyến sông Nậm Hu nối liền Điện Biên Phủ với Thượng Lào. Ngày 29-11-1953 Navarre và Cogny đến Điện Biên Phủ trực tiếp kiểm tra việc tổ chức tuyến phòng ngự và chỉ định De Castrie làm chỉ huy trưởng tập đoàn cứ điểm này. Đầu tháng 12-1953 Navarre ra lệnh bí mật rút bớt lực lượng Âu-Phi ở Lai Châu về Điện Biên Phủ bằng máy bay, sau đó cho rút dần lực lượng nguy binh. Quân số của địch ở Điện Biên Phủ dần dần tăng lên tới 17 tiểu đoàn bộ binh, 3 tiểu đoàn pháo binh, 1 tiểu đoàn công binh, 1 đại đội xe tăng, 1 đại đội xe vận tải có khoảng 200 chiếc và 1 phi đội chiến đấu thường trực có 14 chiếc. Tổng số binh lực của địch là 16.200 tên. Hệ thống phòng thủ kiên cố của Pháp ở Điện Biên Phủ chia thành 8 cụm gồm 19 cứ điểm. Các cụm đều được trang bị hỏa lực rất mạnh như đại bác 105 ly, 155 ly, súng cối 120 ly, súng phun lửa, súng đại liên nhiều nòng, các loại mìn bao ngoài hoặc xen kẽ trong các lượt hàng rào sắt, hàng rào dây thép gai dày từ 50m - 200m. Ngoài các loại khí tài quan sát ban ngày, lại có cả khí tài hồng ngoại tuyến để quan sát và bắn ban đêm.

Với lực lượng hùng hậu, lại dựa vào hệ thống phòng ngự vững chắc như trên nên khi so sánh với Nà Sản trước đó Pháp mới chỉ có 4 tiểu đoàn, trang bị kỹ thuật còn kém xa, mà đã đánh lui được các trận tấn công ác liệt của ta; thì với tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ «mạnh nhất chưa từng có ở Đông Dương», «cứng như chiến lũy Verdun», Navarre cho rằng nó sẽ là một «pháo đài bất khả xâm phạm», là «một tập đoàn cứ điểm đáng sợ». Nếu chủ lực của ta đã tiến lên Tây Bắc, Pháp sẽ tương kế tựu kế, thu hút thêm lực lượng của ta vào đây, và cuối cùng nếu ta dám tấn công vào Điện Biên Phủ chắc chắn rằng ta sẽ không tránh khỏi những tổn thất hết sức nặng nề.

Như vậy là quyết định của Navarre từ chỗ coi Điện Biên Phủ chỉ là tuyến phòng thủ bất buộc đã chuyển thành một quyết tâm chiến lược là: giữ vững và tăng cường Điện Biên Phủ, và sẵn sàng tiếp nhận chiến đấu với chủ lực ta ở đây. Đó là phương sách chiến lược cực kỳ quan trọng của Pháp với nhiều ý nghĩa: giữ vững chỗ đứng chân của Pháp ở Tây Bắc, bảo vệ Thượng Lào an toàn, tránh cho đồng bằng Bắc Bộ bị những trận tấn công của ta, chủ lực ta sẽ bị tiêu hao lớn đi

đến kiệt quệ khi vấp phải «khối thép» Điện Biên Phủ, tạo điều kiện hết sức thuận lợi cho quân Pháp chuyển sang tấn công tiêu diệt chủ lực ta trong mùa Xuân 1954 và mở rộng tấn công chiến lược toàn chiến trường miền Nam, đúng như ý đồ của địch. Trận chung kết sẽ diễn ra bằng 2 gọng kìm của Pháp tấn công từ đồng bằng và Tây Bắc vào căn cứ địa Việt Bắc, «nghe nát» đầu não kháng chiến của ta. Thế là vấn đề Đông Dương được giải quyết.



Như trên chúng ta đã thấy sau khi ta thắng lợi lớn trong chiến dịch Tây Bắc, cục diện chiến trường ở Việt Nam vào mùa hè năm 1953 đã có những biến đổi quan trọng, có lợi cho ta, mà không có lợi cho địch. Để cứu vãn tình thế hết sức nguy ngập này, Pháp - Mỹ càng cấu kết chặt chẽ với nhau hơn nữa trong âm mưu kéo dài và mở rộng cuộc chiến tranh bẩn thỉu của chúng ở Đông Dương, đi tới làm cho cuộc kháng chiến của chúng ta bị thất bại; chỉ ít thì nếu phải điều đình với «Chính phủ kháng chiến Hồ Chí Minh» Pháp vẫn dành được những điều khoản có lợi cho chúng. Kế hoạch Navarre ra đời chính là phục vụ cho ý đồ nói trên của Pháp - Mỹ. Và khi hạ quyết tâm chiến lược xây dựng tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ thành «pháo đài thép» thì cả Pháp lẫn Mỹ đều hết sức tin tưởng chúng sẽ thành công tốt đẹp.

Còn về phía ta, ngay sau chiến dịch Tây Bắc, Trung ương Đảng ta đã «nghiên cứu và phân tích tình hình, nắm vững tư tưởng và phương hướng chiến lược đã được đề ra từ trước, đi tới xác định chủ trương tác chiến của ta trong Đông Xuân 1953 - 1954 là: «Sử dụng một bộ phận chủ lực mở những cuộc tấn công vào những hướng địch sơ hở, đồng thời tranh thủ cơ hội tiêu diệt địch trong vận động ở những hướng địch có thể đánh sâu vào vùng tự do của ta. Trong lúc đó ta đẩy mạnh chiến tranh du kích ở khắp các chiến trường sau lưng địch và tích cực tiến hành mọi sự chuẩn bị cần thiết trong nhân dân và bộ đội địa phương, dân quân du kích ở các vùng tự do để cho chủ lực ta rảnh tay làm nhiệm vụ...»⁽¹⁾. Khi địch nhảy dù chiếm đóng Điện Biên Phủ, Trung ương Đảng ta lại phân tích sâu sắc âm mưu chiến lược mới của Pháp-Mỹ: «Trước sự uy hiếp của ta địch đã phải bị động đối phó, phải phân tán một bộ phận lực lượng cơ động lên Điện Biên Phủ để yểm hộ cho Tây Bắc, để che chở cho

(1) Võ Nguyên Giáp - «Điện Biên Phủ» - Sdd, tr. 67.

Thượng Lào, đề phá kế hoạch tấn công của ta... Vô luận rồi đây tình hình địch thay đổi thế nào, địch nhảy dù xuống Điện Biên Phủ căn bản là có lợi cho ta. Nó bộc lộ mâu thuẫn của địch giữa chiếm đóng đất đai với tập trung lực lượng, giữa chiếm đóng chiến trường rừng núi với củng cố chiến trường đồng bằng»⁽¹⁾. Hơn nữa kẻ địch ở chiến trường rừng núi tuy dựa được vào công sự kiên cố, trang bị hiện đại, nhưng nó sẽ rơi vào thế cô lập xa những căn cứ của chúng, nhất là những căn cứ không quân lớn của địch. Địch lại không thể thực hiện được sự chi viện bằng đường bộ mà chỉ đơn thuần tiếp tế bằng cầu hàng không cho nên rất dễ bị khống chế, bị cắt đứt trong quá trình chiến đấu. Đó là những điểm yếu cơ bản của chủ trương Navarre, chưa kể đến tinh thần chiến đấu của quân địch vốn đã bạo nhược, nếu gặp khó khăn, thiếu thốn hoặc thất bại thì càng suy sụp thêm.

Căn cứ vào những chủ trương, nhận định nói trên của Trung ương Đảng ta, Bộ Tổng tư lệnh đã ra lệnh cho Đại đoàn 316 gấp rút tấn công tiêu diệt địch ở Lai Châu, điều 2 trung đoàn chặn địch không cho chúng chạy thoát từ Lai Châu về Điện Biên Phủ. Đại

đoàn 308 có nhiệm vụ «khóa chặt» đường Pon Lôt đề phòng địch rút sang Lào. Đồng thời Bộ Tổng tư lệnh cũng chỉ thị cho các chiến trường trong cả nước phải ra sức đẩy mạnh chiến tranh du kích ở vùng sau lưng địch, buộc chúng phải phân tán chủ lực đề đối phó với ta. Các quân khu phải nắm vững phương châm «tích cực, chủ động, cơ động, linh hoạt» đề tiêu diệt sinh lực địch và giải phóng những vùng chiến lược quan trọng trên các hướng phối hợp.⁽²⁾

Trên chiến trường chính, căn cứ vào những khả năng mới của quân đội ta, những đặc điểm của chiến trường Điện Biên Phủ, những điều kiện tác chiến trên quy mô lớn của ta cũng như của địch trên chiến trường này; chúng ta đã hạ quyết tâm phải nhanh chóng tranh thủ thời gian tiêu diệt tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ. Trường hợp địch đánh sâu vào một hướng nào đó của căn cứ địa Việt Bắc đề cắt đường tiếp tế của ta cho Tây Bắc, uy hiếp vùng tự do và buộc chủ lực ta phải rút về, thì ta sẽ tìm cách dụ địch vào thật sâu những «quyết chiến điểm» được chuẩn bị sẵn, rồi tập trung một bộ phận chủ lực tiêu diệt chúng.

II - «TẤT CẢ CHO MẶT TRẬN, TẤT CẢ ĐỀ CHIẾN THẮNG»

Hậu phương là một trong những nhân tố thường xuyên quyết định thắng lợi của chiến tranh và điều đó đã được lịch sử minh định. Lênine, người Thầy của quân đội vô sản lại chỉ rõ: «Muốn tiến hành chiến tranh một cách nghiêm chỉnh, phải có một hậu phương được tổ chức vững chắc»⁽³⁾. Đó là lời chỉ giáo xúc tích đối với một quốc gia toàn vẹn. Nhưng trong cuộc chiến tranh cách mạng giải phóng dân tộc như ở nước ta chỉ có những vùng tự do hạn chế, những vùng du kích, những căn cứ địa cách mạng; tất cả tạo thành một hậu phương chưa hoàn chỉnh, thì khái niệm «tổ chức hậu phương vững chắc» lại có những đặc điểm riêng của nó và phải có 5 điều kiện bắt buộc là: «Có Đảng vững mạnh, có cơ sở quần chúng rộng rãi và vững chắc, có lực lượng vũ trang tương đối mạnh, lại cần có khả năng tự túc, tự cấp về kinh tế, có địa hình tương đối thuận lợi».⁽⁴⁾

Suốt trong thời kỳ vận động cách mạng và cả trong thời kỳ tiến hành cuộc kháng chiến chống Pháp, Đảng ta đã không ngừng xây dựng, bồi đắp những điều kiện đó của hậu phương, và cơ bản nhất là phải bồi dưỡng sức dân, nguồn động lực chủ yếu đề hiện hành sức mạnh hiện thực quyết định chiến

thắng. Trong tất cả các vùng tự do, các vùng căn cứ và cả những vùng du kích..., các cấp bộ Đảng đã dần dần chú trọng đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp, phát triển thủ công nghiệp và công nghiệp nhỏ, mở mang thương nghiệp, phát triển giao thông vận tải để cải thiện đời sống nhân dân và bảo đảm các nhu cầu chiến đấu của lực lượng vũ trang. Đi đôi với đẩy mạnh sản xuất, Đảng ta cũng luôn luôn chú trọng thực hành tiết kiệm, giảm chính tổ chức, đề giảm nhẹ sự đóng góp của nhân dân. Ngay từ sau chiến dịch Biên giới, Đảng, Chính phủ lại qui định chính sách động viên sức người, sức của của nhân dân một cách hợp lý theo nguyên tắc vừa bảo đảm chiến đấu, vừa bảo

(1) Võ Nguyên Giáp - «Điện Biên Phủ». - Sdd, tr. 76, 77.

(2) Tổng kết chiến dịch Điện Biên Phủ - Hồ sơ VT - TC, hồ sơ số liệu K/HC - L, K/NCI - 14, K/NCL - 12.

(3) V.I. Lênin - «Tuyên tập» - Nxb Sự thật, Hà Nội 1959. Quyền II, phần I, tr. 359.

(4) Võ Nguyên Giáp - «Chiến tranh giải phóng và chiến tranh giữ nước». - Tập I. Nxb QĐND. Hà Nội 1974, tr. 114.

đảm sản xuất, vừa thỏa mãn nhu cầu trước mắt, vừa giữ gìn, phát triển sức dân bảo đảm chiến đấu lâu dài. Từ ngày 25 đến ngày 30-1-1953, Hội nghị Trung ương Đảng họp lần thứ 4 đã đề ra hai vấn đề chính sau đây: một là, lãnh đạo kháng chiến và chính sách quân sự, hai là, phát động quần chúng triệt để giảm tô, thực hiện giảm tức để tiến đến cải cách ruộng đất.⁽¹⁾

Ngày 12-4-1953 Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký Sắc lệnh Cải cách ruộng đất. Sự kiện chính trị này gắn chặt cuộc đấu tranh chống phong kiến với cuộc kháng chiến chống đế quốc xâm lược đã cổ vũ khí thế quần chúng rất mạnh mẽ. Đến Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ 5 (tháng 11-1953) Đảng ta lại thông qua Cương lĩnh cải cách ruộng đất nhằm «tiêu diệt chế độ phong kiến chiếm hữu ruộng đất, giải phóng nông dân, thực hiện người cày có ruộng, bồi dưỡng nông dân, phát triển sản xuất, đẩy mạnh kháng chiến». Thực vậy, quần chúng nông dân và các lực lượng vũ trang nhân dân vô cùng vui mừng, phấn khởi và nhiệt liệt hoan nghênh cuộc cách mạng ruộng đất này. Những thành quả bước đầu của cuộc cải cách ruộng đất càng làm nức lòng mọi người. Chính quyền cách mạng đã chia cho nông dân ta 927.000 héc-ta ruộng đất. Chỉ tính riêng ở vùng tự do Bắc Bộ, hơn 206.000 hộ nông dân nghèo đã được chia 520.000 héc-ta ruộng đất. Sau khi giải phóng Tây Bắc, Chính phủ lại lo ngay đến việc vận chuyển gạo, vải, muối lên cứu giúp nhân dân. Chính phủ còn kiên quyết tịch thu, trưng thu các loại ruộng công, ruộng tư của bọn Việt gian phản động chạy theo giặc và tịch thu trâu bò, tài sản của chúng chia cho nông dân nghèo; nhanh chóng trang bị nông cụ cho nhân dân để tiến hành khai hoang, phục hóa, đẩy mạnh sản xuất. Cán bộ địa phương cùng với công an, bộ đội đã tập trung lực lượng thanh toán bọn phản động còn ẩn náu trong rừng thuộc các vùng Mường Lầm, Thuận Châu (Sơn La), Phù Yên, Than Uyên (Nghĩa Lộ)... để bảo vệ an ninh xã hội cho nhân dân.

Nhờ tiến hành cải cách ruộng đất, khối công nông liên minh không ngừng được củng cố. Mặt trận dân tộc thống nhất cũng được củng cố và phát triển, số lượng hội viên của mỗi đoàn thể đều tăng lên từ 2 lần đến 2 lần rưỡi so với những năm trước. Chính quyền dân chủ nhân dân được kiện toàn. Căn cứ địa cách mạng ở nông thôn ngày càng vững mạnh. Mọi mặt công tác kháng chiến đều có bước tiến bộ mới. Trong nhân dân dấy lên phong trào thi đua yêu nước với khẩu hiệu: «Tất cả cho tiền tuyến, tất cả cho chiến thắng». Khi thế thanh niên gia nhập lực lượng vũ trang địa phương rất sôi nổi, chỉ tính riêng

ở các vùng tự do và các vùng căn cứ, lực lượng dân quân du kích đã tăng lên hơn 1 triệu rưỡi người và có hơn 100.000 thanh niên tình nguyện đi bộ đội chủ lực. Tinh thần xung phong đi dân công hỏa tuyến lan rộng vào cả vùng địch tạm chiếm; nhân dân ta đã đóng góp hàng chục triệu ngày công cho các hoạt động tác chiến và chuẩn bị cho chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ. Riêng ở những hướng tác chiến phối hợp Trung Lào, chúng ta đã huy động 54.000 người phục vụ với hơn 2 triệu ngày công, cùng với 2.217 xe thồ, 1.400 thuyền vận tải, 354 xe cút kít, hơn 2.000 con bò dùng làm thực phẩm. Ở chiến dịch Tây Nguyên, số dân công hỏa tuyến lên tới 200.000 người, tổng số công tới hơn 6 triệu ngày công, cùng hàng vạn thuyền bè, hàng nghìn ngựa thồ, xe thồ, có cả ô-tô, xe lửa phục vụ cho việc chuẩn bị chiến dịch⁽²⁾.

Trong khi ta bắt đầu tiến công địch trên các hướng chiến trường phối hợp thì công việc chuẩn bị cho chiến dịch Điện Biên Phủ cũng được đẩy mạnh. Chính phủ quyết định thành lập Hội đồng cung cấp mặt trận trung ương do đồng chí Phạm Văn Đồng làm Chủ tịch và tổ chức Hội đồng cung cấp mặt trận ở các cấp. Đối với hướng Điện Biên Phủ, Chủ tịch Hồ Chí Minh còn chỉ thị: «... đây là một chiến dịch rất quan trọng, không những về quân sự mà cả về chính trị, không những đối với trong nước mà còn đối với quốc tế. Vậy toàn quân, toàn dân, toàn Đảng ta phải tập trung sức hoàn thành cho kỳ được...». Quán triệt quyết tâm đó của Trung ương Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh, các Liên khu 3, 4, Việt Bắc đã chấn chỉnh Hội đồng cung cấp mặt trận. Mỗi tỉnh còn thành lập Hội đồng cung cấp mặt trận tỉnh để huy động lương thực, phương tiện, nhân lực ở địa phương phục vụ cho chiến dịch theo yêu cầu của Hội đồng cung cấp mặt trận cấp trên.

Tổng cục Cung cấp đã đề đạt lên Chính phủ yêu cầu bảo đảm số lượng vật chất cần thiết cho chiến dịch Điện Biên Phủ từ 30.000 tấn đến 35.000 tấn, trong đó khối lượng bảo đảm sinh hoạt tới 27.000 tấn.

Điều đặc biệt quan trọng là chúng ta cần phải giải quyết có hiệu quả những khó khăn vì thiếu phương tiện vận tải, đường giao thông không tương ứng với mật độ lưu thông dồn dập.

(1) Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam. «Văn kiện Đảng (1945 - 1954)». Quyền II, tập 3. Bản Nghiên cứu lịch sử Đảng Trung ương xuất bản, Hà Nội 1980, tr. 25, 28.

(2) Các báo cáo tổng kết từ 1952 - 1954. Hồ sơ số 11.025 và hồ sơ báo cáo của các Liên khu số 1006/VP

Trước tình hình này, Trung ương Đảng và Tổng Quân ủy đã chủ trương tích cực huy động lương thực, thực phẩm tại chỗ trong giai đoạn đầu của chiến dịch, đồng thời đẩy mạnh vận chuyển từ hậu phương và các tuyến kế cận đưa lên. Các đồng chí Bí thư ở Khu ủy, Tỉnh ủy, Huyện ủy cùng với cán bộ hậu cần quân đội đã trực tiếp đến từng địa phương để huy động lương thực, tổ chức xay giã, vận chuyển đến những kho chiến dịch. Đối với số thóc huy động được ở Tây Bắc, do thiếu dụng cụ xay giã, các tỉnh dưới xuôi phải tổ chức nhiều đoàn thợ lên đóng cối làm gạo phục vụ cho chiến trường.

Những con đường từ hậu phương lên mặt trận đã được Chính phủ chỉ thị cho các Khu và Bộ Giao thông công chính điều lực lượng công nhân kỹ thuật, thanh niên xung phong cầu đường phối hợp với công binh sửa chữa sớm. Khi bước vào chiến dịch, về cơ bản chúng ta đã sửa xong các con đường Yên Bái - Tuần Giáo dài hơn 300km, Tuần Giáo - Điện Biên Phủ dài gần 100 km và gần 100 chiếc cầu to nhỏ bắc qua những con suối. Còn những đoạn đường từ khu tập kết lên Suối Rút, Ba Khe do công binh và dân công hỏa tuyến trực thuộc Hội đồng cung cấp mặt trận bảo đảm. Từ Ba Khe trở lên gồm những đường ngang, đường dọc tới sát lưng bộ đội sẽ do Tổng cục Tiền phương và khu Tây Bắc đảm nhiệm.

Phương châm vận tải ở tiền phương của chúng ta lúc ấy là lấy cơ giới là chủ yếu, triệt để phát huy cơ giới, đồng thời tranh thủ mọi phương tiện thô sơ.⁽¹⁾ Trong thời kỳ chuẩn bị cho chiến dịch, Hội đồng cung cấp mặt trận chủ trương dồn tuyến phía sau lên Sơn La, giành ưu tiên vận chuyển cho hỏa tuyến⁽²⁾.

Chính phủ và Bộ Tổng tư lệnh đã duyệt y sự phân chia phạm vi các tuyến bảo đảm cung cấp như sau:

- Tổng cục Hậu phương phụ trách chuyên vũ khí, đạn dược, xăng dầu... tới Ba Khe giao cho Tổng cục Tiền phương.

- Hội đồng cung cấp mặt trận phụ trách chuyên gạo, bổ sung dân công cho Tổng cục Tiền phương ở Ba Khe để bảo đảm tác chiến cho hướng Việt Bắc, và ở Suối Rút để bảo đảm tác chiến cho hướng Liên khu 3, 4.

- Tổng cục Tiền phương đảm nhiệm vận chuyển từ Ba Khe, Suối Rút lên tới Điện Biên Phủ. Phải khẩn trương triển khai hệ thống kho tàng cấp phát trên đường Tuần Giáo - Điện Biên Phủ và xây dựng các tổng kho dự trữ ở khu vực ngoại vi thị xã Sơn La.

Việc huy động các phương tiện phục vụ các tuyến cũng được phân chia theo nguyên

tắc ưu tiên cho phía trước, chú trọng tăng cường khả năng vận tải cho hỏa tuyến.

Tuyến Tổng cục và tuyến Hội đồng cung cấp mặt trận được trang bị từ 182 đến 237 ô tô, 18.491 xe đạp thồ, 140 thuyền, phà, ca nô.

Tuyến Hậu cần chiến dịch được trang bị 446 ô tô, 2500 xe đạp thồ, 11.660 thuyền mảng và 500 con ngựa thồ.

Cuộc chiến đấu bảo vệ giao thông vận tải đã diễn ra rất khẩn trương, quyết liệt ngay từ những ngày đầu chuẩn bị cho đến khi kết thúc chiến dịch. Các chiến sĩ công binh và thanh niên xung phong miền xuôi, miền ngược đã anh dũng làm đường, sửa đường, phá bom chớ nổ. Hàng chục vạn anh chị em dân công đã không quản ngại khó khăn, nguy hiểm, hăng hái phục vụ tiền tuyến, tính đến hơn 3 triệu ngày công. Quyết tâm "mở đường thắng lợi" đã đi sâu vào tiềm thức của mọi người và biến thành những hành động cụ thể, những gương hy sinh anh dũng tuyệt vời.

Nhưng khó khăn lớn nhất vẫn là phải bảo đảm xăng dầu và phụ tùng xe đạp thồ. Nhà nước và quân đội ta đã dùng mọi biện pháp mua bán, đổi chác, mang từ các vùng địch tạm chiếm ra được gần 4.000 tấn xăng dầu, trong đó bảo đảm cho ô tô khoảng 1.800 tấn; thu mua được hàng vạn chiếc sắn, lốp xe đạp và các loại phụ tùng khác để bảo đảm cung cấp cho đoàn xe thồ.

Việc bảo đảm rau tươi, thịt tươi, lương khô cho mặt trận cũng yêu cầu một số lượng lớn chưa từng có. Các Liên khu đã phải chuyển hàng tấn hạt giống lên, hướng dẫn nhân dân sản xuất rau xanh, làm giá cung cấp cho bộ đội; chuyển hơn 900 tấn thịt tươi, thịt xấy và cả những đàn bò hàng nghìn con lên mặt trận. Ngoài ra các Đại đoàn cũng tự tổ chức cải thiện tại chỗ hoặc thu mua từ hậu phương chuyển lên như Đại đoàn 312 dùng hơn 100 xe thồ liên tục chở thực phẩm cho đơn vị, Đại đoàn 351 làm gần 200 tấn thịt khô, Đại đoàn 316 đưa cả đàn bò hơn trăm con lên mặt trận, v. v...

Tóm lại, để bảo đảm mọi mặt cho việc thực hiện thắng lợi quyết tâm chiến lược của Trung ương Đảng, Chính phủ ta là tiêu diệt tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ, hậu phương đã huy động nhân vật, tài lực tới mức cao

(1) Hồ sơ nhiệm vụ của vận tải bảo đảm kế hoạch X(ĐBP). Chỉ thị về thực hiện kế hoạch vận chuyển F.T.K

(2) Chỉ thị kế hoạch vận chuyển cơ giới tháng 2 và Chỉ thị công tác vận tải tháng 3. Hồ sơ VP/TCHC.

nhất cho chiến trường⁽¹⁾, chỉ viện kịp thời cho quân đội đánh thắng hoàn toàn âm mưu và thủ đoạn hiểm độc của địch. Bộ máy tổ chức bảo đảm cung cấp được triển khai rộng lớn từ Trung ương xuống các Liên khu, các tỉnh. Bộ máy hậu cần của quân đội cũng phải

triển khai toàn lực, hoạt động vô cùng khẩn trương, tận tụy trong cả giai đoạn chuẩn bị mới vượt được lên trên mọi sức cản phá của địch, mọi trở ngại của thiên nhiên, đưa khối lượng vật chất lên tới khu vực hậu phương của chiến dịch.

III - HOẠT ĐỘNG HẬU CẦN BẢO ĐẢM CHO CHIẾN DỊCH

Sau khi Tổng Quân ủy có quyết tâm về chiến dịch Điện Biên Phủ, Tổng cục Cung cấp đã cử ngay 3 đoàn cán bộ đi chuẩn bị hậu cần tại chỗ phục vụ cho các hướng. Trước mắt là phải bảo đảm cho việc giải phóng Lai Châu, rồi phát triển sang Phong Xá Lý. Khối lượng vật chất chuyển lên đây có khoảng 3.500 tấn gạo và vũ khí. Khối lượng tuy không lớn nhưng vì phải tuyệt đối giữ bí mật cho hướng chiến dịch, nên chúng ta không được vận chuyển ồ ạt và không được bố trí kho trạm trước ở các cung độ hành quân của bộ đội. Nhưng khi địch rút chạy khỏi Lai Châu, bộ đội ta chuyển sang truy kích cấp tốc thì Tổng cục Tiền phương đã phải áp dụng hàng loạt biện pháp bảo đảm cung cấp như:

- Dùng 200 tấn gạo thu được của địch ở Thuận Châu để cung cấp cho bộ đội.

- Tổ chức gấp các đoàn dân công gánh, gùi, gạo thồ đuổi theo bộ đội và đón đầu để cấp phát...

- Cấp phát tăng số lượng lương khô cho bộ đội.

Đến lúc này ý đồ tác chiến của địch đã rõ sau khi chúng rút quân khỏi Lai Châu về bổ sung lực lượng cho Điện Biên Phủ. Trung ương Đảng ta khẳng định: khả năng địch đánh ra vùng tự do của ta bị hạn chế; Điện Biên Phủ là trung tâm của kế hoạch Navarre. Bởi vậy nếu ta tiêu diệt được hoàn toàn địch ở đây thì kế hoạch Navarre sẽ bị phá sản.

Bộ Tổng tư lệnh bèn ra lệnh cho các Đại đoàn tiến lên Tây Bắc, bao vây tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ.

Tháng 12-1953 các đơn vị chủ lực của ta bắt đầu hành quân lên Điện Biên Phủ. Đoạn đường này dài gần 500km đèo dốc, các Đại đoàn phải đi liên tục mất gần một tháng mới đến vị trí tập kết. Đại đoàn 308 đã phát động phong trào «ba tốt» trong hành quân, bảo đảm đủ quân số tham gia chiến dịch. Các Đại đoàn khác cũng áp dụng kinh nghiệm đó, bố trí lực lượng hậu cần đơn vị, tổ chức các trạm dừng quân để bộ đội ngâm chân bằng nước nóng, thay giày, tất rách. Cấp dưỡng đi trước một cung đường, chuẩn bị sẵn cơm canh nóng, có lần tạm trú tránh mưa nắng cho đơn vị. Nhờ

vậy cuộc hành quân đường dài vẫn không làm giảm sức chiến đấu của bộ đội. Đầu tháng 1-1954 các cánh quân ta với hơn 40.000 người đã chiếm lĩnh các cao điểm xung quanh tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ, thực hành bao vây chiến dịch.

Thời gian đầu khi địch mới nhảy dù xuống đánh chiếm Điện Biên Phủ, lực lượng của chúng chưa lớn lắm, công sự chưa xây dựng thật kiên cố, nên về phía ta, Đảng ủy mặt trận đã đề ra phương châm «đánh nhanh, giải quyết nhanh». Tập trung ưu thế binh lực, hỏa lực của ta chia thành nhiều hướng đánh thọc sâu vào lòng địch, chia cắt tập đoàn cứ điểm này ra từng bộ phận, rồi nhanh chóng tiêu diệt chúng. Đánh như vậy có nhiều điểm lợi như: quân chủ lực ta còn sung sức, không phải chịu đựng phi pháo của địch trong thời gian dài chiến đấu trên địa hình trống trải nên sẽ giảm bớt thương vong, vấn đề tiếp tế lương thực, đạn dược dễ khắc phục hơn nhiều.

Căn cứ vào phương án tác chiến chiến dịch nói trên, Tổng cục Cung cấp phải bảo đảm cho bộ đội một khối lượng vật chất chủ yếu: 7.730 tấn gạo, 140 tấn muối, 465 tấn lương khô, 431 tấn đạn dược. Hoạt động hậu cần bảo đảm tác chiến của chúng ta tuy đưa được vào rừng núi để triển khai công tác, nhưng đường giao thông lại gặp rất nhiều trở ngại. Tổng cục Tiền phương đã phải tổ chức 4 binh trạm ở Ba Khe, Sơn La, Tuần Giáo, km 62 và bố trí các trạm điều chỉnh giao thông để vận chuyển theo cung đường. Nhưng do đường dốc, nhỏ hẹp, khó đi nên các đoàn ô tô thường bị ùn tắc, có lúc phải lùi lại 3,4 km để tránh nhau.

(1) Khối lượng vật chất đã huy động từ hậu phương lên cho chiến dịch Điện Biên Phủ tới hơn 30.000 tấn.

- Phương tiện được huy động có: 628 ô tô, 21.000 xe đạp, 11.660 thuyền mảng, 140 phà, ca nô, gần 1.000 ngựa thồ. Tổng cộng từ 9.800 tấn đến 10.000 tấn phương tiện.

- Nhân lực phục vụ cho chiến dịch tới 261.500 dân công, bằng 15 triệu 69 vạn ngày công.

Đề nhường đường cho bộ đội kéo pháo kịp thời vào chiếm lĩnh trận địa. Tổng cục Tiền phương đã nhanh chóng điều lực lượng dân công đến gửi đề chuyển tiếp theo đường mòn vượt đỉnh khâu Hu Cồ Chảy ở Bắc Điện Biên Phủ rồi vòng sang phía Tây. Tổng cục lại cho mở tuyến đường thờ Mường Luân - Nà Sang để vận chuyển gạo ở vùng sông Mã về Nam Điện Biên Phủ; đồng thời mở tuyến đường sông Ba Nậm Cúm (Lai Châu) để chuyển gạo từ trên xuống⁽¹⁾.

Đến chiều 23-1-1954 mọi mặt chuẩn bị hậu cần của chúng ta đã căn bản hoàn thành. Gạo, đạn, thuốc men... được bổ sung đầy đủ, các tuyến « cấp cứu » thương binh triển khai xong. Sẵn sàng đón giờ « G »⁽²⁾. Nhưng đột nhiên có lệnh hoãn tấn công, vì có sự thay đổi tình hình địch. Chúng ta nhận định rằng lúc này ta đánh nhanh không chắc thắng, vì sẽ vấp phải những khó khăn lớn, rất căn bản, trong thời gian ngắn chưa khắc phục được như: địa hình tiến hành chiến dịch nằm giữa cánh đồng dài khoảng 18km theo hướng Nam-Bắc, rộng từ 3km đến 5km. Các triền núi thoải thoải bao quanh cánh đồng Điện Biên ở phía Tây Nam hoàn toàn là cỏ tranh, còn 3 phía là rừng thưa, rậm dần lên tới đỉnh núi. Tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ nằm giữa lòng chảo đó. Khi chiến đấu, bộ đội ta sẽ phải tập trung trong khu vực địa hình tương đối bằng phẳng, có lợi cho phi pháo và xe tăng địch. Điều quan trọng nữa là quân đội ta lại chưa có kinh nghiệm đánh một tập đoàn cứ điểm rất mạnh, lại chưa có đủ điều kiện, thời gian nghiên cứu sâu, tập luyện kỹ cách đánh...

Ngày 7-2-1954 Tổng Quân ủy quyết định chuyển phương châm tác chiến mới là « đánh chắc, tiến chắc ». Quyết định đó là do quán triệt nội dung chỉ đạo tác chiến của Trung ương Đảng là « Có chắc thắng mới đánh, không chắc thắng thì không đánh... ». Khi xác định phương châm này, Tổng Quân ủy cũng nêu bật lên khó khăn lớn nhất của ta lúc ấy là việc bảo đảm vật chất cho chiến dịch sẽ tăng lên rất nhiều lần đối với việc huy động sự đóng góp của hậu phương.

Công tác hậu cần chiến dịch lại phải tiến hành trong một thời gian khá dài, phải vận chuyển trên một quãng đường dài 400km - 500km qua những tuyến đường có những chỗ hết sức hiểm trở, trong khi đó máy bay địch đánh phá các đường giao thông của ta suốt ngày đêm ác liệt, và thời tiết cũng gây cho ta nhiều khó khăn, trở ngại lớn. Đến mùa mưa ở miền núi Tây Bắc thì khi hậu càng bất lợi cho lực lượng hoạt động ngoài công sự kiên cố, số lượng bộ đội mệt mỏi, đau ốm và thương vong tăng lên nhiều hơn, v.v.,

Tuy nhiên nghiên cứu kỹ lưỡng tình hình địch-ta, cũng như những khó khăn, những thuận lợi của chúng ta trong quá trình tiến hành chiến dịch này, Trung ương Đảng ta vẫn khẳng định phương châm « đánh chắc, tiến chắc » là hoàn toàn chính xác. Và lúc ấy chúng ta có nhiệm vụ phải làm cho tất cả cán bộ, chiến sĩ thông suốt một quan niệm là: chiến dịch Điện Biên Phủ không phải là một trận đánh địch trong công sự vững chắc, quy mô rất lớn, và tiếp diễn liên tục trong một thời gian ngắn từ lúc bắt đầu đến lúc kết thúc; mà là một chiến dịch tiến công trận địa, quy mô rất lớn, nhưng lại gồm một loạt nhiều trận đánh địch trong công sự vững chắc, tiếp diễn trong một thời gian khá dài, tập trung ưu thế binh lực của ta để tiêu diệt địch từng bộ phận, tiến tới tiêu diệt toàn bộ tập đoàn cứ điểm. Chỉ nhận thức sâu sắc, đầy đủ như vậy, chúng ta mới có thể tạo ra ưu thế tuyệt đối lớn hơn địch, làm thất bại hoàn toàn mục tiêu chiến lược và các thủ đoạn chiến dịch của Navarre.

Trên cơ sở quán triệt phương châm chiến dịch này, đêm 26-1-1954 Đại đoàn 308 được lệnh khẩn cấp cơ động sang Thượng Lào phối hợp với lực lượng Pathét Lào, đánh tiêu diệt địch ở Mường Khau - Nga Na-Song; nhằm uy hiếp địch trên tuyến sông Nậm Hu, cắt đứt cầu liên lạc nối liền Tây Bắc - Luang Prabang, đồng thời cô lập Điện Biên Phủ, và đánh lạc hướng phòng thủ của địch.

Nhận được lệnh, các trung đoàn đã cấp tốc vượt núi, mỗi chiến sĩ chỉ mang theo 1 ngày rưỡi gạo. Quân nhu chiến dịch vội điều ngay hai tiểu đoàn dân công chuyển gấp mấy tấn gạo dự trữ ở Nà Sang tới Huổi Hanh để bổ sung gạo cho đơn vị. Đồng thời Tổng cục Tiền phương cử ngay đại diện sang báo cáo với Chính phủ Pathét Lào yêu cầu chi viện bảo đảm cung cấp lương thực cho bộ đội ta. Mặt khác, Tổng cục thông báo cho hậu cần Đại đoàn phải tạm điều chỉnh mức gạo ăn trong những ngày tác chiến truy kích địch, và chọn người đóng cối xay để làm gạo cho đơn vị.

Do ý thức tự giác của bộ đội ta chấp hành tốt chỉ thị điều chỉnh mức ăn, do cán bộ, nhân viên hậu cần ta rất tháo vát, giữ nghiêm kỷ luật dân vận; lại được chính phủ cách mạng Lào tận tình giúp đỡ và vùng lưu vực sông Nậm Hu khá trù phú; nên sau khi được giải phóng, nhân dân Lào đã chủ động gửi thóc gạo, bò lợn đến ủng hộ bộ đội Việt Nam phối hợp với bộ đội Pathét Lào đánh đuổi

(1) Hồ sơ hoạt động VC/CZ Điện Biên Phủ

(2) Giờ nổ súng tấn công.

giặc Pháp. Tính ra lưu vực sông Nậm Hu và Thượng Lào đã cung cấp cho chiến dịch hơn 2.000 tấn lương thực, thực phẩm.

Khi giặc Pháp và nguy Lào lo sợ cũng có Luang Prabang, Viên Chăn, bảo vệ Mường Sài - Paksong, thì Đại đoàn 308 được lệnh bí mật hành quân cấp tốc về Tây Bắc để cùng với các Đại đoàn 312, 316, 304, 351 hợp vây tấn công tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ theo phương châm "đánh chắc, tiến chắc".

Trước nhu cầu kế hoạch tác chiến mới, hậu cần phải thay đổi lại toàn bộ kế hoạch chi viện cho mặt trận. Khối lượng vận chuyển tăng vọt lên gấp từ 2 đến 4 lần dự kiến trước. Hàng loạt vấn đề mới xuất hiện đòi hỏi phải giải quyết tốt và theo kịp sự diễn biến rất khẩn trương, linh hoạt của bộ đội tác chiến.

Trước hết là phải huy động khẩn cấp một khối lượng lớn vật chất tại chỗ. Tổng cục Tiền phương vội cùng với Khu ủy Tây Bắc tổ chức nhiều đoàn cán bộ đi sâu xuống cơ sở huy động mọi tiềm năng địa phương bằng các hình thức: trao đổi, thu mua, đóng góp nghĩa vụ; kết quả ta đã huy động được 7.700 tấn lương thực, thực phẩm và 31.800 dân công Tây Bắc tham gia phục vụ chiến dịch. Đồng thời Tổng cục Tiền phương phải phối hợp với các Liên khu hậu phương chấp hành nghiêm chỉnh Nghị quyết của Trung ương Đảng. Chính phủ là tập trung toàn lực chi viện cho tiền tuyến, nhất định phải đảm bảo cho chiến dịch Điện Biên Phủ toàn thắng. Những địa phương được huy động phải coi đó là nhiệm vụ trung tâm số một của mình.

Các đồng chí Ủy viên Trung ương Đảng đã trực tiếp xuống từng lĩnh vực tra, đơn đốc việc huy động nhân, vật lực phục vụ cho chiến dịch. Kết quả, Liên khu Việt Bắc, Liên khu 3, Liên khu 4 đã chi viện hơn 18.000 tấn lương thực, thực phẩm và hơn 20 vạn dân công phục vụ chiến dịch.

Về tổ chức bảo đảm, Trung ương Đảng quyết định kéo dài phạm vi đảm nhiệm của Hội đồng cung cấp mặt trận lên tận Sơn La, tạo thuận lợi cho Tổng cục Tiền phương trực tiếp phục vụ hỏa tuyến.

Bộ Tổng Tư lệnh đã bổ sung hơn 300 cán bộ có năng lực cho công tác hậu cần mặt trận và thực hiện việc thống nhất chỉ huy trong các tuyến hậu cần chiến dịch.

Để thực hiện thủ đoạn «ngăn chặn từ xa», ngăn cản, phá hoại việc chi viện của hậu phương cho mặt trận Điện Biên Phủ, Pháp đã huy động hai phần ba số máy bay chiến đấu ở Đông Dương cùng với những phi đội C119 của Mỹ ra sức oanh tạc bằng các loại bom phá, bom bướm bướm, bom nổ chậm,

bom cháy vào các tuyến tiếp tế của ta từ hậu phương lên và các triền núi bao quanh Điện Biên Phủ. Những trọng điểm như Pha Đin, Đèo Khế, Lũng Lô, Cò Nòi, Đèo Cà... bị đánh dai dẳng, có nơi địch đánh liền hơn 1 tháng, có nơi chỉ một ngày địch ném hơn 300 trái bom.

Bộ Tư lệnh chiến dịch đã điều động kịp thời các tiểu đoàn cao xạ pháo của ta chốt giữ các cao điểm, đánh trả địch quyết liệt, buộc địch phải tránh xa các trọng điểm giao thông, không chế máy bay địch ngay trên vùng trời Điện Biên Phủ, khiến cho Navarre không thể tiến hành đều đặn việc tiếp tế và tăng viện lực lượng cho quân phòng thủ cứ điểm, đồng thời cũng không ngăn chặn được việc chi viện của ta, Các đơn vị công binh, dân công hỏa tuyến cũng mở được nhiều đường hỗ trợ, chống địch phá hoại rất kiên cường. Có những chiến sĩ công binh đào đất, moi bom nổ chậm, vãn nó xuống vực để giữ vững mặt đường. Có những trung đội xe dùng cảm bảm đường, vượt qua bom nổ chậm chở hàng lên mặt trận. Có đồng chí đã bị thương vẫn không hề mất hàng, có chiến sĩ lái xe bị bom đốt cháy xe đã dùng cảm bảm lái đi xa đội hình, như địch theo mình cho toàn đội binh yên tới đích. Trong dân công cũng xuất hiện nhiều gương hy sinh dũng cảm để bảo vệ cầu đường, bảo vệ thương binh, v.v...

Để bảo đảm cho chiến dịch toàn thắng, chúng ta đã nêu quyết tâm chủ động vận chuyển trước mùa mưa và có kế hoạch bảo đảm khi mưa lũ. Các đại đội vận tải đã hoạt động liên tục, hồi hải suốt ngày đêm từ 14 giờ đến 16 giờ trong một ngày. Các đoàn xe thô (có hàng vạn chiếc) thì đua nhau nâng trọng tải lên 2 tạ, 3 tạ/mỗi chuyến... Nhờ đó khi trời bắt đầu mưa chúng ta đã đưa được một khối lượng vật chất lớn vào sát mặt trận. Để tiếp tục vận chuyển trong mùa mưa, cán bộ hậu cần quân đội chia nhau trực tiếp đến từng khu vực vận động nhân dân địa phương chặt gỗ «bắt cấp phân» (1) lát đường chống trơn lầy. Mặt khác, ta tổ chức thêm tuyến vận chuyển đường sông với từng đoàn thuyền lớn nhỏ có hàng ngàn chiếc, từng đoàn bè, mảng có hàng vạn chiếc, và tổ chức các đoàn ngựa thồ, xe trâu hỗ trợ cho phương thức vận tải cơ giới. Kết quả là chúng ta thực hiện đạt 100% chỉ tiêu vận chuyển.

Đây cũng là lần đầu tiên chúng ta hình thành trận địa chiến dài ngày áp sát địch, nên bộ đội phải sinh hoạt ngay trong giao thông hào, ăn ở dưới hầm trong tầm đạn súng bắn thẳng và súng cối của địch. Không khi

(1) Loại gỗ có đường kính dưới 15cm.

lúc nào cũng công thắng, thời tiết lại ẩm ướt, có ảnh hưởng rất lớn đến sức khỏe của cán bộ, chiến sĩ. Trước tình hình này, Bộ chỉ huy mặt trận chỉ thị cho công tác hậu cần phải kiên quyết thực hiện tốt chủ trương "bình thường hóa sinh hoạt trong chiến đấu và đẩy mạnh phong trào vệ sinh phòng bệnh". Các đơn vị đã tìm mọi cách khắc phục khó khăn, đặt bếp "Hoàng Cầm" trong chiến hào, bảo đảm ăn nóng, uống nóng; đào giếng ở ngay trận địa, tổ chức thường xuyên tẩy uế khu vực trận địa chống dịch tễ để việc sinh hoạt được vệ sinh; xây dựng công sự trú ẩn vững chắc bảo đảm tốt cho việc học tập, sinh hoạt, nghỉ ngơi của bộ đội. Mạng lưới quân y cũng được triển khai đủ mạnh bảo đảm phục vụ cho chiến dịch dài ngày, thương binh được khẩn trương vận chuyển về tuyến sau an toàn. Trong chiến dịch này, lực lượng quân y đã phải sử dụng tới 11 đội điều trị, 5 bệnh viện mặt trận (3 bố trí tại hỏa tuyến, 1 đặt ở Tuần Giáo, 1 đặt ở Sơn La) do Cục Quân y trực tiếp phụ trách. Trong toàn bộ chiến dịch, các tuyến cấp cứu, điều trị đã thu nhận hơn 10.000 thương, bệnh binh. Do tổ

chức có nhiều tiến bộ, việc chuyển thương, bệnh binh từ hỏa tuyến về hậu phương khá nhanh chóng và bảo đảm an toàn.

Việc tổ chức, huy động dân công luân phiên phục vụ hỏa tuyến cũng đạt kết quả tốt, bảo đảm suốt trong thời gian chiến dịch kéo dài 6, 7 tháng (từ khi chuẩn bị chiến dịch cho đến khi kết thúc, thu dọn chiến trường). Tổng cục Hậu cần đã phối hợp chặt chẽ với cấp ủy Đảng ở địa phương làm tốt công tác giáo dục tư tưởng, bảo đảm chính sách, tổ chức sinh hoạt và công tác của dân công như đơn vị bộ đội.

Tóm lại, với tất cả sức mạnh vô tận của nhân dân ta, với tất cả những chủ trương, những chính sách, những biện pháp được thực hiện triệt để, nên công tác hậu cần của chúng ta đã bảo đảm đắc lực cho bộ đội ta trong các giai đoạn vây, lấn tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ. Và qua gần 2 tháng chiến đấu quyết liệt, ngày 7-5-1954 bộ đội ta đã tổng tiến công vào khu trung tâm Điện Biên Phủ, toàn bộ quân địch ở đây phải đầu hàng không điều kiện. Chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ đã kết thúc đại thắng.



Chúng ta đã chiến thắng ở Điện Biên Phủ. Cuộc kháng chiến của toàn dân ta đã thu được thắng lợi hết sức lớn lao. Thắng lợi đó đã chứng minh một chân lý lịch sử vĩ đại. Chân lý đó là trong thời đại ngày nay một dân tộc bị áp bức khi đã biết đứng dậy đoàn kết đấu tranh, kiên quyết chiến đấu cho độc lập, tự do và chủ nghĩa xã hội thì dân tộc ấy có đầy đủ khả năng để chiến thắng quân đội xâm lược hùng mạnh của một nước đế quốc chủ nghĩa. Vì vậy chiến thắng Điện Biên Phủ không những là thắng lợi lớn của nhân dân ta mà còn là thắng lợi lớn của nhân dân các dân tộc bị áp bức trên thế giới.

Về mặt xây dựng, tổ chức hậu phương vững mạnh, bảo đảm hậu cần tốt để phục vụ cho những cuộc tiến công chiến lược nói chung, cho chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ nói riêng trong hoàn cảnh khó khăn của đất nước ta trong thời kỳ đó cũng có nhiều bài học quý báu.

Một trong những bài học lớn của trận đại thắng này là: Trong hoàn cảnh của một nước

thuộc địa đất không rộng, người không đông, nền kinh tế còn quá thấp kém, lạc hậu, lại phải tiến hành những chiến dịch tiến công quy mô lớn mang ý nghĩa quyết định, chống lại một quân đội xâm lược hùng mạnh thì chúng ta phải coi trọng vấn đề tổ chức, xây dựng hậu phương quốc gia vững mạnh toàn diện.

Về mặt bảo đảm hậu cần, chúng ta phải dựa trên cơ sở quán triệt quan điểm chiến tranh nhân dân của Đảng để biết chuẩn bị sớm nguồn vật chất tại chỗ, kết hợp với việc vận chuyển khối lượng lớn vật chất từ hậu phương lên; tạo nên thế trận hậu cần chiến dịch liên hoàn với hậu cần chiến lược vững chắc, thì mới có thể chiến thắng quân thù.

Ngày nay bài học lịch sử trên đây vẫn giữ nguyên giá trị hiện thực của nó.

Ngày 30 tháng 4 năm 1982

CHIẾN THẮNG BẠCH ĐẰNG NĂM 938

VỊ TRÍ, Ý NGHĨA LỊCH SỬ VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ KHOA HỌC ĐANG ĐẶT RA

PHAN HUY LÊ

BẠCH ĐẰNG, hai chữ đó đã đi vào lịch sử dân tộc, vào tâm hồn và cuộc sống của nhân dân Việt Nam ta như một tượng đài chiến thắng, một biểu tượng của tinh thần yêu nước, của trí thông minh sáng tạo và ý chí quyết chiến, quyết thắng giặc ngoại xâm.

Bạch Đằng vốn là tên gọi một dòng sông thiên nhiên, không dài lắm, nhưng bao la, hùng vĩ. Nhà thơ Trương Hán Siêu đời Trần đã khắc họa vào thơ ca một bức tranh tuyệt vời về dòng sông đó:

(Bát ngát sóng kinh muôn dặm, —

Thướt tha dưới trĩ một màu.

Nước trời một sắc, phong cảnh ba thu,

Bờ lau san sát, bến lách đìu hiu).

Dòng sông đẹp như tranh ấy đã bao phen nổi sóng căm thù cùng với cả dân tộc nhấc chim quân xâm lược, lập nên nhiều chiến công chói lọi trong sử sách. Chiến công mở đầu cho truyền thống Bạch Đằng lịch sử là trận tiêu diệt quân xâm lược Nam Hán cuối năm 938 do Ngô Quyền lãnh đạo.

Lúc bấy giờ, sau hơn nghìn năm đấu tranh bần bĩ, gian khổ, anh dũng chống Bắc thuộc, phong trào giải phóng dân tộc của nhân dân ta đã được rèn luyện và trưởng thành về mọi mặt. Năm 905, nhân lúc đế chế Đường suy sụp, chính quyền đô hộ của địch ở nước ta bị lung lay nghiêm trọng, Khúc Thừa Dụ lãnh đạo nhân dân ta vùng lên giành lại chính quyền dân tộc. Sự thành lập chính quyền tự chủ của họ Khúc là một thắng lợi lớn lao mở đầu một giai đoạn đấu tranh quyết định tiến tới độc lập hoàn toàn.

Ở Trung Quốc, năm 907 nhà Đường đổ và đế chế rộng lớn này lâm vào cục diện phân liệt Ngũ đại — Thập quốc (907 — 960). Các tập

đoàn phong kiến quân phiệt phương Bắc vừa mưu “tránh bá đồ vương”, thôn tính, tiêu diệt nhau đẫm máu, vừa tận dụng mọi cơ hội bành trướng xâm lược ra bên ngoài. Một đặc điểm của chủ nghĩa bành trướng Đại Hán là không những hoành hành dữ dội trong thời kỳ thịnh đạt của các đế chế, mà còn được nuôi dưỡng và tiếp tục thực hiện cả trong thời kỳ phân liệt và hỗn chiến. Trong các tập đoàn phong kiến thời Ngũ đại — Thập quốc, Nam Hán với địa bàn cát cứ ở vùng Quảng Đông, Quảng Tây là kẻ thù trực tiếp của dân tộc ta.

Vua Nam Hán là Lưu Nghiễm (sau đổi là Lưu Cung) đã đặt tên nước là Đại Hán với tham vọng kế tục mộng bành trướng của đế chế Đại Hán hồi đầu công nguyên. Hướng bành trướng chủ yếu của Nam Hán là phương Nam, nhằm vào đất nước ta, một đất nước giàu có và giữ vị trí trọng yếu của vùng Đông Nam Á, lại vừa qua một đêm dài hơn nghìn năm Bắc thuộc.

Thực hiện mộng bành trướng đó, năm 930 vua Nam Hán đã mở cuộc chiến tranh xâm lược lần thứ nhất. Chúng đã đánh bại được chính quyền họ Khúc, chiếm được phủ thành Đại La. Nhưng chỉ một năm sau, năm 931, một tướng của họ Khúc là Dương Đình Nghệ đã dẫn quân từ châu Ái, nhanh chóng quét sạch quân giặc ra khỏi nước, giành lại chủ quyền dân tộc. Chính quyền tự chủ non trẻ của ta đã vượt qua được một thử thách nguy hiểm.

Năm 937, Dương Đình Nghệ bị tên phản bội Kiều Công Tiễn ám hại. Trước sự căm ghét và phản kháng của nhân dân trong nước, Kiều Công Tiễn cho người sang cầu cứu vua Nam Hán. Nhân thời cơ đó, Nam Hán phát động cuộc chiến tranh xâm lược nước ta lần

thứ hai và sử dụng bốn phần bội Kiều Công Tiễn như một lực lượng nội ứng.

Lần này, vua Nam Hán sai con trai là Thái tử Hoảng Thao thống lĩnh quân thủy vượt biển tiến vào nước ta. Vua Nam Hán cũng đích thân đem quân áp sát biên giới để yểm trợ, gây thanh thế cho con và sẵn sàng tiếp ứng khi cần thiết.

Cuối năm 938, Ngô Quyền đem binh từ châu Ái ra diệt Kiều Công Tiễn, trừ mối họa bên trong và làm thất bại ngay từ đầu âm mưu dùng nội ứng của Nam Hán. Sau đó, ông huy động nhân dân cả nước khẩn trương bước vào cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Nam Hán.

Trên cơ sở phát huy sức mạnh đoàn kết và khí thế độc lập của dân tộc, phân tích và đánh giá chỗ mạnh, chỗ yếu của ta và của địch, Ngô Quyền bày một thế trận hết sức kiên quyết, chủ động và lợi hại để nhanh chóng phá tan quân giặc.

Ông huy động quân dân đắp đê, vót nhọn, bịt sắt, đóng thành một bãi cọc ở cửa sông Bạch Đằng. Quân thủy bộ với sự tham gia của các lực lượng dân binh, bố trí mai phục sẵn ở phía trong bãi cọc, vùng hạ lưu sông Bạch Đằng. Một đội thuyền nhẹ dưới quyền chỉ huy của người thanh niên Gia Viễn (Hải Phòng) là Nguyễn Tất Tổ, vốn giỏi bơi lội và quen thuộc sông nước quê hương, được giao nhiệm vụ khiêu chiến, nhân lúc nước triều lên như địch vượt qua bãi cọc, dẫn thân vào cạm bẫy của ta.

Trong thế trận của Ngô Quyền, rõ ràng trận địa mai phục bên trong bãi cọc giữ vai trò quyết định, chặn đứng đoàn thuyền địch và giáng cho chúng một đòn tiêu diệt bất ngờ, nặng nề. Trận địa cọc giữ vai trò quan trọng, khóa đường tháo chạy của chiến thuyền địch và bao vây tiêu diệt triệt để quân giặc. Sự phối hợp giữa hai trận địa chứng tỏ quyết tâm chiến lược của Ngô Quyền là phen này không phải đánh bại quân giặc, mà còn bao vây, tiêu diệt toàn bộ đoàn binh thuyền của giặc, giành một thắng lợi thật oanh liệt, đập tan mộng xâm lược bành trướng của triều Nam Hán.

Cuộc kháng chiến chống Nam Hán đã diễn ra trong một cuộc dạo sức, dạo trí quyết định giữa ta và địch. Địch quyết tâm cướp lại nước ta, thủ tiêu chính quyền dân tộc, tiếp tục kéo dài ách Bắc thuộc. Ta quyết tâm đánh trả một trận tiêu diệt để, hoàn tất sự nghiệp giải phóng dân tộc.

Vào một ngày cuối đông năm 938, trên sông Bạch Đằng, vùng cửa biển và hạ lưu, cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Nam Hán đã diễn ra ác liệt và kết thúc rất nhanh gọn.

Cả một đoàn binh thuyền của địch vừa vượt biển tiến vào cửa ngõ Bạch Đằng, đã bị quân dân ta dẫn dắt vào trận địa bố trí sẵn và bị tiêu diệt gọn trong một thời gian rất ngắn. Toàn bộ chiến thuyền giặc bị đánh đắm. Hầu hết quân giặc bị tiêu diệt. Chủ soái giặc là Thái tử Giao Vương Lưu Hoảng Thao cũng bị dền tội tại trận.

Chiến thắng Bạch Đằng nhanh gọn, bất ngờ đến mức độ, vua Nam Hán đang cầm quân tiếp ứng đóng ở biên giới mà không kịp trở tay đối phó. Hân kinh hoàng, khủng khiếp, đành *«thương khóc thu nhặt quân còn sót lại mà rút lui»* (Đại Việt sử ký toàn thư) và *«đem dư chúng quay trở lại»* (Ngũ đại sử ký).

Cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Nam Hán lần thứ hai đã giành được thắng lợi oanh liệt trong trận Bạch Đằng vang dội như vậy.

Với chiến thắng Bạch Đằng, dân tộc ta thực sự đã đập tan được ý chí xâm lược của kẻ thù. Chiến thắng Bạch Đằng đã được ghi vào sử sách như một vũ công hiển hách đời đời bất diệt, như một mốc bản lề, một bước ngoặt vĩ đại của lịch sử dân tộc. Nó kết thúc một thời kỳ mất nước kéo dài hơn nghìn năm và mở ra một kỷ nguyên mới, kỷ nguyên độc lập lâu dài và phát triển rực rỡ về mọi mặt của đất nước.

Chiến thắng Bạch Đằng có thể coi là trận chung kết toàn thắng của dân tộc ta trên con đường đấu tranh chống Bắc thuộc, chống đồng hóa, đấu tranh giành lại độc lập dân tộc. Phải đặt trong bối cảnh của đêm trường Bắc thuộc kéo dài đằng đẵng trước sau 1.117 năm (179 tr. C. N. - 938) mới thấy hết ý nghĩa lịch sử vĩ đại của trận chung kết toàn thắng này.

Riêng độ dài thời gian mất nước đã là một thử thách khủng khiếp tưởng chừng khó vượt qua. Trên thế giới này, có dân tộc nào mất nước trên nghìn năm mà còn hy vọng giành lại độc lập bằng sức mạnh tự giải phóng của chính mình.

Hơn thế nữa, trong hơn nghìn năm Bắc thuộc đó, kẻ thù của dân tộc ta là một đế chế lớn mạnh bậc nhất ở phương Đông với chủ nghĩa bành trướng Đại Hán đang lúc phát triển cao độ, nhất là dưới thời Hán, Đường. Trong lịch sử Trung Quốc, chủ nghĩa bành trướng Đại Hán này nở rất sớm, từ thời Tây Chu, Xuân Thu—Chiến Quốc (1050—221 tr. C.N.) và phát triển thành đế chế kể từ khi nhà Tần thành lập (221—207 tr. C.N.) Tiếp tục công cuộc bành trướng của Tần Thủy Hoàng, nhà Hán đã chinh phục Bắc Triều Tiên, chiếm đất đai các bộ lạc du mục phía Bắc, mở rộng lãnh thổ về phía Trung Á, xâm lược các nước:

Dạ Lang Điền ở Tây Nam, diệt các nước Nam Việt, Âu Lạc ở phía Nam. Đầu thế kỷ 7, nhà Tùy bành trướng mạnh về phía Đông, chinh phục Triều Tiên, Lưu Cầu, Đài Loan, Giao Châu, Lâm Ấp, Tây Đò Quốc... Nhà Đường mở rộng bành trướng về mọi phía, lập thành một đế chế bao la như Đường Thái Tông đã từng tuyên bố một cách ngạo mạn: *«Ta đã chinh phục được hơn hai trăm vương quốc, dẹp yên bốn biển, bọn Man Di ở cõi xa cũng phải lần lượt về qui phục»* (Tân Đường thư)

Từ đầu công nguyên, dân số của đế chế Hán đã lên đến trên 57 triệu người. Cũng trong khoảng thời gian đó, dân số nước ta chỉ độ hơn 1 triệu. Sau khi cướp được nước ta, mưu đồ của kẻ thù không phải chỉ dừng lại ở chỗ thủ tiêu chủ quyền quốc gia, bóc lột nhân dân, vơ vét của cải, mà còn tiến tới đồng hóa nhằm vĩnh viễn xóa bỏ đất nước ta, sáp nhập hẳn vào đất đai Trung Quốc. Quốc sách đồng hóa là một đặc trưng nổi bật của chủ nghĩa bành trướng Đại Hán, đã được thực hiện ráo riết ở nước ta từ thời Hán và đây, mạnh dưới thời Đường. Tất cả những gì là cơ sở tồn tại về vật chất và tinh thần của một quốc gia—dân tộc, từ lãnh thổ, tiếng nói đến phong tục, tập quán, văn hóa... đều bị chúng tìm cách hủy hoại. Trong toàn bộ tiến trình lịch sử Việt Nam, đây là một trong những thời kỳ vận mạng dân tộc trải qua một thử thách cực kỳ hiểm nghèo.

Với lòng yêu nước, ý chí độc lập và sức mạnh đoàn kết quật khởi, nhân dân ta đã liên tục vùng lên đấu tranh giành lại cuộc sống, giành lại Tộc quốc. Hơn nghìn năm Bắc thuộc là hơn nghìn năm đấu tranh kiên cường, bất khuất chống Bắc thuộc. Bằng hàng loạt cuộc khởi nghĩa và chiến tranh giải phóng dân tộc, kháng chiến giữ nước, từ khởi nghĩa Hai Bà Trưng đến chiến thắng Bạch Đằng, cuối cùng nhân dân ta đã giành lại trọn vẹn non sông đất nước, độc lập chủ quyền và bảo tồn được cả nền văn hóa riêng. Đó là một trong những thắng lợi hiếm có trong lịch sử. Nó là thành quả đấu tranh trực tiếp của biết bao nhiều thế hệ anh hùng từ Bà Trưng, Bà Triệu đến Lý Bí, Ngô Quyền. Nó có cội rễ sâu xa từ trong thời đại dựng nước trước Bắc thuộc với quốc thống Văn Lang—Âu Lạc, với nền văn minh sông Hồng rạo rờ đặt cơ sở tồn tại vững vàng cho quốc gia—dân tộc.

Chiến thắng Bạch Đằng là đỉnh cao, là mốc kết thúc thắng lợi một cuộc đấu tranh trường kỳ, ác liệt và có ý nghĩa sống còn của dân tộc. Nó rửa sạch nhục mất nước của một quá khứ đau thương và mở đường cho một thời kỳ phục hưng quang vinh của dân tộc. Trong ý nghĩa đó, Ngô Quyền—người anh hùng của chiến thắng Bạch Đằng năm 938—xứng

đáng với danh hiệu là *«vị tổ trung hưng»* của dân tộc như nhà yêu nước Phan Bội Châu đã lần đầu tiên nêu lên (Việt Nam quốc sử khảo).

Sau chiến thắng Bạch Đằng, đất nước ta bước vào thời kỳ xây dựng và bảo vệ Tộc quốc trên qui mô lớn. Đó là kỷ nguyên của văn minh Đại Việt, của văn hóa Thăng Long, kỷ nguyên phá Tống, bình Nguyên, đuổi Minh, một kỷ nguyên văn trị võ công rực rỡ của thời Lý, Trần, Lê. Nhà sử học Ngô Thì Sĩ thế kỷ 18 đã đánh giá đúng: *«Trận thắng trên sông Bạch Đằng là cơ sở cho việc khôi phục quốc thống. Những chiến công đời Đinh, Lê, Lý, Trần sau này còn nhờ vào uy danh lẫm liệt ấy để lại. Trận Bạch Đằng là vũ công cao cả, vang dội đến nghìn thu, há phải chỉ lấy lòng ở một thời bấy giờ mà thôi đâu»*. (Việt sử tiêu án).

Đề mở ra một kỷ nguyên văn minh như vậy, trước và sau chiến thắng Bạch Đằng, nhiều thế hệ nhân dân ta đã phải tốn bao công sức và xương máu, vượt qua bao khó khăn thử thách.

Kể từ năm 905, họ Khúc lập quyền tự chủ, đến chiến thắng Bạch Đằng năm 938, nhân dân ta phải mất 33 năm mới giành được độc lập hoàn toàn. Trong thời gian đó, dân tộc ta làm một cuộc khởi nghĩa giành chính quyền từ tay nhà Đường, rồi tiếp tục tiến hành hai cuộc kháng chiến giữ nước chống hai lần xâm lược trở lại của Nam Hán. Cũng trong thời gian đó, họ Khúc, họ Dương phải áp dụng những sách lược đối ngoại rất mềm mỏng với phong kiến phương Bắc để tranh thủ điều kiện hòa hoãn, lo củng cố chính quyền tự chủ còn non trẻ và xây dựng lực lượng về mọi mặt, thực hiện những cải cách *«bình quân thuế ruộng, tha bỏ lực dịch»*, *«chính sự cốt khoan dung giản dị, nhân dân đều được yên vui»* (Việt sử thông giám cương mục). Giai đoạn 33 năm dẫn đến chiến thắng Bạch Đằng là một giai đoạn đấu tranh vừa mềm mỏng vừa kiên quyết, vừa khởi nghĩa và kháng chiến vừa cải cách và xây dựng.

Sau chiến thắng Bạch Đằng, nhân dân ta còn phải qua một giai đoạn Ngô, Đinh, Tiền Lê 70 năm (939—1009) nữa nhằm ổn định xã hội và tạo lập những điều kiện cơ bản để có thể đầy mạnh và mở rộng công cuộc xây dựng đất nước từ đời Lý. Trong giai đoạn này, nhân dân ta vừa phải khắc phục những hậu quả nặng nề của hơn nghìn năm Bắc thuộc, vừa phải ra sức củng cố và bảo vệ độc lập dân tộc, nhất là đánh bại những khuynh hướng ly tâm, cát cứ, xây dựng nền thống nhất quốc gia.

Như vậy là trước và sau chiến thắng Bạch Đằng, nhân dân ta mất trọn một thế kỷ để giành và giữ độc lập dân tộc, để xây đắp nền

thống nhất quốc gia và chuẩn bị mọi điều kiện đưa đất nước bước vào kỷ nguyên văn minh. Cuộc đấu tranh để mở ra một kỷ nguyên văn

minh trong lịch sử thật gian nan, mà chiến thắng Bạch Đằng năm 938 là sự kiện lịch sử có ý nghĩa quyết định.



Chiến thắng Bạch Đằng năm 938 đã ghi vào lịch sử dân tộc nói chung và lịch sử chống ngoại xâm nói riêng, như một *vũ công bất diệt, một sự kiện trọng đại có vị trí và ý nghĩa lịch sử hết sức lớn lao*. Nhưng cho đến nay, chúng ta chưa có một công trình khoa học xứng đáng về chiến thắng vĩ đại đó.

Khó khăn lớn nhất khi nghiên cứu chiến thắng Bạch Đằng là *vấn đề tư liệu*. Chúng ta đứng trước một tình trạng tư liệu quá nghèo nàn.

Những bộ chính sử của chúng ta như *Việt sử lược* đời Trần, *Đại Việt sử ký toàn thư* đời Lê, *Việt sử thông giám cương mục* đời Nguyễn chỉ giành khoảng vài trăm đến trên dưới một nghìn chữ đề ghi chép về thời Ngô Quyền và chiến thắng Bạch Đằng. Những bộ sử khác và những tác phẩm địa lý học lịch sử, địa phương chí có bổ sung thêm ít nhiều chi tiết nhưng cũng không bao nhiêu.

Những bộ sử của Trung Quốc như *Ngũ đại sử ký*, *Tư trị thông giám*... chỉ cung cấp thêm ít thông tin về phía đối phương, chứ không bổ sung thêm được gì đáng kể về chiến công của dân tộc ta.

Nguồn tư liệu trong thư tịch cổ, kể cả của ta và của Trung Quốc, với lượng thông tin ít ỏi của nó, hoàn toàn không cho phép dựng lại một cách cụ thể chiến thắng Bạch Đằng năm 938. Tình trạng đó đặt ra một đòi hỏi bức thiết phải tìm kiếm thêm những nguồn tư liệu mới, bổ sung thêm lượng thông tin từ nhiều loại tài liệu khác nhau. Theo hướng đó, trong mấy năm qua, nhiều cố gắng đáng hoan nghênh đã được thực hiện.

Sở Văn hóa - Thông tin Hải Phòng đã tiến hành kiểm kê di tích lịch sử trong những năm 1976 - 1977 và tập hợp thành hồ sơ năm 1978. Trong tập hồ sơ này, những cán bộ bảo tồn bảo tàng địa phương đã thống kê được một số di tích về Ngô Quyền và chiến thắng Bạch Đằng.

Khoa Sử Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội phối hợp với Sở Văn hóa Hải Phòng đã tiến hành hai đợt khảo sát vùng cửa biển Bạch Đằng vào năm 1969 và 1981.

Cũng trong những năm qua, cán bộ nghiên cứu của Viện Sử học, Viện Khảo cổ học, Viện Bảo tàng lịch sử và Ty văn hóa - Thông tin

một số tỉnh như Thanh Hóa, Hà Sơn Bình... đã phát hiện thêm một ít tư liệu có ít nhiều liên quan đến Ngô Quyền và chiến thắng Bạch Đằng.

Tư liệu thu thập được qua các đợt khảo sát thực địa bao gồm những di tích vật chất như đền miếu thờ cúng Ngô Quyền và những tướng tham gia trận đánh, dấu vết một vài đồn lũy, những tư liệu chữ viết như thần tích, ngọc phả, gia phả, bi ký; những truyền thuyết dân gian, những địa danh, những phong tục tập quán cùng với những hội hè, diễn xướng dân gian... Tư liệu không ít nhưng rất đa dạng và cực kỳ phức tạp, đòi hỏi phải được giám định công phu và chất lọc cẩn thận khi sử dụng.

Những tư liệu trong thư tịch cổ kết hợp với những tư liệu mới thu thập, cho phép đặt ra nhiều vấn đề về chiến thắng Bạch Đằng. Những vấn đề được giới nghiên cứu quan tâm nhất, theo tôi biết, là những vấn đề sau đây:

Thứ nhất là bối cảnh lịch sử của cuộc kháng chiến chống Nam Hán. Vấn đề này đòi hỏi phải đặt trận Bạch Đằng và cuộc kháng chiến chống Nam Hán trong điều kiện kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa cụ thể của đất nước hồi đầu thế kỷ 10 với những mối quan hệ không gian và thời gian rộng lớn của nó. Đó là mối quan hệ giữa thế kỷ 10 với tiến trình lịch sử trước đó, nhất là thời dựng nước và thời chống Bắc thuộc. Đó là mối quan hệ giữa nước ta với Trung Quốc, với Đông Nam Á và với thế giới nói chung trong bình diện phát triển văn hóa - văn minh chung của loài người.

Trong bối cảnh này có một vấn đề quan trọng cần làm sáng rõ. Đó là kết cấu kinh tế - xã hội nước ta hồi thế kỷ 10. Vấn đề này lại quan hệ đến một vấn đề lớn hơn đang là đề tài nghiên cứu và thảo luận nhiều năm nay của chúng ta; sự tiến triển của các hình thái kinh tế - xã hội trong lịch sử Việt Nam. Theo nhận định được nhiều người chấp nhận trước đây thì thế kỷ 10 là lúc xác lập của chế độ phong kiến Việt Nam và triều Ngô được coi là vương triều phong kiến độc lập đầu tiên. Nhưng nhận định đó gần đây đã bị lung lay vì những nhận thức mới. Tầng lớp lúc bấy giờ gọi là «hào trưởng», «hào hữu», «lệnh tộc», «cư tộc» khó chứng minh được là giai cấp địa chủ phong kiến. Nói chung ở thời đó,

chế độ tư hữu ruộng đất chưa phát triển bao nhiêu, công-xã nông thôn và chế độ sở hữu ruộng đất công xã còn tồn tại phổ biến. Nhiều nhà sử học trong nước và ngoài nước gần đây có xu hướng cho rằng, lúc này « *phương thức sản xuất châu Á* » đang ngự trị. Đó là một vấn đề liên quan đến việc xác định thành phần xã hội của Ngô Quyền, cắt nghĩa mối quan hệ giữa tầng lớp thống trị với nhân dân, giải thích cơ sở kinh tế - xã hội của chính quyền họ Khúc, họ Dương và chiến thắng Bạch Đằng.

Thứ hai là tương quan lực lượng giữa ta và địch. Đánh giá một cách tổng quát thì lúc đó Ngô Quyền đã nhận định: « *Hoảng Thao là đứa trẻ dại, đem quân từ xa đến, quân địch mỗi mệt, lại nghe được tin Công Tiễn đã chết, không có người làm nội ứng, đã mất vía trước rồi. Quân ta sức còn mạnh địch với quân mỗi mệt, tất phá được. Song họ có lợi ở thuyền, nếu ta không phòng bị trước thì chuyện được thua chưa thể biết được* » (Đại Việt sử ký toàn thư). Nhà sử học Lê Văn Hưu đời Trần cũng nhận xét: trong trận Bạch Đằng « *Tiền Ngô Vương lấy quân mới hợp của nước Việt mà phá được trăm vạn quân của Lưu Hoảng Thao* » (Đại Việt sử ký toàn thư). Hiện nay, chúng ta khó tìm được những số liệu về quân số của ta và của địch, nhưng cần nghiên cứu làm sáng tỏ hơn nữa nguồn gốc và đặc điểm của chủ nghĩa bành trướng Đại Hán trong quá trình phát triển của nó cho đến thế kỷ 10 cùng những tham vọng và hoạt động bành trướng của Nam Hán, tổ chức và trang bị của quân địch. Về phía ta, cần nghiên cứu sâu hơn nữa sức mạnh vật chất và tinh thần của dân tộc, tổ chức và trang bị của quân đội dân tộc và lực lượng vũ trang của nhân dân trong trận Bạch Đằng.

Thứ ba là trận địa Bạch Đằng. Tư liệu thư tịch cho biết trận đánh xảy ra ở vùng cửa biển Bạch Đằng. Điều đó hoàn toàn phù hợp với bản đồ phân bố các di tích thờ cúng trên lưu vực sông Bạch Đằng: vùng thượng lưu tập trung các di tích thờ cúng Trần Hưng Đạo và các tướng chống Nguyên thế kỷ 13, vùng hạ lưu tập trung các di tích thờ cúng Ngô Quyền và các tướng chống Nam Hán thế kỷ 10. Sách năm Tự Đức 33 (1880) đã từng phong 17 xã và 6 tổng vùng này thờ Ngô Quyền.

Nhưng cửa biển Bạch Đằng thế kỷ 10 chắc chắn không phải là cửa Nam Triệu như hiện nay. Ở đây cần có sự tham gia của các chuyên gia về địa lý - địa chất, nhất là về địa mạo vùng ven biển để cố gắng phục hồi trên những nét gần đúng của nó, địa hình tự nhiên vùng cửa biển Bạch Đằng thế kỷ 10, đặt trong cả lịch sử thành tạo và phát triển của khu vực này.

Trong trận Bạch Đằng, Ngô Quyền không những lợi dụng địa hình thiên nhiên mà còn lợi dụng cả chế độ thủy triều. Đây là một trận đánh biết lợi dụng thủy triều vào loại sớm trong lịch sử chiến tranh trên thế giới. Chúng tôi mong chờ kết quả xác định thủy triều vùng cửa sông Bạch Đằng thế kỷ 10 của các chuyên gia thủy văn, để làm cơ sở khoa học cho việc nghiên cứu cách bố trí trận địa của Ngô Quyền.

Một nét độc đáo của trận Bạch Đằng năm 938 là trận địa cọc. Đây cũng là một sáng tạo rất sớm trong nghệ thuật quân sự Việt Nam mà người khởi xướng là Ngô Quyền. Tư liệu thư tịch cho biết Ngô Quyền sai cắm cọc nhọn, đầu bịt sắt, ở « *hai bên cửa biển* ». Điều đó phù hợp với sự phân tích và phán đoán của Đặng Xuân Bảng trong *Sử học bị khảo*. Nhưng vị trí, cách bố trí bãi cọc và kỹ thuật đóng cọc như thế nào? Đây lại là một câu hỏi chưa có đáp số. Giải đáp câu hỏi này thuộc trách nhiệm của các nhà khảo cổ học, nhưng đặt cơ sở cho phương hướng tìm tòi, khảo sát để phát hiện bãi cọc lại cần có sự tham gia của sử học và nhiều ngành liên quan.

Nghiên cứu cách bài binh, bố trận của Ngô Quyền còn đòi hỏi phải xác minh một số đồn lũy còn dấu tích hay đã mất, được phản ánh trong một số thần tích và truyền thuyết dân gian, trong đó đáng lưu ý nhất là thành Vành Kiệu ở Lương Xâm và đồn Gia Viên ở Hải Phòng. Riêng thành Vành Kiệu còn dấu tích mà gần đây đã được đo đạc và cắt một đoạn thành để khảo sát. Chúng tôi chờ đợi kết quả xác minh, đây có phải là kiến trúc quân sự không, có niên đại thời Ngô Quyền không và đã được sử dụng như thế nào trong kháng chiến chống Nam Hán.

Thứ tư là thời gian xảy ra trận Bạch Đằng. Những bộ chính sử của ta chép không cụ thể và không thống nhất về thời điểm này.

Việt sử thông giám cương mục chép việc Ngô Quyền diệt Kiều Công Tiễn và đánh quân Nam Hán vào « *mùa thu, tháng chín* », năm Mậu tuất, tính ra dương lịch là từ ngày 27-9 đến ngày 25-10-938.

Đại Việt sử ký toàn thư chép những sự kiện trên vào « *mùa đông, tháng mười* », tính ra dương lịch là từ ngày 26-10 đến ngày 24-11-938.

Việt sử lược lại chép các sự kiện trên vào « *mùa đông, tháng chạp* », tức là từ ngày 25-12-938 đến ngày 22-1-939. Vậy chiến thắng Bạch Đằng có thể xảy ra vào cuối năm 938 hay đầu năm 939.

Như vậy là chúng ta không những không biết ngày, mà ngay cả tháng xảy ra trận Bạch Đằng cũng chưa xác định được. Giữa bộ ba

sử trên, thì về khách quan, bộ *Việt sử lược* được biên soạn sớm nhất, gần với thời gian xảy ra sự kiện hơn hai bộ sử kia. Sự ghi chép của *Việt sử lược* lại phù hợp với nhiều thần tích về Ngô Quyền và các tướng tham gia trận Bạch Đằng, trong đó có thần tích ở Hoàng Pha (Hoàng Động, Thủy Nguyên) chép cụ thể trận Bạch Đằng xảy ra vào ngày 7 tháng chạp âm lịch, tức là ngày 31-12-938, ngày cuối cùng của năm 938.

Trong lúc chờ đợi một sự xác minh khoa học, hàng năm chúng ta vẫn tạm tổ chức kỷ niệm chiến thắng Bạch Đằng vào khoảng cuối năm. Hội nghị khoa học kỷ niệm lần thứ 1043 năm chiến thắng Bạch Đằng này của chúng ta cũng tổ chức theo thời gian mang tính chất truyền thống và qui ước đó.

Thứ năm là tính chất của cuộc kháng chiến chống Nam Hán. Đây là một cuộc chiến tranh giữ nước hay là một cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc. Một mặt, ai cũng thấy lúc bấy giờ nhân dân ta đã giành lại được chủ quyền và trên cương vị người làm chủ đất nước tiến hành cuộc kháng chiến đập tan quân xâm lược Nam Hán từ ngoài vào. Về mặt đó, trận Bạch Đằng và cuộc kháng chiến chống Nam Hán nói chung, là một cuộc chiến tranh giữ nước. Nhưng mặt khác, trận Bạch Đằng lại được giới sử học gần như nhất trí coi là chiến thắng kết thúc cuộc đấu tranh chống Bắc thuộc, kết thúc sự nghiệp giải phóng dân tộc. Phải chăng đây là mối quan hệ biện chứng biểu hiện tác động qua lại và sự chuyển hóa lẫn nhau của chiến tranh giải phóng và chiến tranh giữ nước trong công cuộc giải phóng dân tộc.

Một đặc điểm rõ nét của cuộc đấu tranh chống Bắc thuộc là sau khi khởi nghĩa và tiến hành chiến tranh giải phóng giành lại được chủ quyền quốc gia, chính quyền độc lập và mới thiết lập đã phải lo tổ chức chiến tranh giữ nước để đối phó với cuộc xâm lược trở lại của quân thù vốn là một đế chế lớn mạnh, đầy tham vọng bành trướng, lại ở sát ngay nước ta. Trong cuộc đấu tranh trường kỳ chống Bắc thuộc, nhiều cuộc khởi nghĩa và chiến tranh giải phóng đã thắng lợi, nhưng sau đó bị thất bại trong chiến tranh giữ nước, nghĩa là đã giành được chính quyền nhưng không giữ được chính quyền. Phải đến thế kỷ 10, sau cuộc khởi nghĩa giành chính quyền của họ Khúc thành công và tiếp theo là hai cuộc kháng chiến chống Nam Hán thắng lợi, dân tộc ta mới đi đến độc lập hoàn toàn. Vậy phải chăng kháng chiến chống Nam Hán là một cuộc chiến tranh giữ nước có ý nghĩa kết thúc và hoàn thành sự nghiệp giải phóng dân tộc. Đó là một vấn đề về thực tế và lý luận

cần được nghiên cứu sâu hơn và mong có sự tham gia của các nhà lý luận quân sự.

Thứ sáu là những nhân tố thắng lợi của trận Bạch Đằng. Bằng vào những tư liệu mới, chúng ta cần nghiên cứu để thấy rõ hơn nữa tính nhân dân của cuộc kháng chiến chống Nam Hán, vai trò của quân đội dân tộc và lực lượng dân binh, những cống hiến lớn lao của nhân dân vùng sông Bạch Đằng, trở thành phố cảng Hải Phòng ngày nay, thấy sâu sắc hơn nữa những sáng tạo trong nghệ thuật quân sự của trận Bạch Đằng, đặt cơ sở cho sự hình thành và phát triển của nghệ thuật quân sự chiến tranh giữ nước, đánh giá đúng hơn nữa công lao và cống hiến của Ngô Quyền, một vị «tổ trung hưng» của dân tộc, một nhà quân sự tài ba, giàu nghị lực và sáng tạo.

Những nhân tố thắng lợi trên góp phần giải thích một vấn đề lớn là tại sao, qua hơn nghìn năm Bắc thuộc, đứng trước nguy cơ đồng hóa thâm độc của chủ nghĩa bành trướng Đại Hán, dân tộc ta không bị tiêu vong như biết bao nhiều quốc gia - dân tộc khác, mà lại vượt qua một cách thắng lợi vẻ vang, giành lại độc lập và sau đó tiến kịp trào lưu văn minh trên thế giới. Sức sống kỳ diệu đó của dân tộc phải được nghiên cứu từ những cội nguồn sâu xa của nó trong lịch sử trước đây, trong nền văn hóa lâu đời có bản lĩnh, bản sắc riêng, trong sự cố kết dân tộc, trong sự gắn bó chặt chẽ của thể chế truyền thống «nhà - làng - nước», nghĩa là trên cơ sở văn hóa, nhân dân và dân tộc vững bền. Chiến thắng Bạch Đằng là một chứng minh hùng hồn, một biểu hiện rực rỡ của sức sống mãnh liệt đó của dân tộc.

Những vấn đề khoa học trên đây đã, đang và sẽ còn tiếp tục đặt ra cho giới sử học và những ngành khoa học có liên quan trong việc nghiên cứu chiến thắng Bạch Đằng lịch sử. Không ai trong chúng ta nghĩ rằng Hội nghị khoa học này sẽ giải quyết tất cả những vấn đề đó. Nhưng chắc chắn, nhân dịp kỷ niệm lần thứ 1043 năm chiến thắng Bạch Đằng, Hội nghị khoa học của chúng ta sẽ tiến thêm một bước trong việc đề xuất và làm sáng tỏ những vấn đề đó, thúc đẩy công việc nghiên cứu những vấn đề đó, để góp phần làm cho chiến công Bạch Đằng năm 938 càng ngày càng được nhận thức và phát huy tác dụng đúng với vị trí và ý nghĩa của nó trong lịch sử dân tộc, trong cuộc sống lao động xây dựng đất nước và sẵn sàng chiến đấu bảo vệ đất nước của nhân dân ta ngày nay nói chung và của nhân dân thành phố cảng Hải Phòng nói riêng.

MỘT BẢN PHÁC THẢO VỀ CƠ CẤU XÃ HỘI VIỆT NAM NỬA ĐẦU THẾ KỶ X

TRƯƠNG HỮU QUỲNH

ĐÁNH giá chiến thắng Bạch Đằng của Ngô Quyền, nhà sử học thế kỷ XVIII Ngô Thời Sĩ đã viết: « Đó là một vũ công cao cả, vang dội đến nghìn thu, há phải chỉ lòng lấy ở một thời bấy giờ mà thôi đâu! ». Hơn một nghìn thu đã trôi qua với biết bao nhiêu sự tích anh hùng của dân tộc, giờ đây, trong những ngày kỷ niệm này, chiến công Bạch Đằng lòng lấy đó vẫn còn làm rung động hàng chục triệu trái tim của dân tộc Việt Nam anh hùng. Có thể nói, đây là lần đầu tiên, sau hơn một nghìn năm bị đô hộ, nhân dân ta, với tư thế của những người chủ đất nước, tổ chức một trận đánh tập trung, qui mô lớn, nhằm hoàn toàn tiêu diệt kẻ thù xâm lược. Bạch Đằng chứ không phải một nơi nào khác đã được chọn làm nơi chôn vùi ý chí xâm lược của giặc phương Bắc và cũng ở Bạch Đằng chứ không phải ở một nơi nào khác, đã ghi lại chiến thắng lòng lấy đầu tiên trong lịch sử giữ nước của dân tộc, mở đầu cho truyền thống Bạch Đằng nổi tiếng.

Hàng loạt những vấn đề khoa học được đặt ra và chỉ có giải quyết được chúng một cách đúng đắn, chúng ta mới có được những nhận thức chính xác về tổ tiên anh hùng của chúng ta. Tiếc thay, cho đến nay, nguồn sử liệu về thời đại anh hùng đó còn lại quá ít ỏi, ít đến mức nhiều người buộc phải giải thích chiến thắng Bạch Đằng bằng ý chí bảo vệ nền độc lập mới giành lại được của dân tộc, thậm chí có người đã xem toàn bộ chiến dịch Bạch Đằng như một cuộc khởi nghĩa lớn của dân tộc do Ngô Quyền lãnh đạo.

Mong muốn góp phần vào sự hiểu biết chung về cơ sở xã hội của chiến thắng Bạch Đằng ở thế kỷ X — mà phải có một cơ sở xã hội nhất định cần thiết như thế nào đó, chiến công Bạch Đằng mới tạo dựng được — chúng tôi thử trình bày ở đây những nhận thức bước đầu của mình về cơ cấu xã hội Việt Nam

ở nửa đầu thế kỷ X. Dĩ nhiên, để hiểu được cái cơ cấu xã hội ở nửa đầu thế kỷ đó, chúng tôi buộc phải vận dụng cả những kiến thức, sự kiện xảy ra ở trước và sau thời điểm đó.

Như chúng ta đều biết, trước thế kỷ X là một nghìn năm Bắc thuộc. Trong thời gian dài dằng dặc dưới ách đô hộ tàn bạo của các tập đoàn thống trị Hán, Đường đó, sự phát triển tự nhiên của đất nước ta bị chặn đứng lại. Trong lúc đó, lợi dụng vị trí địa lý gần gũi với nước ta, bọn quan lại đô hộ không những du nhập nhiều thiết chế kinh tế, văn hóa Trung Quốc mà còn dời cả gia đình, họ hàng sang đây sinh sống, lập nghiệp lâu dài. Dĩ nhiên, rất nhiều người trong số đó đã trở thành Việt. Đặc biệt từ thế kỷ XII về sau, dưới chế độ đô hộ của nhà Đường, do quá trình phong kiến hóa ở Trung Quốc ngày càng khẩn trương mà những ảnh hưởng của các quan hệ kinh tế — xã hội Trung Quốc đối với nước ta cũng trở nên sâu sắc hơn. Song song với việc xiết chặt hơn nữa chế độ thống trị, nhà Đường đã thi hành ở Việt Nam — đương thời được xếp vào loại Đại đô hộ phủ — một số chính sách kinh tế ở chính quốc kiểu chính sách quân điền, chính sách chức phận điền và từ giữa thế kỷ XIII, khi mà chế độ quân điền bị phá sản nhường chỗ cho sự phát triển mạnh mẽ của chế độ điền trang, thì nhiều tên quan lại đô hộ Đường đã đem gia đình sang Việt Nam chiếm đất, khoan vùng, xây dựng lãnh địa riêng. Những hoạt động kinh tế mới đó không thể không ít nhiều ảnh hưởng đến tầng lớp trên trong cư dân Việt Nam, Song chúng ta cũng hiểu rằng xu thế chính của nhân dân ta đương thời không phải là chịu nhẫn nhục, tiếp thu một cách thụ động những thiết chế kinh tế mới của chính quyền đô hộ. Ngược lại, ách thống trị càng xiết chặt thì sức tự vệ của nhân dân ta càng được tăng cường nhằm bảo tồn những tầng xóm cò

truyền và tiến tới đánh đuổi quân xâm lược ra khỏi đất nước. Những sử liệu ít ỏi còn lại cho thấy rằng, từ thế kỷ VIII trở đi, phong trào đấu tranh của nhân dân ta nhằm giải phóng đất nước trở nên ngày càng mạnh mẽ, khàn trương, và đặc biệt từ năm 880 đã hoàn toàn làm rệu rã sức dân áp của chính quyền đô hộ. Sử cũ chép: «quần ở phủ đô hộ làm loạn, Tiết độ sứ Tăng Cồn bỏ thành chạy...»⁽¹⁾ Một nhà nghiên cứu sử người Hương Cảng là Lữ Sĩ Bằng viết thêm: «Từ đó về sau, các Tiết độ sứ từ trung ương cử đến không thể nào ổn định được tình hình nữa»⁽²⁾.

Cuộc đấu tranh mạnh mẽ đó làm cho số lượng làng xã mà chính quyền đô hộ trung ương nắm được không lên quá con số vài trăm, nghĩa là nhiều nhất cũng chỉ chiếm khoảng 10% tổng số làng xóm của nước ta thời đó. Xã hội Việt Nam ở nửa đầu thế kỷ X đã thừa hưởng cả cái di sản như vậy của một nghìn năm Bắc thuộc. Vì vậy mà năm 905, khi Khúc Thừa Dụ nổi quân cướp chính quyền, xóa bỏ chế độ đô hộ của nhà Đường cùng với bộ máy dân áp trung ương của nó, ông không thể tiến hành ngay được một cuộc cải tổ lớn, toàn diện và rộng khắp. Tình hình đã dẫn đến chỗ chính quyền mới tạm thời duy trì các thể chế chính trị, kinh tế cũ mà từ đó, chúng ta có thể hình dung cả cái cơ cấu xã hội trên những nét lớn sau đây.

Bên trên là chính quyền trung ương — tạm thời không có thay đổi về mặt cấu tạo — cùng với toàn bộ những cơ sở kinh tế — ruộng đất và quan xưởng cũ của chính quyền đô hộ. Thêm vào đó là một số ruộng đất công trước đây bị cướp đoạt làm ruộng công giải và ruộng chức phân cho các cơ quan và cá nhân của chính quyền đô hộ, một số ruộng đất do bọn quan lại cướp đoạt của nhân dân ta để sử dụng riêng, nay bỏ lại. Ngoài đó ra là ruộng đất công ở 314 giáp trực thuộc quyền quản lý của chính quyền trung ương mới. Chính trên bộ phận ruộng đất và thôn giáp này, Tiết độ sứ Khúc Hạo đã ban hành chính sách «tha bỏ lực dịch và quân binh thuế ruộng», khẳng định tính ưu việt của một nhà nước tự chủ.

Bên dưới là một số chính quyền địa phương với một cơ cấu xã hội, kinh tế phức tạp — sản phẩm của những năm dài Bắc thuộc. Trước hết là tầng lớp xã hội giờ đây đang nắm chính quyền, tiêu biểu là các dòng họ Khúc, họ Ngô. Sử sách cũ thường gọi là tầng lớp «thô hào», «hào hữu». Họ là những người có uy tín ở địa phương; trong những năm khởi nghĩa thường được dân chúng suy tôn, ủng hộ. Tầng lớp này xuất hiện trên vũ đài lịch sử vào những năm khởi nghĩa của Lý Bí (giữa thế

kỷ VI) và đặc biệt trở nên xuất sắc với cuộc khởi nghĩa của Phùng Hưng (khoảng năm 780). Một đời chỗ, bị chi phối bởi quan điểm phong kiến sau này, các nguồn sử liệu cũ đã xếp họ vào tầng lớp địa chủ phong kiến. Chẳng hạn như *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* đã xem Khúc Thừa Dụ thuộc «một dòng họ lớn, lâu đời ở Hồng Châu», *Đại Việt sử ký toàn thư* xếp dòng họ Ngô Quyền vào loại «đời đời là quý tộc»; *Bia Cam lâm* (khắc vào năm 1390) và *Đại Việt sử ký toàn thư* ghi: «Phùng Hưng vốn là nhà hào phú» v.v... Vậy sự thực nên xếp họ vào tầng lớp nào trong xã hội? Họ đã thuộc tầng lớp địa chủ hay chưa? Nguồn sử liệu địa phương cho chúng ta biết rằng họ Khúc, họ Phùng, họ Ngô v.v... là những dòng họ lớn, tồn tại lâu dài đến tận ngày nay; song, trong hoàn cảnh xã hội bấy giờ, theo cách ghi của sử sách, họ chưa phải là những chủ đất phong kiến, dù không còn là tù trưởng địa phương kiểu quan lang, phía tạo Mường, Thái sau này. Họ thuộc những dòng họ có thế lực ở làng xóm, còn gắn liền với cuộc sống của nhân dân Việt bị trị, còn biết «lấy của cải trong nhà để chu cấp cho dân nghèo vào những năm đói kém», do đó, được «dân chúng suy tôn», «tín phục», đồng thời cũng phải thấy rằng, đó là những dòng họ đã ít nhiều chịu ảnh hưởng của xu thế phong kiến hóa ở nửa sau thời Đường. Sau này, chính tầng lớp này sẽ đại biểu cho xu thế phong kiến hóa của xã hội Việt Nam.

Một tầng lớp khác tồn tại đương thời, xuất phát từ nhiều nguồn gốc khác nhau, đã đi sâu hơn vào con đường phong kiến hóa. Những nguồn sử liệu rải rác còn lại cho phép chúng ta diềm danh một số dòng họ thuộc tầng lớp này, như họ Dương của Dương Đình Nghệ ở Đông Sơn — Thanh Hóa (nổi tiếng với sự kiện nuôi 3000 con nuôi, tự dấy quân đánh bại quân xâm lược Nam Hán...); họ Lê của Lê Lương (hay Lê Thịnh) ở Đông Sơn — Thanh Hóa (có hơn 100 lăm thóc⁽³⁾, 3000 gia nhân)⁽⁴⁾; họ Vũ của Vũ Hồn ở Bình Giang — Hải Hưng (chiếm đất Khả Mộ từ năm 840)⁽⁵⁾; họ Hồ của Hồ Hưng Dật ở Quỳnh Lưu — Nghệ Tĩnh (có con cháu là Hồ Quý Ly nổi tiếng)⁽⁶⁾; họ

(1) «Đại Việt sử ký toàn thư» T.I, Hà Nội 1972, tr. 142.

(2) Lữ Sĩ Bằng — «Bắc thuộc thời kỳ dich Việt Nam» — Hương Cảng 1964.

(3) Theo Tư Mã Quang — «Tư trị thông giám»

(4) Theo bia Hương Nghiêm (khắc năm 1124) và gia phả Lê Văn Hưu.

(5) Theo Gia phả họ Vũ

(6) Theo Gia phả họ Hồ

Phạm ở Trà Hương (Kim Thành-Hải Hưng)⁽¹⁾; họ La của La Quý An ở Hà Bắc (người đứng ra dựng nhiều chùa lớn)⁽²⁾; họ Nguyễn của Nguyễn Huy Tự sau này ở Can Lộc (Nghệ Tĩnh)⁽³⁾ v.v... Những dòng họ này nhất thời có vị trí quan trọng trong xã hội, vị trí của những chúa vùng, ít chịu sự khống chế trực tiếp của chính quyền trung ương, nắm trong tay nhiều ruộng đất, song cũng biết gần quyền lợi của dòng họ, ruộng vườn với quyền lợi của dân tộc. Đó là bộ phận thứ nhất.

Bên cạnh bộ phận đó phải kể đến những dòng họ quan lại địa phương cũ của chính quyền đô hộ Đường mà tiêu biểu là, những dòng họ sau này, khi Ngô Quyền chết, đã nổi lên chống lại chính quyền trung ương với tư cách là những Sứ quân độc lập. Chúng ta có thể điểm danh 3 anh em họ Nguyễn ở vùng Tiên Sơn, Yên Lạc là Nguyễn Thủ Tiệp, Nguyễn Siêu, Nguyễn Khacan. Những Sứ quân này xuất thân từ một gia đình Thái thú thời Đường lập nghiệp ở Việt Nam⁽⁴⁾, tiếp đến Trần Lãm, Đỗ Cảnh Thạc - những người đã chiếm cứ Bồ Hải khẩu và Đỗ Động giang - xuất thân người Quảng Đông, mới được cử sang làm quan địa phương⁽⁵⁾. Ngoài ra còn một bộ phận thứ ba, có thể liên quan nhiều đến chính quyền đô hộ cũ của nhà Đường, tiêu biểu là dòng họ Kiều của Kiều Công Tiễn. Xét về mặt chính trị-xã hội, những bộ phận nói trên hợp với tầng lớp thổ hào nắm chính quyền thành tầng lớp trên, thống trị trong xã hội Việt Nam nửa đầu thế kỷ X. Tình hình chưa ổn định của thời kỳ quá độ đã cho phép một số đại biểu của nó tồn tại cả trong chính quyền của họ Khúc, họ Dương và của họ Ngô sau này (như Kiều Công Tiễn, Kiều Công Hãn, Đỗ Cảnh Thạc...) hay nghiêm nhiên đứng đầu một số khu vực, bên ngoài sự kiểm soát trực tiếp của chính quyền trung ương. Điều này nói lên tính chất phức tạp của tình hình chính trị trong những năm đầu sau ngày giải phóng đất nước. Nhưng đó là xét về mặt chính trị-xã hội.

Xét về mặt kinh tế-xã hội, việc điểm danh một số dòng họ lớn cùng ruộng đất và khu vực khống chế của chúng, rõ ràng xác nhận sự tồn tại của những yếu tố phong kiến và phong kiến hóa trong xã hội Việt Nam đầu thế kỷ X, vì đi đôi với sự chiếm đất bao giờ cũng phát triển tình trạng phụ thuộc con người và chế độ bóc lột theo phương thức tương ứng. Mặc dầu vậy, sự tồn tại của những yếu tố phong kiến và phong kiến hóa đó vẫn chưa có thể là cơ sở khẳng định tính chất phong kiến của xã hội Việt Nam, chưa thể khẳng định tính ổn định của một kết cấu kinh tế phong kiến trong lòng xã hội Việt Nam. Sở dĩ như vậy là vì, một mặt, đó mới

chỉ là những yếu tố địa phương, rải rác và chủ yếu mang tính chất ngoại lai, một thứ ngoại lai đối lập với tinh thần chung của dân tộc Việt Nam đương thời; nghĩa là, trong cuộc đấu tranh chung của nhân dân ta chống chế độ đô hộ Trung Quốc hồi đó, yếu tố phong kiến ngoại lai là một đối tượng cần phải hủy bỏ. Mặt khác, bên ngoài các lãnh địa hay diêm phong kiến hóa, trên một phạm vi rộng rãi hơn nhiều, là hàng nghìn làng xóm tự do hoặc phụ thuộc chính quyền trung ương. Như đã nói ở trên, trong cuộc đấu tranh lâu dài chống chế độ đô hộ trước đây, để bảo tồn những di sản văn hóa của tổ tiên thời Hùng Vương và biến thành những trung tâm chống đồng hóa, chống đô hộ, người Việt đã rào làng, ngăn chặn mọi ảnh hưởng phân hóa xã hội từ bên ngoài, hạn chế sự phân hóa nội bộ. Chúng ta có thể tìm thấy hàng loạt tính chất công xã nông thôn khá nguyên thủy ở hệ thống làng xã đương thời. Chẳng hạn như, dấu vết thị tộc vẫn còn có thể tìm thấy rải rác ở các làng lấy họ làm tên gọi như làng Mai (Mai phụ) làng Dàng (họ Dương), làng Ngô (họ Ngô), làng Nành (họ Ninh), Chử gia (họ Chử), Đàm gia (họ Đàm), v.v... Dấu vết cổ sơ có thể còn tìm thấy qua các làng lấy tên thực vật làm tên gọi như làng Bàng, làng Trầu, làng Trám, hay còn được gọi bằng những danh từ chung khác cách gọi của nhà nước, như động Hoàng, động Đỗ, sách Bông, sách Đào áo, động Trư, v.v... Dĩ nhiên, bên cạnh đó, dấu vết của thời Bắc thuộc cũng đã nổi lên với những làng mang tên chữ nhà Phật (Siêu Loại, Duyên Uẩn) hoặc tên Trung Quốc đánh dấu thời diêm ra đời của mình như thôn Đường, làng Đường Hào, làng Đường An (Hải Hưng), làng Đông Cao, làng Cựu Bào Thiệt (Thanh Hóa), v.v.

Cơ sở làng xóm của xã hội cũng phức tạp, mang một ít yếu tố mâu thuẫn, di sản của những năm dài Bắc thuộc, song, dù sao vẫn thuần khiết hơn và đậm đà tính độc lập, tự do. Trước đây, khi còn chính quyền đô hộ, các làng xã đó bị buộc phải thu mình lại, phải hạn chế quyền chủ thể xã hội của mình. Bây giờ, dưới thời tự chủ, trong không khí sôi nổi chống xâm lược phương Bắc, làng xóm người Việt lập tức nắm lấy quyền chủ thể xã hội của mình, mở cửa liên lạc với nhau, tiếp sức cho nhau trong cuộc chiến đấu

(Xem tiếp trang 66)

(1) Theo « Khâm định Việt sử thông giám cương mục » - T. II, Hà nội 1957.

(2) Theo « Thiên uyển tập anh ngữ lục »

(3) Theo Gia phả họ Nguyễn huy.

(4) (5) Theo Thần tích.

THỦ PHÁC HỌA BỐI CẢNH KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA CHIẾN CÔNG SÔNG BẠCH ĐẰNG

LÊ VĂN LAN

I

33 năm trước lúc vào trận Bạch Đằng, khi Ngô Quyền còn chưa đầy 10 tuổi, thì chiếc nôi rồi sẽ nuôi lớn budhi hoa niên của người anh hùng, đã bắt đầu chao lắc dữ dội, đề cho từ đó, hiện lên cuộc đời của thế kỷ và thời đại, mà người anh hùng và chiến công muôn thuở của mình rồi sẽ cắm mốc tạo dựng.

Đây là những tháng năm mở đầu thế kỷ thứ X đầy biến động, thế kỷ có tính chất bản lề hệ trọng vào loại độc đáo nhất của lịch sử nước nhà.

Vào thời điểm ấy, triều đại nhà Đường, một thời mang vóc hình cường tráng của những tướng quân như Lý Thế Dân, có tri tuệ minh mẫn của những đại phu như Ngụy Trưng, được tâm hồn hào hoa của những văn nhân như Lý Bạch điểm trang, sau gần 3 thế kỷ tồn tại, đã một rỗng đến tận xương tủy. Nhưng tên không lồ hấp hối ấy vẫn còn trong huyết quản khô cạn những giọt máu đọng lại hồi quang của một Đường Thái Tông ngạo nghễ với tuyên ngôn: « Trăm đấy, ba thước gương dài đã chinh phục cả hai trăm vương quốc, dẹp yên bốn biên, khiến bọn man di ở cõi xa cũng phải lần lượt qui phục ». Vì thế mà, tuy sức tàn lực kiệt, nó vẫn cố dốc những hơi thở cuối cùng, phất tới cái « cõi xa » ở « An Nam » - cái phương nam cần vô yên này - một viên trọng thần loại một: « Hộ bộ thượng thư, viên kiêm Binh bộ thượng thư, thăng kiêm hiệu thượng thư tả bộc xạ, đồng bình chương sự » Độc Cô Tồn. Viên Tể tướng này đã sang « An Nam » lĩnh chức Tĩnh hải quân Tiết độ sứ vào đầu năm 905 và rất nhanh chóng, trở thành « Ngục thượng thư » - tên thượng thư dữ độc - như danh hiệu mà người ở cõi này đã tặng cho hắn.

Tuy nhiên, cả Độc Cô Tồn lẫn triều đại nhà Đường cũng đều rất nhanh chóng kết thúc những ngày cuối cùng của chúng ở « An Nam ». Sau khi tên « Ngục thượng thư » bị giáng chức và giết chết vào giữa năm 905, trước khi nhà Đường trút nốt hơi thở tàn vào đầu năm 907, « hào trưởng » đất Hồng Châu là Khúc Thừa Dụ đã thừa cơ nổi dậy, buộc được nhà Đường phải công nhận mình là người đứng đầu đất Việt kể từ tháng 2 năm 906 (ngày 7 tháng 2 năm 906, theo sách *Tư trị thông giám*).

Hoàn toàn đúng đắn khi xem đây chính là ngày kết thúc « thời đại Bắc thuộc » dài hơn nghìn năm mà một đặc điểm về mặt thiết chế, chính là các triều đại Trung Quốc cử những quan tướng của nó sang thống trị nước Việt. Cũng còn có thể xem đây là thời điểm mở ra kỷ nguyên giành lại và gìn giữ độc lập dân tộc, người Việt làm chủ nước Việt, mà 33 năm sau ngày mở kỷ nguyên ấy, Ngô Quyền sẽ là người, với chiến công sông Bạch Đằng, nối mở tiếp ngay một đợt phá khẩu rộng lớn nữa, bằng một cuộc kháng chiến, một cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc chứ không phải là một cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc, lần đầu tiên có một trận quyết chiến chiến lược thắng lợi cực kỳ oanh liệt.

Vấn đề bây giờ là xem ở thời điểm ấy, vừa giành lại được quyền tự chủ, cơ cấu kinh tế - xã hội của đất nước là như thế nào?

Trở lại với sự kiện « họ Khúc dấy nghiệp » từ đất Hồng Châu, trải mấy chục năm đầu thế kỷ thứ X, từ đời cha Khúc Thừa Dụ đến đời con Khúc Hạo và đời cháu Khúc Thừa Mỹ, đặc biệt đáng chú ý là đời Khúc Hạo với thời gian tồn tại khoảng 10 năm (từ năm 907 đến năm 917), có thể nhận ra hai ý nghĩa rất lớn - ý nghĩa của những điểm nút đề từ đó lần

ra các đầu mối — mà ý nghĩa thứ nhất thì đã vừa được trình bày, là sự thực hiện quyền làm chủ của người Việt trên đất Việt; còn ý nghĩa thứ hai, thì chính là căn cứ vào những hoạt động tổ chức và cải cách của Khúc Hạo.

Có một điều đáng tiếc là, về mặt tư liệu học, chúng ta chỉ có thể biết được về những hoạt động này của Khúc Hạo, cũng như nhiều điều khác nữa về sự kiện «họ Khúc đẩy nghiệp», qua văn bản của một sử liệu chỉ mới được xây dựng từ thế kỷ trước — bộ *Việt sử thông giám cương mục* — nghĩa là cách xa những sự kiện lịch sử đích thực đến 10 thế kỷ! Trước đây, ở các bộ chính sử khác của dân tộc, không có nhiều, thậm chí không có, những tư liệu này. Hẳn là, căn cứ vào những ghi chép tại chỗ và tham khảo rải rác trong sử liệu Trung Quốc, các tác giả *Việt sử thông giám cương mục* đã cung cấp cho chúng ta những thông tin hệ trọng như sẽ thấy sau đây:

Hoàn toàn có thể xem Khúc Hạo như là một nhà tổ chức thiên tài, một nhà cải cách vĩ đại khi thực hiện được việc chia cả nước thành 5 cấp hành chính: lộ, phủ, châu, giáp, xã. *Lộ, phủ, châu* là những cấp hành chính của đất nước từ trung ương đến trung gian mà trước đây, các triều đại thống trị Trung Quốc, với các tổ chức mang tên: *châu, phủ, quận, huyện*, cũng đã thực hiện được. Nhưng còn *giáp* và *xã*, chính là cấp hành chính cơ sở, thì đây là lần đầu tiên được hình thành, với cả hệ thống quan chức của nó: *quản giáp* và *phó tri giáp*, dành cho giáp; và *chánh lệnh trưởng*, *tá lệnh trưởng*, dành cho xã. Những tên gọi này, lấy trong vốn từ ngữ, văn tự Trung Quốc, sẽ còn thay đổi kiếp sống, hóa thân vào các tổ chức ở cơ sở về sau này, như *giáp* sẽ trở thành một thứ tổ chức theo giới và tuổi, *lệnh* sẽ trở thành *lệnh* («lệnh nhất», «lệnh nhị», «lệnh ba»...) của giáp, v. v... Nhưng, ở đầu thế kỷ thứ X, thì giáp là tương đương với *tổng*, và xã thì chính là *thôn* (trong trường hợp «nhất xã nhất thôn») hoặc là *xã* (trong trường hợp «nhất xã nhị, tam thôn») sau này.

Trong suốt nghìn năm «Bắc thuộc», bọn thống trị Trung Quốc đã cố hết sức mà vẫn không nắm được các tổ chức cơ sở như thế. Chính vì thế mà việc nắm con người đã không thể thực hiện được. Một ví dụ cụ thể là triều đại nào của Trung Quốc cũng ráo riết làm điều tra hộ và khẩu — cơ sở của mọi chủ trương và hành động thống trị, bóc lột của chúng. Vậy mà, số hộ và khẩu ghi nhận được, trừ sụt hết sức thất thường và với sai số hết sức to lớn, thậm chí có lúc, có nơi chỉ biết được hộ, mà không biết được khẩu.

Ở cuộc điều tra hộ khẩu cuối thời Đường, gần sát ngay thế kỷ thứ X, nếu trước năm 742, nắm được 33.182 hộ với 176.125 khẩu trên phạm vi cả nước, thì sau năm 755, lại chỉ nắm được 48.549 hộ với 150.470 khẩu, và tỷ lệ số hộ cùng khẩu ở cuối đời Đường này lại chỉ bằng chưa đầy đủ 1/5 số hộ khẩu mà trước đây, đời Hán đã nắm được. Cố gắng cao nhất của cả nghìn năm Bắc thuộc cộng với «tài cán» của tên quan cai trị thực dân cáo già kiêm phù thủy Cao Biền cũng chỉ đạt đến chỗ, với được tới cấp *hương* mà sau này Khúc Hạo sẽ chuyển thành giáp. Nhưng số hương nắm trong tay Cao Biền vào giữa các năm 864 và 877 cũng chỉ có tất cả là 159 (theo sách *Lưu Đường thư*) trong khi 40 năm sau, số giáp thống kê được ở thời Khúc Hạo lại đột nhiên tăng lên đến 314 (theo sách *An nam chí nguyên*).

Như vậy, một thực tế lịch sử trước thế kỷ thứ X là, có một cơ cấu tổ chức kinh tế — xã hội cấp cơ sở của đất nước, tuy phải nằm dưới sự thống trị của Trung Quốc đến hơn nghìn năm, nhưng vẫn thoát được sự thống trị ấy, đứng hơn là vẫn gồng mình lên, che chắn được sự thọc nắm của bọn thống trị Trung Quốc. Thực ra một đòn trí mạng giáng vào đây đã được tên lão tướng khát máu và quan cai trị lang sói Mã Viện thực hiện ngay từ đầu thời «Bắc thuộc», là: sau khi giết gần hết số người có thể cầm vũ khí của những tổ chức cơ sở ấy, đã bắt và đưa đi đây sang Trung Quốc một lúc «hơn 300 cừ súy» — thực tế là toàn bộ những người cầm đầu các tổ chức cấp cơ sở này, nhằm đánh tróc hết gốc rễ của nó. Nhưng dù sao thì đây cũng chỉ mới là «vấn đề nhân sự» — nói theo ngôn ngữ hiện đại — chứ chưa phải là toàn bộ «vấn đề tổ chức». Cái kết cấu của tổ chức cơ sở này vẫn còn nằm lại đây: những làng *chạ, kê, quê* (tiếng Mường là: *quê*) mà cho đến khi ra khỏi thời «Bắc thuộc» thì, nói như sử gia Mỹ J. Buttinger trong sách *Việt Nam, A political history*: «Sau một ngàn năm Bắc thuộc, các làng xã ở thung lũng sông Hồng và dọc theo bờ biển, vẫn do một dân tộc không hề bị biến đổi và đồng hóa... cư trú ở đó».

Cái tổ chức kinh tế — xã hội cấp cơ sở đó, chính Khúc Hạo là người đầu tiên, sau một nghìn năm, đã đặt được lên đây cái thềm *giáp*, và nhất là *xã*, của mình. Với danh nghĩa và thực chất là người Việt làm chủ nước Việt, Khúc Hạo được các tổ chức kinh tế — xã hội cấp cơ sở đó cho phép làm việc ấy, sau khi đã có cả 10 thế kỷ từ chối, cự tuyệt — kiên trì và dữ dội — bọn thống trị Trung Quốc. Đây là việc thềm chế hóa các tổ chức cơ sở,

đúng hơn, chính là việc tái thể chế hóa nó: khôi phục — dĩ nhiên là với ít nhiều tiến hóa — cái thiết chế cổ truyền của nó, có từ trước thời « Bắc thuộc », từ thời bắt đầu dựng nước và giữ nước đầu tiên; chính là việc « Khôi phục nghiệp xưa họ Hùng » — công việc mà Hai Bà Trưng ở lời thề sông Hát trước đây cũng đã nguyện xin làm.

Như thế, cái ý nghĩa rất lớn thứ hai mà ở trên đã vừa báo trước, có thể thấy ở sự kiện « họ Khúc đẩy nghiệp », đặc biệt là với hiện tượng Khúc Hạo, chính là, qua đó chúng ta nhận ra được phần nào hình ảnh của cơ cấu kinh tế — xã hội đương thời và không chỉ đương thời, mà còn cả trước mấy nghìn năm, hơn cả nghìn năm.

II

Về bản chất của tổ chức kinh tế — xã hội cấp cơ sở mà chúng ta muốn xem xét thì có thể căn cứ vào những điều đã được đúc gạn lại trong mấy câu của sách *Việt sử thông giám cương mục* nói về công việc của Khúc Hạo mà ghi nhận: « Bình quân thuế ruộng, tha bỏ lực dịch, lập sổ hộ khẩu, kê rõ quẻ quán, giao cho giáp trưởng (quản giáp) trông coi. Chính sự cốt chuộng khoan dung, giản dị ».

Đây là một loại chức năng, nhiệm vụ, kinh tế — xã hội — chính trị, cùng với đặc trưng tính chất của nó, mà cấp chính quyền trung ương giao cho cơ sở, đúng hơn là, thừa nhận vai trò và vị trí cổ truyền của nó, cho đến lúc ấy. Vì vậy, có thể qua đây mà xem xét bản chất của nó.

Trước hết, ở đây có vấn đề ruộng đất mà chính sách của Khúc Hạo chỉ đề cập đến một khía cạnh là *thuế ruộng*: bình quân thuế ruộng và giao cho cơ sở xử lý, cụ thể là giao cho người cầm đầu giáp (và xã). Những người đứng đầu các cơ sở này — tái sinh từ thân phận và hậu duệ của « 300 cử súy » bị lưu đầy khỏi đất nước từ đời Hán — như vậy là một *thực thể lưỡng tính*: trước chính quyền trung ương, họ là người chịu trách nhiệm và trước cộng đồng cơ sở, họ là người đại diện. Họ là người của cộng đồng cơ sở, gắn bó với cơ sở, và là cầu nối giữa cơ sở với trung ương (Cuối thế kỷ thứ X, thấy có trường hợp một quản giáp, là Tiến Lộc còn được Lê Hoàn cất ra khỏi cơ sở, phái vào vùng Hoan Ai để thu thuế như một quan chức chuyên nghiệp của nhà nước. Nhưng đây có thể là biệt lệ).

Tuy nhiên, điều quan trọng ở đây là quan hệ giữa những người cầm đầu ở cơ sở ấy với ruộng đất — cái tài sản mà họ là người thu thuế và nộp thuế. Không một tài liệu nào cho biết họ là người chủ sở hữu tư nhân của đất đai, cũng như không một tài liệu nào cho biết là có hiện tượng ai đó có quyền tư hữu ruộng đất ở cơ sở, vào thời điểm ấy.

Vậy đây chỉ là người theo truyền thống, hoặc được cử ra và được công nhận, để xử lý một phần sản phẩm của đất đai. Còn toàn bộ đất đai thì vẫn là của cơ sở, thuộc về cộng đồng cơ sở. Chế độ sở hữu ruộng đất ở cơ sở là *cộng hữu*.

Chính là từ thực tế quan trọng này mà có thể đi đến nhận định về tính chất của những tổ chức cơ sở — làng, chạ, kê, què — tồn tại cho đến khi Khúc Hạo lồng vào đấy cái đơn vị hành chính là xã (để có thể chăng, từ đây, bắt đầu hình thành thuật ngữ « Làng xã » quen thuộc cho tới ngày nay) chính là những *cộng xã nông thôn*.

Đây là công xã của những hộ và khâu làm ruộng trồng lúa nước — những người mà theo sự qui định, cũng tức là sự thừa nhận của Khúc Hạo, thì « giao cho giáp trưởng (quản giáp) trông coi », và: « lập sổ hộ khẩu kê rõ quẻ quán » để nhằm mục đích quản lý; đồng thời « tha bỏ lực dịch » để nhằm mục đích khuyến khích sản xuất, động viên sự gắn bó với chính quyền trung ương — tập hợp nhau lại trong một kết cấu kinh tế truyền thống, dựa trên quyền sở hữu cộng đồng về đất đai để giao về cho từng gia đình, đang tiến hành sản xuất (cho thích ứng với nhu cầu của công việc trồng lúa nước và tương ứng với trình độ kỹ thuật lúc bấy giờ); đồng thời hưởng thụ các sản phẩm của đất đai theo lao động, và nộp một phần lao động cùng sản phẩm thặng dư cho cộng đồng mà người cầm đầu cộng đồng sẽ nhân danh cộng đồng để xử lý (thường là theo hai động tác: chiếm hữu một bộ phận và sử dụng vào việc công ích một bộ phận — trong đó có một phần giao nộp cho thể lực thống trị bên trên).

Có thể hình dung đại lược về kết cấu kinh tế của những cộng xã nông thôn ở đầu thế kỷ thứ X là như thế, trong khi còn có thể hiểu điều nhận xét đúc kết của *Việt Sử thông giám cương mục* về công việc tổ chức và cải cách của Khúc Hạo: « Chính sự cốt chuộng khoan dung, giản dị » cũng chính là sự phản ánh cái *tính chất xã hội* của những cộng xã.

nông thôn ấy. Đây là những cơ sở xã hội có kết cấu đơn giản mà chặt chẽ, có sự phân hóa với mức độ chưa thật cao, và chưa nảy sinh những mâu thuẫn thật sâu sắc trong nội bộ. Kết hợp vào đây sự xem xét những sự kiện, hiện tượng rải rác trong sử cũ về lịch sử thế kỷ X, thì thấy kết cấu giai cấp ở đây lồng với đẳng cấp và tầng lớp: có người lao động (chủ yếu là những tiểu nông công xã cùng với một số thợ thủ công các ngành nghề) và có người thống trị bóc lột với danh nghĩa «hào trưởng», «cự tộc»; có tầng lớp người già với sự bảo lưu truyền thống được tôn trọng; có tầng lớp võ sĩ và thủ lĩnh quân sự, khi thì nằm ở giai cấp lao động, khi thì lại chính là «hào trưởng»; có đẳng cấp hành nghề tôn giáo, chủ yếu là sư tăng Phật giáo mà một số nhỏ cũng đồng thời là trí thức, nổi dọc hai giai cấp lao động và thống trị.

Sự liên minh, đúng hơn là sự liên kết các đơn vị kinh tế-xã hội ở cơ sở là những công xã nông thôn với nội dung kết cấu kinh tế-xã hội như thế, tạo thành cơ cấu chủ yếu của đất nước ở đầu thế kỷ thứ X, cũng như ở thời kỳ trước đấy.

Từ thời các vua Hùng bắt đầu dựng nước và giữ nước, đã có sự liên kết như thế. Cùng với tàn dư của chế độ bộ lạc, sự liên kết của những nhóm công xã nông thôn thời ấy đã tạo ra trước tiên là các «bộ» - 15 bộ, theo sự ghi chép của sử cũ - rồi từ các bộ ấy, đã hình thành quốc gia - nước Văn Lang. Các triều đại xâm lược và thống trị Trung quốc ở thời «Bắc thuộc» cũng khai thác và điều chỉnh sự tinh đã hình thành ấy, để tạo ra cái gọi là *chau* hoặc *phủ* đô hộ, với các cấp *quận, huyện*, rồi sau thêm cả *hương* của chúng.

Đĩ nhiên, ở các thời đại quá khứ này, không phải bao giờ cũng chỉ có thuần một tuyến liên kết của các công xã nông thôn. Nếu ở thời các vua Hùng, cùng với các công xã nông thôn còn có tàn dư của chế độ *bộ lạc*, thì ở thời Bắc thuộc, những kẻ ngoại bang cũng đã cấy vào cạnh các công xã nông thôn, những đồn điền, điền trang, thậm chí cả những làng Hoa kiều (như cung cách ở làng Huê Cầu hồi nhà Đường) - thực chất là những *thực dân địa theo kiểu phong kiến* của chúng. Rồi thời nào cũng còn có những đô thị - đúng hơn là *mầm mống đô thị* nữa. Nhưng, như đã trình bày, chỉ có sự liên kết các đơn vị cơ sở là công xã nông thôn, mới tạo thành kết cấu kinh tế - xã hội chủ yếu.

Bây giờ, đến đầu thế kỷ thứ X, đặc trưng của con đường liên kết các công xã nông thôn thành cơ cấu kinh tế - xã hội chủ yếu của đất nước là như thế nào? Chính quá trình diễn biến của sự kiện «họ Khúc đẩy nghiệp»,

lại một lần nữa cho thấy rõ qui luật đã được vận hành của sự liên kết ấy.

Ở tỉnh Hải Hưng ngày nay còn có làng Cúc Bồ (Khúc Bồ) mà ngoài địa danh, còn có một hệ thống di tích chứng tỏ rằng đây là đất bản bộ của họ Khúc, tương ứng với một công xã nông thôn xưa. Thế nhưng, sử sách đều thống nhất chép rằng Khúc Thừa Dụ lại bắt đầu đẩy nghiệp từ cương vị của một *hào trưởng đất Hồng Châu* - địa danh được phóng ngược từ đời sau lên đặt cho miền đất tương đương với «huyện Chu Diên» thời Đường, theo kết quả nghiên cứu của Đào Duy Anh trong sách *Đất nước Việt Nam qua các đời*, tức là một vùng mấy huyện tây - bắc tỉnh Hải Hưng bây giờ. Như vậy, chẳng đường phát triển thế lực của họ Khúc là: từ một công xã bản bộ, tiến lên làm chủ một nhóm công xã, trở thành thủ lĩnh của một *vùng*. Chúng ta thấy đây cũng là con đường mà nổi ngay sau họ Khúc, họ Dương (Dương Đình Nghệ) đã đi. Chứng cứ ở đây là tại Thanh Hóa ngày nay vẫn còn một làng Giàng, tức là Dương xá (làng họ Dương). Đây chính là công xã bản bộ của Dương Đình Nghệ. Từ hạt nhân trung tâm ấy, họ Dương đã phát triển thế lực ra cả một vùng, trở thành «cự tộc» đất Ái Châu (Thanh Hóa), liên kết một nhóm lớn các công xã trong vùng lại, dưới quyền mình.

Sau chẳng đường ấy, chẳng đường đi tiếp từ đây sẽ là, từ chỗ nắm giữ được một vùng, thì sử dụng lực lượng đã được tăng lên ấy, bằng những phương thức khác nhau và nhân những thời cơ khác nhau, *trùm thế lực của một vùng lên cả nước*, liên kết tất cả các công xã lại thành thế chế quốc gia. Họ Khúc đã nhân lúc nhà Đường hấp hối, đất «An Nam» bị bỏ trống sau cái chết của «Ngục thượng thư» Độc Cô Tôn để làm việc ấy. Họ Dương thì nhân việc tiến công bọn ngoại bang Lý Tiến, Trần Bảo thắng lợi mà cũng làm việc ấy. Và cả một số hào trưởng, thổ hào, cự tộc, sau đấy cũng muốn vận hành cái qui luật phát triển và liên kết ấy - từ họ Kiều ở vùng Phong Châu (Vĩnh Phú) với Kiều Công Tiễn rồi Kiều Công Hãn, đến một số người vẫn được mệnh danh là «sứ quân» ở giữa thế kỷ thứ X, trong đó có Đinh Bộ Lĩnh ở Hoa Lư nữa. Và, chúng ta thấy, chính Ngô Quyền, từ thế lực một vùng Ái Châu được thừa hưởng qua Dương Đình Nghệ, bằng phương thức trấn dẹp thế lực vùng Phong Châu - thế lực đã một lúc dường như có thể trùm được lên trên các công xã của cả nước, sau khi đột biến trừ khử thế lực của họ Dương - và nhất là bằng việc tập hợp lực lượng, tiến hành kháng chiến chống Nam Hán, cũng đã thực hiện thành công qui luật liên kết ấy.

Vậy là, với qui luật đã được vận hành như thế, việc liên kết các công xã ở qui mô quốc gia đã được thực hiện. Từ kết cấu công xã nông thôn của các hạt nhân, trở thành cơ cấu kinh tế - xã hội của cả nước, tình hình có trở nên rộng lớn, phức tạp hơn, nhưng vẫn không ra ngoài, vẫn mang dáng vẻ của những đường nét đã được qui định từ đặc trưng của các đơn vị cơ bản. Trong cả thế kỷ thứ X, từ thời họ Khúc, đến thời Ngô Quyền rồi thời Đinh Bộ Lĩnh, và cả thời Lê Hoàn nữa tình hình đều là như vậy. Đặc biệt, ở thời kỳ Ngô Quyền được nuôi dưỡng và trưởng thành, chính là lúc đất nước trăn trở, thai nghén và dồn sức cho người anh hùng rồi sẽ dựng nên triều đình Ngô Vương ở trung tâm Cỏ Loa của mình, tình hình càng rõ là như vậy.

Có thể ghi nhận gọn lại tình hình ấy là như sau: sở hữu đất đai toàn quốc vẫn chủ yếu là chế độ công hữu của các công xã nông thôn. Thế lực trùm được quyền hành lên trên tất cả các công xã - để trở thành một chính quyền trung ương, tập quyền chuyên chế, với bộ máy quan liêu - quân sự của nó (lúc đầu còn thô sơ, về sau thì ngày càng phát triển) - cũng nhân đấy trùm luôn quyền sở hữu tối cao (nhưng thực chất là danh nghĩa) lên trên nền tảng sở hữu công xã về đất đai cả nước, nhờ đó, được quyền xử lý một phần - ngày

càng nhiều - sản phẩm thặng dư của tất cả các công xã, phóng đại lên cái kiểu xử lý trước kia của các thủ lĩnh ở từng công xã. Giai cấp thống trị, bóc lột, trở thành quý tộc quan liêu, và giai cấp lao động vẫn chủ yếu là nông dân công xã, cùng với tầng lớp thợ thủ công và thương nhân - lúc này đang có chiều hướng phát triển, vì mới xuất hiện những trung tâm của bộ máy chính quyền dân tộc mà bộ máy này thì bao giờ cũng cần đến sự phục vụ của tầng lớp này. Tầng lớp người già vẫn nằm lại ở các công xã cơ sở, trong khi tầng lớp võ sĩ, thủ lĩnh quân sự được tích hợp vào bộ máy quân sự - quan liêu của chính quyền trung ương. Đẳng cấp hành nghề tôn giáo, chủ yếu là các sư tăng, xây dựng và tích hợp thêm tầng lớp trí thức ngày càng theo sự tiến hóa của độc lập tự chủ và văn hóa dân tộc mà phát triển, để trải rộng thêm chiều dài tồn tại, nối dọc xã hội từ bộ máy chính quyền trung ương xuống tới các công xã cơ sở.

Cái cơ cấu kinh tế - xã hội của đất nước ở thế kỷ thứ X, nhất là ở thời kỳ của Ngô Quyền, đại thể là như thế. Nó hoàn toàn tương ứng với khái niệm «*phương thức sản xuất Châu Á*», «*hình thái Á Châu tiền phong kiến*» mà các nhà kinh điển và sáng lập chủ nghĩa Mác - Lênin đã phát hiện và xây dựng nên từ những dự cảm thiên tài của mình.

III

Trở lại với kết cấu kinh tế - xã hội cơ sở là các công xã nông thôn ở thời kỳ này, còn có một luận đề, đúng hơn là: một hệ luận quan trọng, cần được chú ý xem xét.

Như trên đã nói, cái «*chính sự cốt chuộng khoan dung, giản dị*» đã phản ánh một phần sự phát triển *tương đối ổn thỏa* trong nội bộ công xã, kết quả của một sự phù hợp tương đối giữa sức sản xuất và quan hệ sản xuất ở tế bào cơ sở. Trong trường hợp ấy, *xung lực* của các hạt nhân cơ bản ấy được hướng vào đâu? Đây rõ ràng là một vấn đề xã hội học - lịch sử có nhiều ý nghĩa.

Xem ngược lên đến thời Hùng vương thì chính tình hình dựng nước và giữ nước ở buổi đầu ấy đã cho thấy cái xung lực này đã được biến thành chủ lực, hoặc được cuốn hút vào việc vận động thành lập các bộ, rồi nước Văn Lang, tức là được sử dụng vào việc *hướng ra ngoài bản thân các công xã*. Đến thời «*Bắc thuộc*» thì tình hình càng trở nên rõ ràng: xung lực của công xã được dồn vào việc đối phó với sự thống trị, bóc lột, và đặc biệt là sự đồng hóa của các triều đại

bành trướng Trung Quốc - tức vẫn là *hướng ngoài*. Và bây giờ thì ở thế kỷ thứ X, trên cơ sở vẫn còn sự ổn định tương đối trong nội bộ công xã, lại sẵn cái «*truyền thống hướng ngoại*» như thế, xung lực của các hạt nhân kinh tế - xã hội lại một lần nữa, được *hướng vào việc tạo ra các thế lực vùng, rồi thế lực nước*, như đã thấy.

Chính cái chiều hướng, vừa có cơ sở, vừa có truyền thống đưa xung lực công xã ra ngoài như thế, một khi gặp hoàn cảnh xảy ra nạn giặc ngoại xâm, thì rõ ràng trở thành ngay một tiền đề, hơn nữa, một *nhân tố hết sức lý tưởng cho việc đánh giặc*. Vấn đề chỉ còn là sử dụng các xung lực công xã ấy thế nào cho «*đắt*». Và điều này thì thuộc về nghệ thuật quân sự của Ngô Quyền và các chiến hữu của người anh hùng, trong trường hợp tạo ra chiến công sông Bạch Đằng.

Đã có nhiều công trình nghiên cứu về chiến công sông Bạch Đằng, dựa quanh luận điểm chính xác nhưng quen thuộc về *tinh thần dân*

(Xem tiếp trang 90)

NGÔ QUYỀN VỚI CHÂU ÁI

NGUYỄN DANH PHIỆT - PHẠM VĂN KÍNH

TRÊN đất Châu Ái xưa, tức Thanh Hóa ngày nay, cuộc đời và sự nghiệp của Ngô Quyền còn lưu lại những dấu ấn đậm nét. Tìm hiểu về Ngô Quyền trên đất Châu Ái xưa, theo chúng tôi, là một việc làm cần thiết, chẳng những chỉ bổ sung thêm về thân thế và sự nghiệp của người anh hùng dân tộc mà còn thực sự góp phần làm sáng tỏ trong một chừng mực nhất định hàng loạt vấn đề về thế kỷ X đang được đặt ra với người nghiên cứu. Trong đó các vấn đề như hình thái kinh tế - xã hội, ý thức tư tưởng, tình cảm dân tộc v.v... là những vấn đề trung tâm, nhằm lý giải một cách khoa học sức mạnh vĩ đại của dân tộc trong đấu tranh giữ nước và dựng nước hồi thế kỷ X.

Tiểu thay, như mọi người đều biết, chúng ta đang đứng trước một khó khăn khá lớn khi tiếp xúc với lịch sử thế kỷ X. Đó là vấn đề khan hiếm tài liệu. Quả vậy, sử sách của chúng ta ghi chép về thế kỷ X quá ít. Nguồn tài liệu tham khảo trong sử Trung Quốc đã

không nhiều lại còn bị hạn chế vì những hiểu biết và thiên kiến của sử gia phong kiến Trung Hoa khi họ chép về các đất gọi là "man, di, Nhung, Địch" theo cách nhìn của kẻ bành trướng xâm lược. Trong khi đó nguồn hỗ trợ khác như khảo cổ học, dân tộc học, ngôn ngữ học, địa lý lịch sử v.v... về thế kỷ X lại chưa làm được bao nhiêu. Một nguồn tài liệu tham khảo quý và khá quan trọng khác là thần phả, tộc phả... thì bị mất mát hủy hoại đi nhiều, số còn lại ít ỏi, lại chưa tìm tòi, thu thập được hết. Riêng ở trường hợp Ngô Quyền, cho đến nay chúng tôi được biết ở Thanh Hóa, Đông Anh Hà Nội, Thái Bình, Hà Sơn Bình... có những chi họ là hậu duệ của Ngô Quyền nhưng chúng tôi vẫn chưa có điều kiện để điều tra, xác minh cho khắp. Mặc dù vậy, trong phạm vi tài liệu cho phép và khuôn khổ của một bài viết nhỏ, chúng tôi chỉ xin phát biểu một số suy nghĩ bước đầu về mối quan hệ thân tộc và nguồn gốc của Ngô Quyền trên đất Châu Ái với sự nghiệp của Ngô Quyền.

1. Mối quan hệ thân tộc và nguồn gốc của Ngô Quyền trên đất Châu Ái

Như chính sử đã ghi chép và mọi người thừa nhận, Ngô Quyền sinh ra và lớn lên trên đất Đường Lâm, nay thuộc huyện Ba Vì ngoại thành Hà Nội. Tại đây còn có lăng mộ, đền thờ và những địa danh, truyền thuyết có liên quan đến cuộc đời của Ngô Quyền trước khi lên đường cứu nước.

Sử cũ của ta như «Đại Việt sử ký toàn thư» «Việt sử thông giám cương mục» đều ghi chép cùng một nội dung: Ngô Quyền, người Đường Lâm thuộc dòng dõi quý tộc đã lâu đời, cha là Mân trước làm châu mục châu ấy⁽¹⁾. Sử không chép đến các đời trước Ngô Quyền. Vậy muốn biết tiền tổ Ngô Quyền là những ai, gốc ở đâu, chúng tôi đã căn cứ vào *Ngô gia phả hệ*⁽²⁾ ở Thọ Xuân và Yên Định thuộc Thanh Hóa, và *Ngô gia thế phả* của họ

Ngô ở Thái Bình⁽³⁾. Hai gia phả đó đều chép rõ thủy tổ họ Ngô Quyền là Ngô Nhật Đại, sống bằng nghề cày ruộng ở đất Châu Ái, đến đời Ngô Nhật Dự đi theo Sĩ Nhiếp mà trở thành cự tộc... Thế nhưng trong thần phả xã

(1) *Toàn thư*. Ngoại kỷ, quyền 5, kỷ nhà Ngô.

Cương mục, Tiền biên, quyền 5.

(2) Phả hệ này có bản sao ở đồng chí Trần Bá Chí, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, bản gốc hiện ở địa phương. Chúng tôi dùng theo bản của đồng chí Trần Bá Chí.

(3) Ngô gia thế phả ở Thái bình đã công bố ở *Nghiên cứu lịch sử*, số 6, tháng 11, 12 năm 1976 do Nguyễn Tiến Đoàn trích dịch.

Gia Viên (Hải Phòng) lại có đoạn chép tổ tiên Ngô Quyền tên là Tùng người phương Bắc. Điều này đối chiếu các tài liệu, chúng tôi ngờ có sự nhầm lẫn, trước hết có thể nhầm ông Nhật Dụ là người phương Bắc. Vì Nhật Dụ và các con ông đã phò tá dưới trướng Sĩ Vương, sống cùng với bao nhiêu quan lại, bộ hạ là người phương Bắc. Điều chấp nhận được là đoạn thần phả cho biết thêm tổ tiên Ngô Quyền có ông Vinh từng giữ chức quản trưởng ở trong châu, có ông Xuân mộ quân theo Triệu Quang Phục, phò Lý Nam Đế, đánh đuổi quân Lương, có công lớn, được cha truyền con nối làm thổ tù. Đến Ngô Quyền là người Đường Lâm thuộc dòng dõi quý tộc, trải nhiều đời làm châu mục.

Vấn đề dòng họ Ngô Quyền ta nên dừng lại ở sự ghi chép của *Ngô gia phả hệ* và *Ngô gia thế phả*. Cả hai tài liệu này đều ghi chép dòng họ Ngô Quyền người Châu Ái. Cao tổ là Ngô Nhật Đại, Nhật Đại sinh ra Nhật Dụ, Nhật Dụ theo học và phò tá Sĩ Nhiếp và từ đó trở thành cự tộc. Đến đời Ngô Đình Thục trở thành hào trưởng, Ngô Đình Mân, hào trưởng Đường Lâm sinh ra Ngô Quyền. Đến đời Ngô Tử Vinh, khoảng cuối Trần, môn hộ này suy dần, chuyển cư về Đồng Phang (thuộc Yên Định, Thanh Hóa) được ba đời, đến Ngô Dấu Lãng thì cùng quần. Con Dấu Lãng là Ngô Hữu Liêu trở thành thủy tổ chi họ Ngô ở Xuân Thiên (Thọ Xuân) và là tổ 4 đời của Ngô Kinh, Ngô Từ, hai cha con từng có mặt trong đội ngũ tướng lĩnh của nghĩa quân Lam Sơn, như mọi người đã biết.

Như vậy theo *Ngô gia phả hệ* thì gốc Ngô Quyền người Châu Ái chuyển cư ra Đường Lâm trước Ngô Quyền vài ba đời, sau đó đến cuối Trần lại chuyển về quê cũ. Phả hệ ghi họ Ngô Quyền là *Mân* như chính sử.

Điều ghi chép của Phả hệ còn được soi sáng thêm qua "An nam chí lược" của Lê Trắc. *An nam chí lược* quyển I, mục *Quận, ấp*, ngày trang đầu có đoạn chép: "Khoảng thời Ngũ Quý, người Châu Ái là Ngô Quyền giữ Giao Chỉ làm vua" (1); Quyển XI, mục "Những việc tiếm thiết trong thời Ngũ Đại" lại chép: "Ngô Quyền người Châu Ái là nha tướng của Đinh Nghệ" (2). Chúng ta được biết Lê Trắc là bày tôi nhà Trần, hiệu là Đông Sơn, tự là Cảnh Cao, người Châu Ái, cùng với Chương hiến hầu Trần Ích Tắc theo hàng quân Nguyên trong cuộc kháng chiến chống Nguyên—Mông lần thứ hai (1283). Lê Trắc viết "An Nam chí lược" trong thời gian ở Trung Quốc vào các năm cuối thế kỷ XIII đầu thế kỷ XIV. Theo Phả hệ thì lúc này họ Ngô còn ở Đường Lâm, mãi đến cuối Trần mới chuyển về Đồng Phang, Yên Định. Ấy thế mà Lê Trắc vẫn chép Ngô Quyền người Châu Ái.

hẳn có một cơ sở lịch sử nào đó mà chúng ta còn cần phải có thời gian truy cứu thêm.

Nêu lên những điều trên, chúng tôi không có ý muốn lôi kéo, chuyển Ngô Quyền về đất Châu Ái, bởi vì đó là việc làm vô nghĩa. Và lại Ngô Quyền sinh ra và lớn lên trên đất Đường Lâm, điều đó đã được khẳng định.

Điều quan tâm của chúng tôi là muốn từ đây đi đến lý giải mối quan hệ gắn bó của Ngô Quyền với đất Châu Ái trong đời hoạt động cứu nước của ông. Nghiên cứu về Ngô Quyền chúng ta sẽ không khỏi băn khoăn đặt ra câu hỏi: Tại sao Ngô Quyền, dòng dõi châu mục, quản giữ một vùng, làm chủ một cơ nghiệp hẳn không phải là nhỏ ở Đường Lâm, Phong Châu, lại dễ dàng dứt bỏ nó để theo Dương Đình Nghệ vào Châu Ái lập nghiệp? Cái tâm lý gắn bó với quê hương bản quán từ người bình thường đến những người có thể lực trong xã hội người Việt chúng ta trước đây khá nặng nề, bền chặt. Điều đó mọi người đã biết. Liệu ở trường hợp Ngô Quyền, trong thời đại Ngô Quyền, chỉ giải thích bằng động cơ yêu nước, tìm đường cứu nước đã đủ chưa? Tại sao Dương Đình Nghệ sau khi đánh đuổi được quân Nam Hán, giữ chức Tiết độ sứ, lại giao cho Ngô Quyền quản giữ Châu Ái mà không giao cho Tam Kha là con đẻ của mình? Phải chăng ngoài sự mến phục tài năng, đức độ, ngoài lòng tin ở những người cùng chí hướng, ngoài quan hệ bố vợ—con rể, còn có mối quan hệ về quê hương bản quán mà Dương Đình Nghệ đặt tin tưởng vào Ngô Quyền, giao đất căn bản của mình cho người cùng quê hương bản quán quản giữ? Nếu quả thật Ngô Quyền có quan hệ thân tộc gốc gác với Châu Ái như *Ngô gia thế phả*, *Ngô gia phả hệ* và *An nam chí lược* ghi chép thì điều băn khoăn đó đã được giải đáp.

Tuy nhiên vấn đề lý thú, đáng quan tâm hơn, theo chúng tôi là ở đây chúng ta có thêm một tài liệu để soi sáng vấn đề nguồn gốc, vị trí và vai trò của tầng lớp thổ hào cự tộc hồi thế kỷ X. Viên tổ của họ Ngô ở đâu đến từ cuối thời Đông Hán? Điều đó không quan trọng lắm. Cái cần lưu ý là dòng họ Ngô trở thành một cự tộc bắt đầu từ mối quan hệ với Sĩ vương như *Thế phả* chép, hoặc từ quan hệ với triều Lý Nam Đế như *Thần phả* chép. Dù mỗi tài liệu chép một khác, rất khác xa về thời gian, cũng như về nội dung sự việc, nhưng có một điều chung nhất có thể

(1) (2) *Annam chí lược*, bản dịch của Phan Huy Tiếp. Tài liệu đánh máy của Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội.

bước đầu rút ra được ở trường hợp cụ thể này là một thờ hào cự tộc xuất hiện từ vị trí quý tộc tham chính dưới thời Bắc thuộc. Cũng từ đây có thể hiểu thêm về vị trí, vai trò của tầng lớp thờ hào, cự tộc hồi thế kỷ X, mà Ngô Quyền là một trường hợp tiêu biểu. Ở Ngô Quyền, ông chiếm giữ được một vị trí then chốt trong lịch sử hồi đó không phải từ một thủ lĩnh quân sự, thủ lĩnh chính trị của công xã hay liên minh công xã, bằng tài năng của mình, được quần chúng lựa chọn, suy tôn như từng có người quan niệm về tầng lớp của Ngô Quyền nói chung. Ngô Quyền bước vào vũ đài lịch sử ngoài tài năng của bản thân còn có một thế lực to lớn cả về chính trị và kinh tế có nguồn gốc lâu đời, rõ ràng, và hoạt động của Ngô Quyền đã vượt ra ngoài phạm vi địa bàn quân giữ của họ Ngô. Con người thuộc dòng dõi quý tộc thờ hào, châu mục Ngô Quyền ngay từ khi bước vào đời hoạt động đã vượt ra khỏi một địa phương nhỏ hẹp, đan tay nối liền những vùng khá rộng lớn: Châu Phong - Châu Ái, vốn có một cách biệt về mặt địa lý tự nhiên khá rõ rệt.

Mặt khác, từ đó có thể thấy rõ hơn đất nước của chúng ta, từng bị bọn thống trị phương Bắc chia cắt thành quận, huyện trong hàng chục thế kỷ đô hộ, biến thành những khu vực hành chính của chúng, bước sang đầu thế kỷ X, khách quan cũng như chủ quan đòi hỏi, có nhu cầu phải được thống nhất lại. Trong thực tế, qua trường hợp Ngô Quyền, tình trạng chia cắt, biệt lập, rời rạc giữa các địa phương, tất nhiên còn tồn tại ở những khía cạnh nào đó, nhưng nhìn chung và về đại thể là cần phải nhanh chóng xóa bỏ và đã được từng bước xóa bỏ.

Về mặt tư tưởng, tâm lý và tình cảm, qua trường hợp Ngô Quyền trong mối quan hệ với Châu Ái, chúng ta dễ dàng nhận thấy có một cái gì đó lớn lao hơn, vĩ đại hơn, bao trùm lên tất cả, vượt ra khỏi khuôn khổ chật hẹp của quan hệ khu vực, huyết thống đang là một trở ngại lớn đối với yêu cầu tồn tại và phát triển của một dân tộc, một quốc gia có lịch sử dựng nước từ rất sớm vừa mới thoát khỏi ách đô hộ của ngoại tộc hàng ngàn năm ròng rã.

2. Châu Ái với sự nghiệp của Ngô Quyền

Nói đến Châu Ái với sự nghiệp cứu nước của Ngô Quyền, trước hết chúng tôi muốn nhắc lại rằng trong lịch sử đấu tranh giữ nước và dựng nước của dân tộc ta, trước và sau Ngô Quyền, Châu Ái đã từng giữ một vai trò quan trọng và có những đóng góp to lớn. Trong đấu tranh chống đô hộ của phương Bắc, Châu Ái đã có một Bà Triệu từng tuyên bố: « Tôi muốn cỡi cơn gió mạnh, đạp luồng sóng dữ, chém cá kình ở biển Đông, đánh đuổi quân Ngô, giành lại giang sơn, cởi ách nô lệ, chứ tôi không chịu khom lưng làm tì thiếp cho người ». Cùng với lời tuyên bố đó là một cuộc khởi nghĩa rộng lớn chống quân Ngô do Bà lãnh đạo vào năm 248 làm cho « toàn thể châu Giao đều chấn động ». Trước đó hai thế kỷ, nhân dân Châu Ái đã hưởng ứng cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng. Trong đội ngũ tướng lĩnh của Hai Bà có 5 mẹ con bà Lê Thị Hoa là người Châu Ái. Và Châu Ái từng là địa bàn trấn giữ mặt Nam. Nhân dân Châu Ái đã cùng nghĩa quân do tướng Đô Dương chỉ huy chống Mã Viện cho đến phút cuối cùng.

Bước sang thế kỷ X, ấp Giàng, sau này gọi là Dương Xá thuộc xã Thiệu Dương, huyện Đông Thiệu ngày nay, quê hương của Dương Đình Nghệ, từng là trung tâm của cuộc vận động chống quan quân Nam Hán thắng lợi vào năm 931, tiếp tục sự nghiệp giải phóng đất nước của họ Khúc. Sự đóng góp của nhân dân Châu Ái dưới quyền họ Dương còn được

ghi lại trong đôi câu đối ở đền thờ Dương Đình Nghệ ngày trước tại quê hương ông: « Dường tam thiên nghĩa tử dĩ phục thù, hằng hăng kinh khí; Chường bát vạn hùng sư nhi xuất chiến, lâm lâm uy thanh ». (tạm dịch: Nuôi ba ngàn con nuôi để báo thù, khí mạnh không cùng; cầm tám vạn quân mạnh mà ra trận, oai thanh lừng lẫy).

Trong cái « khí mạnh », « oai thanh » của Châu Ái lúc này đã có sự đóng góp của Ngô Quyền. Sử chép Ngô Quyền là nha tướng, là con rể của Dương Đình Nghệ và là tướng tiên phong trong cuộc chiến đấu đánh đuổi Lý Tiến, Lý Khắc Chính, diệt Trần Bảo năm 931, nhưng không cho biết rõ Ngô Quyền theo Dương Đình Nghệ từ năm nào. Dựa vào thân phận kết hợp với chính sử, ta biết năm 18 tuổi bố mẹ Ngô Quyền đều qua đời, sau đó ông theo Dương Đình Nghệ và được Dương Đình Nghệ gả con gái cho. Ta còn biết trong lần đánh giặc Nam Hán trên sông Bạch Đằng có mặt cả Xương Ngập - con trai đầu của Ngô Quyền. Như vậy vào năm 938 ít ra con trai đầu của Ngô Quyền cũng phải 15 - 16 tuổi. Bằng một vài phép tính đơn giản, từ năm sinh của Ngô Quyền, ta biết bố mẹ ông mất vào năm 916 (898 + 18 = 916). Từ đó ta có thể đoán định được Ngô Quyền theo Dương Đình Nghệ và làm con rể Châu Ái vào các năm trước sau 920, từ 917 đến 922; trên dưới 10 năm trước sự kiện đánh đuổi Lý Khắc Chính.

Mặc dù vậy, theo sự ghi chép của sử sách thì Ngô Quyền thực sự quản giữ Châu Ái, hay nói một cách khác, nhân dân Châu Ái thuộc quyền điều khiển trực tiếp của Ngô Quyền sau sự kiện đánh chiếm Đại La. Trong thời gian 7 năm từ 931 đến 938, Ngô Quyền đã xây dựng được những gì trên đất Châu Ái? và nhân dân Châu Ái đối với Ngô Quyền ra sao? Về điểm này tộc phả, thần phả, chính sử không ghi chép đã đành, mà dấu vết, truyền thuyết hầu như không tìm thấy mặc dù chúng tôi đã cố lưu tâm tìm tòi qua nhiều lần đi khảo sát lịch sử vùng Thanh Hóa. Trong khi đó, chúng ta vẫn khẳng định được sau 7 năm quản giữ Châu Ái, Ngô Quyền đã tổ chức tập hợp và huy động được nhân dân Châu Ái tham gia diệt nội phản, trừ ngoại xâm thắng lợi vào năm 938, sau vụ Công Tiễn giết Dương Đình Nghệ, rước giặc Nam Hán về. *Việt sử lược* chép: « Năm thứ 3 niên hiệu Thiên Phúc đời Cao tổ nhà Hậu Tấn (938) mùa đông, tháng chạp, Quyền đem binh từ Châu Ái đi đánh Công Tiễn »⁽¹⁾. *Cương mục* cũng chép: « Gặp khi Công Tiễn giết Đình Nghệ, Quyền từ Ái Châu đem quân đi đánh, Công Tiễn bị giết chết »⁽²⁾. Thần phả Gia Viên, Lương Xâm đều chép với nội dung tương tự. Như vậy mặc dù trên đất Thanh Hóa ngày nay không còn dấu vết gì của họ Ngô ngoài ngôi thành đất của Ngô Xương Xí ở Bình Kiều (huyện Triệu Sơn), chúng ta vẫn khẳng định được rằng trong 7 năm quản giữ Châu Ái, Ngô Quyền đã xây dựng cơ sở, tạo cho mình một uy tín đầy đủ để khi tổ quốc lâm nguy, kịp thời biến lực lượng vũ trang Châu Ái, địa bàn Châu Ái, thành căn cứ xuất phát, lực lượng tiên phong, chủ lực, lên đường làm nhiệm vụ cứu nước. Trên cơ sở đội quân chủ lực nòng cốt của Châu Ái này, khi tiến quân ra Bắc, Ngô Quyền đã tập hợp thêm được lực lượng nhiều địa phương, nhiều miền của tổ quốc như Châu Phong, Châu Trường, Châu Giao... mà ta có thể nhận biết được qua đội ngũ tướng lĩnh cùng tham gia chiến đấu. Từ tình hình trên ta đã hình dung được vị trí của Ngô Quyền trên đất Châu Ái và niềm tin của nhân dân Châu Ái đối với Ngô Quyền. Nếu được phép dùng thuật ngữ ngày nay để nói về điều đó, thì đó là: vai trò xuất sắc của lãnh tụ đối với nhân dân giác ngộ tinh thần yêu nước căm thù giặc, là niềm tin vững chắc của quần chúng đối với người tổ chức và lãnh đạo mình.

Đi sâu thêm một bước, chúng ta muốn biết lực lượng tham gia chiến đấu của Châu Ái, của toàn quốc lúc này là bao nhiêu? Không có tài liệu chỉ dẫn cụ thể, chúng tôi thử dựa vào con số « bát vạn hùng sư » dưới thời Dương Đình Nghệ để suy đoán. Trước hết phải

nói rằng con số « tam thiên nghĩa tử », « bát vạn hùng sư » không phải là con số chính xác mặc dù đã được ghi trong chính sử và trong câu đối thờ họ Dương do chúng tôi mới sưu tầm được. Con số đó mang tính chất tiêu biểu, tượng trưng, nhưng không phải không có cơ sở hiện thực của nó. Tại sao không phải là « nhị thiên », « tứ thiên », là « tứ vạn », « lục vạn », « cửu vạn » v.v... mà là « tam thiên » và « bát vạn »? Trong tình hình tài liệu hiện nay xin phép được hãy tạm vừa lòng dựa vào con số đó. Chúng ta còn biết thêm qua những điều ghi chép về dân số nước ta do *Tiền Hán thư*, địa lý chí, của Ban Cố, *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi. Dựa vào số liệu đó chúng ta có thể ước đoán được dân số nước ta hồi thế kỷ X vào khoảng trên dưới 3 triệu người. Theo con số của Ban Cố hồi thế kỷ I ba quận Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam có 1.001.735 người trong đó Cửu Chân có 166.013 người, chiếm trên 16,5%. Chính thế kỷ sau hẳn có nhiều biến đổi, nhưng thử lấy tỷ lệ 16,5% đó đặt vào Ái Châu, Cửu Chân xưa, so với con số 3 triệu thì ta có được khoảng 48 vạn người. Tất nhiên con số trên chỉ hết sức tương đối trên cơ sở tư liệu chưa chính xác, nhiều phỏng đoán, nhưng cũng cho ta một ý niệm về lực lượng tham gia chiến đấu của Châu Ái thời Dương Đình Nghệ – Ngô Quyền: 8 vạn quân trong tổng số dân cư 48 vạn. Con số đó dường như đã phản ánh cái cốt lõi trong quá khứ lịch sử mà chúng ta đang cần tìm hiểu: đó là tinh thần và lực lượng của Châu Ái tham gia vào sự nghiệp đấu tranh chống giặc Nam Hán do Dương Đình Nghệ – Ngô Quyền tổ chức và lãnh đạo. Như chúng tôi đã trình bày ở trên, Châu Ái là đất căn bản của Dương Đình Nghệ. Từ vùng đất căn bản này họ Dương đã đem quân giải phóng Đại La thành công vào năm 931. Đến lượt Ngô Quyền lại một lần nữa 7 năm sau, « tự Ái Châu cử binh công » thắng lợi. Không phải không có cơ sở và căn cứ thực tế để hơn hai trăm năm sau, nhà Trần đã có lần dựa vào đất Châu Ái để làm bàn đạp tiến công đánh đuổi giặc Nguyên – Mông, giữ vững nền độc lập của Tổ quốc. Và đầu thế kỷ XV Lê Lợi cũng đã từng dấy binh trên đất Ái Châu, làm nên cuộc chiến tranh thần kỳ chống giặc Minh xâm lược.

Trở lại với thế kỷ X, khi biên giới phía nam của nước ta còn dừng lại ở vùng Quảng Bình ngày nay và mãi tới thế kỷ XV, theo Nguyễn Trãi, Ái Châu (tức Thanh Hóa) vẫn mang ý nghĩa là đất « phen đậu » phía Nam của

(Xem tiếp trong 74)

(1) *Việt Sử lược* – Bản dịch của Trần Quốc Vương, Văn Sử Địa xuất bản, tr. 40 – 41.

(2) *Cương mục*, Tiền biên, Q. 5.

THỦY TRIỀU TRONG CHIẾN THẮNG BẠCH ĐĂNG NĂM 938

NGUYỄN NGỌC THỤY

I. Con nước triều và những chiến thắng lịch sử của dân tộc Việt Nam.

Lợi dụng thủy triều vào công tác phòng thủ đất nước và đánh địch đã từng được nhiều nước trên thế giới áp dụng từ nhiều thế kỷ nay và chắc chắn sẽ còn có ý nghĩa trong tương lai.

Trong sách báo thế giới người ta thường nhắc nhiều đến các chiến dịch lớn mà thủy triều đóng vai trò quan trọng như trận đổ bộ bất ngờ của quân Đồng minh lên bờ biển Noémãngđi ở tây bắc nước Pháp ngày 6-6-1944, mở mặt trận thứ hai đánh bọn phát xít Hitle.

Ở phương Đông, cũng đã từng có một số chiến dịch nổi tiếng sử dụng đến yếu tố thủy triều và dòng chảy trong sông.

Tuy nhiên, theo các tài liệu được biết, chưa có nơi nào trên thế giới này mà thủy triều được lợi dụng khá sớm và đưa lại kết quả, có thể nói là tuyệt diệu, như ở Việt Nam.

Trận thủy chiến có sử dụng yếu tố thủy triều thuộc loại sớm nhất trong lịch sử thế giới chính là trận Bạch Đằng ở nước ta vào cuối năm 938. Với chiến thắng Bạch Đằng nổi tiếng này, đã kết thúc hoàn toàn thời kỳ mất nước kéo dài hơn một nghìn năm của dân tộc ta.

Trong mấy nghìn năm lịch sử dựng nước và giữ nước của mình, dân tộc Việt Nam anh hùng bên bờ Biển Đông đã lập nên hàng loạt chiến thắng vĩ đại. Và kỳ diệu thay, những chiến thắng lẫy lừng bậc nhất lại có liên quan mật thiết tới con nước triều: Trận Bạch Đằng năm 938 thắng quân Nam Hán, trận Bạch Đằng năm 1288 thắng quân Nguyên, trận Rạch Gầm - Xoài Mút năm 1785 thắng quân Xiêm và bọn tay sai Nguyễn Ánh.

Mỗi chiến thắng vĩ đại trên đây đều gắn liền với những bước ngoặt lớn trong lịch sử dân tộc ta.

Con nước triều còn được quân dân Việt Nam lợi dụng có kết quả trong hàng loạt trận quan trọng khác: trận Bạch Đằng năm 981 thắng quân Tống; các trận đánh tàu giặc trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp cũng như chống Mỹ ở Cửa Việt, cửa sông Ông Đốc...

Những chiến thắng lớn trên đây chỉ rõ rằng nghệ thuật quân sự của quân dân Việt Nam mang đặc thù của một dân tộc có truyền thống đấu tranh kiên cường và thông minh, sáng tạo ở một nước giáp biển, với đặc điểm thủy triều đa dạng.

Trong cuốn « Binh thư yếu lược »⁽¹⁾, Trần Quốc Tuấn đã tổng kết về chiến thuật lợi dụng thủy triều đánh giặc của quân dân ta và kết luận rằng: « Cho đóng cọc ở lòng sông để ngăn bắt thuyền giặc công hiệu gấp mười lần xích sắt chặn sông ».

Điều đó chỉ rõ rằng quân dân Việt Nam, tham khảo các kinh nghiệm đánh trận ở sông, biển của các tập đoàn phong kiến phương Bắc, nhưng vẫn sáng tạo ra những lối đánh Việt Nam, có hiệu quả cao.

Tiểu rằng những tư liệu lịch sử còn lưu lại cho đến nay chỉ ghi chép sơ sài về diễn biến của các trận đánh, nhất là các điều kiện thiên nhiên, trong đó có diễn biến con nước triều trong quá trình giao chiến.

Để góp phần xác định có căn cứ đáng tin cậy về chiến thuật độc đáo của các trận đánh lớn trên đây, chúng tôi thấy cần thiết phải hình dung lại diễn biến của con nước triều trong ngày, tại nơi xảy ra chiến sự từ trước đây nhiều thế kỷ, trên cơ sở các phương pháp tính toán khoa học.

Trước đây, chúng tôi đã công bố kết quả tính con nước triều trong trận Bạch Đằng

ngày 8 tháng 3 năm Mậu Tý, tức 9 tháng 4 năm 1238⁽¹⁾ và con nước triều trong trận Bạch Đằng - Xoài Mút ngày 9 rạng ngày 10 tháng

chạp năm Giáp Thìn, tức 19 rạng ngày 20 tháng 1 năm 1785⁽²⁾ căn cứ vào các điều kiện thiên văn và điều kiện địa phương cụ thể.

II. Về con nước triều trong trận Bạch Đằng năm 938.

Đối với trận thủy chiến này, vấn đề tính toán lại con nước triều trong ngày xảy ra trận đánh gặp khó khăn lớn hơn nhiều: chúng ta được biết quá ít tư liệu liên quan đến trận đánh này, nhất là không biết rõ ngày nào xảy ra trận đánh. Ngay về tháng diễn ra trận Bạch Đằng nổi tiếng này, cũng chưa có kết luận dứt khoát về phía các nhà sử học: tháng mười âm lịch năm Mậu Tuất (938) hay tháng chạp, hoặc thời gian nào khác của năm âm lịch đó?

Mặc dù vậy, trong bài viết này, chúng tôi cố gắng đưa ra một số giả định và lý giải, căn cứ trên những tính toán định lượng khoa học để có thể góp phần làm sáng tỏ thêm diễn biến có thể có của chiến thắng Bạch Đằng vĩ đại năm 938 của quân dân Việt Nam.

Theo sử cũ, ta được biết trận đánh diễn ra như sau:

Năm vững đường tiến của quân đội Nam Hán từ biển vào, Ngô Quyền đã huy động lực lượng quân dân dẫn gỗ, đèo cọc, đầu bịt sắt nhọn cắm đầy lòng sông Bạch Đằng. Quân giặc, phần bị giết, phần bị chết đuối, thiệt hại đến quá nửa, tên tướng giặc là Thái tử Lưu Hoảng Thao cũng bỏ mạng⁽³⁾.

Về thời gian xảy ra trận đánh, đã có những sử liệu không giống nhau.

Theo « Việt sử thông giám cương mục » thì⁽⁴⁾ trận đánh xảy ra sau « một thời kỳ mưa dầm đã suốt mấy tuần ».

« Đại Việt sử ký toàn thư »⁽⁵⁾ chép trận Bạch Đằng xảy ra sau khi Ngô Quyền đánh Kiều Công Tiễn vào « mùa đông, tháng mười, năm Mậu Tuất » (938).

Nhưng « Việt sử lược »⁽⁶⁾ lại chép trận Bạch Đằng xảy ra vào « mùa đông, tháng chạp ». Gần đây, lại có một số tư liệu về các thần tích ở vùng sông Bạch Đằng nói đến thời gian xảy ra trận đánh vào tháng chạp.

Nếu quy ra ngày, tháng dương lịch của năm 938 thì các khả năng xảy ra trận đánh sẽ rơi chủ yếu vào khoảng thời gian từ 20 tháng 10 cho tới 31 tháng 12.

Vì vậy trong các tính toán dưới đây chúng tôi sẽ tiến hành trong khoảng thời gian từ tháng 10 tới tháng 12 của năm dương lịch 938.

1. Về quy luật thủy triều vùng sông Bạch Đằng trước đây hơn 10 thế kỷ.

Điều trước tiên cần được làm rõ là cái quy luật thủy triều ở thời kỳ năm 938 với quy

luật thủy triều thời này có thể khác nhau nhiều hay ít?

Chúng ta đều biết, thủy triều là một hiện tượng thiên nhiên, chịu sự chi phối chủ yếu và rất chặt chẽ của lực hấp dẫn vũ trụ của mặt trăng và mặt trời mà các phương pháp khoa học ngày nay cho phép tính toán một cách cụ thể và khá sát, với điều kiện biết được vị trí tương đối của mặt trăng, mặt trời và trái đất trong khoảng thời điểm (tức điều kiện thiên văn) và điều kiện địa phương, liên quan đến sự truyền sóng triều từ biển khơi vào. Về điều kiện thiên văn, chúng ta hoàn toàn có thể áp dụng các quy luật chính xác để tính ra tọa độ của các thiên thể trên trước đây nhiều thế kỷ hay thiên kỷ và tính ra các lực tương ứng sinh ra thủy triều. Về điều kiện địa phương, chúng ta cần biết rõ hoặc gần đúng điều kiện địa hình từ biển vào sông Bạch Đằng, vào thế kỷ thứ 10.

Theo một nhà địa lý và địa mạo⁽¹¹⁾, hiện nay chưa có điều kiện khẳng định được địa hình cụ thể của khu vực sông Bạch Đằng này vào thời gian trên. Tuy nhiên căn cứ vào những tư liệu lịch sử và đo đạc địa hình và thủy văn tại khu vực trên, ta có thể tạm xác định được hoàn cảnh thiên nhiên thời đó.

Bộ sử « Cương mục »⁽⁹⁾ mô tả khúc sông Bạch Đằng như sau: « Sông rộng hai dặm, ở đó có núi cao ngất, nhiều nhánh sông đổ lại, sóng cồn man mác giáp tận chân trời, cây cối um tùm che lấp bờ bên ».

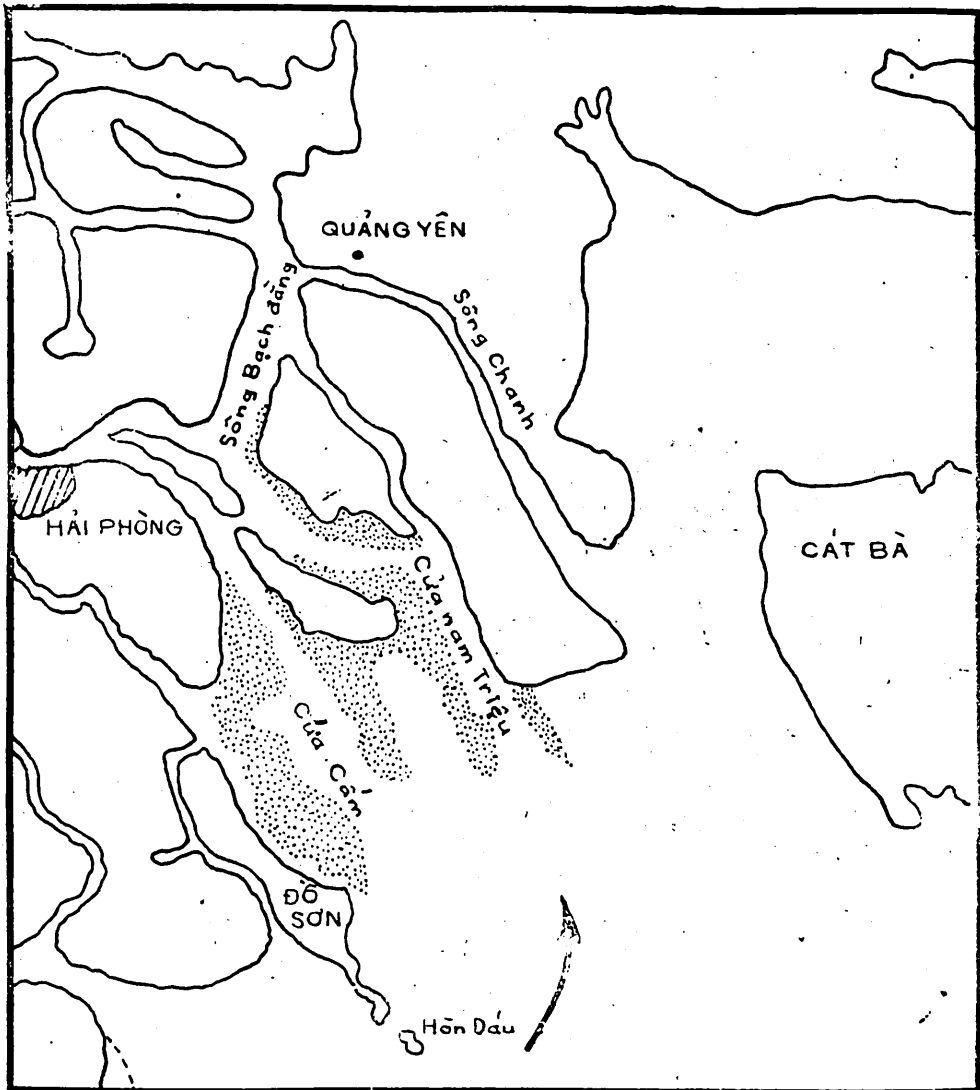
Bộ sử « Đại Nam nhất thống chí » chép về sông Bạch Đằng như sau: « Xưa là Nam Triệu giang, tên mới lấy từ thời Minh... Nam Triệu rộng 100 trượng, thủy triều lên sâu 1 trượng, thủy triều xuống sâu 1 thước... sông Bạch Đằng rộng hơn hai dặm... »

Theo những tư liệu đo đạc về độ sâu và thủy văn từ đầu thế kỷ đến nay ở các sông lạch ra vào cảng Hải Phòng, thì khu vực bị bồi đắp nhiều là sông Cửa Cấm, còn ở khu vực sông Bạch Đằng, mức độ bồi lấp ít hơn rất nhiều.

Như vậy, ta có thể phán đoán không sai lớn rằng: sông Bạch Đằng năm 938, về cơ bản vẫn là khúc sông rộng, thông ra biển, không khác nhiều điều kiện tự nhiên như ta thấy hiện nay. Do đó, về đại thể, có thể xác định gần đúng rằng điều kiện truyền sóng triều từ biển vào sông Bạch Đằng trước đây khoảng 10 thế kỷ cũng tương tự như thời nay.

Tóm lại, một cách gần đúng ta có thể vận dụng các quy luật thủy triều ở thời này cho khu vực từ Hòn Dấu (Đồ Sơn) đến sông Bạch Đằng và sử dụng các điều kiện thiên văn

tương ứng với thời kỳ xảy ra trận đánh năm 938 để suy ra con nước triều trong chiến thắng lịch sử này.



Hình 1 - Khu vực từ sông Bạch Đằng ra biển (mũi tên chỉ hướng truyền sóng triều, các cồn cát trơ ra khi triều xuống thấp cũng được thể hiện)

Quy luật chung của thủy triều tại khúc sông Bạch Đằng trong ba tháng cuối năm 938.

Theo quy luật trung bình, thủy triều trên đoạn sông Bạch Đằng có những đặc điểm gần giống như thủy triều tại Hòn Dấu (Đồ Sơn) và cửa Nam Triều như sau:

- Nước triều thường lên cao nhất vào sáng sớm hoặc buổi sáng (từ khoảng 2 giờ đến 9 giờ sáng).
- Độ lớn của dao động thủy triều thay đổi đáng kể trong mỗi chu kỳ nửa tháng: vào kỳ

nước kém (nước sinh), triều lên, xuống chênh nhau khoảng trên dưới nửa mét, còn trong kỳ nước cường - trước hoặc sau kỳ nước kém khoảng 78 ngày, chênh lệch triều có thể lên tới 2,1m - 3,7m, tùy theo cường độ triều yếu hay mạnh trong chu kỳ 19 năm⁽⁵⁾.

Trong thời kỳ này, bắt đầu giai đoạn hoạt động mạnh của gió mùa đông bắc với tần suất trung bình chiếm tới trên 70% số ngày trong tháng (từ tháng 11 đến tháng 1 dương lịch), kèm theo những trận mưa tầm tã kéo dài nhiều ngày vào cuối thu, chuyển sang

đông. Ảnh hưởng của nước sông trong các tháng này chỉ còn rất nhỏ so với các tháng mùa lũ.

Con nước triều tại khu vực sông Bạch Đằng có độ cao h phụ thuộc chặt chẽ vào các điều kiện thiên văn trong biểu thức tổng quát dưới đây⁽⁷⁾:

$$h = A_0 + F(t_1) C, N, p, t$$

trong đó A_0 - độ cao mực nước trung bình, t_1 - giờ tăng lên cao điểm, C - hệ số phụ thuộc thị sai ngang của mặt trăng, có chu kỳ biến thiên 8,847 năm, N - tiết điểm lên của quy đạo mặt trăng, có chu kỳ 18,613 năm, p - kinh độ trung bình điểm cận nguyệt của mặt trăng, t - giờ trong ngày.

Theo tính toán gần đúng, chúng tôi xác định là con nước triều năm 938 thuộc thời kỳ triều hơi yếu khoảng 90 - 94% so với cường độ triều trung bình trong chu kỳ 18,613 năm (coi gần đúng là 19 năm).

Độ lớn thủy triều ứng với kỳ nước cường trong các tháng này vào khoảng 2,5m - 3,2m.

Do không biết thật rõ ngày, tháng cụ thể diễn ra trận đánh nên chúng tôi chỉ có thể dẫn ra con nước triều ứng với các giả định khác nhau.

2. Giả định trận đánh diễn ra trong tháng mười âm lịch năm Mậu Tuất (938).

Để tính con nước triều cụ thể, thực ra cần phải biết rõ ngày xảy ra trận đánh vì trong mỗi chu kỳ nửa tháng, thủy triều có thể có độ lớn triều rất khác nhau, từ nửa mét cho tới trên dưới 3 mét.

Ta hãy xét hai khả năng chủ yếu:

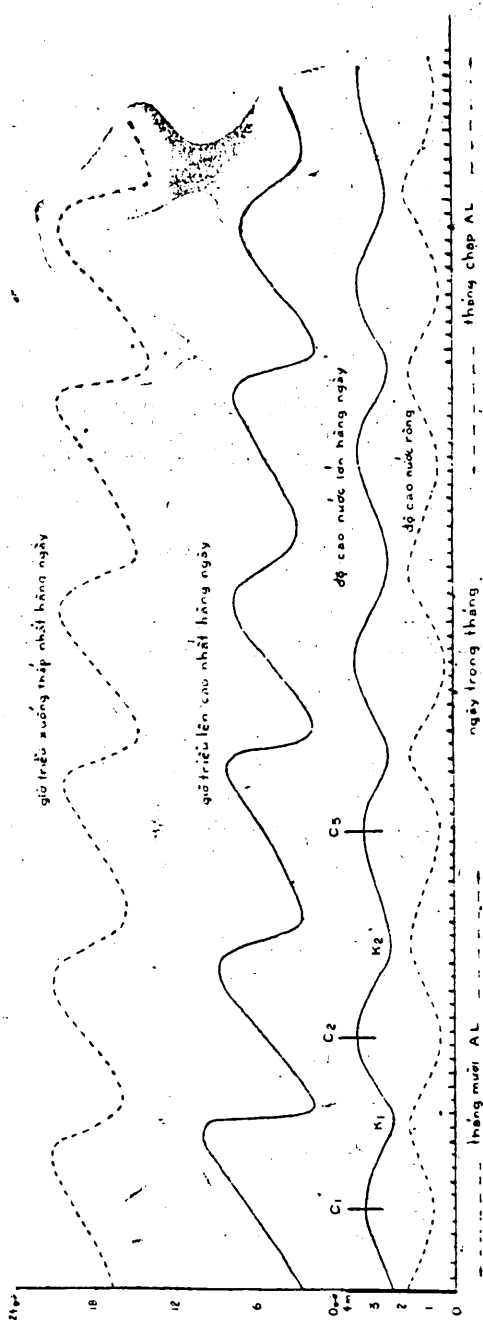
- Trận đánh diễn ra vào kỳ nước kém.
- Trận đánh diễn ra vào kỳ nước cường.

a) *Giả định thứ nhất: trận đánh xảy ra vào thời kỳ nước kém.* (hoặc các ngày gần kỳ nước kém). Trong trường hợp này, chiến thuật lợi dụng thủy triều vẫn có thể áp dụng được nhưng không thật thuận lợi vì hai lý do: nước chênh lệch giữa độ cao triều lên cao nhất và triều xuống thấp nhất chỉ vào khoảng nửa mét đến một mét, quy luật triều lên xuống hơi thất thường, với thời gian triều dâng hay thời gian triều rút khi chỉ còn khoảng trên dưới 6 giờ, khi lại là trên dưới 12 - 13 giờ.

Theo quy luật trung bình, các kỳ nước kém trong tháng 10 âm lịch thường xảy ra vào các ngày 11 hoặc 25, với sai số khoảng 1-2 ngày. Những ngày nước kém ứng với các vị trí giả định K_1, K_2 , trên hình 2.

b) *Giả định thứ hai: trận đánh diễn ra vào thời kỳ nước cường* (hoặc các ngày gần kỳ nước cường).

Trong trường hợp này, việc nguy trang bãi cọc và áp dụng chiến thuật thủy triều rất thuận lợi vì độ chênh lệch triều lớn, tới khoảng



Hình 2 - Giờ và độ cao nước lên và nước ròng hằng ngày (tính gần đúng) cho các tháng mười - chạp năm Mậu Tuất (938) tại khu vực Hòn Dấu - Bạch Đằng. Các ngày nước kém (K) và nước cường (C) giả định xảy ra trận đánh

2,5m đến 3,2m giữa mực nước lên cao nhất và mực nước xuống thấp nhất trong ngày, đồng thời thời gian triều rút lại kéo dài khoảng 13 giờ, bắt đầu từ khoảng sáng sớm (4 đến 7 giờ sáng) cho tới chiều tối (khoảng 17 đến 20 giờ). Những ngày nước cường ứng với các vị trí giả định C₁, C₂, C₃... trên hình 2.

Các kỳ nước cường trong tháng 10 âm lịch, trung bình thường diễn ra vào các ngày 4 - 6⁽¹⁾ và 17 - 19, với sai số khoảng 1 - 2 ngày.

Trên đây chúng tôi không đưa ra một vị trí giả định duy nhất về kỳ nước kém (ký hiệu K) hoặc kỳ nước cường (ký hiệu C) mà nêu ra nhiều vị trí giả định khác nhau, mặc dù xảy ra trong tháng 10 âm lịch của năm 938.

3. Giả định trận đánh xảy ra vào tháng chạp âm lịch năm Mậu Tuất.

Nếu đối chiếu với dương lịch, ta có khoảng thời gian từ 25-12-938 đến 22-1-939.

Về cơ bản quy luật thủy triều trong tháng chạp âm lịch không khác nhiều so với tháng 10 âm lịch (hoặc tháng 11 âm lịch). Vì vậy chúng

tôi chỉ cần dẫn ra những điều khác biệt giữa hai tháng.

— Nước triều lên cao nhất hàng ngày thường từ nửa đêm cho tới 7 giờ sáng (tức sớm hơn khoảng 2 giờ so với tháng 10 âm lịch), triều xuống thấp nhất vào khoảng 15 - 18 giờ.

— Độ lớn dao động thủy triều nói chung tương tự như trong tháng 10 âm lịch.

Các giả định về ngày xảy ra trận đánh ứng với kỳ nước kém hoặc nước cường cũng tương tự như trường hợp tháng 10 âm lịch.

Các kỳ nước cường trong tháng chạp âm lịch, trung bình thường diễn ra trong các ngày 1 - 3, 16-18 và 29 - 30, với sai số khoảng 1 - 2 ngày.

Gần đây ta có tìm thấy một số thần tích về Ngô Quyền, trong đó thần tích ở Hoàng Pha (Thủy Nguyên) nói rõ trận Bạch Đằng vào 7 tháng chạp, tức ngày cuối cùng của năm 938 (11). Hiện nay chưa có thể kết luận về độ tin cậy của tư liệu này. Tuy nhiên, nếu xét về quy luật thủy triều thì ngày này trùng đúng với ngày nước sinh đầu tháng chạp, không thuận lợi đối với việc áp dụng chiến thuật thủy triều.

3. Về chiến thuật thủy triều của Ngô Quyền

Từ những phân tích trên đây về diễn biến con nước triều có thể xảy ra trong trận Bạch Đằng năm 938 ta hãy thử rút ra những kết luận chính về chiến thuật thủy triều của người anh hùng dân tộc Ngô Quyền (h. 2, 3). (xem hình 3 trang sau).

1. Về diễn biến của trận đánh.

Giả thuyết trận đánh xảy ra vào kỳ nước cường (hoặc các ngày gần đó), với độ lớn triều đáng kể và thời gian triều rút khá dài, phải chăng là một giả thuyết có nhiều phân thích hợp, nếu tính đến các điều kiện thuận lợi đề đưa đến hiệu quả cao của chiến thuật lợi dụng con nước triều của Ngô Quyền, đã đánh bại nhanh chóng cả một đoàn chiến thuyền lớn của giặc?

Các nguồn sử liệu xưa đều dẫn ra quá trình áp dụng chiến thuật thủy triều gồm các việc: đóng sẵn cọc nhọn ngầm dưới nước; nhân lúc triều dâng, dùng thuyền nhẹ ra khiêu chiến; giả vờ thua, dụ địch vào bên trong hàng cọc; nước triều rút mạnh, quân ta phản công bất ngờ và mạnh mẽ, thuyền địch vướng cọc và đắm nhiều.

Như vậy là diễn biến của trận đánh không phải đơn giản, có lẽ phải kéo dài trên 6 giờ. Đồng thời bãi cọc phải đảm bảo bí mật, không

đề lộ quá sớm, muốn vậy phải có điều kiện là độ lớn triều không quá nhỏ.

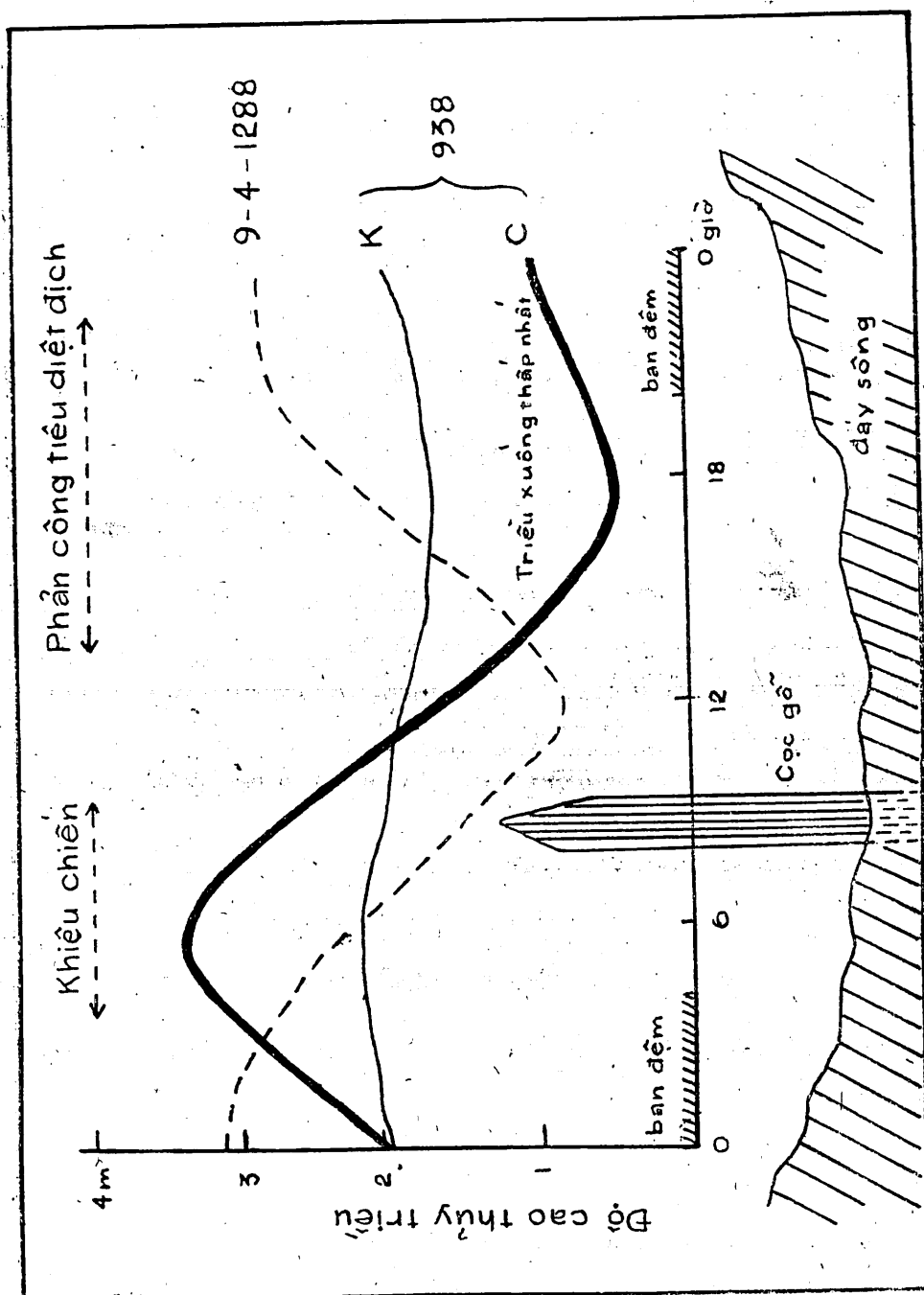
Vào kỳ nước cường, ta có độ lớn triều tương ứng vào khoảng 2,5m - 3,2m trong tháng 10 âm lịch hoặc tháng chạp âm lịch.

Trong cả hai tháng này, đều thấy triều lên cao nhất vào khoảng sáng sớm và xuống thấp nhất vào khoảng chiều hoặc chiều tối. Như vậy, có nghĩa là trận đánh diễn ra vào ban ngày, với thời gian khiêu chiến địch có lẽ vào buổi sáng sớm, thời gian đánh ập trở lại quân Nam Hán có thể là buổi trưa hay buổi chiều (với thủy triều rút mạnh nhất khoảng 30cm - 50cm/giờ). Đoàn chiến thuyền địch bị sa vào trận địa cọc nhọn có lẽ vào khoảng từ chiều đến tối.

Toàn bộ quá trình chủ yếu diễn ra trận đánh, kể từ lúc khiêu chiến cho đến khi kết thúc cơ bản trận tiêu diệt chiến này phải chăng chỉ gói gọn trong khoảng giữa nửa ngày đêm từ mờ sáng cho đến tối? Và trận đánh cũng phải được chuẩn bị vừa bí mật, vừa khàn

(1) Theo kinh nghiệm dân gian, đã được xác nhận về mặt khoa học (6), con nước rút, ứng với kỳ nước cường khá mạnh vào đầu vụ đông xuân, xảy ra vào ngày 20 tháng 9 hoặc ngày 5 tháng 10 âm lịch:

«Tháng chín: đôi mươi, tháng mười: mùng năm».



Hình 3 – Sơ đồ giả định biểu diễn con nước triều trong trận Bạch Đằng năm 938, khi triều cường (C) hoặc triều kém (K) và bãi cọc ngầm. Có thêm con nước triều trong trận Bạch Đằng 1288 để tiện so sánh.

trương trong những ngày trước đó. Điều này đáng lưu ý là quá trình chôn cọc ngầm chuẩn bị cho trận đánh chỉ thực hiện thuận lợi mỗi ngày vài giờ vào chiều và tối của các ngày trước, khi nước triều xuống thấp. Có lẽ thiên về thời gian chiều tối để giữ được bí mật. Vào những thời gian khác trong ngày sẽ gặp khó khăn lớn do nước triều dâng cao.

Nếu ứng với giả thuyết trận đánh xảy ra vào kỳ nước kém, như đã phân tích ở trên, mặc dù vẫn lợi dụng được dao động triều lên xuống nhưng rõ ràng không thuận lợi bằng thời kỳ triều cường hoặc các ngày gần đó.

Từ những luận cứ xác đáng về tính hiện thực của chiến thuật thủy triều mang lại hiệu quả cao trong trận Bạch Đằng nổi tiếng này,

nếu ta có thể kết luận rằng trận đánh chỉ có thể xảy ra vào các ngày triều cường hoặc trước và sau đó ít ngày, một bài toán ngược sẽ xuất hiện. Chúng ta có thể xác định được ngày (gần đúng) xảy ra trận đánh căn cứ vào các ngày triều cường đã tính toán trong các mục 2 và 3 trên, mặc dù không có sử liệu nào nói rõ về ngày diễn ra chiến thắng Bạch Đằng.

2. Về kỹ thuật chôn cọc ngầm và vị trí bãi cọc.

Theo « Binh thư yếu lược » của Trần Quốc Tuấn ⁽¹⁾, ta được biết như sau:

« Nếu sai ba quân chuẩn bị cột gỗ độ 200 cái cũng được, đem đến cửa sông, cắm xuống nước xa gần so le, dài ngắn không đều, hình như răng chó cái nhau để ngầm dưới mặt nước không cho lộ thấy. Thuyền giặc tiến đến thì tất bị cọc gỗ ngăn trở, dù thuyền nhẹ, buồm gió tốt, ra sức mà chèo cũng không đi được một bước ».

Theo Toàn thư ⁽²⁾, nghe tin Hoàng Thao kéo thủy quân sang, Ngô Quyền đã bảo tướng tá rằng:

« ... Nếu ta không phòng bị trước thì chuyện được thua chưa thể biết được. Nếu ta sai người đem cọc lớn đóng ngầm ở cửa biển trước. Vặt nhọn đầu mà bịt sắt, thuyền của họ nhân khi nước triều lên tiến vào bên trong hàng cọc, bấy giờ ta sẽ dễ bề chẻ ngự. Không kể gì hơn kể ấy cả ».

Như vậy là kế hoạch dẫn cọc gỗ lớn và vót nhọn, rèn sắt và chôn đến vị trí bãi cọc

đã được chuẩn bị rất khẩn trương và tỉ mỉ. Kích thước các cọc gỗ được chọn lựa thích hợp với độ lớn thủy triều, độ sâu lòng sông và ý đồ chiến thuật. Có lẽ chiều dài của các cọc không thể dưới 2 mét vì không kẻ phần chôn sâu xuống đáy sông, riêng phần thuộc phạm vi nửa đảo động triều trong ngày đã chiếm già 1 mét.

Kỹ thuật chôn cọc ngầm ở điều kiện sông Bạch Đằng khá rộng có thủy triều lên xuống đáng kể và sóng có thể cao trên dưới nửa mét đòi hỏi trình độ khá điêu luyện của công binh ta thời đó.

Vị trí của bãi cọc, với điều kiện kỹ thuật thô sơ của thế kỷ 10, không thể ở khu vực có sóng lớn từ biển khơi vào, hoặc ở các vùng nước quá sâu.

Khác với trận Bạch Đằng năm 1288 diễn ra khi quân địch rút về nước, trong trận Bạch Đằng đầu tiên này (938), Ngô Quyền đã đánh địch khi chúng vừa tới cửa ngõ nước ta. Vì vậy vị trí bãi cọc có nhiều khả năng ở phía hạ lưu sông Bạch Đằng, gần biển hơn nhưng cũng phải tính đến các điều kiện nêu ở trên nhằm thực hiện tốt nhất chiến thuật của trận đánh.

Con nước triều trong trận Bạch Đằng lần thứ nhất, - nếu xảy vào kỳ nước cường, nói chung có cường độ triều mạnh hơn và thời gian triều rút xuống thấp nhất muộn hơn vài giờ so với trận đánh của Trần Quốc Tuấn. Cả hai trận đều diễn ra vào ban ngày là chính, trong giai đoạn nước triều rút.



Trên đây là một số kết quả nghiên cứu và phân tích bước đầu của chúng tôi về con nước triều trong trận Bạch Đằng năm 938 nhằm góp phần xác minh chi tiết diễn biến của chiến thắng lịch sử này của dân tộc ta. Chúng tôi hy vọng sẽ có dịp bổ sung các tư liệu và hoàn chỉnh thêm về tính toán và nhận định khoa học về con nước triều trong trận thủy chiến lớn, độc-đảo, thuộc loại sớm nhất thế giới này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Binh thư yếu lược*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, 1977.
2. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, 1972.
3. *Lịch sử Việt Nam* - Tập I, NXB KHXH, 1971.
4. Nguyễn Ngọc Thụy - *Về con nước triều trong trận Bạch Đằng (1288)*, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử số 63, 1961.

5. Nguyễn Ngọc Thụy - *Chỉ số cường độ triều và cách tính thủy triều đơn giản ở vùng nhật triều*, TLTK khí tượng Vật lý địa cầu 1966 - 1967.

6. Nguyễn Ngọc Thụy - *Lịch thủy triều dân gia Việt Nam dưới ánh sáng các phương pháp hiện đại tính toán thủy triều*, Tạp chí Tin tức Trường Đại học Tổng Hợp Mátxcơva số 5, 1968 (tiếng Nga).

7. Nguyễn Ngọc Thụy - *Về phương pháp dự tính thủy triều áp dụng phân tích điều hòa*, Tập TCNC của Viện Hải dương nhà nước Liên Xô, số 98, 1970 tiếng Nga.

8. Nguyễn Ngọc Thụy - *Thủy triều trong chiến thắng vĩ đại Bạch Đằng - Xoài Mút năm 1785* - Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử số 6, 1980.

9. *Việt sử thông giám cương mục* - NXB KHXH, 1958.

10. *Việt sử lược*, NXB Văn Sử Địa, 1960.

11. Tài liệu hội nghị, khoa học về chiến thắng Bạch Đằng năm 938 - Hải Phòng, 12-1961.

HỆ THỐNG CHÍNH QUYỀN CỦA THỰC DÂN PHÁP Ở VIỆT NAM THỜI KỲ TRƯỚC CÁCH MẠNG THÁNG TÁM NĂM 1945 (QUÁ TRÌNH THIẾT LẬP VÀ CƠ CẤU TỔ CHỨC)

DƯƠNG KINH QUỐC

BÀI viết này nhằm giới thiệu một cách tương đối hệ thống với bạn đọc — như đầu đề đã ghi — về *hệ thống chính quyền của thực dân Pháp ở Việt Nam thời kỳ trước Cách mạng tháng Tám năm 1945, quá trình thiết lập và cơ cấu tổ chức*⁽¹⁾. Do đó những tổ chức thuộc lãnh vực « công cụ đàn áp » và « công cụ khai thác, bóc lột, nô dịch » của chính quyền thực dân Pháp trong thời kỳ lịch sử này chỉ được đề cập tới khi cần thiết và ở một chừng mực nhất định mà thôi. Vả chăng, đó cũng là những chuyện đề lớn, đòi hỏi phải có những bài nghiên cứu riêng. Ở đây, với bài viết này, chúng tôi chỉ mong *góp phần nhỏ* vào việc tìm hiểu toàn bộ hệ thống thuộc địa của đế quốc Pháp, vào việc xác định bản chất của chủ nghĩa đế quốc Pháp, vào việc tìm hiểu hình thái kinh tế — xã hội Việt Nam

dưới thời thực dân Pháp thống trị, và, như một số học giả phương Tây thường đặt vấn đề, vào việc tìm hiểu tác động của công cuộc thực dân hóa của người Pháp đối với xã hội Việt Nam, với nền văn hóa và văn minh Việt Nam.

Để bạn đọc tiện theo dõi, chúng tôi sẽ trình bày cơ cấu tổ chức hệ thống chính quyền của thực dân Pháp ở Việt Nam qua hai giai đoạn: *trước* và *sau* ngày thực dân Pháp thiết lập chế độ *Toàn quyền Đông Dương*, tức là ngày thành lập cái gọi là « Liên bang Đông Dương », ngày 17-10-1887. Đồng thời vì đây là vấn đề lịch sử, nên chúng tôi cũng xin được sử dụng lại những từ ngữ như « Nam Kỳ », « Bắc Kỳ », « Trung Kỳ », v.v... vốn là những từ ngữ của một thời kỳ lịch sử đã qua.

I

CƠ CẤU TỔ CHỨC HỆ THỐNG CHÍNH QUYỀN CỦA THỰC DÂN PHÁP Ở VIỆT NAM TRƯỚC NGÀY THIẾT LẬP CHẾ ĐỘ TOÀN QUYỀN (17-10-1887)

1. Ở Nam Kỳ

Ngày 1-9-1858 thực dân Pháp bắt đầu nổ súng xâm lược Việt Nam: tấn công và đánh chiếm bán đảo Sơn Trà (Đà Nẵng). Sau khi chiếm được Sơn Trà, Rigôn Đờ Giơnuây (Rigault De Genouilly) — lúc đó là Thiếu tướng Tổng chỉ huy lực lượng hải quân Pháp trên vùng biển Đông, là Phó Thủy sư Đô đốc, kiêm giữ chức Tổng chỉ huy lực lượng viễn chinh Pháp tại Việt Nam — đã để lại một lực lượng chiếm đóng Sơn Trà, đặt dưới sự chỉ huy của Đại tá hải quân Toayông (Toyon); còn hân, ngày 2-2-1859 kéo đại quân theo đường biển

trở vào Sài Gòn. Giơnuây cùng với những tên kế tục hần là Thiếu tướng hải quân Pagior (Page: từ 1-11-1859 đến 15-5-1860), Phó Thủy sư Đô đốc Sácne (Charner: từ 15-5-1860 đến 29-11-1861), Thiếu tướng hải quân Bôna (Bonard: từ 29-11-1861 đến 30-4-1863), và Thiếu tướng hải

(1) Mỗi sự đổi thay diễn ra trong quá trình này đều có những nguyên nhân chủ quan hoặc khách quan của nó. Song với khuôn khổ của một bài tạp chí, chúng tôi chưa thể đề cập đến được. Có dịp chúng tôi sẽ trở lại vấn đề này sau.

quân Đờ La Grăngdie (De La Grandière: từ 1-5-1863 đến 4-4-1868) đã thay nhau giữ chức Tổng chỉ huy quân đội viễn chinh xâm lược « Nam Kỳ Lục tỉnh » của Việt Nam. Từ đầu năm 1859 đến giữa năm 1867, sáu tỉnh Nam Kỳ lần lượt bị thực dân Pháp thôn tính:

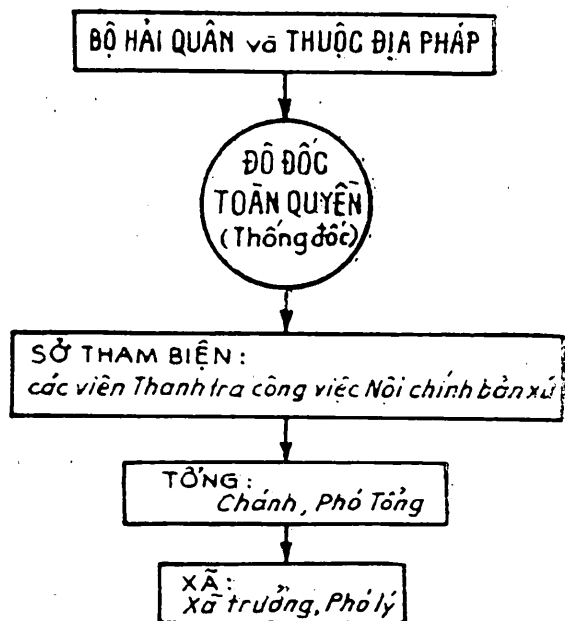
- ngày 17-2-1859: thất thủ Sài Gòn, tỉnh thành tỉnh Gia Định;
- ngày 12-4-1861: thất thủ Mỹ Tho, tỉnh thành tỉnh Định Tường;
- ngày 18-12-1861: thất thủ Biên Hòa;
- ngày 23-3-1861: Vĩnh Long thất thủ lần thứ nhất (sau Hiệp ước 5-6-1862, Pháp giao trả Vĩnh Long cho triều Nguyễn);
- ngày 20-6-1867: Vĩnh Long thất thủ lần thứ hai;
- ngày 22-6-1867: thất thủ Châu Đốc, tỉnh thành tỉnh An Giang;
- ngày 24-6-1867: thất thủ Hà Tiên.

Nhưng không phải đợi đến khi chiếm được toàn bộ Nam Kỳ thực dân Pháp mới tổ chức bộ máy cai trị của chúng. Mà ngay khi đã chiếm được ba tỉnh miền Đông (Gia Định, Định Tường, Biên Hòa), và buộc triều đình nhà Nguyễn ký cái gọi là « Hiệp ước hòa bình và hữu nghị » ngày 5-6-1862⁽¹⁾, thực dân Pháp đã bước đầu tổ chức bộ máy cai trị của chúng tại những nơi đã chiếm được. Chúng đặt ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ vào phạm trù « thuộc địa » (colonie) của đế quốc Pháp, và cho trực thuộc Bộ Hải quân và Thuộc địa Pháp (Ministère de la Marine et des Colonies). Đặt đầu « xứ thuộc địa » mới này là một viên chức mang danh hiệu *Toàn quyền* (Gouverneur), chịu trách nhiệm cả về dân sự lẫn quân sự. Ngày 25-6-1862 Bôna - kẻ đã cùng với triều đình Huế ký Hiệp ước 5-6-1862 - được triều đình Pháp thăng làm Phó Đô đốc và bổ nhiệm giữ chức vụ *Toàn quyền* trực tiếp nắm quyền thống trị tối cao ở ba tỉnh Gia Định, Định Tường, Biên Hòa, theo tinh thần Hiệp ước 5-6-1862. Đây cũng là ngày mở đầu cho chế độ *vô quan* thực dân cai trị ở Nam Kỳ. Chế độ này kéo dài cho tới tháng 7-1879 thì *văn quan* sang thay thế cho *vô quan*, với viên *Toàn quyền* « ngạch văn » đầu tiên là Lơ Miarơ Đờ Vile (Le Myre de Vilers). Trong sách sử thường gọi thời kỳ *vô quan* cai trị này là thời kỳ « Đô đốc - Toàn quyền » (Amiraux - Gouverneurs), và tên chóp bu thực dân đứng đầu bộ máy cai trị đó thường được gọi là *Thống đốc*.

Sau khi ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ bị Pháp chiếm đóng, thì phần lớn quan lại ta đều bỏ các tỉnh đó và rút về các tỉnh khác để cùng nhân dân tiếp tục kháng chiến chống giặc. Phong trào đó được gọi là phong trào « ty địa ». Do đó trong thời kỳ Bôna làm *Thống đốc* (từ 25-6-1862 đến 30-4-1863), Bôna đã phải sử dụng hàng ngũ chánh, phó tổng, xã trưởng, phó lý

để tổ chức bộ máy cai trị. Ngoài ra Bôna còn chọn một số sĩ quan thực dân và phong cho bọn này chức « Thanh tra công việc nội chính bản xứ » (Inspecteurs des Affaires Indigènes), thường gọi là « Tham biện ». Bọn thanh tra này đặt dưới quyền chỉ đạo trực tiếp của *Thống đốc*, và phải qua một lớp huấn luyện, có thi cử hẳn hoi về tiếng nói và các thể chế của Việt Nam. « Thanh tra công việc nội chính bản xứ » trực tiếp chỉ đạo các quan lại ngụy quyền Việt Nam xuất thân từ hàng ngũ chánh phó tổng, xã trưởng, phó lý như đã nói trên. Gugia (Gougeard), Brie Đờ Lin (Brière De L'Isle), Ôbarê (Aubaret), Philát (Philastre), Rioniê (Rieunier), Pôlanh Vian (Paulin Vial), Hác măng (Harmand), Luyrô (Luro), là những viên Thanh tra công việc nội chính bản xứ đầu tiên trong thời kỳ này. Chúng tôi xin thể hiện hình thức mạnh mẽ của bộ máy thống trị thực dân ở giai đoạn đầu tiên này bằng Sơ đồ số 1 dưới đây:

Sơ đồ 1
(từ 6-1862 đến 1863)



Sau Bôna là Đờ La Grăngdie, kẻ đã hoàn thành việc xâm chiếm toàn bộ Nam Kỳ. Lúc đầu Đờ La Grăngdie giữ nguyên hệ thống tổ chức cai trị của Bôna kẻ trên. Và để tăng số

(1) Về Hiệp ước này và một số Hiệp ước sau đó, xin tham khảo thêm bài viết của tôi nhan đề: *Một thủ đoạn xâm lược và thống trị thuộc địa của chủ nghĩa thực dân Pháp ở Việt Nam - « Chính sách hợp tác »*, đăng trên *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 3 (170), tháng 9-10-1976, trang 10 - 32.

lượng Thanh tra lên, hẳn đã thu hẹp địa bàn hoạt động của các viên Thanh tra trước đó lại. Nhưng từ 1864 đến 1887 Đờ La Grăngđie và các tên Thống đốc kế tục hẳn đã củng cố dần bộ máy cai trị của chúng ở toàn Nam Kỳ.

A - Ở cấp trung ương.

Chúng rập khuôn theo cách tổ chức bộ máy hành chính ở quần đảo Ăngtiơ (Antilles) và đảo Rêuyniông (Réunion) là những thuộc địa « cũ » của chúng. Nghĩa là : trên cùng có *Thống đốc*; dưới *Thống đốc* có ba chức chánh quan cao cấp. Chức thứ nhất là chức *Tổng Biện lý* (Procureur Général), chịu trách nhiệm về mặt pháp chế. Chức thứ hai là chức *Giám đốc Nội chính* (Directeur de l'Intérieur), chịu trách nhiệm về những công việc có liên quan đến xứ thuộc địa. Chức thứ ba là chức *Chánh Chủ trì* (Ordonnateur), chịu trách nhiệm về những công việc có liên quan đến vấn đề tài chính và chính quốc. Cả bốn viên chức thực dân cao cấp này họp lại thành *Hội đồng Tư mật* (Conseil Privé), đặt dưới sự chủ trì của *Thống đốc*. Dựa trên nguyên tắc đó, một số tổ chức cao cấp lần lượt ra đời :

1. *Nha Nội Chính* (Direction de l'Intérieur) : được thành lập theo Nghị định ngày 9-11-1864 của *Thống đốc Nam Kỳ Đờ La Grăngđie*. Đây là một tổ chức chuyên nghiên cứu, theo dõi và giải quyết tất cả các công việc có liên quan đến xứ thuộc địa. *Nha Nội chính* gồm có ba ban : *Ban Tổng Thư ký* chịu trách nhiệm liên hệ với các viên « Thanh tra công việc nội chính bản xứ », và phụ trách công tác mật vụ, cảnh sát, giáo dục, tôn giáo ; *Ban Hành chính* phụ trách việc lập ngân sách, công chính, tài chính và nhân sự ; *Ban Canh Nông - Thương Mại - Kỹ Nghệ* phụ trách các công việc có liên quan đến các ngành chuyên môn đó, đồng thời kiểm soát cả việc xét xử người « bản xứ ». Đứng đầu *Nha Nội chính* là một viên *Giám đốc* (Directeur). Pôlanh Vian (Paulin Vial) - một trong những viên « Thanh tra công việc nội chính bản xứ » đầu tiên dưới thời Bôna (1862) - được cử làm *Giám đốc* đầu tiên của *Nha Nội chính* và hẳn đã chính thức nhậm chức ngày 1-12-1864. Ngày 29-10-1887, Tổng thống Pháp ra sắc lệnh bãi bỏ chức *Giám đốc* của *Nha Nội chính* và chuyển giao quyền hành của *Giám đốc* sang tay *Thống đốc Nam Kỳ*.

2. *Hội đồng Tư mật* (Conseil Privé) : được thành lập theo sắc lệnh ngày 21-4-1869. Thành phần của *Hội đồng Tư mật* gồm có : Chủ tịch *Hội đồng* là *Thống đốc Nam Kỳ*; các Ủy viên là *Tổng Biện lý*, *Giám đốc Nha Nội chính* và *Chánh Chủ trì*. Chức năng của

Hội đồng là bàn bạc và quyết định mọi vấn đề có liên quan đến lĩnh vực chuyên môn của các viên chức cao cấp này như : pháp chế, nội trị, tài chính, và các vấn đề liên quan đến chính quốc, v.v... Nhân viên các cấp dưới quyền của ba Ủy viên này không được trực tiếp liên hệ thẳng với *Thống đốc*, mà phải thông qua viên chánh quan theo ngành đặc của mình.

Nhưng sau khi bãi bỏ chức *Chánh Chủ trì* (Nghị định ngày 3-10-1882), thiết lập chế độ Toàn quyền Đông Dương (sắc lệnh ngày 17-10-1887) và bãi bỏ chức *Giám đốc Nha Nội chính* (sắc lệnh ngày 29-10-1887) thì *Hội đồng Tư mật Nam Kỳ* được cải tổ lại như sau : Chủ tịch *Hội đồng* vẫn là *Thống đốc Nam Kỳ*; các Ủy viên *Hội đồng* gồm có : *Tổng chỉ huy các lực lượng quân đội viễn chinh Pháp đóng tại Nam Kỳ*; *Tổng Biện lý*; hai cố vấn người Pháp và hai cố vấn người Việt, do *Thống đốc* giới thiệu và Toàn quyền Đông Dương bổ nhiệm. Chức năng của *Hội đồng Tư mật* do đó cũng được quy định lại : Góp ý kiến về việc lập các ngân sách và các khoản chi phí hành chính; góp ý kiến về vấn đề thuế khóa; quy định các khu vực hành chính, v.v... tức là thông qua những ý kiến đóng góp của *Hội đồng Thuộc địa Nam Kỳ* (Conseil Colonial) và của *Hội đồng Hàng Tỉnh Nam Kỳ* (Conseil Provincial), mà chúng tôi sẽ đề cập dưới đây. Ngoài ra đó cũng là nơi đề thông qua, khi cần thiết, những bản dự thảo nghị định của *Thống đốc Nam Kỳ*. Khi mới thành lập, Chủ tịch đầu tiên của *Hội đồng Tư mật Nam Kỳ* là *Thống đốc Ôhiê* (Ohier) từ 5-4-1868 đến 10-12-1869.

B - Ở cấp khu (Circonscription)

Ngày 5-1-1876 *Thống đốc Nam Kỳ Đuyperê* (Duperré) ra nghị định phân chia toàn bộ Nam Kỳ thành bốn Khu vực hành chính lớn (Circonscription administrative) là : Sài Gòn, Mỹ Tho, Vĩnh Long, Bát Xắc. Mỗi khu vực hành chính lớn đó lại được chia nhỏ thành nhiều Tiểu khu hành chính (Arrondissement administratif).

Khu vực Sài Gòn gồm 5 tiểu khu : Tây Ninh, Thủ Dầu Một, Biên Hòa, Bà Rịa, và Gia Định (ngoại vi Sài Gòn) ;

Khu vực Mỹ Tho gồm 4 tiểu khu : Mỹ Tho, Gò Công, Tân An, Chợ Lớn ;

Khu vực Vĩnh Long gồm 4 tiểu khu : Vĩnh Long, Bến Tre, Trà Vinh, Sa Đéc ;

Khu vực Bát Xắc gồm 6 tiểu khu : Châu Đốc, Hà Tiên, Long Xuyên, Rạch Giá, Cần Thơ, Sóc Trăng.

Ngày 18-12-1882 Thống đốc Nam Kỳ Lơ Mi-ơ Đơ Vile ra Nghị định tách 2 tổng của Sóc Trăng và 3 tổng của Rạch Giá để thành lập thêm một tiểu khu nữa là *Bắc Liêu* và cho trực thuộc vào khu vực *Bát Xắc* ⁽¹⁾.

Theo tinh thần sắc lệnh ngày 10-2-1873 của Tổng thống Pháp thì mỗi khu vực hành chính lớn đó phải do ba viên chức cùng phối hợp điều hành. Viên chức hạng nhất phụ trách *tư pháp* và trực thuộc viên Tổng Biện lý. Viên chức hạng nhì phụ trách *hành chính* và trực thuộc Giám đốc Nội chính. Viên chức hạng ba phụ trách *thuế khóa* và trực thuộc viên Chánh Chủ trì. Viên chức hạng ba phải là những học viên đã tốt nghiệp « Trường Tập sự » (Collège des Stagiaires) do thực dân Pháp mở tại Sài Gòn từ năm 1873 và giao cho Trương Vĩnh Ký điều hành. Trường này sau đổi thành « Trường Thông ngôn » (Collège des Interprètes). Luyrô (Luro) — một trong những viên « Thanh tra công việc nội chính bản xứ » đầu tiên ở Nam Kỳ dưới thời Bôna — là người sáng lập ra cái « lò đào tạo quan cai trị thực dân » này, và là người đã soạn « Giáo trình về tổ chức cai trị hành chính của người Việt Nam » (Cours d'Administration Annamite) để đưa vào giảng dạy ở trường ấy từ năm 1874. Học viên ra trường phải làm việc tối thiểu hai năm ở hạng ba (hạng thấp nhất) rồi sau đó mới được dự kỳ thi chuyển lên hạng nhì. Sau hai năm ở hạng nhì, họ lại được thi chuyển lên hạng nhất. Một số viên chức hạng nhất sẽ được lựa chọn cho giữ chức « Thanh tra công việc nội chính bản xứ » và được làm việc tại Sài Gòn. Đến khi bãi bỏ chức Chánh Chủ trì (từ 3-10-1882) và chức Giám đốc Nội chính (từ 29-10-1887) thì các viên chức hạng nhì và hạng ba đều trực thuộc Thống đốc Nam Kỳ. Chúng ta thấy rằng đây là một khuynh hướng « tiến bộ », khuynh hướng muốn chính quy hóa tổ chức tư pháp theo như « chính quốc », tức là phân chia ranh giới giữa hai chức năng hành chính và tư pháp, không tập trung hai chức năng đó vào tay một người. Thực ra như chúng ta đều biết nền hành chính của Việt Nam lúc bấy giờ đã có khuynh hướng này rồi với các chức : *Tổng đốc* (hoặc *Tuần phủ*) phụ trách chung ; *Án sát* phụ trách tư pháp ; *Bổ chánh* phụ trách thuế khóa trên một đơn vị hành chính cấp tỉnh loại lớn.

C — Ở cấp tiểu khu (Arrondissement)

Mỗi *Tiểu khu* (từ 1-1-1900 đổi gọi là *Tỉnh*) có thể được chia ra thành một số « Trung tâm hành chính » (Centres administratifs). Đứng đầu mỗi *Tiểu khu* là một viên quan cai trị người Pháp (administrateur). Đứng đầu

mỗi *Trung tâm hành chính* là một viên chức người Việt. Trung tâm hành chính loại lớn do *Đốc phủ sứ* nắm ; loại vừa do *Tri phủ* nắm ; loại nhỏ do *Tri huyện* nắm. Điều cần chú ý là Nam Kỳ lúc đó không chia thành cấp *Phủ* và *Huyện*. Do đó chức *Tri phủ*, *Tri huyện* ở đây chỉ là chức vị tương đương với *Tri phủ*, *Tri huyện* thời phong kiến ; còn chức *Đốc phủ sứ* tương đương với chức *Tuần phủ* thời trước. Song cũng có những « Trung tâm hành chính » do một viên chức người Pháp nắm giữ. Nhưng dù là người Pháp hoặc người Việt, tất cả các viên chức đứng đầu các « Trung tâm hành chính » đó đều trực thuộc viên quan cai trị người Pháp ở cấp *Tiểu khu*.

D — Ở cấp Tổng

Mỗi *Tiểu khu* được chia thành nhiều *Tổng* (canton). Đứng đầu mỗi *Tổng* là *Chánh tổng*, *Phó tổng* người Việt. Ở Nam Kỳ, *Chánh* — *Phó tổng* thực sự được xếp trong ngạch nhân viên hành chính, có hưởng lương và có xếp hạng. *Chánh tổng* gồm ba hạng. *Phó tổng* gồm hai hạng. Phải ở hạng thấp một thời gian (từ hai năm trở lên), họ mới được xét chuyển lên hạng sát trên. Trong thời kỳ này, *Chánh* — *Phó tổng* do các viên Thanh tra chỉ định.

E — Ở cấp xã

Trong thời kỳ này thực dân Pháp chưa trực tiếp can thiệp vào tổ chức hành chính cấp xã. Mỗi *Tổng* được chia thành nhiều *Xã*. *Xã trưởng* và *Phó lý* là những người thay mặt xã dân làm trung gian giao tiếp giữa cấp xã với tổ chức hành chính cấp trên.

F — Ở cấp thành phố

Trong thời kỳ này tại Nam Kỳ thực dân Pháp đã thành lập hai thành phố ở các cấp

(1) Như vậy là từ 18-12-1882 toàn bộ « Nam Kỳ Lục Tỉnh » trước kia đã được phân chia thành 20 tiểu khu. Tỉnh *Biên Hòa* cũ thành 3 tiểu khu : Thủ Dầu Một, Biên Hòa, Bà Rịa. Tỉnh *Gia Định* cũ thành 4 tiểu khu : Tây Ninh, Tân An, Chợ Lớn, Gia Định. Tỉnh *Dịnh Tường* cũ thành 2 tiểu khu : Mỹ Tho, Gò Công. Tỉnh *Vĩnh Long* cũ thành 3 tiểu khu : Vĩnh Long, Bến Tre, Trà Vinh. Tỉnh *An Giang* cũ thành 6 tiểu khu : Châu Đốc, Long Xuyên, Cần Thơ, Sóc Trăng, Sa Đéc và Bắc Liêu (trong đó có cả một phần đất của Hà Tiên cũ). Tỉnh *Hà Tiên* cũ thành 2 tiểu khu : Hà Tiên, Rạch Giá.

Ngày 20-12-1899 Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định đổi gọi *Tiểu khu* (arrondissement) thành *Tỉnh* (province) kể từ ngày 1-1-1900 trở đi.

bạc khác nhau, nhưng về mặt tổ chức hành chính thì chúng đều có những nét « đại đồng, tiểu dị ».

Ngày 8-1-1877 Tổng thống Pháp ký Sắc lệnh chính thức thành lập *Thành phố Sài Gòn*. Thành phố Sài Gòn được xếp vào loại « Thành phố lớn » (Grande Municipalité), hay là « Thành phố cấp I » (Municipalité de première classe), và do đó phải được thành lập bằng Sắc lệnh. Đứng đầu Thành phố Sài Gòn là một viên *Đốc lý* (Maire) và có thể có thêm hai viên *Phó Đốc lý* (Maire-Adjoint) phụ tá. Đốc lý phải được lựa chọn thông qua bầu cử. Đốc lý có mọi quyền hành như viên quan cai trị đứng đầu Tiểu khu (sau là quan cai trị chủ tỉnh). Ngoài ra Đốc lý còn có quyền ra nghị định, gọi là « nghị định thành phố » (arrêté municipal) về những vấn đề có liên quan đến thành phố mình cai quản. Phụ tá cho Đốc lý còn có *Hội đồng Thành phố* (Conseil Municipal). Ủy viên của Hội đồng Thành phố cũng phải được lựa chọn thông qua bầu cử. Đốc lý là Chủ tịch Hội đồng Thành phố. Hội đồng Thành phố có ba chức năng rõ rệt: a) bàn bạc, lấy biểu quyết rồi ra quyết định đối với những vấn đề thuộc riêng thành phố; song những quyết định đó chỉ được thực hiện sau khi đã được Thống đốc Nam Kỳ duyệt thông qua (khi có chế độ Toàn quyền thì những quyết định quan trọng phải được Toàn quyền Đông Dương chuẩn y); b) Góp ý kiến về những vấn đề mà cấp trên yêu cầu; c) Đề đạt mọi nguyện vọng có liên quan đến lợi ích của thành phố lên cấp trên; song *tuyệt đối không được đề cập tới vấn đề chính trị hoặc những vấn đề có liên quan đến công việc cai trị chung* — Thống đốc Nam Kỳ có quyền giải tán Hội đồng Thành phố. Đây là tổ chức cai trị thành phố cấp I đầu tiên của thực dân Pháp ở Việt Nam.

Ngày 20-10-1879 Thống đốc Nam Kỳ Lơ Miarơ Đờ Vile ra Nghị định thành lập *Thành phố Chợ Lớn* (Municipalité de Chợ Lớn). Thành phố này được xếp vào loại « Thành phố cấp II » (Municipalité de deuxième classe) và do đó chỉ được thành lập bằng Nghị định. Đứng đầu Thành phố cấp II đầu tiên này cũng là một viên *Đốc lý*, có quyền hành như quyền hành của Đốc lý Thành phố cấp I Sài Gòn. Nhưng tổ chức phụ tá cho Đốc lý Thành phố cấp II chỉ được gọi là *Ủy ban Thành phố* (Commission Municipale). Chủ tịch của Ủy ban Thành phố là Đốc lý, các Ủy viên của nó phần lớn do Thống đốc lựa chọn và chỉ định, và số còn lại mới phải thông qua bầu cử. Chức năng của nó cũng như chức năng của Hội đồng Thành phố cấp I. Khi cần thiết, Thống đốc Nam Kỳ có thể ra nghị định giải tán Ủy ban Thành phố. ⁽¹⁾

Ngoài hệ thống cai trị các cấp kể trên, chúng ta cũng cần phải kể đến hai tổ chức khác nữa do thực dân Pháp lập ra và rất có liên quan đến bộ máy thống trị của chúng ở Nam Kỳ. Đó là *Hội đồng Thuộc địa Nam Kỳ* và *Hội đồng Tiểu khu*.

+ *Hội đồng Thuộc địa Nam Kỳ* (Conseil Colonial):

Hội đồng Thuộc địa Nam Kỳ được thành lập theo Sắc lệnh ngày 8-2-1880 của Tổng thống Pháp. Ủy viên của Hội đồng gồm có vừa người Pháp vừa người Việt. Những viên chức đang tại chức không được tham dự vào Hội đồng. Ủy viên Hội đồng được lựa chọn thông qua bầu cử. Ủy viên người Pháp bầu riêng. Ủy viên người Việt phải do các kỳ hào (notables) của từng khu vực hành chính (circonscription administrative) lựa chọn bầu ra. Chức năng của Hội đồng là *tư vấn* cho chính quyền. Hội đồng có thể bàn mọi vấn đề như thuế má, thu — chi của ngân sách, phân chia khu vực

(1) Hai thành phố cấp I và cấp II này cùng với các vùng phụ cận của chúng đã bị sáp nhập làm một và gọi là « *Khu Sài Gòn — Chợ Lớn* » (Région de Saigon — Chợ Lớn), đặt dưới quyền cai trị của Giám đốc Nha Nội chính, theo Nghị định ngày 13-12-1880 của Thống đốc Nam Kỳ Lơ Miarơ Đờ Vile. Nhưng đến ngày 12-1-1888 Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định xóa bỏ « *Khu Sài Gòn — Chợ Lớn* » để lập lại thành hai thành phố như cũ. Rồi đến ngày 27-4-1931 Tổng thống Pháp lại ra sắc lệnh thành lập lại « *Khu Sài Gòn — Chợ Lớn* » và chỉ hạn chế bớt một số quyền hành của hai viên Đốc lý đứng đầu hai thành phố đó mà thôi. Cụ thể là: Đứng đầu *Khu Sài Gòn — Chợ Lớn* là một viên Trưởng Khu do Toàn quyền bổ nhiệm. Một số quyền hạn của Đốc lý Thành phố Sài Gòn và của Đốc lý Thành phố Chợ Lớn được chuyển vào tay viên Trưởng Khu Sài Gòn — Chợ Lớn. Trợ thủ cho Trưởng Khu là một *Hội đồng Quản trị Khu Sài Gòn — Chợ Lớn* (Conseil d'Administration de la Région de Saigon — Chợ Lớn) do Trưởng Khu làm Chủ tịch. Do đó một số quyền hạn của Hội đồng Thành phố Sài Gòn và của Ủy ban Thành phố Chợ Lớn cũng được chuyển sang Hội đồng Quản trị Khu Sài Gòn — Chợ Lớn. Cho đến ngày 19-12-1941 Tổng thống Pháp lại ra sắc lệnh bãi bỏ hẳn chức Đốc lý Thành phố Sài Gòn và chức Đốc lý Thành phố Chợ Lớn; bãi bỏ Hội đồng Thành phố Sài Gòn và Ủy ban Thành phố Chợ Lớn. Từ đó quyền cai quản Khu Sài Gòn — Chợ Lớn hoàn toàn thuộc viên Trưởng Khu và Hội đồng Quản trị Khu Sài Gòn — Chợ Lớn.

hành chính, v.v.... tức là những vấn đề gì có liên quan đến quyền lợi kinh tế và tài chính của cả người Pháp lẫn người Việt ở Nam Kỳ. Tất nhiên Hội đồng phải ưu tiên cho những quyền lợi kinh tế và tài chính của những người có chân trong Hội đồng. *Hội đồng tuyệt đối không được đề cập tới các vấn đề chính trị.*

Hội đồng mỗi năm họp một kỳ trong vòng tối đa 20 ngày, do Thống đốc Nam Kỳ triệu tập. Nhưng Thống đốc cũng có quyền triệu tập phiên họp bất thường của Hội đồng, có quyền kéo dài kỳ họp và có quyền giải tán toàn thể Hội đồng để lập Hội đồng mới khi cần thiết. Mỗi kỳ họp, Hội đồng sẽ bỏ phiếu kín để bầu ra Chủ tịch, Phó Chủ tịch và Ban Thư ký của kỳ họp. Khi họp, Hội đồng phải dùng tiếng Pháp, có phiên dịch. Những vấn đề đưa ra họp bàn, đều phải lấy biểu quyết, ý kiến nào được tuyệt đối tán thành mới được coi là có giá trị. Cuộc họp phải lập biên bản để sau đó phải nộp cho Thống đốc và sẽ đưa ra thông qua trước Hội đồng Tư mật. Thống đốc cũng có quyền tham dự mọi phiên họp của Hội đồng.

Nhưng ngày 30-1-1892 Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định quy định thêm: Chỉ những người Việt nói được tiếng Pháp mới được lựa chọn để bầu vào Hội đồng Thuộc địa; tổng số Ủy viên của Hội đồng được quy định là 12 người, chủ yếu là người Pháp và người Việt đã nhập quốc tịch Pháp; số Ủy viên này vừa do bầu cử, vừa do chỉ định⁽¹⁾. Bên cạnh Hội đồng Thuộc địa còn có Ủy ban Thường trực Hội đồng Thuộc địa (Commission permanente du Conseil Colonial) được thành lập theo Sắc lệnh ngày 3-11-1910 của Tổng thống Pháp. Số Ủy viên của Ủy ban này có từ 3 đến 5 người, trong đó chỉ có một Ủy viên người Việt. Sau mỗi khóa họp thường kỳ hàng năm của Hội đồng, các Ủy viên của Hội đồng sẽ bầu ra Ủy ban Thường trực này. Chủ tịch Ủy ban Thường trực phải là người Pháp và là người cao tuổi nhất. Ủy ban Thường trực có trách nhiệm họp bàn và giải quyết những vấn đề đã được toàn thể Hội đồng ra quyết định sau khóa họp thường niên của nó. Các cuộc họp của Ủy ban Thường trực đều do Thống đốc triệu tập. Thống đốc hoặc đại diện của Thống đốc có quyền tham dự mọi cuộc họp của Ủy ban Thường trực. Thư ký các cuộc họp của Ủy ban Thường trực sẽ do Ủy ban Thường trực bầu. Nhưng những nhân viên làm công việc thư ký biên tập các văn bản của Ủy ban Thường trực lại do Thống đốc chỉ định. Trong cuộc họp nếu có vấn đề gì mà giữa Ủy ban Thường trực và chính quyền (Thống đốc hoặc đại diện của Thống đốc) không nhất trí thì vấn đề đó sẽ hoãn

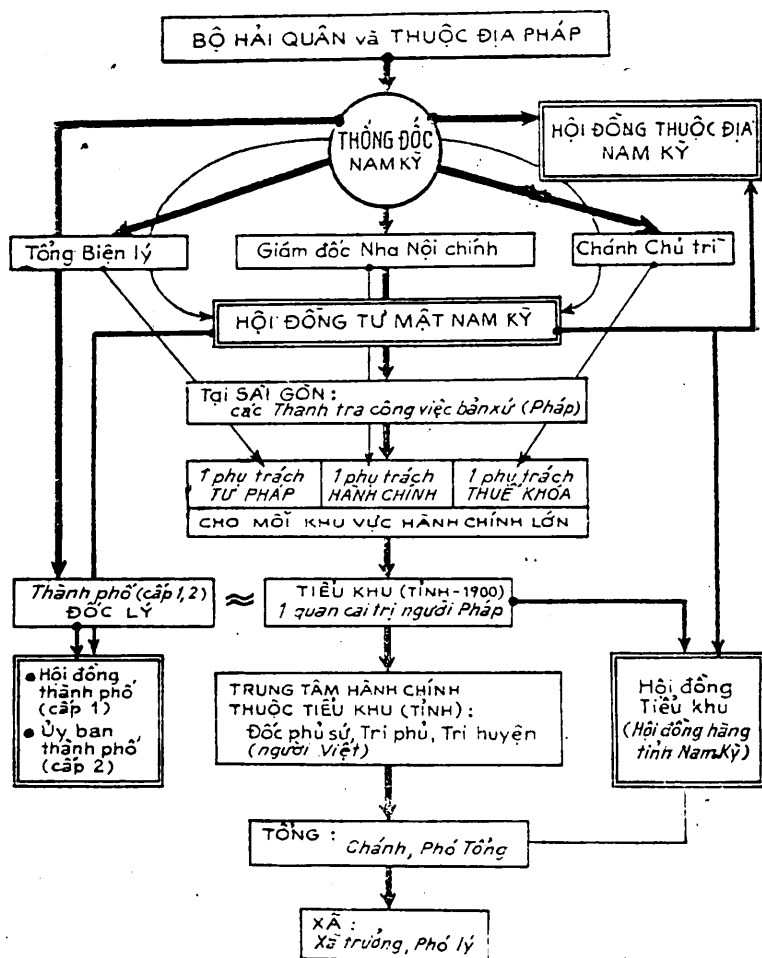
lại để đưa ra bàn tại hội nghị toàn thể Hội đồng khóa họp năm sau; nhưng trong trường hợp khẩn cấp, Thống đốc sẽ triệu tập Hội đồng họp phiên bất thường ngay lập tức. Ủy ban Thường trực phải báo cáo trước Hội đồng những việc mà Ủy ban đã làm trong năm qua tại mỗi khóa họp thường niên của Hội đồng.

+ *Hội đồng Tiều khu* (Conseil d'Arrondissement):

Hội đồng Tiều khu - từ 1-1-1900 đổi gọi là *Hội đồng hàng Tỉnh* (Conseil Provincial) - được thành lập theo Nghị định ngày 15-5-1882 của Thống đốc Nam Kỳ. Ủy viên của Hội đồng gồm có đại biểu kỳ hào hiện dịch ở cấp tổng. Mỗi tổng bầu một đại biểu vào Hội đồng. Ai không phải là kỳ hào hiện dịch hàng tổng mà muốn được bầu vào Hội đồng thì phải đạt những tiêu chuẩn sau: tuổi từ 30 trở lên; chưa bao giờ can án; đã có hai năm làm việc « làng » hoặc việc « nước »; hiện tại không phải là viên chức đang được hưởng lương của bất kỳ một loại ngân sách nào. Ngoài ra, tất cả các viên Đốc phủ sứ, Tri phủ, Tri huyện thuộc tiều khu nào đều mặc nhiên là những Ủy viên của Hội đồng Tiều khu đó. Chủ tịch Hội đồng là viên quan cai trị đứng đầu Tiều khu (sau là quan cai trị chủ tỉnh). Hội đồng có chức năng tư vấn cho chính quyền. Cụ thể là, thảo luận và quyết nghị mọi vấn đề về kinh tế, tài chính, hành chính, v.v... có liên quan đến địa phương, như: lập ngân sách thu-chi hàng năm; phân loại ruộng để định mức thuế; đề xuất cách thức thu thuế; phân chia lại các khu vực trong địa phương từ cấp xã trở lên; thiết lập đường xá, v.v... Nhưng *Hội đồng tuyệt đối không được bàn đến chính trị*. Các quyết nghị của Hội đồng phải được Thống đốc Nam Kỳ chuẩn y trước Hội đồng Tư mật mới được đưa ra thi hành. Trong trường hợp cần thiết, theo đề nghị của quan cai trị đứng đầu Tiều khu (sau là Tỉnh), Thống đốc có quyền ra nghị định giải tán Hội đồng.

Tóm lại, qua sự trình bày trên, chúng ta có thể diễn đạt hệ thống tổ chức chính quyền của thực dân Pháp ở Nam Kỳ trong giai đoạn 1864 - 1887 bằng Sơ đồ số 2 sau:

(1) Thí dụ vào năm 1894, trong tổng số 12 ủy viên, có 6 ủy viên người Việt đã « vào làng Tây » và là đại biểu của Biên Hòa, Mỹ Tho, Trà Vinh, Châu Đốc, Gia Định, Vĩnh Long; còn 6 ủy viên người Pháp thì: 2 do Thống đốc chỉ định; 2 do Phòng Thương mại Sài Gòn đưa vào; và 2 là đại biểu của Phòng Canh nông Nam Kỳ.



2. Ở Trung kỳ và Bắc kỳ.

Sau khi đánh chiếm được toàn bộ Nam Kỳ (1867), thực dân Pháp tấn công ra Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Chúng áp dụng chính sách « tam ăn lá », lấn dần đất, lấn dần quyền, và thiết lập dần hệ thống tổ chức chính quyền của chúng.

a) Thoạt tiên, chúng đặt ra chức *Đại biện*, hay còn gọi là *Đặc phái viên Ngoại giao Pháp* tại Huế (Chargé d’Affaires). Theo điều khoản 20 của Hiệp ước ký ngày 15-3-1874 giữa Pháp và Triều đình Huế thì viên chức này có cấp bậc ngang *Thượng thư*, được đóng ngay tại Kinh đô Huế để « duy trì mối quan hệ hữu hảo » giữa hai nước, đồng thời để giám sát việc thi hành Hiệp ước 15-3-1874 của Triều đình Huế. Rêna (Rheinart), viên *Đại biện* đầu tiên của Pháp bên cạnh Chính phủ Nam triều đã chính thức nhận chức từ ngày 28-7-1875, lúc đó Rêna mang hàm *Đại úy thủy quân lục chiến*. *Đại biện* trực thuộc Thống đốc Nam Kỳ. Nhưng, ngày 5-4-1883 Rêna buộc phải cuốn cờ « tam tài » và kéo đoàn nhân viên tùy tùng tháo chạy về Sài Gòn trước sự phản nộ của nhân dân ta phản

đối việc thực dân Pháp đánh chiếm tỉnh thành Hà Nội lần thứ hai (25-4-1882), và tỉnh thành Nam Định lần thứ hai (27-3-1883). Chế độ « *Đại biện* » chấm dứt.

b) Ngày 31-5-1883 Chính phủ Pháp lập tức đặt chức *Tổng Ủy viên của nước Cộng hòa Pháp* tại Bắc Kỳ (Commissaire Général de la République Française) và cử Hác măng (Harmand) giữ chức vụ đó. Ngày 8-6-1883 Hác măng nhận được chỉ thị của Chính phủ Pháp gửi sang với nội dung cụ thể sau: « *Tổng Ủy viên phải là một nhà thương thuyết hơn là một nhà cai trị... phải là người nắm vững tư tưởng chủ đạo của Chính phủ... Tổng Ủy viên có nhiệm vụ nghiên cứu những việc gì có thể làm được; và làm những việc gì cần phải làm... có nhiệm vụ ngăn chặn đừng để cho hành động quân sự đi chệch hướng và vượt quá phạm vi đã được trừ liệu...* »⁽¹⁾. Chính Hác măng đã nắm

(1) Officiers de l’État-Major: « Histoire militaire de L’Indochine des débuts à nos jours (11-1922) ». IDEO, Hanoi, 1922, tr. 46.

quyền chỉ đạo tối cao cuộc tấn công đánh chiếm cửa Thuận An (20-8-1883) và là người chủ trì ký Hiệp ước 25-8-1883 (do đó một số sách sử trước đây thường gọi Hiệp ước này là « Hiệp ước Harmand » nữa). Hiệp ước này khẳng định thêm quyền lực của viên Tổng Ủy viên: Tổng Ủy viên là người đại diện cho chính phủ Pháp ở cả Bắc Kỳ và Trung Kỳ, là người chủ trì mọi công việc đối ngoại của Nam triều.

Dưới quyền Tổng Ủy viên là các viên *Công sứ* (Résident) người Pháp đứng đầu mỗi tỉnh ở Bắc Kỳ, và một viên *Trú sứ* (cũng được dịch từ danh từ « Résident ») người Pháp đóng tại kinh đô Huế. Theo Hiệp ước 25-8-1883 thì viên *Trú sứ Pháp ở Huế* là người thay mặt cho chính quyền « bảo hộ » của Pháp ở Trung Kỳ; Trú sứ không can thiệp trực tiếp vào công việc nội bộ của Nam triều, song có quyền cá nhân mật đàm với nhà vua bất kỳ lúc nào thấy cần thiết, và nhà vua không được phép từ chối nếu như không có lý do chính đáng. Ngoài ra Trú sứ có thể được Tổng Ủy viên ủy quyền cho làm một số việc thuộc thẩm quyền của Tổng Ủy viên, hoặc có thể giữ chức *Quyền Tổng Ủy viên Chính phủ Pháp tại Việt Nam*. Đờ Sămpô (De Champeaux) là viên Trú sứ Pháp tại Huế đầu tiên, chính thức nhậm chức ngày 1-9-1883. Chế độ « Tổng Ủy viên » này chấm dứt với sự ra đời của bản Hiệp ước 6-6-1884 (thường gọi là Hiệp ước Patenôtre, vì Patenôtre là đại diện của Chính phủ Pháp ký Hiệp ước này với Triều đình Huế).

c) Từ Hiệp ước 1884 chính quyền thực dân đã được thiết lập ở 3 cấp: cấp *trung ương*, cấp « *kỳ* », và cấp *tỉnh*.

+ Cấp Trung ương:

Đứng đầu cấp *trung ương* là một viên *Tổng Trú sứ* (Résident Général), chung cho cả Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Đường thời lúc đó (và ở cả một số sách sử sau này) thường gọi viên Tổng Trú sứ này là *Toàn quyền Lương kỳ*, hoặc là *Toàn quyền Trung - Bắc Kỳ*. Chức Tổng Trú sứ được thiết lập theo tinh thần Hiệp ước 6-6-1884: Tổng Trú sứ đóng ngay trong nội thành Huế, và là người thay mặt cho Chính phủ Pháp để chủ trì mọi việc đối ngoại của Nam triều. Tất cả quyền hành của viên Trú sứ Pháp ở Huế trước đây (xem điểm b ở trên) đều chuyển sang tay Tổng Trú sứ. Chế độ Tổng Trú sứ tồn tại cho đến ngày 9-5-1889 thì bị bãi bỏ, theo sắc lệnh của Tổng thống Pháp. Trong quá trình tồn tại chế độ Tổng Trú sứ được chia làm hai thời kỳ. *Thời kỳ thứ nhất* từ 6-6-1884 đến 7-4-1886. Trong thời kỳ này, chức Tổng Trú sứ đều do các *võ quan* nắm, và trực thuộc Bộ Chiến tranh Pháp (Ministère de la Guerre). Rêna (Rheinart) được Chính phủ Pháp cử giữ chức Quyền Tổng Trú sứ đầu tiên từ 6-6-1884 đến 10-10-1884. Kế đó

là các tên: Lomero (Lemaire) từ 10-10-1884 đến 5-6-1885; Thống tướng Đờ Cuôcxý (Général De Courcy), Tổng tư lệnh quân đội viễn chinh Pháp tại Bắc Kỳ, giữ chức Tổng Trú sứ từ 5-6-1885 đến 26-1-1886, song lại ủy quyền cho Đờ Sămpô từ 5-6-1885 đến 3-10-1885, và cho Héc-tô (Hector) từ 3-10-1885 đến 1-1886; tướng Vác-nê (Warnet), Tổng tư lệnh quân đội viễn chinh Pháp tại Bắc Kỳ, kiêm Quyền Tổng Trú sứ từ 27-1-1886 đến 7-4-1886, nhưng cũng lại tiếp tục ủy quyền cho Héc-tô khi đó trực tiếp đóng ở Huế. — *Thời kỳ thứ hai* kéo dài từ 8-4-1886 đến 9-5-1889. Trong thời kỳ này chức Tổng Trú sứ chuyển sang tay bọn *văn quan*, và trực thuộc Bộ Ngoại giao Pháp (Ministère des Affaires Étrangères). Pôn Be (Paul Bert) được Tổng thống Pháp ký sắc lệnh ngày 27-1-1886 cử sang giữ chức Tổng Trú sứ ngạch văn quan đầu tiên ở Trung - Bắc Kỳ. Pôn Be chính thức nhậm chức từ ngày 8-4-1886 đến ngày 11-11-1886. Sau Pôn Be là Pôlanh Vian (Paulin Vial), Quyền Tổng Trú sứ từ 12-11-1886 đến 28-1-1887, v.v... Điều đáng chú ý là trong số Tổng Trú sứ « ngạch văn quan » này cũng lại có mặt cả Rêna, giữ chức Tổng Trú sứ từ 23-6-1888 đến 5-1889.

Nhìn chung, dù là *chế độ võ quan* hay *chế độ văn quan*, viên Tổng Trú sứ cũng vẫn là kẻ thay mặt cho Chính phủ Pháp để cai trị, điều khiển nền « bảo hộ » của chúng ở Trung - Bắc Kỳ theo Hiệp ước 6-6-1884. Nó nắm mọi quyền dân sự, quân sự, chủ trì mọi quan hệ đối ngoại của Nam triều và mọi quan hệ giữa giới cầm quyền Pháp và Nam. Nó độc lập đối với Thống đốc Nam Kỳ.

+ Cấp « Kỳ »:

Cùng với việc cử Pôn Be sang giữ chức Tổng Trú sứ Trung - Bắc Kỳ theo Sắc lệnh ngày 27-1-1886, thực dân Pháp cũng thiết lập tại Bắc Kỳ và Trung Kỳ, mỗi nơi một viên chức cao cấp người Pháp. Đứng đầu Bắc Kỳ là viên *Thống sứ Bắc Kỳ* (Résident Supérieur du Tonkin). Đứng đầu Trung Kỳ là viên *Khâm sứ Trung Kỳ* (Résident Supérieur de l'Annam). Thống sứ Bắc Kỳ và Khâm sứ Trung Kỳ đều trực thuộc Tổng Trú sứ Trung - Bắc Kỳ, khi chức Tổng Trú sứ đang tồn tại (tức là đến 9-5-1889). Khâm sứ Trung Kỳ có nhiệm vụ phải quản lý và khống chế mọi hoạt động của Triều đình Huế. Thống sứ Bắc Kỳ cũng có nhiệm vụ quản lý và khống chế mọi hoạt động của quan lại người Việt ở Bắc Kỳ. Bởi vậy thực dân Pháp đã buộc Đồng Khánh phải ra một đạo Dụ ngày 3-6-1886 để thiết lập chức *Kinh lược* ở Bắc Kỳ. Theo đạo Dụ này thì *Kinh lược* có toàn quyền thay mặt Triều đình Huế để cai quản Bắc Kỳ. Với việc thiết lập chức *Kinh lược*, thực dân Pháp đã tách Bắc Kỳ ra khỏi sự kiểm soát của Triều đình Huế

Chúng chỉ cần nắm được Kinh lược là sẽ nắm được Bắc Kỳ, là sẽ càng cô lập, không chế được Triều đình Huế. Chúng quy định mọi hoạt động của Kinh lược Bắc Kỳ phải đặt dưới sự chỉ đạo và giám sát của Thống sứ Bắc Kỳ. Viên Kinh lược Bắc Kỳ đầu tiên là Nguyễn Hữu Độ, kẻ đã tích cực giúp Pháp đưa Đồng Khánh lên ngôi vua. Chế độ Kinh lược Bắc Kỳ tồn tại đến ngày 13-8-1897 với Nghị định của Toàn quyền Đông Dương Pôn Dume (Paul Doumer) chuẩn y đạo Dụ ngày 26-7-1897 của vua Thành Thái về việc *bãi bỏ chức Kinh lược Bắc Kỳ và chuyển giao toàn bộ chức năng của Kinh lược sứ vào tay Thống sứ Bắc Kỳ*. Viên Kinh lược Bắc Kỳ cuối cùng là Hoàng-Cao Khải, kẻ đã có công với thực dân Pháp trong việc đàn áp các cuộc khởi nghĩa của nhân dân ta. Y đã được gọi về Huế và cho giữ chức «Phụ chính đại thần».

+ Cấp Tỉnh :

Đứng đầu cấp tỉnh là viên *Công sứ* người Pháp (Résident). Ở các tỉnh Bắc Kỳ, chức Công sứ được thiết lập ngay từ Hiệp ước 25-8-1883. Điều 12, 14, 16, 18 của bản Hiệp ước này quy định chức năng của viên Công sứ Pháp chủ tỉnh như sau: Về mặt *hành chính*, Công sứ Pháp chỉ kiểm soát các công việc cai trị của quan lại hàng tỉnh người Việt, chứ không trực tiếp cai trị; khi thấy viên quan người Việt nào có thái độ chống đối lại người Pháp thì Công sứ có quyền đề nghị Triều đình Huế cho chuyển viên quan đó đi nơi khác, và Triều đình Huế không được từ chối (nhưng đến Hiệp ước 6-6-1884 thì Công sứ không chỉ có quyền đề nghị chuyển viên quan, mà còn có quyền buộc Triều đình phải cách chức những viên quan lại đó). Về mặt *tài chính*, Công sứ phụ trách và kiểm soát việc thu thuế và sử dụng tiền thuế thu được, với sự hỗ trợ của Bộ chánh người Việt. Về mặt *tư pháp*, Công sứ chịu trách nhiệm xét xử các vụ dân sự, thương mại, tiểu hình sự xảy ra giữa người

Âu với người Âu, giữa người Âu với người Việt hoặc người châu Á, giữa người Việt với người châu Á.

Đối với các tỉnh ở Trung Kỳ, chức *Công sứ đầu tỉnh* được thiết lập theo Quy ước ngày 30-7-1885. Chức năng của Công sứ đầu tỉnh ở Trung Kỳ trong thời điểm này không được xác định cụ thể như đối với Bắc Kỳ. Tuy nhiên qua Hiệp ước 25-8-1883, ta thấy Công sứ là người nắm giữ các vấn đề về thương chính và công chính trong tỉnh; còn các quan lại người Việt ở cấp tỉnh vẫn được tiếp tục «cai trị như trước, không phải chịu một sự kiểm soát nào của nước Pháp» (điều 6 của Hiệp ước). Nhưng đến Hiệp ước 6-6-1884 thì cái đoạn nói trên không còn được ghi nữa. Đó là tiền đề có tính chất pháp lý mà bọn thống trị thực dân đã chuẩn bị để mở rộng quyền lực của bọn Công sứ đầu tỉnh ở Trung Kỳ.

Ngày 8-2-1886 Tổng thống Pháp ký sắc lệnh cho phép các viên Công sứ các tỉnh ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ được thi hành cả chức năng của *Lãnh sự* nữa.

Từ khi thiết lập chức *Thống sứ Bắc Kỳ* và chức *Khâm sứ Trung Kỳ* (27-1-1886) thì các viên *Công sứ* các tỉnh Bắc Kỳ đều trực thuộc viên *Thống sứ Bắc Kỳ*, các viên *Công sứ* các tỉnh Trung Kỳ đều trực thuộc viên *Khâm sứ Trung Kỳ*. Trước đó, chúng trực thuộc viên *Tổng Trú sứ Trung - Bắc Kỳ*. Riêng đối với Bắc Kỳ, trước khi có chế độ *Tổng Trú sứ Trung - Bắc Kỳ* (6-6-1884), các viên *Công sứ* đầu tỉnh (vì được thiết lập từ 25-8-1883) đều trực thuộc viên *Tổng Ủy viên của nước Cộng hòa Pháp* đặt tại Bắc Kỳ (từ ngày 31-5-1883).

Ngày 3-2-1886 Tổng thống Pháp ra sắc lệnh cho phép viên *Tổng Trú sứ Trung - Bắc Kỳ* tổ chức bộ máy cai trị đầu não của chúng ở cấp «*Kỳ*» và ở cấp *lãnh*. Đó là *Phủ Thống sứ Bắc Kỳ* (Résidence Supérieure du Tonkin), *Tòa Khâm sứ Trung Kỳ* (Résidence Supérieure de l'Annam), và các *Tòa Công sứ* ở các tỉnh (Résidence Provinciale).

II

VIỆC THIẾT LẬP CHẾ ĐỘ «TOÀN QUYỀN ĐÔNG DƯƠNG» CỦA THỰC DÂN PHÁP (17-10-1887)

A — Cái gọi là «*Liên bang Đông Dương*» và sự ra đời của *Bộ Thuộc địa*.

Ngày 17-10-1887 Tổng thống Pháp ra Sắc lệnh thành lập cái gọi là «*Liên bang Đông Dương*» (Union Indochinoise). Khi mới thành lập, «*Liên bang Đông Dương*» gồm Việt Nam

và Campuchia, trong đó Việt Nam bị chia làm ba «*kỳ*» hoặc «*xứ*» là Nam Kỳ, Trung Kỳ và Bắc Kỳ. Cho tới Sắc lệnh ngày 19-4-1899 nước Lào cũng bị thực dân Pháp sáp nhập vào «*Liên bang Đông Dương*»; và từ năm 1900 là Quảng Châu Loan (Kouang-Tchéou Wan) — một «*lãnh địa thuê*» (Territoire à

bail) — mà Pháp đã chiếm được của Trung Quốc từ ngày 22-4-1898, và đến ngày 27-5-1899 thì cùng với Trung Quốc ký một Công ước, trong đó Trung Quốc nhượng cho Pháp thống trị Quảng Châu Loan trong một thời hạn là 99 năm. Như vậy là về thể chế chính trị « Liên bang Đông Dương » gồm ba loại hình: « *thuộc địa* » (colonie) áp dụng ở Nam Kỳ; « *bảo hộ* » (protectorat) áp dụng ở Trung Kỳ, Bắc Kỳ, Campuchia, Lào; và « *lãnh địa thuê* » áp dụng ở Quảng Châu Loan. Song toàn bộ « Liên bang Đông Dương » lại đặt trong phạm trù « *thuộc địa* » của đế quốc Pháp và trực thuộc Bộ Hải quân và Thuộc địa. Thực dân Pháp đã tạo ra được một sự thống nhất trong khâu chỉ đạo việc cai trị các lãnh địa thuộc các thể chế chính trị khác nhau đó. Đến ngày 20-3-1894 Tổng thống Pháp dùng hình thức sắc luật (loi) để tách bộ phận chỉ đạo các thuộc địa thuộc Bộ Hải quân và Thuộc địa ra để thành lập riêng một bộ độc lập với tên gọi là *Bộ Thuộc địa* (Ministère des Colonies). Bulanggé (Boulanger) được cử làm Bộ trưởng Bộ Thuộc địa đầu tiên. Từ đó thực dân Pháp dường như đã giải quyết được tình trạng « không có sự nhất trí giữa các Bộ » trong quá trình thiết lập bộ máy thống trị của chúng ở Đông Dương trước đó⁽¹⁾.

B — Chế độ Toàn quyền và quyền lực của Toàn quyền Đông Dương.

Chế độ *Toàn quyền* (Gouverneur Général) được thiết lập cùng với việc thành lập « Liên bang Đông Dương ». Đứng đầu « Liên bang Đông Dương » là một viên chức cao cấp Pháp, được Tổng thống Pháp bổ nhiệm bằng sắc lệnh, thông qua Hội đồng Bộ trưởng Pháp (Conseil des Ministres). Viên chức đó mang chức hiệu là *Toàn quyền Đông Dương* (Gouverneur Général de l'Indochine).

Ngày 17-10-1887, Tổng thống Pháp ký sắc lệnh quy định quyền lực của Toàn quyền Đông Dương. Sắc lệnh đầu tiên này dần dần được bổ sung, hoàn chỉnh bằng các sắc lệnh sau đó, như các sắc lệnh ngày 12-11-1887, ngày 9-5-1889, ngày 21-4-1891, và hai sắc lệnh (thứ nhất và thứ ba) ngày 20-10-1911, v.v...

Nói chung, theo tinh thần của các sắc lệnh kể trên, Toàn quyền Đông Dương là người thay mặt cho Chính phủ Pháp và chịu trách nhiệm trước Chính phủ Pháp về mọi mặt của Đông Dương như: chính trị, quân sự, dân sự, ngoại giao, kinh tế, tài chính, pháp luật, văn hóa, giáo dục, v.v... Nó có quyền *lập pháp*, *lập quy* quyền hành pháp và quyền *tư pháp*. Về cai trị Đông Dương về các mặt như vậy, Toàn quyền Đông Dương, được phép liên hệ với các Bộ bên chính quốc thông qua Bộ trưởng

Bộ Thuộc địa Pháp. Nó có thể trực tiếp liên hệ với các nhân viên ngoại giao của Pháp và các Lãnh sự Pháp ở khu vực Viễn Đông; song nó không được tự ý thương lượng ngoại giao với các nước ở Viễn Đông một khi chưa được sự chuẩn y của Chính phủ bên chính quốc. Nó có quyền tổ chức, chỉ đạo trực tiếp hoặc gián tiếp các cơ quan cai trị cùng ấn định chức năng, nhiệm vụ cho các cơ quan này và bổ dụng nhân viên cho các cơ quan đó. Đối với một số cơ quan, nó có quyền giải tán khi xét thấy cần thiết. Đối với một số viên chức cao cấp do giới cầm quyền bên chính quốc bổ dụng sang Đông Dương, Toàn quyền Đông Dương cũng có thể bãi miễn. Về mặt quân sự, Toàn quyền Đông Dương là người chịu trách nhiệm chung; nó có quyền tuyên bố lệnh thiết quân luật, có quyền ấn định mục đích và tính chất của cuộc chiến tranh, có quyền lập các đạo quân binh, phân bố lực lượng quân đội, ban hành lệnh bắt lính, v.v... song không được trực tiếp chỉ đạo chiến dịch; việc chỉ đạo trực tiếp các chiến dịch thuộc quyền các sĩ quan cao cấp. Tóm lại, Toàn quyền Đông Dương vừa là người

(1) *Bộ Hải quân và Thuộc địa* là bộ trực tiếp chỉ đạo cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam của thực dân Pháp. Từ khi bị xâm lược, đến khi bị chiếm đóng, Nam Kỳ vẫn trực thuộc bộ này. Riêng đối với Trung Kỳ và Bắc Kỳ, thì từ Hiệp ước 6-6-1884 chúng chuyển sang cho trực thuộc *Bộ Chiến tranh* và từ khi vẫn quan thay thế võ quan sang cai trị Trung-Bắc Kỳ (từ 27-1-1886) thì Trung-Bắc Kỳ chuyển sang trực thuộc *Bộ Ngoại giao*. — Tình trạng này đã được một nhà nghiên cứu luật thực dân nhận xét như sau: « Việc tổ chức cai trị Đông Dương đã mắc phải một sai lầm nghiêm trọng, đó là sự thiếu thống nhất; ..., Thường thường có những vấn đề có liên quan đến xứ này, xứ khác thì đều không thể giải quyết được, bởi vì không có sự nhất trí giữa các Bộ », (Xem: Paul Cordier — « *Notions d'administration indochinoise* », IDEO, Hanoi, 1911, tr. 28).

Cũng cần biết thêm rằng ngày 28-3-1943 Bộ Thuộc địa lại sáp nhập trở lại với Bộ Hải quân để lập thành Bộ Hải quân như trước (Xem: Remi Bourgeois — « *Indochine française* » Première partie, IDEO, Hanoi, 1943, tr. 43).

« chỉ đạo tối cao và kiểm soát »⁽¹⁾ mọi lĩnh vực hoạt động của các giới thực dân ở Đông Dương, với tư cách là người đại diện cho chính quyền chính quốc; vừa là người « liên lạc, điều hòa, phối hợp »⁽²⁾ các lĩnh vực hoạt động đó, với tư cách là người đại diện cho chúng trước chính quyền chính quốc. Như vậy là cùng một lúc những quyền lực và chức năng của Toàn quyền Đông Dương đã thể hiện được chính sách vừa là « trung ương tập quyền » (déconcentration administrative), vừa là « địa phương phân quyền » (décentralisation administrative) của thực dân Pháp.

Côngxtăng (Constans) là tên thực dân đầu tiên được Tổng thống Pháp ký sắc lệnh ngày 3-11-1887 sắc phong làm Toàn quyền lâm thời Đông Dương; và Risô (Richaud) là người kế tục giữ chức Toàn quyền Đông Dương từ 3-9-1888 đến 30-5-1889.

Kể từ 1887 đến 1945 đã có 33 tên thực dân nối tiếp nhau sang giữ chức vụ Toàn quyền hoặc Quyền Toàn quyền Đông Dương. Tổng số nhiệm kỳ Toàn quyền là 19; tổng số nhiệm kỳ Quyền Toàn quyền là 25. Có tên sang làm Toàn quyền 2 nhiệm kỳ như Anbe Xarô (Albert Sarraut); có tên sang làm Quyền Toàn quyền 3 nhiệm kỳ như Môngghio (Monguillot) và Phurétx (Fourès), 4 nhiệm kỳ như Brôni (Broni); có tên giữ chức Quyền Toàn quyền 1 nhiệm kỳ như Patxkiê (Pasquier), hoặc 2 nhiệm kỳ như Rôbanh (Rôbin) và sau đó giữ chức Toàn quyền một nhiệm kỳ nữa.

Viên chức cao cấp thực dân đứng đầu mỗi « xứ » thuộc « Liên bang Đông Dương » như: Thống đốc Nam Kỳ, Tổng Trú sứ Trung-Bắc Kỳ (kể từ ngày 9-5-1889 là Thống sứ Bắc Kỳ và Khâm sứ Trung Kỳ), v.v... đều đặt dưới quyền chỉ đạo trực tiếp của Toàn quyền Đông Dương.

Từ kinh nghiệm thống trị ở Đông Dương, thực dân Pháp đã lần lượt thiết lập « chế độ Toàn quyền » tại các thuộc địa và nhóm thuộc địa của chúng ở châu Phi. Sắc lệnh ngày 16-6-1895 đặt chức *Toàn quyền Tây Phi thuộc Pháp* (Gouverneur Général de l'Afrique Occidentale Française). « Tây Phi thuộc Pháp » (viết tắt là AOF) trở thành một thuộc địa tổ hợp và từ 1920 gồm 8 thuộc địa đơn nhất (colonie unitaire); khi mới thành lập, Thống đốc của thuộc địa đơn nhất Xênegan (Sénégal) được kiêm giữ chức Toàn quyền; chỉ từ sắc lệnh ngày 1-10-1902 « Tây Phi thuộc Pháp » mới có một Toàn quyền chung, riêng biệt. *Toàn quyền Madagátxca* (Madagascar) được thiết lập theo sắc lệnh ngày 30-7-1897. *Toàn quyền Phi châu Xích đạo thuộc Pháp* (Gouverneur Général de l'Afrique Équatoriale Française) được thiết lập từ sắc lệnh ngày 15-1-1910. « Phi châu Xích

đạo thuộc Pháp » (viết tắt là AEF) cũng là một thuộc địa tổ hợp gồm 3 thuộc địa đơn nhất: từ 1920 gồm 4 thuộc địa đơn nhất vì một trong số 3 thuộc địa đơn nhất trước đó đã được tách ra làm đôi.

Do Đông Dương và châu Phi có cùng một « chế độ Toàn quyền » nên ta thấy có những tên thực dân đã từng được Chính phủ thực dân bên chính quốc lần lượt cử giữ chức Toàn quyền ở cả Đông Dương và châu Phi. Thí dụ như Rumô (Roume): năm 1902 giữ chức « Toàn quyền Tây Phi thuộc Pháp », thì từ tháng 3-1915 đến tháng 11-1916 giữ chức « Toàn quyền Đông Dương ». Tên Meclanh (Merlin): tháng 11-910 là Toàn quyền đầu tiên ở Phi Châu Xích đạo; từ 15-5-1917 là Toàn quyền Madagátxca; năm 1919 là Toàn quyền Tây Phi; từ tháng 8-1923 đến tháng 7-1925 là Toàn quyền Đông Dương. Tên Píchkiê (Picquière): giữ chức Quyền Toàn quyền Đông Dương từ 13-1-1910 đến 11-6-1910, sau đó chuyển sang làm Toàn quyền Madagátxca từ 16-7-1910. Tên Van Vôn-lăng-hô-văng (Van Vollenhoven) giữ chức Quyền Toàn quyền Đông Dương từ 1-1914 đến 3-1915 và năm 1917 giữ chức Toàn quyền Tây Phi. Ngoài ra còn có tên Ganliêmi (Galliéni) được cử giữ chức Toàn quyền đầu tiên ở Madagátxca tháng 7-1897, kể mà cách đây 2 năm (1895) đã chỉ huy chiến dịch đàn áp cuộc khởi nghĩa Yên Thế ở Việt Nam. Hắn đã thực hiện chính sách « thực dân bằng quân sự » (colonisation militaire) và chính sách « vét dầu loang » (tâche d'huile) trong việc đánh chiếm Madagátxca và Xuđăng (Soudan).

C — Một số tổ chức cao cấp phụ tá cho Toàn quyền Đông Dương.

Mạng lưới các tổ chức cao cấp phụ tá cho Toàn quyền Đông Dương rất phức tạp và đa dạng. Dường như có bao nhiêu ngành hoạt động là tối thiểu có bấy nhiêu tổ chức. Do yêu cầu chủ quan của giới cầm quyền thực dân bên chính quốc hay ở thuộc địa, hoặc do tình hình diễn biến hay những điều kiện khách quan của Đông Dương mà các tổ chức

(1) (2) M. L. Jean: « Législation coloniale et régime législatif, administratif et judiciaire de l'Indochine », xuất bản tại Vinh, 1939. Xin xem bản Annexe số 5: Rapport de présentation des décrets du 20-10-1911, trang 468-469. Nguyên văn: ... « le Gouverneur Général doit rester, dans une large mesure, un organe de direction supérieure et de contrôle (tr. 468) ... le Gouverneur Général apparaît alors comme l'organe vraiment féconde liaison, de régularisation, de coordination ». (tr. 469).

đó lần lượt được thiết lập. Nhiệm vụ chung nhất của các tổ chức này có thể tóm tắt như sau: Cổ vấn cho Toàn quyền trong việc đề xuất ra những đường lối, chính sách, những nghị định cụ thể về mọi lĩnh vực: chính trị, kinh tế, quân sự, tài chính, pháp luật, văn hóa, giáo dục, v. v... — tức là những lĩnh vực thuộc quyền lực và chức năng của Toàn quyền như trên đã trình bày — nhằm vừa củng cố và bảo vệ nền thống trị của Pháp ở Đông Dương, vừa đẩy mạnh công cuộc khai thác, bóc lột, nô dịch thuộc địa Đông Dương của chúng. Nói cách khác là giúp cho Toàn quyền Đông Dương thực sự giữ được vai trò vừa là người « chỉ đạo tối cao », vừa là người « liên lạc, điều hòa, phối hợp » mọi hoạt động của công cuộc thực dân của chúng ở Đông Dương.

Dưới đây chúng tôi xin giới thiệu một số tổ chức đó, và sắp xếp theo trật tự thời gian

1. Hội đồng tối cao Đông Dương (Conseil Supérieur de l'Indochine): Được thành lập theo sắc lệnh của Tổng thống Pháp ngày 17-10-1887, tức là cùng với ngày thành lập « Liên bang Đông Dương » và ngày thiết lập « chế độ Toàn quyền Đông Dương ». Chủ tịch Hội đồng Tối cao Đông Dương là Toàn quyền Đông Dương. Các Ủy viên của Hội đồng gồm: có Tổng Tư lệnh lực lượng bộ binh viễn chinh Pháp ở Đông Dương; Tổng Tư lệnh lực lượng hải quân Pháp ở Viễn Đông; Tổng Thư ký Phủ Toàn quyền Đông Dương; Chánh quan Tư pháp; Giám đốc Thương chính và Độc quyền; Thống đốc Nam Kỳ; Tổng Trú sứ Trung - Bắc Kỳ; Khâm sứ Pháp ở Campuchia. Sau khi bãi bỏ chức Tổng Trú sứ Trung - Bắc Kỳ (9-5-1889) thì Thống sứ Bắc Kỳ và Khâm sứ Trung Kỳ đều trở thành Ủy viên của Hội đồng. Và khi Lào thiết lập chức Khâm sứ (19-4-1899) thì Khâm sứ Pháp ở Lào cũng có chân trong Hội đồng.

Chức năng của Hội đồng Tối cao Đông Dương chủ yếu mang tính chất *tư vấn* (consultatif). Nó có trách nhiệm thảo luận, góp ý kiến về tất cả các vấn đề có liên quan đến việc thống trị và khai thác Đông Dương như: lập các loại ngân sách Đông Dương, ngân sách hàng xứ, v. v...; lập các đạo quan binh, các thành phố; lập các Phòng Thương mại, Canh nông, các Phòng Hỗn hợp Thương mại - Canh nông; chế độ báo chí của « dân bản xứ »; chế độ lao động cưỡng bức; chế độ thuế khóa, v. v... và v. v... Riêng về *thuế doan* (douanes), nó có quyền *quyết nghị* (délibérant). Nói chung, nó giúp cho Toàn quyền trong việc lập các văn bản lập pháp, lập quy, hành chính

Tuy được thành lập từ 1887 nhưng thực sự Hội đồng Tối cao Đông Dương chỉ hoạt động được 7 năm, nó đã bị *Hội đồng Bảo hộ Trung - Bắc Kỳ* (thành lập theo Sắc lệnh ngày 21-9-1894 — chúng tôi sẽ đề cập ở phần sau) do Toàn quyền Đông Dương làm Chủ tịch lần át và dần dần đi đến chỗ tự thủ tiêu. Bởi vậy ngày 3-7-1897, Tổng thống Pháp lại phải ra sắc lệnh *lập lại* Hội đồng Tối cao Đông Dương. Theo sắc lệnh này, những viên chức sau đây được bổ sung làm Ủy viên của Hội đồng: Chủ tịch Phòng Thương mại Nam Kỳ (thành lập ngày 30-9-1868), Chủ tịch Phòng Thương mại Bắc Kỳ (thành lập ngày 3-6-1886), Chủ tịch Phòng Canh nông Bắc Kỳ (thành lập ngày 10-2-1894), Chủ tịch Phòng Canh nông Nam Kỳ (thành lập ngày 30-4-1897), Chủ tịch Phòng Hỗn hợp Thương mại - Canh nông Trung Kỳ (thành lập ngày 4-5-1897).

Ngày 20-10-1911 Tổng thống Pháp ra sắc lệnh đổi gọi Hội đồng Tối cao Đông Dương thành *Hội đồng Chính phủ Đông Dương* (Conseil de Gouvernement de l'Indochine). Từ đây tham gia Hội đồng Chính phủ Đông Dương còn có: Chủ tịch Hội đồng Thuộc địa Nam Kỳ (thành lập ngày 8-2-1880, như phần trước đã trình bày), Giám đốc Tài chính Đông Dương (thành lập ngày 8-12-1906), Tổng Thanh tra Công chính Đông Dương (thành lập ngày 31-12-1911); và nói chung, những viên chức đứng đầu các công sở chung của toàn Đông Dương đều có chân trong Hội đồng. Ngoài ra còn có 4 « người bản xứ » do Toàn quyền Đông Dương lựa chọn, chỉ định hàng năm: Nam Kỳ 1; Bắc Kỳ 1; Trung Kỳ 1; Campuchia 1. Bốn « người bản xứ » này phải được lựa chọn từ hàng ngũ kỳ hào (notables); song năm 1928 lại thay thế bằng 4 viên chức cao cấp.

2. Hội đồng Phòng thủ Đông Dương (Conseil de Défense de l'Indochine). — Ngày 31-10-1902 Tổng thống Pháp ra sắc lệnh thành lập tại mỗi nhóm thuộc địa của đế quốc Pháp một Hội đồng Phòng thủ. Toàn quyền của nhóm thuộc địa ấy là Chủ tịch Hội đồng, viên Tổng chỉ huy tối cao lực lượng quân đội đóng chiếm là Phó Chủ tịch Hội đồng. Còn ba Ủy viên Hội đồng là: Tư lệnh bộ binh, Tư lệnh pháo binh, và Tổng tham mưu trưởng quân đội đóng chiếm thuộc địa.

Hội đồng Phòng thủ thuộc địa có hai nhiệm vụ chủ yếu: *một là* nghiên cứu những vấn đề thuộc về tổ chức quân đội, về bảo vệ thuộc địa theo yêu cầu của Bộ trưởng Bộ Thuộc địa Pháp, hoặc theo yêu cầu của viên Toàn quyền trực tiếp cai trị xứ thuộc địa ấy. *Hai là* trong trường hợp khẩn thiết không có điều kiện xin ý kiến của Bộ trưởng Bộ Thuộc địa, thì viên

Toàn quyền phụ trách xứ thuộc địa ấy có thể tự đề xuất những biện pháp xử lý cho kịp thời, nhưng những biện pháp ấy nhất thiết phải được toàn thể Hội đồng Phòng thủ của xứ thuộc địa đó thông qua.

Như vậy là kể từ sắc lệnh này, HỘI ĐỒNG PHÒNG THỦ ĐÔNG DƯƠNG cũng được thành lập và do Toàn quyền Đông Dương làm Chủ tịch.

3. Ủy ban tư vấn về mỏ (Comité Consultatif des Mines): Được thành lập theo Nghị định của Toàn quyền Đông Dương ngày 26-5-1913. Chủ tịch Ủy ban là viên Tổng thanh tra Công chính (Chức này được thiết lập theo Nghị định của Toàn quyền Đông Dương ngày 31-12-1911). Chức năng của Ủy ban là giúp cho Toàn quyền Đông Dương trong việc đề ra những quy chế, thể lệ có liên quan đến công cuộc khai thác hầm mỏ ở Đông Dương.

4. Hội đồng tư vấn học chính Đông Dương (Conseil Consultatif de l'Instruction publique): Thành lập theo Nghị định ngày 21-12-1917 của Toàn quyền Đông Dương. Chủ tịch Hội đồng là Giám đốc Sở Học chính Đông Dương. Các Ủy viên Hội đồng gồm có 5 đại diện của 5 «xứ» (do Thống đốc Nam Kỳ, Thống sứ Bắc Kỳ, và các viên Khâm sứ Trung Kỳ, Campuchia, Lào chỉ định); Giám đốc trường Viễn Đông Bác cổ; Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Y - Dược; một đại diện của Hội đồng Thuộc địa Nam Kỳ; các Phòng Canh nông, Thương mại... mỗi nơi cử một đại diện vào Hội đồng... Chức năng tổng quát của Hội đồng là giúp cho Toàn quyền Đông Dương trong việc đề ra những quy chế cho ngành giáo dục.

Song tiền thân của tổ chức này là Hội đồng Hoàn thiện giáo dục bản xứ (Conseil de Perfectionnement de l'Enseignement Indigène) được thành lập theo Nghị định ngày 8-3-1906 của Toàn quyền Đông Dương, nghĩa là trên 11 năm trước đó. Hội đồng Hoàn thiện giáo dục bản xứ có bốn nhiệm vụ cơ bản: Một là nghiên cứu mọi vấn đề có liên quan đến việc thiết lập hoặc cải tổ lại nền giáo dục đối với người «bản xứ»; đặc biệt cần chú ý đến các vấn đề như: lập lại các trường dạy chữ Nho ở Nam Kỳ; sửa đổi lại chương trình thi Hương ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ nhằm đưa môn tiếng Pháp và môn khoa học sơ đẳng vào chương trình; hoàn thiện nền giáo dục trong các chùa chiền ở Campuchia và Lào; nghiên cứu những điều kiện để thiết lập một Trường Cao đẳng ở Đông Dương. Hai là phụ trách việc duyệt các sách giáo khoa, các từ điển, từ vựng... Ba là lập kế hoạch và theo dõi việc xuất bản một tờ Tập san của ngành giáo

dục. Bốn là nghiên cứu, thu thập, bảo quản, và nếu cần cho tái bản những tác phẩm cổ đại về văn học, triết học, lịch sử của các nước Đông Dương. — Số Ủy viên của Hội đồng này tối đa là 25 người, vừa Pháp, vừa người «bản xứ» do Thống đốc Nam Kỳ, Thống sứ Bắc Kỳ và các Khâm sứ Trung Kỳ, Campuchia, Lào, cùng Giám đốc Học chính Đông Dương, Giám đốc Trường Viễn Đông Bác Cổ lập danh sách giới thiệu và Toàn quyền bổ nhiệm. Hội đồng cử ra một Ủy ban Thường trực. Mỗi năm Hội đồng phải họp tối thiểu một lần. Từ việc thành lập Hội đồng Hoàn thiện Giáo dục bản xứ này của Toàn quyền Đông Dương, ngày 16-5-1906 Toàn quyền Đông Dương lại ra nghị định thành lập tại Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Nam Kỳ, Campuchia và Lào, mỗi nơi một Hội đồng Hoàn thiện Giáo dục bản xứ riêng để nghiên cứu các vấn đề về giáo dục có liên quan đến riêng từng «xứ» một. Những Hội đồng cấp «xứ» này trực thuộc Ủy ban Thường trực của Hội đồng toàn Đông Dương.

5. Ban chỉ đạo các công việc về chính trị toàn Đông dương (Direction des Affaires Politiques de l'Indochine). Ban này ra đời ngày 4-5-1921 theo Nghị định của Toàn quyền Đông Dương. Đứng đầu Ban này là Giám đốc Cảnh sát và An ninh (Directeur de la Police et de la Sûreté Générale). Ban này gồm ba bộ phận: bộ phận phụ trách công việc đối ngoại; bộ phận phụ trách công việc đối nội; bộ phận phụ trách công việc tình báo và an ninh chung. Riêng bộ phận thứ ba có 4 văn phòng: Văn phòng 1 phụ trách việc thông tin chính trị; Văn phòng 2 phụ trách việc kiểm soát người ngoại quốc và người nhập cảnh Đông Dương; Văn phòng 3 phụ trách về an ninh tư pháp, về căn cước, về các phòng thí nghiệm kỹ thuật cảnh sát; Văn phòng 4 phụ trách việc tổ chức những cơ quan cảnh sát và mật thám thành phố.

Thực ra, Ban này không phải là một cơ quan hoàn toàn mới, đó chỉ là sự hợp nhất của hai tổ chức tiền thân của nó mà thôi. Đó là:

a) Ban Chỉ đạo các công việc chính trị và bản xứ (Direction des Affaires Politiques et Indigènes): thành lập theo nghị định của Toàn quyền Đông Dương ngày 23-5-1915, và trực thuộc Phủ Toàn quyền. Ban này cũng có ba phòng: 1 phụ trách đối ngoại, 1 phụ trách đối nội, 1 phụ trách an ninh chung (tức là mật thám).

b) Sở Tình báo và An ninh trung ương (Service Central de Renseignements et de Sûreté Générale) chung cho toàn Đông Dương (thường gọi tắt là Sở Mật thám Đông Dương). Sở này được thành lập theo Nghị định ngày

28-6-1917 của Toàn quyền Đông Dương. Nó chịu sự chỉ đạo tối cao của Phủ Toàn quyền và tạm thời cho trực thuộc Ban chỉ đạo các công việc chính trị và bản xứ kể trên. Hai nhiệm vụ cơ bản của nó là: Một, tổng hợp, nghiên cứu tất cả các tin tức tình báo có liên quan đến nền trật tự an ninh của toàn « Liên bang Đông Dương », về đối nội cũng như đối ngoại; Hai, đào tạo, chỉ đạo và kiểm soát về mặt kỹ thuật chuyên môn đối với tất cả các cơ quan cảnh sát và tình báo chính trị hiện có ở toàn Đông Dương nhằm bảo đảm tính thống nhất của phương pháp tình báo chính trị và đảm bảo việc xử lý các tin tức tình báo thu lượm được sao cho chính xác và nhanh chóng.

6. Ban chỉ đạo các cơ quan nghiên cứu kinh tế toàn Đông Dương (Direction des Services Économiques de l'Indochine). Ban này được thành lập theo Nghị định ngày 4-7-1921 của Toàn quyền Đông Dương⁽¹⁾. Nó trực thuộc Phủ Toàn quyền Đông Dương và trực tiếp chỉ đạo một số cơ quan chuyên ngành như: *Cơ quan nghiên cứu các vấn đề kinh tế* (Service des Affaires Économiques); *Cơ quan Thương mại Hàng hải* (Service de la Marine Marchande) thành lập ngày 8-9-1927; *Cục Du lịch và Tuyên truyền Đông Dương* (Office Indochinois du Tourisme et de la Propagande) thành lập ngày 3-4-1928; *Ban Tổng Thanh tra Hầm mỏ và Kỹ nghệ* (Inspection Générale des Mines et de l'Industrie) thành lập ngày 26-8-1929; v.v...

Trong số các cơ quan đặt dưới sự chỉ đạo trực tiếp của nó, thì có thể nói Cơ quan Nghiên cứu các vấn đề kinh tế đồng thời cũng là tiền thân của nó. Cơ quan này được thành lập theo Nghị định ngày 21-12-1911 của Toàn quyền Đông Dương và trực thuộc Phủ Toàn quyền. Bản thân nó cũng có một quá trình thành lập đáng lưu ý. Thoạt tiên, vào khoảng cuối năm 1897 một tổ chức mang tên là **Ban Kinh tế** (Bureau Économique) ra đời, trực thuộc Văn phòng Phủ Toàn quyền và có nhiệm vụ nghiên cứu các vấn đề về nông nghiệp, thương nghiệp và công cuộc thực dân hóa ở Đông Dương. Từ tổ chức ban đầu này, Toàn quyền Đông Dương đã ra Nghị định ngày 4-3-1898 để thiết lập nên **Ban chỉ đạo Canh nông và thương mại toàn Đông Dương** (Direction de l'Agriculture et du Commerce de l'Indochine). Ban này cũng trực thuộc Phủ Toàn quyền. Nhiệm vụ của Ban là: nghiên cứu tất cả các vấn đề có liên quan đến lĩnh vực kinh tế, đến công cuộc thực dân của người Pháp ở Đông Dương, đặc biệt là các vấn đề thuộc nông nghiệp, thương nghiệp, lâm nghiệp, chăn nuôi, thú y, khí tượng, địa chất⁽²⁾. Do đối tượng như vậy nên ngày 7-2-1901 theo nghị

định của Toàn quyền Đông Dương, Ban này chuyển gọi là **Ban chỉ đạo Nông - Lâm - Thương nghiệp toàn Đông Dương** (Direction de l'Agriculture, des Forêts et du Commerce de l'Indochine); và sau đó năm 1911 mang tên **Cơ quan nghiên cứu các vấn đề kinh tế**, đề rồi cuối cùng, năm 1921 trở thành **Ban chỉ đạo các cơ quan nghiên cứu kinh tế toàn Đông Dương**⁽³⁾.

7. Đại hội đồng lợi ích kinh tế và tài chính Đông Dương. (Grand Conseil des Intérêts Économiques et Financiers de l'Indochine): Được thiết lập từ sắc lệnh ngày 4-11-1928 của Tổng thống Pháp. Đương thời lúc đó thường gọi là **Đại Hội đồng lý - tài Đông Dương**. Thành phần của Đại Hội đồng gồm có 28 thành viên người Pháp và 23 thành viên người « bản xứ », tổng cộng là 51 người. Trong số 28 thành viên người Pháp thì có 6 người do Toàn quyền Đông Dương chỉ định; 1 đại biểu Pháp ở Lào do Khâm sứ Pháp ở Lào đề nghị và Toàn quyền chuẩn y (vì Lào chưa có tổ chức chân rết của Đại Hội đồng này); 21 thành viên còn lại đều phải lựa chọn thông qua bầu cử và là đại biểu của các tổ chức sau: Hội đồng Thuộc địa Nam Kỳ (3 người); Hội đồng Lợi ích Kinh tế và Tài chính của người Pháp ở Bắc Kỳ (3 người), ở Trung Kỳ (2 người), ở Campuchia (2 người)⁽¹⁾; các Phòng Thương mại, Phòng Canh nông, Phòng Hỗn hợp Thương mại - Canh nông (Nam Kỳ: 4 người, Bắc Kỳ: 3 người, Trung Kỳ: 2 người, Campuchia: 1 người, Lào: 1 người). Về số thành viên người « bản xứ » thì trong tổng số 23 người, có 5 người

(1) Ngày 15-4-1924 Toàn quyền Đông Dương ra nghị định thành lập **Ban chỉ đạo các công việc về kinh tế** (Direction des Affaires Économiques) để thay thế cho Ban chỉ đạo các cơ quan nghiên cứu kinh tế. Nhưng đến ngày 22-9-1927 Toàn quyền Đông Dương lại ra nghị định bãi bỏ « Ban chỉ đạo các công việc về kinh tế » để tái lập lại « Ban chỉ đạo các cơ quan nghiên cứu kinh tế toàn Đông Dương ».

(2) Từ tổ chức này một số bộ phận chuyên ngành đã được tách ra để lập thành những sở riêng, như: *Sở Địa chất Đông Dương* (1899), *Sở Lâm Nghiệp Đông Dương* (1900), v.v...

(3) *Tập san Kinh tế Đông Dương* (Bulletin Économique de l'Indochine - thường viết tắt là *BEI*) là của tổ chức này và các tổ chức tiền thân của nó. Tập san đề cập đến các vấn đề kinh tế nông - công - thương nghiệp... của Đông Dương và của các nước thuộc khu vực Viễn Đông. Số đầu tiên ra ngày 1-7-1898 (trước 1909 ra mỗi tháng một số; sau đó ra hai tháng một số).

do Toàn quyền chỉ định; 18 người còn lại cũng phải được lựa chọn thông qua bầu cử và là đại diện của: Hội đồng Thuộc địa Nam Kỳ (3 người); Viện Dân biểu Bắc Kỳ⁽²⁾ (3 người); Viện Dân biểu Trung Kỳ⁽³⁾ (2 người); Phòng Tư vấn bản xứ Campuchia (2 người); Phòng Tư vấn bản xứ Lào (1 người); các Phòng Thương mại, Canh nông, và Hỗn hợp Thương mại - Canh nông (Nam Kỳ: 2 người, Bắc Kỳ: 2 người, Trung Kỳ: 1 người, Campuchia: 1 người, Lào: 1 người). - Nhiệm kỳ của các thành viên là 1 năm. Mỗi năm Đại Hội đồng họp một lần và khi đó mới bầu 1 Chủ tịch (người Pháp) và 2 Phó Chủ tịch (1 người Pháp và 1 người « bản xứ »).

Về chức năng: Đại Hội đồng Lợi ích Kinh tế và Tài chính Đông Dương vừa có chức năng *lưu vấn*, vừa có chức năng *quyết nghị*. Nó góp ý kiến về tất cả các vấn đề thuộc lĩnh vực kinh tế và tài chính mà Toàn quyền yêu cầu, thí dụ như dự kiến các khoản thu chi của các ngân sách chung cho toàn Đông Dương và ngân sách nợ (trừ một số khoản chi bắt buộc như về nhân sự thì không được góp ý kiến); kế hoạch xây dựng công chính (do các ngân sách trên đài thọ); xếp loại đường xá; góp ý về việc trưng mua, trưng dụng tài sản công (trị giá từ 8.000 đồng Đông Dương trở lên); góp ý về việc cho tư nhân hoặc các công ty đấu thầu xây dựng những công trình công cộng; v.v... Nó có quyền quyết nghị về cách thức thu thuế gián thu (trừ thuế doan thì đã thuộc quyền quyết nghị của Hội đồng Chính phủ Đông Dương như trên đã đề cập). Song những quyết nghị của nó chỉ có giá trị khi được Toàn quyền ra nghị định chuẩn y. Đại Hội đồng Lợi ích Kinh tế và Tài chính Đông Dương *tuyệt đối không được đề cập tới vấn đề chính trị*.

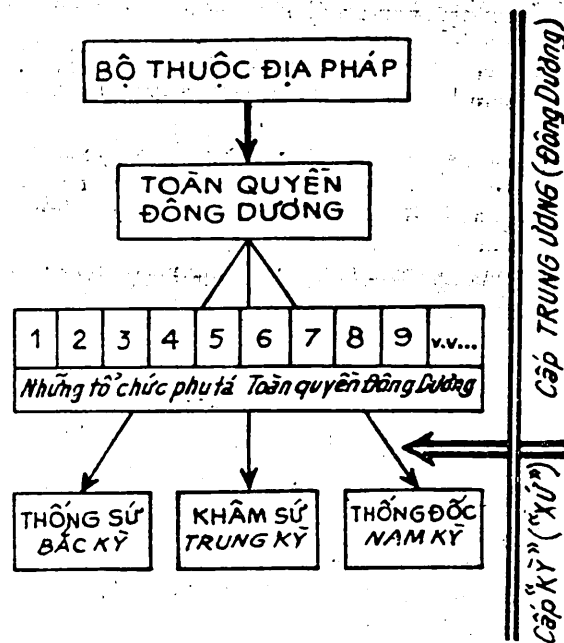
8. Hội đồng khai thác thuộc địa tối cao (Conseil Supérieur de la Colonisation): Được thành lập theo Nghị định của Toàn quyền Đông Dương ngày 28-12-1937. Chủ tịch Hội đồng là Toàn quyền. Các Ủy viên gồm có Thống đốc, Thống sứ, Khâm sứ, Giám đốc Ban chỉ đạo các cơ quan nghiên cứu kinh tế Đông Dương, Tổng Thanh tra Công chính Đông Dương, Tổng Thanh tra Nông - Lâm nghiệp và Chăn nuôi Đông Dương, Chủ tịch các Phòng Canh nông, 6 đại biểu người Pháp và 5 đại biểu người « bản xứ » của Đại Hội đồng Lý - Tài Đông Dương, 3 ủy viên người Pháp và 3 ủy viên người « bản xứ » do Toàn quyền lựa chọn trong số những người « thông thạo » việc khai thác; với một nhiệm

kỳ 3 năm. Ngoài số Ủy viên thường trực trên, mỗi khi Hội đồng họp, có thể mời những người đứng đầu các công sở nào có liên quan đến vấn đề Hội đồng thảo luận tham dự. Thư ký Hội đồng là người của Ban Chỉ đạo các cơ quan nghiên cứu kinh tế Đông Dương và do Toàn quyền chỉ định. Mỗi năm Hội đồng họp đại hội một lần do Toàn quyền triệu tập, cùng với khóa họp của Hội đồng Chính phủ Đông Dương. Hội đồng có lập một *Ủy ban Khai thác Thuộc địa Thường trực* (Commission de Colonisation Permanente) do Tổng Thư ký Phủ Toàn quyền làm Chủ tịch và gồm các Ủy viên đóng ở Hà Nội.

Tiền thân của Hội đồng khai thác thuộc địa tối cao Đông Dương là Ủy ban khai thác thuộc địa Trung ương (Commission Centrale de Colonisation). Ủy ban này thành lập theo Nghị định của Toàn quyền Đông Dương ngày 28-2-1929, theo sắc lệnh của Tổng thống Pháp ngày 4-11-1928, và do Tổng Thư ký Phủ Toàn quyền làm Chủ tịch.

Tóm lại, chúng tôi xin diễn đạt những điều trình bày trong phần II này bằng Sơ đồ số 3 dưới đây:

(Còn nữa)



(1) (2) (3) Các tổ chức này sẽ đề cập ở phần sau.

KINH NGHIỆM VẬN DỤNG PHƯƠNG PHÁP ĐỊNH LƯỢNG XÁC ĐỊNH NGUYÊN THỂ VĂN BẢN TÁC GIẢ^(*)

MÔRÔZÔVA L.E.

VIỆC vạch ra một phương pháp luận nghiên cứu những tư liệu Nga cổ đang là một trong những vấn đề cấp bách của môn sử liệu học hiện đại. Một công tác đặt ra cho vấn đề lựa chọn văn bản chính thức của tác giả đang nhằm thực hiện những nhiệm vụ này. Vấn đề ở chỗ, các xuất bản phẩm Nga cổ về căn bản là có tính chất sao lục. Các nhà văn đã viện dẫn một cách phong phú những tác phẩm xa lạ, họ vay mượn các đề tài và kết cấu của các tác giả đương thời cũng như vay mượn ở các tác giả xuất hiện trước đó. Bất kỳ một người sao chép nào cũng có thể, theo cách suy xét của mình, vứt bỏ khỏi tác phẩm tất cả những gì mà anh ta không thích, đưa vào những nhận xét của mình, bổ sung thêm thay đổi khuynh hướng tư tưởng. Vì thế, như D.X. Likhachev nhận xét, trước mắt các nhà nghiên cứu xuất bản phẩm Nga cổ nảy sinh một loạt vấn đề: "... ai là tác giả trong một xuất bản phẩm Nga cổ và cái gì đó là tác phẩm của các tác giả đó, làm sao phân biệt được tác giả này với tác giả khác, phân biệt được tác giả với người sao lục, người sao lục với người chép lại, phân biệt các tác phẩm khác biệt nhau" (1).

Văn bản của một tác phẩm được truyền lại, trong các bản sao chép muộn nhất và trong một số bản cáo, thường là một câu đố: bản sao chép nào được xem là gần gần nhất đối với bản nguyên thủy, lý giải như thế nào sự xuất hiện của một vài bản cáo. Nghiên cứu những bản thảo hiếm là một công việc phức tạp, bởi một vấn đề luôn nảy ra: tác giả liệu có tương đối độc lập trong việc tạo ra công trình của mình không. Tất cả điều này xác định tầm quan trọng việc làm sáng tỏ một vấn đề là văn bản của một tác phẩm truyền lại đến ngày nay: một văn bản thực sự của tác giả, một bản sao lục, một bản cáo

của những nhà sao chép sau nhất v.v... là cái gì. Không làm sáng tỏ như vậy thì sẽ không thể nghiên cứu được sáng tác của các tác giả riêng, cũng như nghiên cứu xuất bản phẩm Nga cổ nói chung.

Những phương pháp nghiên cứu truyền thống đưa ra một cách tuyển chọn sau đây những điều kiện bắt buộc, cần phải thực hiện khi nghiên cứu xuất bản phẩm Nga cổ.

1. Suu tập cho hết toàn bộ tập quán viết tay.
2. Tìm tòi những văn bản mới.
3. Nghiên cứu hoàn cảnh xuất hiện các di sản bất hủ truyền lại.
4. Nghiên cứu văn bản các bản sao chép và các bản cáo.
5. Nghiên cứu số phận văn học của tác phẩm.
6. Phân tích chặt chẽ cơ sở thực tiễn và khuynh hướng tư tưởng.

Trong bất kỳ công việc nghiên cứu văn bản nào cũng nhất thiết phải thực hiện những điều kiện này. Song tính chất phức tạp của chính đối tượng nghiên cứu xuất bản phẩm Nga cổ, nhiều khi, như đã nói, đặt ra một loạt vấn đề. Chẳng hạn, cho tới nay vẫn còn nhiều điều tranh luận trong việc nghiên cứu sáng tác của các nhà văn nổi tiếng nhất thế kỷ XVI như của Makxim Grek, Vaxxian Patrikeev, Ermolaj-Erazm, Zinovij Otenxkij, Ivan Groznyj và của những người khác*. Nhiều vấn đề trong nghiên cứu những công trình bất hủ riêng biệt ở thế kỷ XVI - XVII vẫn đang tồn tại như trước.

(*) Bài viết cho Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử.

(*) Максим Грек, Вассиан Памрикеев, Ермолай Еразм, Зиновий Оменский, Иван Грозный и другие

Bài viết này chưa đặt ra mục đích xây dựng một phương pháp hệ tổng hợp nào đó dựa trên cơ sở những phương pháp định lượng. Việc nhất thiết phải tiến hành tất cả những điều kiện tạo nên thực chất phương pháp hệ truyền thống trong nghiên cứu xuất bản Nga cổ, không gây ra những mối nghi ngờ gì. Nhiệm vụ chỉ là ở chỗ, cần chỉ ra rằng nhờ các phương pháp định lượng có thể giảm bớt những sự khảo sát có tính truyền thống ở giai đoạn ban đầu của công việc nghiên cứu, đồng thời tiếp nhận những đặc trưng của văn bản nghiên cứu một văn bản thực sự của tác giả, một bản sao lục, một tác phẩm mô phỏng về phong cách, một sự sửa chữa của biên tập viên.

Để xác định nguyên thể văn bản tác giả, cần sử dụng phương pháp dựa trên cơ sở một loạt khái niệm lý thuyết đồ hình. Công việc vạch ra phương pháp này được tiến hành một thời gian dài bởi một tập thể các nhà tư liệu học và đã được tổng kết trong một loạt các bài viết⁽³⁾, phương pháp này tạo ra khả năng định rõ đặc tính phong cách tác giả nhờ đồ hình xây dựng trên cơ sở ma trận tần số cấp xuất hiện các lớp ngữ pháp của từ trong khuôn khổ mỗi một câu ở văn bản tác giả. Hệ thống các khách thể tự nhiên (điểm đỉnh) và của những mối liên hệ giữa chúng (điểm gờ) được hiểu trong đồ hình. Ở trường hợp này các số hiệu mã, nghĩa là các số hiệu những từ loại trong các hình thái khác nhau được đặt trong một trật tự đã qui định chúng trở thành các điểm đỉnh. Có 132 số hiệu của chúng (một loạt những số hiệu dự trữ). Số lượng các mã tiếp nhận được nhờ hàng loạt các cuộc thực nghiệm, và ở giai đoạn hiện nay của công việc nghiên cứu nó được thừa nhận là cái tối ưu nhất đối với tiếng Nga cổ của thế kỷ XVI trong hệ thống các tiêu chí đối với các động từ được tính toán tới thời và ngôi; đối với các danh từ là cách và số; đối với các tính từ là cách, hình thái, cấp so sánh; đối với các tính động từ là thời, thể, cách; đối với đại từ là cách, thể; những trạng từ và số từ cũng được đưa vào số các tiêu chí, còn các chức năng của các từ loại trong câu không được tính toán đến.

Cấu trúc của các đồ hình xây dựng phù hợp với thể thức sau:

1. Xác định các hình thái ngữ pháp (hình thái học) của tất cả các từ loại ở mẫu gồm 1000 từ có nghĩa, rút ra từ các văn bản nghiên cứu. Khối lượng rút ra này xem như là đầy đủ cho loại nghiên cứu đó.

2. Mã hóa lại tính kế tiếp nhau của từ trong văn bản được phân tích của mẫu trong tính kế tiếp của các ký hiệu thích hợp ở các lớp ngữ pháp.

3. Xác định tần số của cấp xuất hiện các lớp ngữ pháp trong khuôn khổ mỗi câu bằng cách chỉnh lý trên máy tính điện tử văn bản đã mã hóa.

4. Tách ra các mối quan hệ thường xuất hiện nhất (với tần số tới 5 hoặc lớn hơn nữa) mà trong đó phản ánh «sự thiên lệch» của các tác giả đối với một dạng nhất định của quan hệ ngữ pháp.

5. Các đồ hình thể hiện đặc trưng các mối quan hệ giữa các từ loại trong văn bản được xây dựng trên cơ sở những mối quan hệ «mạnh». Những đồ hình này trở thành những cái định vị (cơ cấu đồ hình), bởi vì những điểm gờ (những cung) chỉ ra hướng những mối quan hệ giữa các điểm đỉnh, đồng thời chỉ ra một cách rõ ràng trật tự của từ trong câu (từ trái sang phải).

Thực chất của biểu pháp lý thuyết đồ hình là ở chỗ, kết cấu của đồ hình và những yếu tố của nó được xem xét với tư cách là những tiêu chí hình thức của các phong cách tác giả, sự so sánh các đồ hình giữa chúng tạo ra khả năng vạch ra sự khác nhau trong các phong cách tác giả ở các tác phẩm.

Phương pháp hệ so sánh các đồ hình với nhau gồm từ các thể thức sau:

1. Phân tách một đồ hình chung bao gồm những mối quan hệ phù hợp với các đồ hình so sánh

2. Xác định hệ số gần đúng giữa chúng, hệ số gần đúng bằng tỷ số của số điểm gờ thuận cho các đồ hình với số điểm gờ nghịch đối với những đồ hình.

3. Phân tách các khuynh hướng giống nhau trong các chu tuyến của các đồ hình: sự tồn tại của các chu trình trùng hợp, các hình cây, các chuỗi đơn, các giao điểm, sự tổng kê cấp độ trung bình của các giao điểm v.v... Tính kế tiếp cái nọ tiếp sau cái kia của các điểm gờ được hiểu là một chuỗi hàng dọc, trong khi đó đường vòng được hiểu như một chuỗi giản đơn. Một chuỗi giản đơn đóng kín được gọi là một chu trình, hướng của những quan hệ vì thế không được tính đến. Những đồ hình quan hệ, hoặc một phần những đồ hình, không bao hàm những chu trình, được gọi là hình cây. Cấp độ biểu hiện đặc trưng số lượng các điểm gờ nằm trong hoặc nằm ngoài điểm đỉnh⁽⁴⁾. Giao điểm của những quan hệ — đó là một điểm đỉnh mà cấp độ của nó bằng 3 hoặc lớn hơn. Tất cả các yếu tố tạo nên đồ hình đó được hiểu dưới chu tuyến của đồ hình. Việc phân tách các chu trình, các hình cây, các chuỗi giản đơn, sự tổng kê cấp độ trung bình của các giao điểm là một điều mới mẻ về phương pháp của bài viết này.

Những tác phẩm của một loạt các tác giả nổi tiếng nước Nga cổ như Ioxif Volotxkij, Vaxxian Patrikeev, Ivan Groznyj; Zinovij Otenxkij đã được chỉnh lý theo phương pháp hệ mô tả ở trên. Những công trình sáng tác nguyên gốc của tác giả cũng như những bản sao lục rõ ràng đã được đem sử dụng. Chúng tôi sẽ đề cập tới từng tác phẩm trong số những công trình đó một cách cặn kẽ hơn.

Như đã biết, một số lượng đáng kể các tác phẩm được ghi nhận là của Vaxxian Patrikeev—một nhà tư tưởng lớn nhất của phái vị tha⁽⁵⁾. Trong việc khảo cứu hiện nay chỉ có ba trong số các tác phẩm của ông được xem xét, đó là: «Lời phúc đáp», «Bộ sưu tập của vị tu sĩ già đó» gồm có hai bản thảo, và «Trả lời ngài I.I.

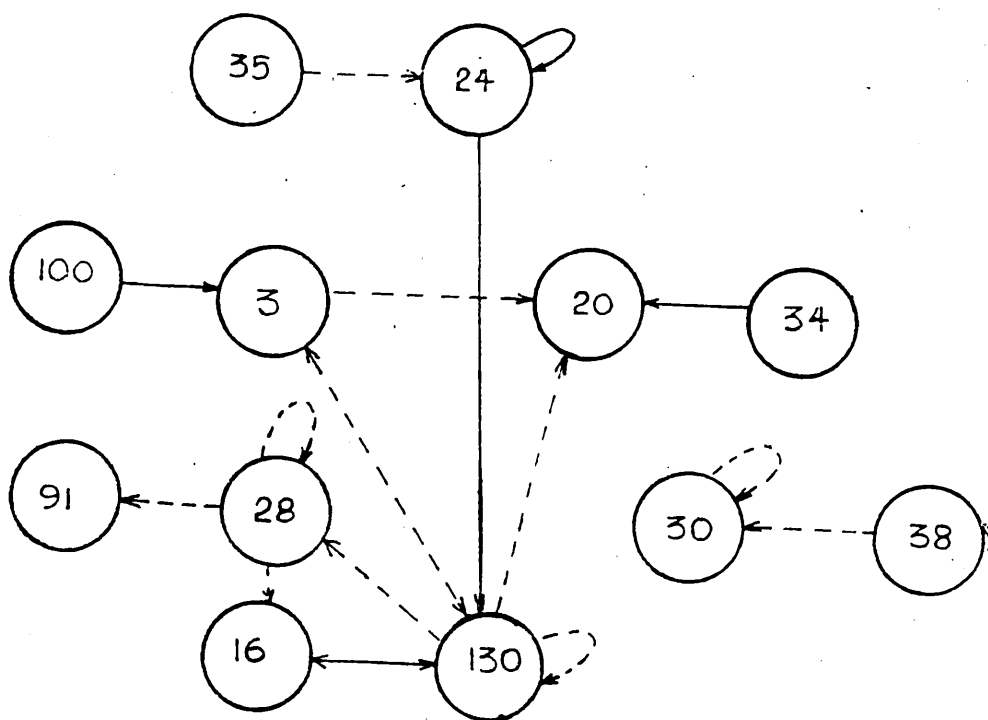
đựng các trích dẫn hoặc các sao lục, ta lấy một mẫu thứ hai chính giữa tác phẩm. Như vậy, có hai đồ hình sau khi xử lý trên máy tính văn bản các mẫu (xem hình vẽ ở dưới).

Trong đồ hình mẫu thứ nhất có hai chu trình tam giác 3,20, 130 và 16,28, 130, hai giao điểm quan hệ: 20 [với cấp độ ba] và 130 [cấp độ năm]. Đồ hình khái quát cùng với đồ hình mẫu thứ hai phân tách bằng đường chấm chấm (xem hình đầu trang 55).

Trong đồ hình có một chu trình tam giác [3, 20, 130], một giao điểm quan hệ 130 [cấp độ năm]. Đồ hình khái quát cùng với đồ hình mẫu thứ nhất phân tách bằng đường chấm chấm (xem hình vẽ ở trang 55).

Trong lúc so sánh các đồ hình đã hiện ra nhiều nét chung; cấp độ cao của tính liên

Đồ hình tác phẩm «Lời phúc đáp». Mẫu thứ nhất

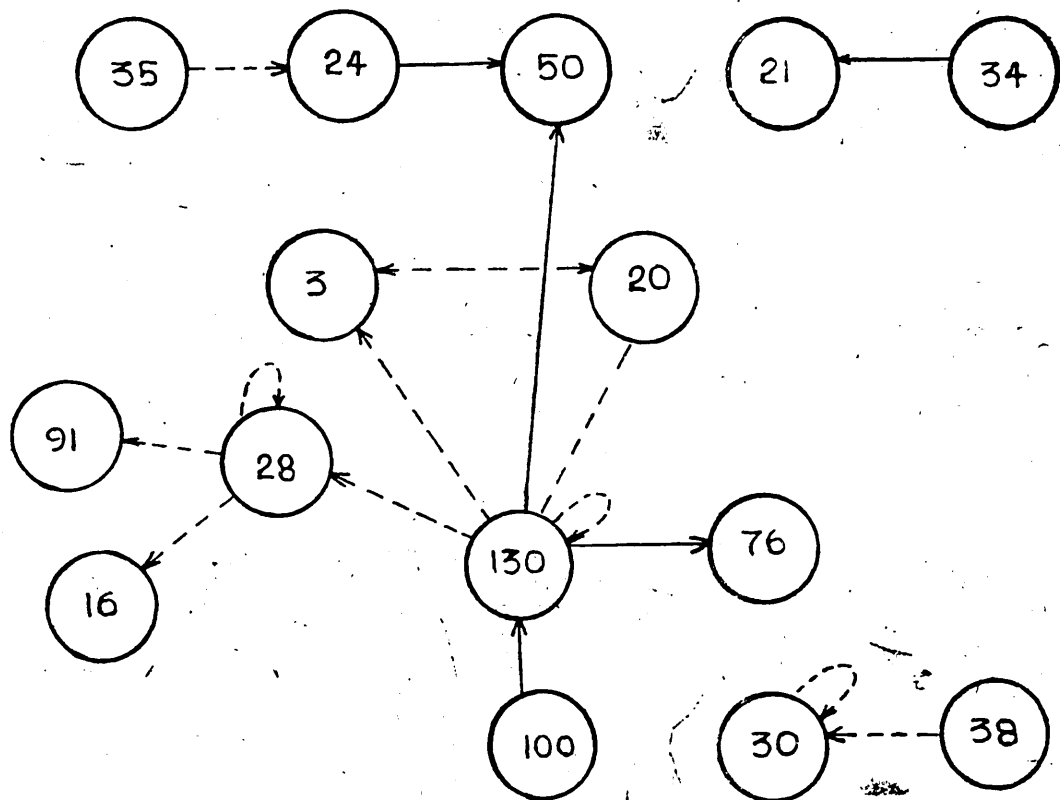


Tretjakov về bức thông điệp của Ioxif Volotxkij».

«Lời phúc đáp» — một tác phẩm đáng kể nhất về dung lượng và là tác phẩm dứt khoát của Vaxxian không cần tranh cãi [tên tuổi ông được ghi vào danh sách tác giả ở thế kỷ XVI] tác phẩm chỉ có một bản báo cáo, nội dung cuốn sách này là một cuộc bút chiến với Ioxif Volotxkij. Để xây dựng đồ hình văn bản tác giả, ta đã chọn mẫu gồm 1000 từ có ý nghĩa trên (phần) đầu tác phẩm, không hề có một đoạn trích nào. Để thấy rõ đoạn văn ấy thể hiện chính phong cách tác giả mà không chứa

thông tất cả các yếu tố của các đồ hình, sự tồn tại của các chu trình tam giác giống nhau [3,20, 130] của các giao điểm 130 với cấp độ như nhau [5] của đồ hình quan hệ và đồ hình phân nhánh trùng hợp gồm từ 11 mối quan hệ và cho một hệ số gần đúng cao [0,55]. Phong cách tác giả của Vaxxian Patrikeev biểu hiện đặc trưng bằng những quan hệ cụ thể trong đồ hình. Từ đó cần rút ra kết luận là: những đoạn mẫu đã chọn là văn bản tác giả, còn các đồ hình nhận được — đó là những đồ hình của văn bản tác giả. Những đặc điểm của các đồ hình là: tính liên thông

Đồ hình «Lời phúc đáp» Mẫu thứ hai.



của tất cả các thành tố, sự tồn tại của những chu trình, của các giao điểm với cấp độ cao, số lượng không đáng kể của các quan hệ không đem vào trong chu tuyến chung [xa trung tâm].

Đề có được khái niệm về đồ hình một tác phẩm sao lục, lấy tác phẩm «Bộ sưu tập của vị tu sĩ già đó» cũng được xem do Vaxxian viết. Cái làm luận cứ chủ yếu có lợi cho bản quyền của tác giả là, tác phẩm này ở bản cảo tiêu chuẩn là các bài viết trong tập Luật giáo hội của Vaxxian và tác phẩm này thăm sâu những tư tưởng phủ nhận chế độ chiếm hữu ruộng đất của tu viện. Ngoài bản tiêu chuẩn còn có ba bản cảo nữa: bản cảo (bản san nhuận) của Gurij Tushin, bản san nhuận của tuyển tập văn tuyển thế kỷ XVII được N. A. Kazakova (thừa nhận trước tiên và bản san nhuận của Luật giáo hội vào cuối thế kỷ XVI, xuất hiện sau cái chết của Vaxxian⁽⁸⁾).

Theo nội dung «Bộ sưu tập...» trong tất cả bốn bản san nhuận trình bày là những đoạn trích dẫn có chú giải từ tác phẩm «Những cha xứ của nhà thờ» trong đó cuộc sống của các tu sĩ được thể chế hóa. Chọn hai mẫu từ hai bản san nhuận tác phẩm «Bộ sưu tập...» theo ý kiến của N. A. Kazakova thì, bản san nhuận

nguyên sơ và bản tiêu chuẩn thuộc về Vaxxian. Các văn bản của mẫu được xử lý theo phương pháp luận mô tả ở trên, và cuối cùng là những đồ hình phản ánh đặc điểm những quan hệ giữa các loại từ loại trong văn bản sao lục (xem hình vẽ trang 56, trên).

Đồ hình bao gồm hai hình cây không liên kết và một chuỗi. Giao điểm của mỗi quan hệ là một [20] với cấp độ ba. Đồ hình khái quát cùng với đồ hình bản san nhuận tiêu chuẩn phân chia bằng đường chấm chấm (xem hình vẽ trang 56, dưới).

Bản đồ hình trên thực tế gồm hai hình cây, hợp nhất bằng điểm đỉnh 132 – một điểm đỉnh tạo ra một chu trình ở hình cây thứ nhất [24, 32, 132], và một chuỗi giản đơn. Ba giao điểm quan hệ [20, 24, 132] với các cấp độ ba, bốn và bốn, đồ hình khái quát cùng với đồ hình bản san nhuận ban đầu phân tách bằng đường chấm chấm.

Trong việc so sánh đồ hình nhận được với đồ hình «Lời phúc đáp» một đặc điểm chính của chúng được ghi nhận – đó là sự vắng chu tuyến liên thông. Những đồ hình này gồm những yếu tố riêng: những chuỗi đơn giản và những hình cây. Trong đồ hình bản san nhuận tiêu chuẩn có một chu trình gần điểm đỉnh 132 [số từ thứ tự]. Các mối quan hệ trong

khi chỉnh lý văn bản «Bộ sưu tập» cho Luật giáo hội. Những mối quan hệ trên đồ hình biểu hiện sự đồng nhất của những phần thêm vào này.

Chỉ có hai mối liên hệ giống nhau được phân tách trong khi so sánh đồ hình bản san nhuận tiêu chuẩn và đồ hình «Lời phúc đáp». Vì vậy chỉ số gần đúng giữa chúng rất ít [0,05]. Từ đó có thể rút ra kết luận là trong tác phẩm này không thể hiện rõ ràng phong cách tác giả. Những yếu tố riêng biệt của chu tuyến đồ hình «Bộ sưu tập», chắc là biểu hiện những chi tiết phong cách riêng của các nguồn tài liệu sử dụng trong tác phẩm.

Chỉ có ba mối quan hệ trùng hợp được phân tách ra trong lúc so sánh đồ hình bản san nhuận ban đầu với các đồ hình «Lời phúc đáp». Hệ số gần đúng cũng rất ít [0,07]. Toàn bộ điều đó chứng minh rằng, ngay cả trong bản san nhuận ban đầu trên thực tế không có những dấu vết phong cách tác giả của Vaxxian.

Nhưng, nếu như trong đồ hình của bản san nhuận ban đầu thực sự không có những đặc điểm đặc thù của những đồ hình các văn bản tác giả [tính liên thông của các yếu tố, sự tồn tại của các chu trình, của các giao điểm với cấp độ cao], thì ở đồ hình của bản san nhuận chuẩn lại có những nét như thế. Đó là chu trình tam giác [24, 32, 132] và cả ba giao điểm quan hệ. Có thể đặt giả thiết là, trong văn bản của bản san nhuận chuẩn có nhiều những nét phong cách tác giả hơn so với bản san nhuận ban đầu và lại một lần nữa đặt ra vấn đề là trong hai bản san nhuận này bản nào có trước.

Như vậy, việc phân tích các đồ hình hai tác phẩm của Vaxxian Patrikeev «Lời phúc đáp» và «Bộ sưu tập của một tu sĩ già» ở hai bản san nhuận chứng minh rằng, những đồ hình của các tác phẩm sao lục khác biệt một cách đáng kể với các đồ hình biểu hiện văn bản tác giả. Những sự dị biệt thể hiện chủ yếu trong chu tuyến của các đồ hình. Ở văn bản tác giả, nó liên hệ chặt chẽ với các chu trình, với các giao điểm, ít mối liên hệ xa trung tâm. Chu tuyến của đồ hình tác phẩm sao lục bị đứt đoạn, nó phân thành các thành tố: các hình cây và các chuỗi đơn giản. Thông thường, không có các chu trình có ít các giao điểm. Một giả thiết được đặt ra là, trong đồ hình như vậy biểu hiện không phải một phong cách tác giả thống nhất, mà những lớp khác nhau như: phong cách của các nguồn tư liệu, phong cách của những lời bình của tác giả, của lối sửa chữa biên tập của những người sao chép.

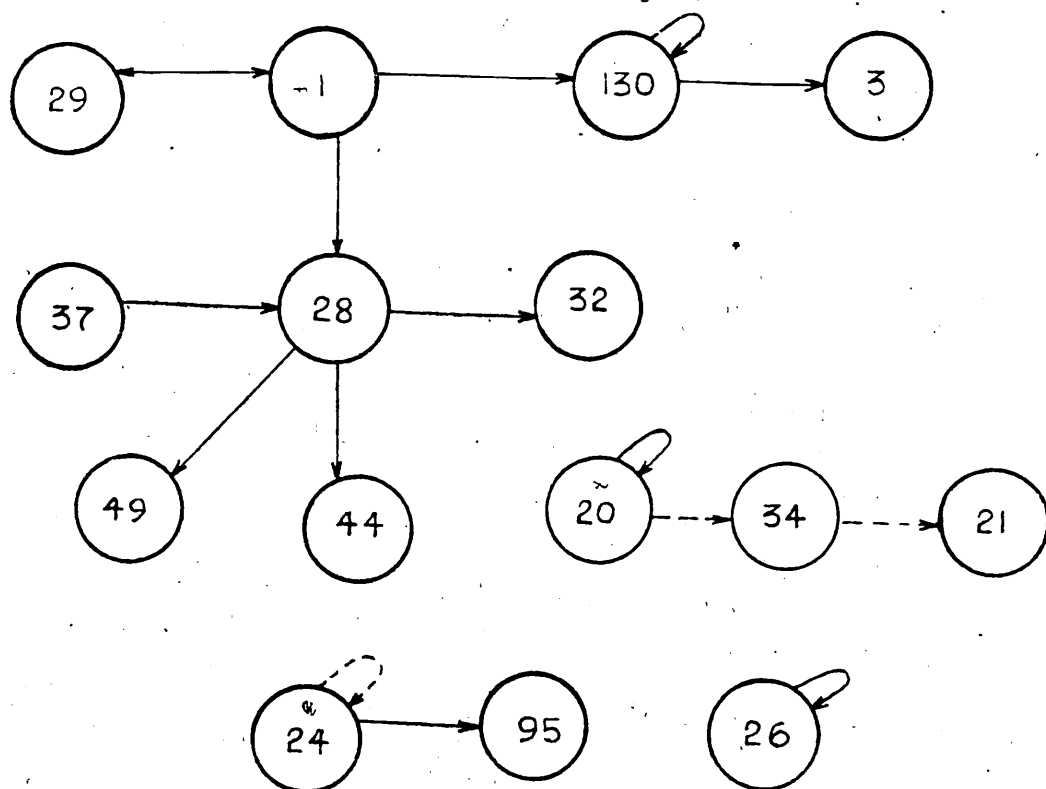
Sự tồn tại của các lớp phong cách ở bản san nhuận ban đầu tác phẩm «Bộ sưu tập» bộc lộ ra khi so sánh đồ hình của bản san nhuận đó với đồ hình tác phẩm «Những bức thông điệp gửi tu viện Kirilló-Belózerxkij» của Ivan Groznyj. Vấn đề là trong bản san nhuận ban đầu và trong bức thông điệp của Ivan Groznyj người ta sử dụng những trích đoạn từ cùng một tác phẩm — một tác phẩm vạch trần lối sống không xứng đáng của bọn tu sĩ — «Hình phạt đối với con người từ bỏ thế giới» được ký dưới cái tên là Ilariôn.

Một vấn đề được thảo luận rộng rãi trong các nhà nghiên cứu trước cách mạng là, vậy thì Ilariôn nào đã là tác giả của tác phẩm này. Có hai ý kiến đưa ra. M. Đ. Pétropxki muốn chứng minh rằng, Ilariôn — vị tổng giám mục Nga đầu tiên ở Kiev là tác giả, ông là tác giả cuốn «Bản về pháp lệnh và lòng tốt»⁽⁸⁾. N. N. Nikolxkij và một loạt các nhà nghiên cứu khác đã xem Ilariôn — một tu sĩ Hilap sống ở thế kỷ IV là tác giả của tác phẩm «Hình phạt»⁽⁹⁾. Vấn đề này tạm thời đang tồn tại chưa giải quyết được.

Một số điểm dị biệt xuất hiện trong khi so sánh các văn bản «Hình phạt» của Ilariôn trong «Những bức thông điệp» của Ivan Groznyj và «Bộ sưu tập của vị tu sĩ già». Những điểm dị biệt này có thể được lý giải bằng cách là các tác giả của những tác phẩm này đã sử dụng các bản sao chép khác nhau. Cũng trong lúc đó, việc phân tích các đồ hình «Bộ sưu tập» và «Hình phạt» đưa ra một loạt yếu tố tương tự nhau hiển nhiên là những yếu tố này biểu hiện những đặc điểm phong cách các tác phẩm của Ilariôn. Các đặc điểm được thể hiện bởi sự hiện có những chuỗi tương tự [20; 34, 21], những mối quan hệ riêng biệt [24, 24] và những điểm đỉnh [1, 130, 3]. Chẳng hạn, có thể nhận thấy tính liên tục như nhau của sự phân bố các điểm đỉnh ấy trong những đồ hình như động từ thời hiện tại của ngôi [1], các trạng từ [130] và các động từ thời hiện tại ngôi thứ ba [3].

Cần nói rõ rằng, đồ hình «Những bức thông điệp gửi tu viện Kirillo — Belózerxkij» cũng không phải là một chính thể thống nhất, bởi vì nó biểu hiện những mối quan hệ từ loạt trong văn bản sao lục bao gồm một số lượng lớn các trích đoạn của các tác phẩm xa lạ. Đồ hình «Những bức thông điệp» gồm một loại những yếu tố: các hình cây và ba chuỗi đơn giản. Có một giao điểm quan hệ [28] với cấp độ ba. Đồ hình khái quát cùng với đồ hình của bản san nhuận ban đầu «Bộ sưu tập của vị tu sĩ già» phân tách trên đồ hình bằng đường chấm chấm.

Đồ hình « Những bức thông điệp của Ivan Groznyj gửi tu viện Kirillo-Belozerskij ».
Mẫu thứ nhất từ văn bản với những đoạn trích dẫn.



Để kiểm tra kết luận sơ bộ nói rằng đồ hình của một tác phẩm sao lục có kết cấu bị cắt nhỏ, còn đồ hình tác phẩm của tác giả là một chính thể thống nhất, chúng tôi đã chọn mẫu thứ hai từ tác phẩm « Những bức thông điệp » của Ivan Groznyj, nhưng rút từ văn bản không có trích dẫn, bởi vì trong đó miêu tả những sự thật cụ thể trong đời sống các tu sĩ ở Kirillo-Belozerskij vạch trần cái tư cách thiếu đứng đắn của một vài tu sĩ trong số họ.

Đồ hình mẫu này khác biệt một cách đáng kể với đồ hình của mẫu đầu tiên. Tất cả các điểm đỉnh của đồ hình nằm trong một chu tuyến thống nhất, trong đó có một chu trình tam giác [20, 94, 130] và sáu giao điểm quan hệ [20, 24, 26, 28, 32, 130] với cấp độ trung hình bốn. Tổng số các quan hệ trong đồ hình lớn hơn [25] trong đồ hình văn bản sưu tập [17]. (xem hình vẽ đầu trang 59)

Đồ hình khái quát cùng với đồ hình của mẫu đầu tiên phân tách bằng đường chấm chấm.

Như vậy, lại một lần nữa khẳng định giả thuyết rằng các đồ hình của văn bản tác giả và văn bản sao lục có những kết cấu khác biệt nhau: Chu tuyến của văn bản tác giả có tính liên tục, chu tuyến của văn bản sao lục có tính đứt đoạn.

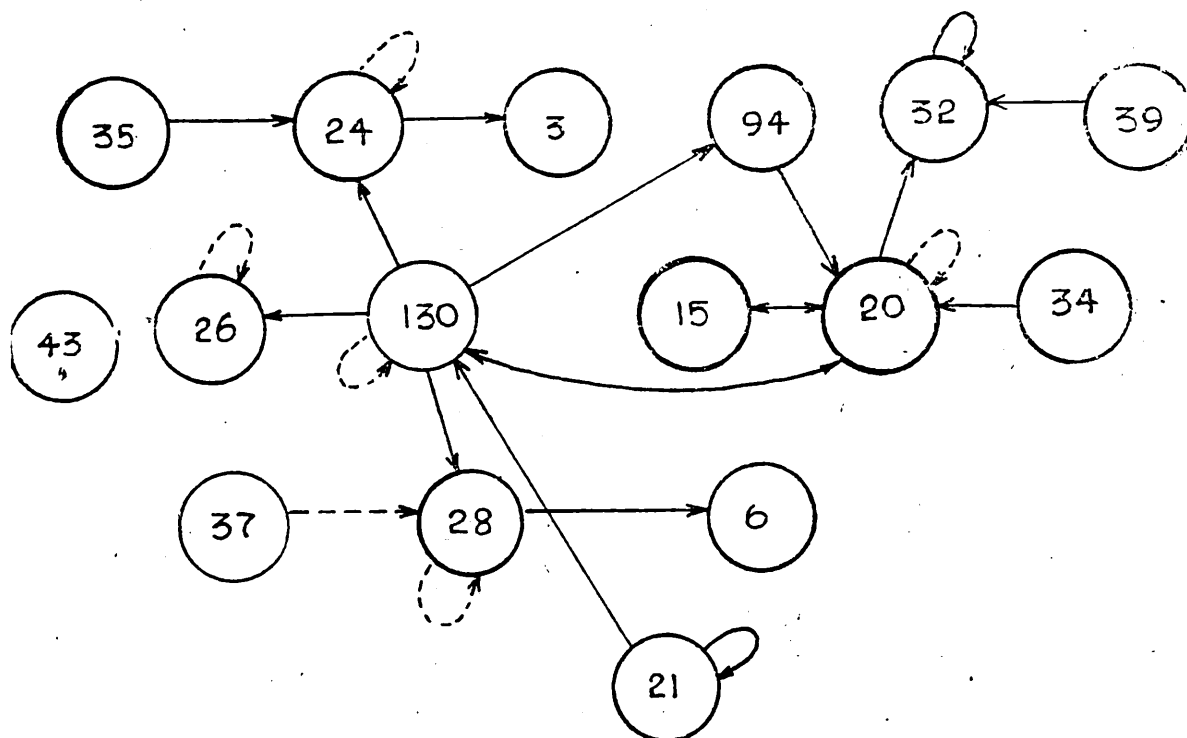
Cần làm sáng tỏ một yếu tố quan trọng khác là: trên đồ hình sự bất chước phong cách của

các tác giả khác biểu hiện như thế nào. Ví dụ, tác giả cuốn « Trả lời ngài I. I. Tret'jakov về bức thông điệp của Iosif Volotzkij », trong lúc luận chiến với Iosif, ông đã sử dụng nhiều thủ pháp phong cách thường gặp trong các thông điệp của nhà văn này. Đó là thư gửi cho người nhận dùng hô cách, như/thưa ngài, Ino!, « Kính ngài », « Điều đó, thưa ngài » v.v... / ☆, và sự lặp lại liên tục các động từ ở nguyên thể, ở thời bất định, ở thời hoàn thành không có trợ động từ, cả những lối hỏi mỵ từ và những mệnh đề phụ chỉ điều kiện⁽¹⁰⁾. Sự bất chước phong cách thể hiện đặc biệt rõ ở phần đầu cuốn « Trả lời... » với nội dung phê phán quan điểm của Iosif. Nó bổ sung cho việc kể chuyện sự mỉa mai, đặc biệt lời mỉa mai chuyển thành lối châm biếm cay độc.

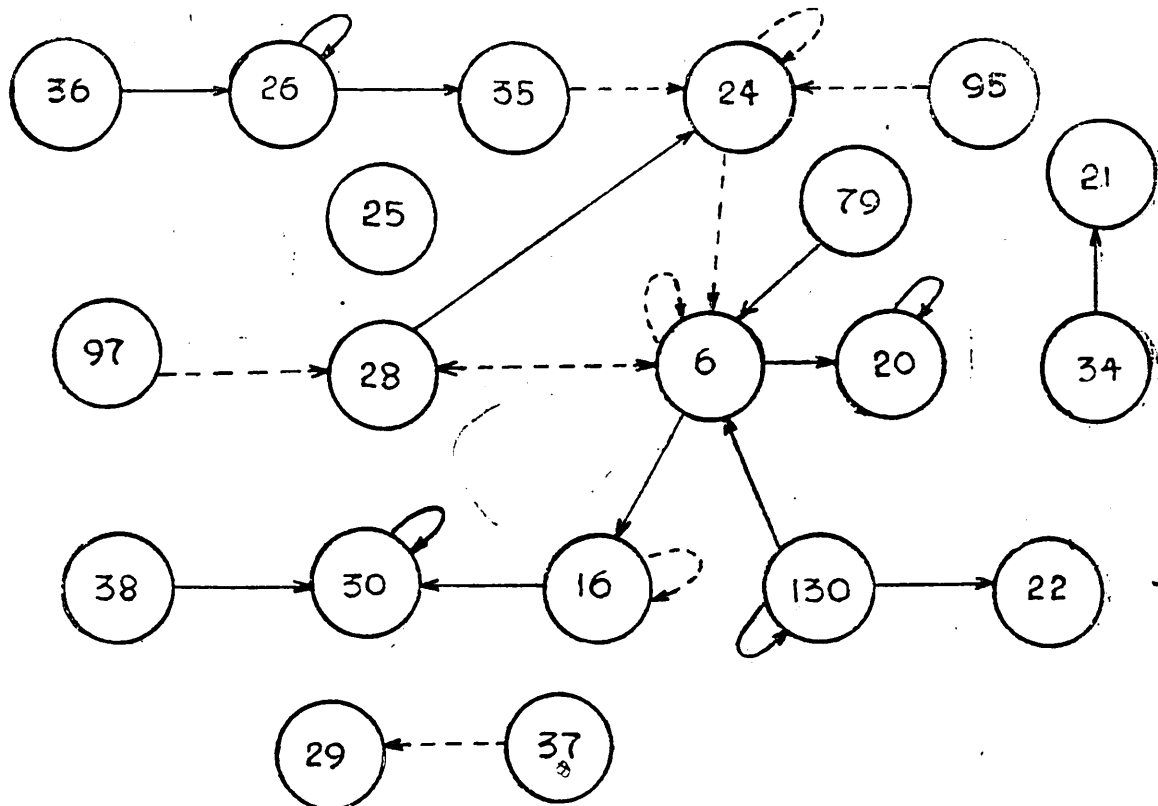
Đề nghiên cứu đã tiến hành chọn 2 mẫu từ phần đầu tác phẩm « Trả lời... », ở đó sự bất chước phong cách của Iosif nhận ra rõ ràng nhất, còn mẫu thứ hai từ giữa tác phẩm là nơi sự bất chước ít nhận ra hơn. Đồ hình rút ra từ mẫu thứ nhất chứa nhiều mối quan hệ giống với đồ hình « Những bức thông điệp của Iosif Volotzkij gửi ngài I. I. Tret'jakov » (xem hình vẽ trang 59 dưới).

☆ Những hô cách này là khẩu ngữ cổ của phái tu sĩ quý tộc, rất ít dùng. Hiện nay không dùng trong ngôn ngữ nói và viết của Nga. (N. D.)

Đồ hình « Những bức thông điệp của Ivan Groznyj gửi tu viện Kirillo-Belôzerxkij ». Mẫu thứ hai.



Đồ hình « Những bức thông điệp của Iôxif Volôtxkij gửi ngài I. I. Trêťjakov ».



Đồ hình gồm một chu trình tam giác [6, 24, 28] và bốn giao điểm quan hệ [6, 24, 28, 30] với các cấp độ từ ba đến năm. Đồ hình khái quát cùng với đồ hình rút ra từ mẫu thứ nhất trong tác phẩm «Trả lời bức thông điệp của Iôxif» phân tách bằng đường chấm chấm.

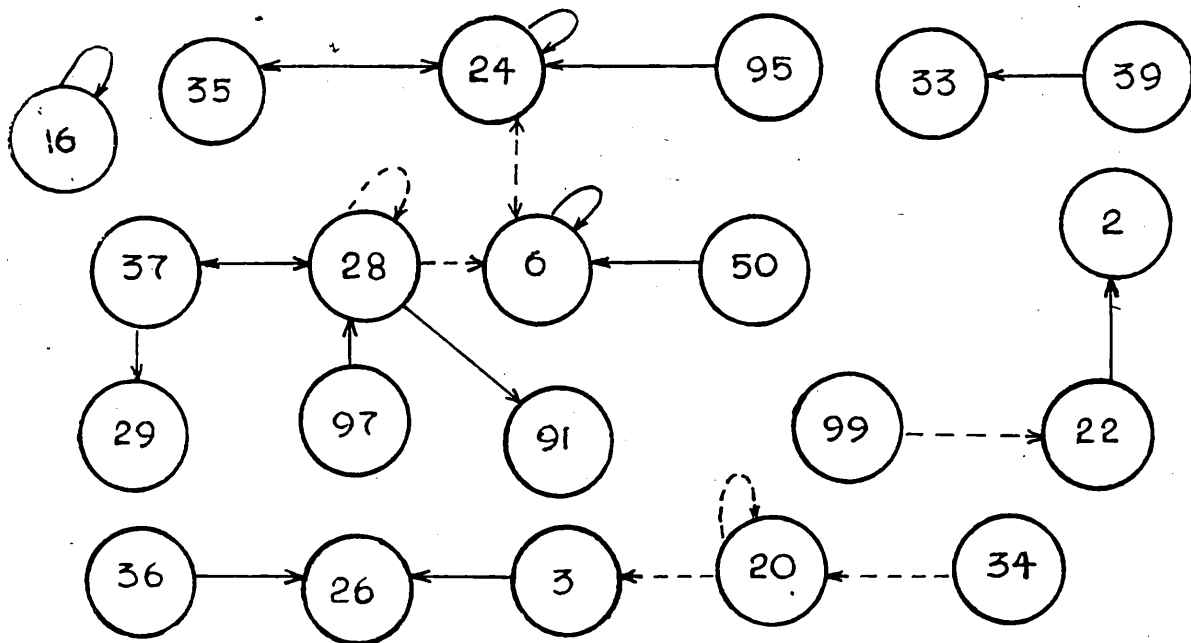
Đồ hình khái quát tách riêng ra không có một chu tuyến thống nhất, nó gồm năm chuỗi đơn giản, hiển nhiên là những chuỗi này thể hiện những yếu tố phong cách riêng. Hệ số cao của độ gần đúng [0, 24], trong trường hợp này, không thể xác minh sự thống nhất phong cách của tác phẩm «Trả lời...» và «Những bức thông điệp...», bởi vì nói chung trong khi so sánh những đồ hình này, những sự khác biệt cơ bản được phát hiện. Trước hết chúng biểu hiện trong chu tuyến của các đồ hình: chu tuyến đồ hình «Những bức thông điệp» là liên tục, trong đó chu trình trung tâm, các giao điểm quan hệ tách biệt ra. Đồ hình «Trả lời...» phân ra các thành tố, hình cây và các chuỗi.

tác phẩm – không có một chu tuyến thống nhất trong đó, phong cách tác giả cũng như phong cách bắt chước đều biểu hiện trong các yếu tố riêng.

Trong đồ hình của mẫu thứ hai tác phẩm «Trả lời...» được làm từ văn bản không có những sự bắt chước rõ rệt theo phong cách của Iôxif tất cả các mối liên quan nằm trong một chu tuyến thống nhất, trong đó có thể tách ra một chu trình tám góc, ba chu trình bảy góc, hai chu trình năm góc, một chu trình bốn góc, một chu trình ba góc, năm giao điểm quan hệ [6, 16, 20, 22, 130] với cấp độ trung bình 3, 6. Điều đó lại một lần nữa khẳng định kết luận: đồ hình văn bản tác giả có tính liên tục. (xem hình vẽ ở trang 61)

Trong khi so sánh các đồ hình của hai mẫu, một loạt những mối quan hệ giống nhau nổi lên. Những mối quan hệ này có thể xem xét với tư cách là những đặc điểm của phong cách tác giả. Đó là những quan hệ của danh từ ở nguyên cách số ít [20], quan hệ của động từ

Đồ hình «Trả lời bức thông điệp của Iôxif Vólôtxkiĭ gửi ngài I. I. Treť'jakov». Mẫu đầu tiên.



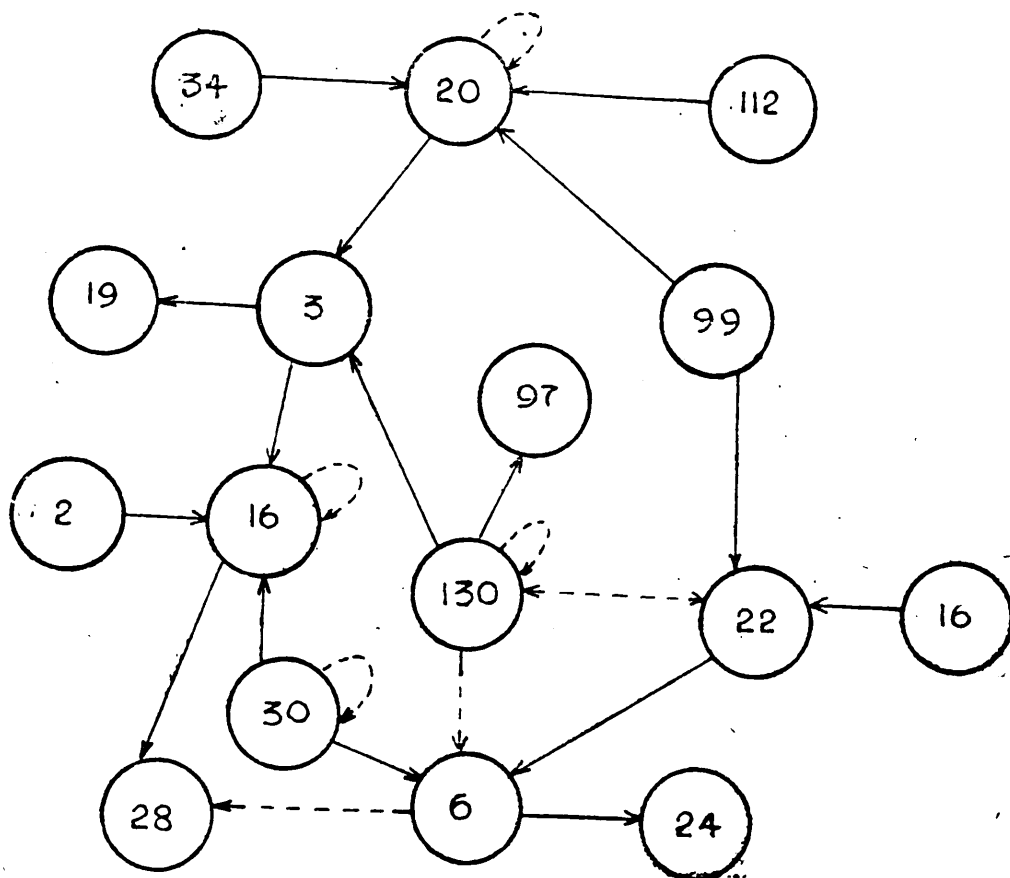
Trong đồ hình có một hình cây và bốn chuỗi, ba giao điểm quan hệ [6, 24, 28] với các cấp độ bốn, ba và ba. Đồ hình khái quát phân tách, với đồ hình của mẫu thứ hai của tác phẩm này bằng các đường chấm chấm.

Như vậy, lớp của hai phong cách – phong cách tác giả và phong cách bắt chước, rút cục, đã không cho một đồ hình thống nhất của tác phẩm. Kết luận: sự tồn tại của những sự bắt chước phong cách được biểu hiện trên đồ hình

ngôi thứ ba ở thời bất định [6] và những quan hệ khác. Trên đồ hình chúng là bộ phận cấu thành của những chuỗi cơ bản, mà từ những chuỗi này rút ra các đồ hình đó.

Khi so sánh đồ hình của mẫu thứ hai từ tác phẩm «Trả lời» với đồ hình tác phẩm «Bức thông điệp của Iôxif Vólôtxkiĭ» một loạt những mối quan hệ trùng hợp cũng nổi rõ, song nói chung, trong chu tuyến của các đồ hình này không có các nét chung. Ở đồ hình tác phẩm

Đồ hình «Trả lời bức thông điệp của Iôxi[Vôlôtxki] gửi ngài I. I. Trê[ti]jakov». Mẫu thứ hai.



«Bức thông điệp» chu trình tam giác [6, 24, 28] trở thành chu trình chủ yếu. Trong đồ hình tác phẩm «Trả lời...» chu trình tam giác lại vắng mặt. Các chu trình đa giác giữ vai trò trung tâm trong đó. Những danh từ ở nguyên cách và hô cách [20, 22] là những danh từ chủ động nhất trong đồ hình «Trả lời...». Ở đồ hình «Bức thông điệp» có danh từ ở sinh cách [24]; ở đối cách [28] và ở tạo cách [30]. Trong đó vắng mặt động từ thời hiện tại ngôi thứ ba [3] động từ này lại chiếm vị trí trung tâm trong đồ hình tác phẩm «Trả lời». Trong những mối quan hệ của đồ hình tác phẩm «Trả lời» có thể bắt gặp nhiều đại từ không có trong đồ hình tác phẩm «Bức thông điệp»/76, 79, 99, 112/. Từ đây cần rút ra một kết luận là: phong cách tác giả có ưu thế hơn trong đồ hình tác phẩm «Trả lời»/mẫu thứ hai.

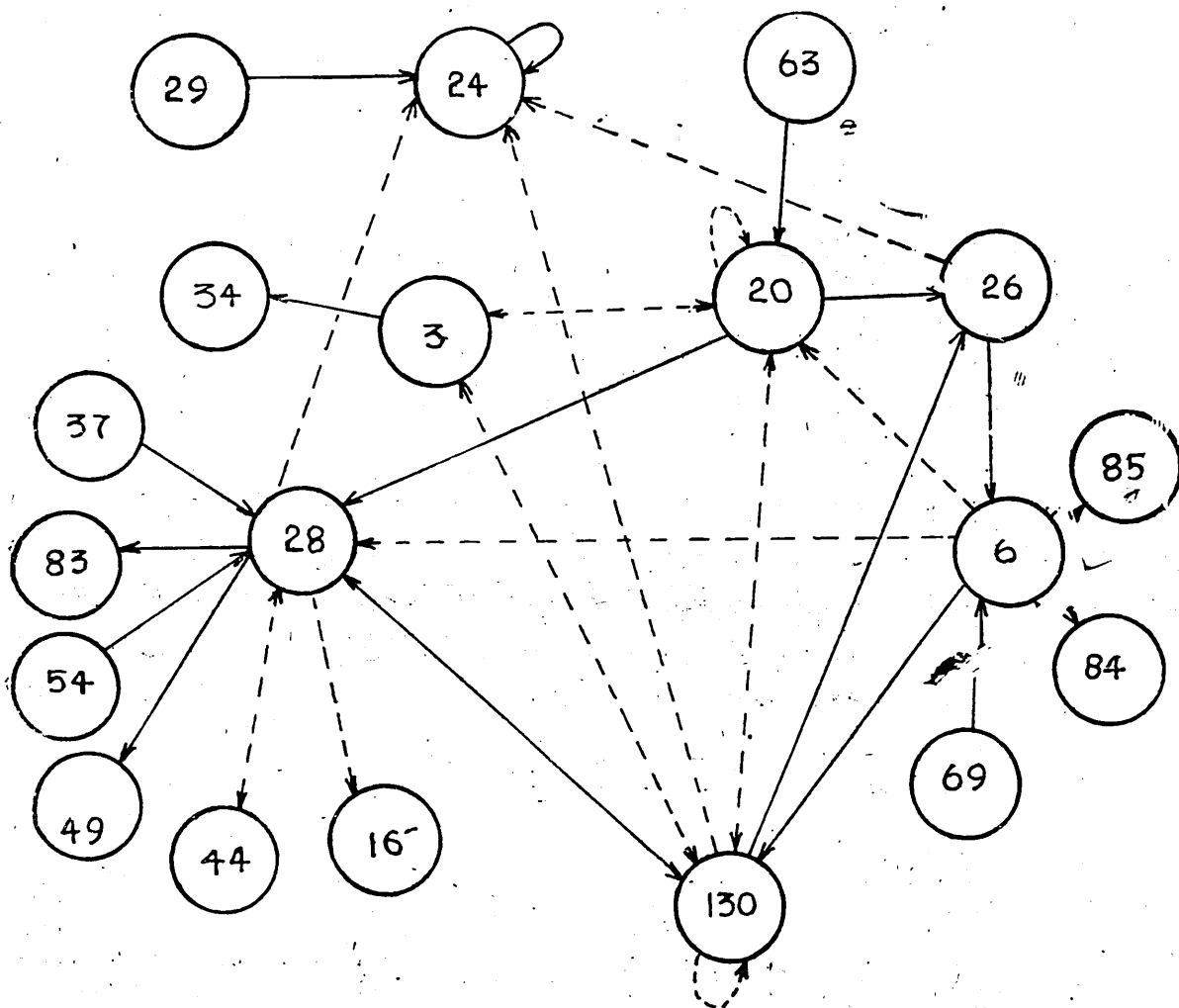
Để giải đáp vấn đề quyền tác giả của tác phẩm «Trả lời bức thông điệp của Iôxi[Vôlôtxki] gửi ngài I. I. Trê[ti]jakov» chúng tôi đã so sánh đồ hình của tác phẩm đó với các đồ hình tác phẩm «Lời phúc đáp». Chỉ có hai mối liên quan trùng hợp được phát hiện, và điều đó tạo ra khả năng phải xem lại vấn đề quyền tác giả của Vaxxian Patrikeev⁽¹⁾.

Như vậy, rút ra một kết luận: theo chu tuyến của đồ hình/tính liên tục hoặc đứt đoạn/có thể xét đoán về đặc điểm văn bản: văn bản chính thực của tác giả văn bản tác phẩm bất chước phong cách, văn bản sao lục v.v...

Sau cùng, cần đề cập đến tổng số những mối quan hệ trong các đồ hình văn bản tác giả và văn bản sao lục.

So sánh các đồ hình của hai mẫu rút ra từ tác phẩm «Bức thông điệp của Ivan Grôznyj» và các mẫu tác phẩm «Trả lời bức thông điệp của Iôxi[Vôlôtxki]» ta nhận thấy rằng, trong các đồ hình có nhiều đoạn trích dẫn tổng số các mối quan hệ ít hơn trong các đồ hình của các văn bản tác giả. Các đồ hình của một số mẫu rút ra từ tác phẩm «Sự thực của một bản cung khai» – một tác phẩm lớn nhất của Zinôvij Ôtenxki đã được khảo sát để xác định kết luận. Hai mẫu đầu rút ra từ phần giữa và cuối của tác phẩm từ các văn bản không có nhiều đoạn trích dẫn. Mẫu thứ ba được lấy ra từ một chương trong đó có nhiều đoạn trích từ thánh kinh và xuất bản phẩm của giáo hội.

Đồ hình tác phẩm «Sự thật của một bản cung khai». Mẫu thứ nhất.



Trong đồ hình có sáu ngũ giác, mười tư giác, mười tam giác chu trình, năm giao điểm quan hệ (6, 20, 24, 28, 130) với các cấp độ từ năm đến sáu. Đồ hình chung cho các mẫu từ các tác phẩm «Sự thật của một bản cung khai» phân tách bằng đường chấm chấm.

Trong tính toán tổng số những quan hệ ở các đồ hình đã phát hiện thấy. Ở các đồ hình của hai mẫu đầu có một số lượng đáng kể những quan hệ (31 và 37). Tất cả chúng nằm trong một chu tuyến thống nhất. Một số lượng lớn các chu trình đa giác, các giao điểm có cấp độ cao tách ra trong đồ hình.

Trong đồ hình mẫu thứ ba từ văn bản có nhiều trích dẫn tổng số những mối quan hệ ít hơn nhiều (17) trong đó chỉ có những chu trình tam giác, hai giao điểm quan hệ. (xem hình vẽ đầu trang 63)

Trong đồ hình có ba chu trình tam giác, hai giao điểm những quan hệ (24, 130) với những cấp độ năm và sáu. Đồ hình khái quát

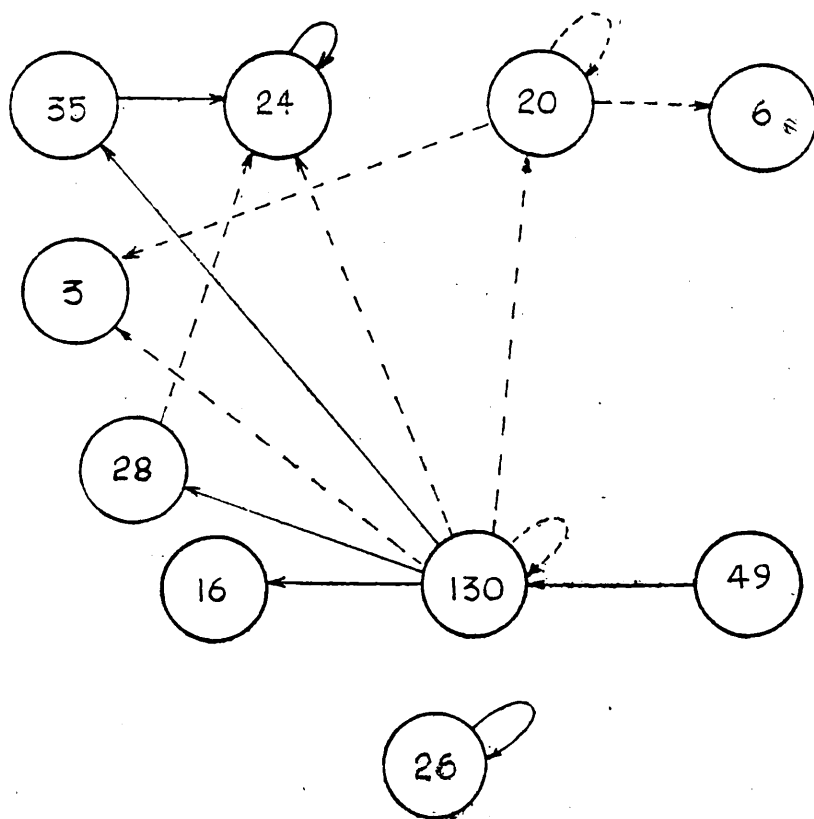
của các mẫu được tách bằng đường chấm chấm.

Nhiều nét chung được tách ra trong chu tuyến của các đồ hình từ tác phẩm «Sự thật của một bản cung khai» những nét chung này trình bày một kết cấu liên tục. Trị số của hệ số gần đúng giữa các đồ hình của ba mẫu là từ 0,20 đến 0,45.

Lượng những quan hệ bị giảm đi trong đồ hình của mẫu thứ ba này, rõ ràng chứng tỏ rằng: trích dẫn lảm sẽ làm đơn điệu hơn phong cách tác giả. Thiết nghĩ rằng, điều quan sát này có thể được sử dụng khi nghiên cứu các văn bản chứa lời trích dẫn chưa rõ, và sử dụng để dò tìm xuất xứ của văn bản.

Đặc điểm chủ yếu của chúng – sự phong phú của các chu trình đa giác, thể hiện trong sự so sánh các đồ hình văn bản tác giả «Sự thật của một bản cung khai» với các đồ hình các tác phẩm của Iosif Volotxkij, Vaxxlan Patrikeev, Ivan Groznyj. Dĩ nhiên, có thể giải thích điều đó là: văn bản tác phẩm «Sự thật...

Đồ hình tác phẩm « Sự thật của một bản cung khai ». Mẫu thứ ba.



truyền lại tới chúng ta dưới dạng bản thảo viết tay, có nghĩa là dạng chính thực của tác giả. Vì vậy có thể phỏng đoán: trong đồ hình của tác phẩm, các chu trình đa giác càng nhiều thì văn bản của tác giả càng chính thực hơn. Sự tồn tại của các chu trình đa giác chứng minh cả về tính đa dạng của các thủ pháp phong cách do tác giả sử dụng, đồng thời những chu trình tam giác phản ánh sự chuẩn mực hóa của loại của các chu trình đó. Điều đó thấy rõ rệt trong khi so sánh ba mẫu từ cuốn « Sự thật của một bản cung khai »: phong cách tác giả đa dạng trong hai mẫu đầu tiên, trong mẫu thứ ba phong cách đơn điệu, gồm có những chú thích các trích dẫn. Một bức tranh như vậy cũng có trong những đồ hình các tác phẩm của Ioxif Volotxkij và Vaxxian Patrikiev gồm những chu trình tam giác chứng minh về một số chuẩn mực hóa và về sự đơn điệu của các thủ pháp phong cách được các tác giả sử dụng. Các nhà nghiên cứu sáng tác của các nhà văn này nhiều lần nhận xét một cách đúng đắn rằng, các nhà văn không có một nghệ thuật « sắp xếp từ ngữ ».

Có thể dùng những kết luận này vào việc nghiên cứu các tác phẩm vô danh, trong các văn bản của những tác phẩm này không có chỉ dẫn thuộc bản quyền của người nào. Ví dụ, trong nghiên cứu cuốn « Những bức thư

thao thao bất tuyệt » — một tác phẩm luận chiến được gán cho là của Zinôvij Otenxkij viết.

Để nghiên cứu phong cách của tác phẩm này, chúng tôi đã làm ba mẫu rút ra từ văn bản đoạn đầu, giữa và cuối tác phẩm.

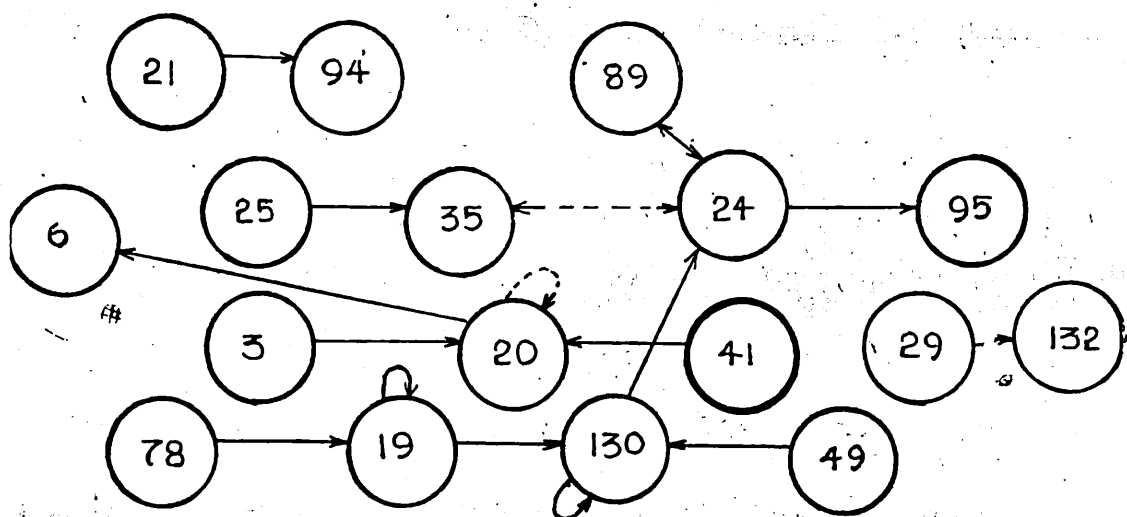
Trong lúc so sánh các bản đồ hình nhận thấy có những sự khác biệt đáng kể cả ở chu tuyến, cả ở tổng số các mối quan hệ (18, 19, 31). Đồ hình của mẫu thứ nhất không có chu tuyến liên tục, nó gồm có hai hình cây và hạt chuỗi đơn giản. (xem hình vẽ ở trang 64 trên)

Ở đồ hình mẫu thứ hai, hầu như tất cả các mối quan hệ tập trung lại gần giao điểm (28) — danh từ ở đối cách số ít, trong đó một chu trình tứ giác (37, 28, 19, 130) nổi trội lên. (xem hình vẽ ở trang 64 dưới)

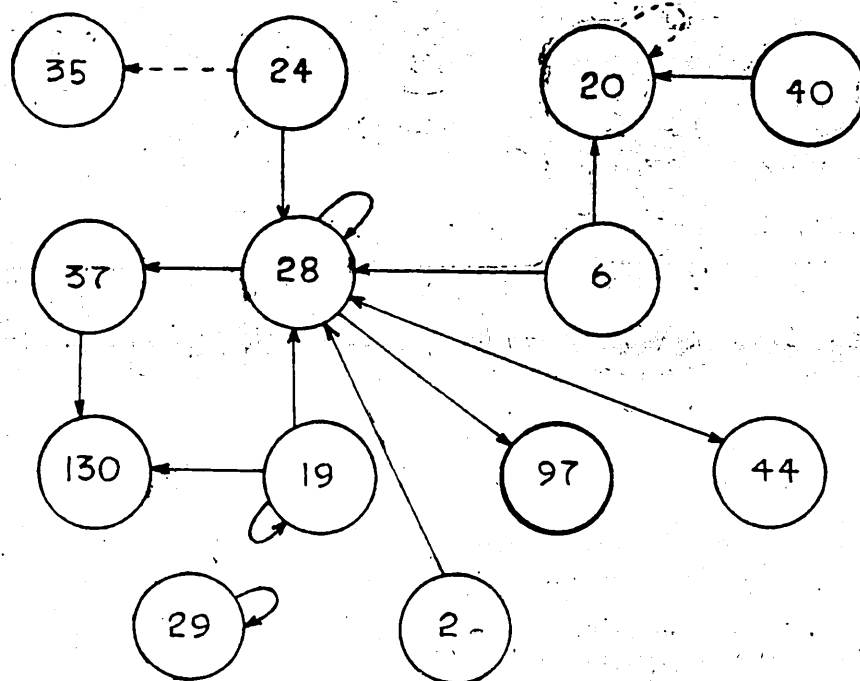
Trong đồ hình mẫu thứ ba, tất cả các điểm đỉnh liên hệ chặt chẽ với nhau, hai chu trình lục giác, ba chu trình ngũ giác, hai tứ giác, bốn giao điểm (19, 28, 29, 37) với cấp độ trung bình 3,5 nổi trội lên. (xem hình vẽ ở trang 65)

Đồ hình chung cho các mẫu chỉ gồm có hai mối quan hệ. Việc phân tích toàn bộ các đồ hình chỉ rõ rằng chúng phản ánh những văn bản khác nhau về tính chất thứ nhất — là văn bản mà trong đó phong cách tác giả thống nhất, không có mặt, thứ hai — là văn bản với những thủ pháp phong cách cùng loại, và thứ

Đồ hình của mẫu thứ nhất tác phẩm « Những bức thư thảo thảo bất tuyệt ».



Đồ hình tác phẩm « Những bức thư thảo thảo bất tuyệt » Mẫu thứ hai.

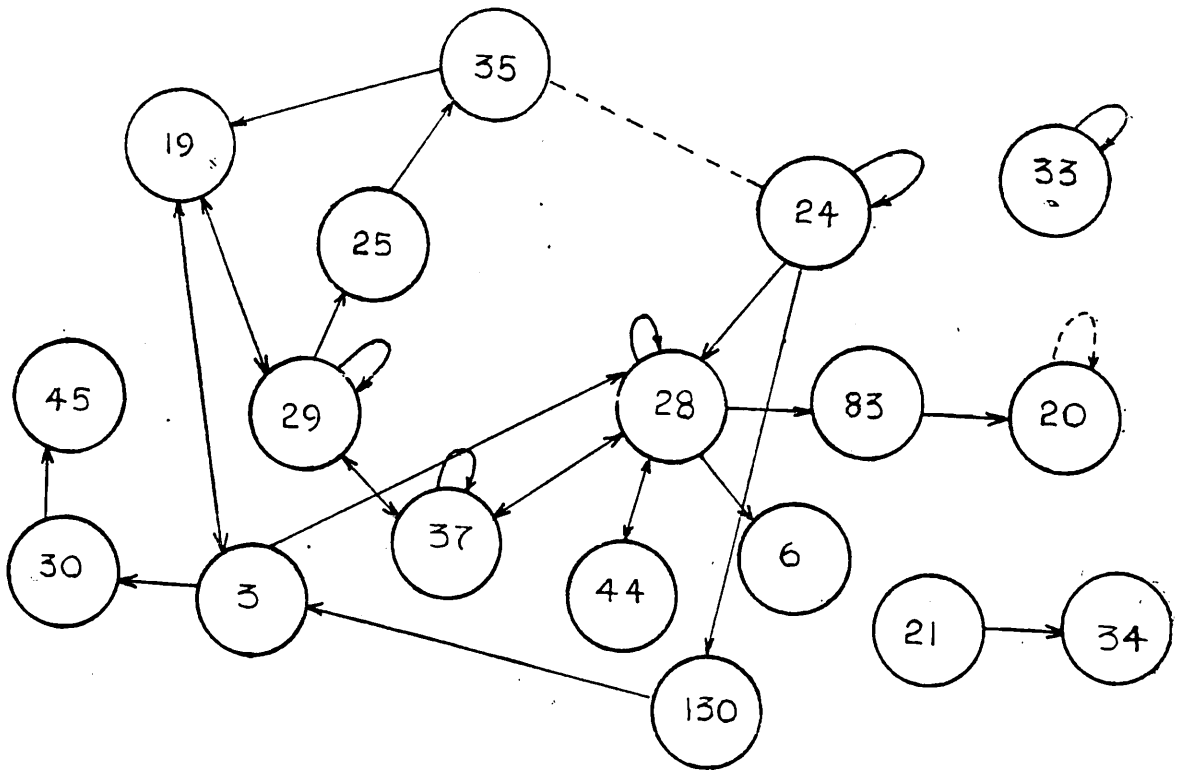


ba là văn bản tác giả. Có lẽ phần đầu của tác phẩm không biểu hiện văn bản chính thực của tác giả, hoặc là một loạt tác giả đã tham gia vào việc viết nên tác phẩm đó, hoặc là tác phẩm đã bị sửa chữa, biên tập lại. Trong văn bản mẫu thứ hai chứa đựng lời vạch mặt bọn tà giáo vì không tuân thủ những điều trai giới (ăn chay), vô lễ đối với Đức mẹ.

Những đặc điểm của đồ hình mẫu này chứng minh rằng, đó là lời thú giải đối với nhiều trích đoạn lấy từ các tác phẩm xa lạ. Và thực tế, trong 287 trang của văn bản tác phẩm chỉ có 80 trang thuộc về của chính tác giả.

Mẫu thứ ba đã làm từ phần kết luận của tác phẩm chứa đựng sự tố cáo học thuyết của F. Koxoj về việc phủ nhận « sự thiêng liêng.

Đồ hình « Những bức thư thao thao bất tuyệt ». Mẫu thứ ba.



của thánh thần». Đồ hình của mẫu này cho phép coi văn bản này là văn bản của tác giả, còn phong cách của người sáng tạo ra tác phẩm « Những bức thư thao thao bất tuyệt » đã phản ánh trong đồ hình. So sánh đồ hình của mẫu thứ ba với các đồ hình « Sự thật của một bản cung khai » biểu lộ rõ sự khác nhau đáng kể giữa chúng: cả ở chu tuyến, cả ở các chu trình, và cả trong đặc trưng những mối quan hệ riêng, điều đó xác nhận một kết luận sơ bộ được tiến hành bằng cách sử dụng các phương pháp truyền thống là: Zinovij Otenxkj không phải là tác giả tác phẩm « Những bức thư thao thao bất tuyệt ».

Nói chung việc nghiên cứu « Những bức thư thao thao bất tuyệt » bằng phương pháp đồ hình xác nhận ý kiến của các nhà nghiên cứu là: tác phẩm đó là một tác phẩm sao lục xét theo đặc trưng của nó; cấu tạo tác phẩm sao lục này vay mượn từ cuốn « Đăng khai sáng » của Ioxif Vôlôtxki, những cuộc bàn luận về sự tôn thờ tượng thánh, về cây thánh giá, về những thành tích có nhiều cái chung với các tác phẩm của Iôxif Vôlôtxkij, Ermolyj – Erasm. của tu viện trưởng Artemij và những người khác⁽¹²⁾. Trong lúc đó một phương pháp mới cho phép xác định chính xác rằng, văn bản đã nghiên cứu là gì, cho phép định trước con đường để nghiên cứu văn bản đó sau này.

Phương pháp lý thuyết đồ hình mở ra những triển vọng mới trong việc nghiên cứu

những tác phẩm phức tạp về thành phần của nó – những tác phẩm truyền lại trong nhiều bản sao chép và các bản sao nhuận. Phương pháp trên tạo ra khả năng tìm ra những văn bản thuộc về chính một tác giả, phát hiện ra tác phẩm sao lục, tìm ra các dấu vết sửa chữa biên tập của các người sao chép.

Như vậy, công việc nghiên cứu đang tiến hành chỉ ra rằng, phương pháp nghiên cứu các phong cách tác giả dựa trên một số luận điểm lý thuyết các đồ hình, đang đem tới những khả năng to lớn để ứng dụng. Nó cho phép không chỉ nhận được các tiêu chí khách quan về các phong cách tác giả được sử dụng trong cái thuộc tính của tác phẩm, mà còn đưa ra một quan niệm về đặc trưng của văn bản nghiên cứu. Đồng thời nó cũng chỉ rõ rằng một tác giả nào đó là độc lập đến mức nào khi sử dụng các nguồn tư liệu. Nó còn cho phép làm sáng tỏ chính những nguồn tư liệu, xác định mức độ ảnh hưởng của các tác phẩm của các tác giả khác đối với tác phẩm được nghiên cứu. Tất cả điều đó là rất quan trọng trong giai đoạn đầu nghiên cứu các nguồn tư liệu trần thuật và có thể là một sự bổ sung cơ bản cho các phương pháp truyền thống của ngành tư liệu học.

NGUYỄN TRỌNG BÁU
dịch từ bản tiếng Nga

Chú thích

1. Likhachev D. X. *Văn bản học trong các tài liệu sách Nga ở thế kỷ XI-XVII*. M. L. 1962, tr. 287 - 288.

2. Zimin A. A - *Về hệ phương pháp nghiên cứu tư liệu truyền thuật ở thế kỷ XVI*. «Tư liệu học về lịch sử đất nước» M. 1973, tập I, tr. 211,

3. Bôrôđkin L. I. Mulov L. V. Môrôzova L. E. *Về vấn đề phân tích hình thức các đặc điểm tác giả về phong cách trong các tác phẩm tiếng Nga cổ*. «Những phương pháp toán học trong các công trình nghiên cứu lịch sử - kinh tế và lịch sử - văn hóa» M, 1977.

4. Uilxon R. - *Nhập môn về lý thuyết đồ hình* M, 1977.

5. Kazakova N. A. - *Vaxxian Patrikeev và những tác phẩm của ông*. M, 1960, tr. 142. 143.

6. Cũng sách trên, tr. 223 - 231.

7. Moixeeva G. N. - *Về việc xác định niên tại tác phẩm «Bộ sưu tập của vị tu sĩ già đó»*.

«Các công trình nghiên cứu bộ môn văn học Nga cổ». tập XV, 1953.

8. Pêtrôvskij M. Đ. - *Hình phạt đối với con người từ bỏ thế giới*, «Tin tức và bút ký khoa học của trường đại học tổng hợp Kazan» tập 32, Kazan 1865, tr. 53 - 56.

9. Ntkol'xkij N. K - *Những tài liệu dành cho bảng kê danh mục theo thời gian về các nhà văn Nga và các tác phẩm của họ ở các thế kỷ IX - XI*. 1906, tr. 91 - 93.

10. *Những bức thông điệp của Iôxi Vôlôtxkij*. M. - L., 1959, tr. 338 - 359.

11. Môrôzova L. E. - *Kinh nghiệm ứng dụng những phương pháp định lượng để xác định bản quyền tác phẩm «Trả lời bức thông điệp của Iôxif Vôlôtxkij gửi ngài I. I. Trêťjakov»*. «Những vấn đề lịch sử Liên Xô», tập VIII. M. 1979.

12. Kalugin F. - *Zinovi-j Olenxkij và những tác phẩm bút chiến thần học của ông*. Xanh Pê-téc-bua 1884, tr. 294 - 300.

MỘT BẢN PHÁC THẢO...

(Tiếp theo trang 20)

giữ nước, do đó cũng không cho phép những thế lực ngoại lai tiếp tục hoành hành. Làng xóm người Việt tự do không những trở thành cơ sở kinh tế - chính trị chủ yếu của toàn xã hội mà còn là hiện thân của tinh thần độc lập dân tộc. Làng xóm người Việt tự do không những là chỗ dựa của những lực lượng đấu tranh bảo vệ nền độc lập mới giành được mà còn là những pháo đài tấn công vào các yếu tố phong kiến và phong kiến hóa ngoại lai.

Và như vậy, trước mắt chúng ta hiện lên một bức tranh cơ cấu xã hội Việt Nam nửa đầu thế kỷ X hoàn toàn không đơn giản.

mang trong mình nó những yếu tố đối lập nhau, sẽ đấu tranh với nhau trong những thời điểm thuận lợi. Trước cuộc xâm lược của nhà Nam Hán, Ngô Quyền đã phải tiến hành cuộc kháng chiến trong một hoàn cảnh xã hội phức tạp như vậy đó. Hoàn cảnh xã hội đó đến lượt nó, làm nổi bật lên ý nghĩa của trận Bạch Đằng lịch sử cũng như tài năng và công lao của người tổng chỉ huy chiến dịch. Và cũng ở đây, trong chiến dịch Bạch Đằng, yếu tố nhân dân, dân tộc mà hiện thân là các làng xóm người Việt đã thể hiện rõ vai trò chủ thể xã hội của mình.

TIỀN CẢNH HƯNG

ĐỖ VĂN NINH

Mẹ em tham thúng xôi rền,
Tham con lợn béo, tham tiền Cảnh Hưng...

(Ca dao)

Có thể gọi «hiện tượng tiền Cảnh Hưng» khi đã biết, dù không đầy đủ, số lượng và số loại tiền thời Cảnh Hưng xuất hiện trong lịch sử. Người ta không khỏi có cảm giác đầu tiên đột ngột lạ lùng về sự đua nhau lũ lượt ra đời của đồng tiền thời này. Từ đó người ta lại có ngay một yêu cầu bức thiết phải được giải thích về «hiện tượng tiền Cảnh Hưng», một yêu cầu mà những nhà cổ tiền học càng khó có thể trốn tránh đáp ứng nếu họ càng hào hứng giới thiệu sự phong phú về loại hình của đồng tiền Cảnh Hưng.

Cảnh Hưng là niên hiệu của vua Lê Hiến Tông, một ông vua tại vị một thời gian dài nhất so với tất cả mọi ông vua triều Lê [1740–1786], nhưng cũng là ông vua vô dụng vào bậc nhất trong các ông vua triều này. Thực quyền của triều đình lúc này nằm trong tay các chúa Trịnh. Trong đời làm vua của mình, Lê Hiến Tông đã sống dưới sự kiểm soát của bốn chúa Trịnh Doanh, Trịnh Sâm, Trịnh Cán và Trịnh Khải và đều là những chúa nổi danh xa hoa, dâm dật.

Suốt thời Cảnh Hưng, đời sống nhân dân vô cùng bi thảm. Hiến Tông lên ngôi năm 1740 thì năm 1741 đã xảy ra nạn đói khủng

kh khiếp: «Dàn bỏ cả cày cấy. Thóc lúa dành dùm trong xóm làng đều hết sạch... Dân lưu vong bồng bế dắt díu nhau đi kiếm ăn đây đường. Giá gạo cao vọt, 100 đồng tiền không đổi được một bữa ăn. Dân phần nhiều sống nhờ rau cỏ, đến ăn cả chuột, rắn. Người chết đói ngổn ngang, người sống sót không còn một phần mười. Làng nào có tiếng là trù mật cũng chỉ còn độ năm, ba hộ mà thôi»⁽¹⁾.

Cũng từ khi Hiến Tông lên ngôi, khởi nghĩa nông dân nổi lên trong hầu khắp đất nước.

Nguyễn Hữu Cầu nổi dậy từ 1741–1751, từ Đồ Sơn lan dần tới khắp vùng Hải Dương. Nguyễn Danh Phương hoạt động khắp vùng Sơn Tây, Thái Nguyên, Tuyên Quang, suốt mười năm từ 1740 – 1751 trở thành «địch quốc» của triều đình. Nghĩa quân Lê Duy Mật hoạt động ở miền núi Thanh – Nghệ; nghĩa quân Hoàng Công Chất từ Sơn Nam tiến lên Hưng Hóa. Các dân tộc thiểu số cũng tham gia hăng hái vào phong trào khởi nghĩa nông dân.

Tình hình kinh tế và chính trị như vậy thì tại sao đồng tiền Cảnh Hưng lại có thể phát triển, hơn nữa còn được phát triển một cách mạnh mẽ chưa từng thấy? Đó là một vấn đề khó nhưng cần được giải thích. Chúng tôi sẽ xin phát biểu một vài ý kiến nhỏ sau khi đã giới thiệu tổng quát về loại hình tiền Cảnh Hưng.

I – CÁC LOẠI TIỀN THỜI CẢNH HƯNG

A – Tiền nhỏ.

Những đồng tiền Cảnh Hưng nhỏ đã được đúc rất nhiều kiểu loại, chất lượng kim loại cũng rất khác nhau⁽²⁾. Có đồng to đồng nhỏ, đồng mỏng đồng dày, có đồng đúc bằng đồng trắng, đồng đỏ, có đồng đúc bằng kẽm v.v...

Sở dĩ có tình trạng trên là vì tiền Cảnh Hưng không chỉ do triều đình đúc mà còn do

các địa phương và tư nhân mở xưởng đúc. Việc pha trộn các kim loại kém và rẻ tiền, việc thu nhỏ đường kính đồng tiền và thu

(1) Việt sử thống giám cương mục. T. XVIII, tr. 1756.

(2) Theo thống kê của D. Lacroix thì tiền Cảnh Hưng có đến trên 80 loại.

mông đồng tiền đã mang lại món lời lớn cho những người đúc cho nên đồng tiền được đúc sai quy cách, gây nên sự hỗn loạn chọn bỏ trong lưu thông.

Sử đã chép: «*Quý Dậu*» [1753], tháng 7, bãi bỏ trường đúc tiền ở các trấn. Triều đình lấy cớ rằng các trấn đúc tiền phần nhiều quá lạm, lại mông manh, nên hạ lệnh bãi bỏ, duy trong kinh kỳ vẫn để hai trường đúc ở Nhật Chiêu và Cầu Giễn giao cho viên đại thần trông coi việc này»⁽¹⁾.

Các trấn đúc, dù sao cũng còn là xưởng đúc của chính quyền địa phương, vậy mà tình trạng đúc còn sai quy cách như vậy, tư nhân đúc tất chất lượng đồng tiền còn phải kém sút hơn nhiều. Năm «*Quý Tỵ*» [1773], tháng 5, [triều đình phải] Định rõ lệnh cấm đúc tiền vụng trộm. Người nào tố cáo người đúc tiền trộm mà xét ra là sự thực sẽ được thưởng chức 2 tư»⁽²⁾. Lệnh cấm này đã chứng minh rằng tình trạng đúc tiền thời Cảnh Hưng khá hỗn loạn.

1. Cảnh Hưng thông bảo.

Mặt tiền: Bốn chữ Cảnh Hưng thông bảo, đọc chéo.

Lưng tiền: Đề trơn.

Đây là loại tiền thông thường, thấy rất nhiều, tiền này có nhiều đồng khác nhau có thể phân biệt được hoặc bằng sự khác nhau về kích thước đường kính xê dịch từ 20 - 24cm; hoặc bằng chiều rộng của gờ viền mép và lỗ ở cả mặt lẫn lưng tiền; hoặc bằng kiểu chữ khác nhau.

Về kiểu chữ, chúng ta có thể gặp những loại tiền.

- a) Chữ «bảo» viết giản thể.
- b) Chữ «bảo» viết kiểu chữ triện.
- c) Cả bốn chữ đều viết kiểu chữ triện. Cách viết triện cũng có nhiều dạng khác nhau.

Chúng ta còn có thể gặp những kiểu tiền nhỏ Cảnh Hưng thông bảo khác mà lưng tiền có những ký hiệu khác nhau:

— Một chấm tròn nổi trên gờ viền phía trên lỗ vuông.

— Một chấm tròn nổi bên gờ viền phía trái hoặc phải lỗ vuông.

— Một chấm tròn nổi bên trên, một chấm tròn nổi bên dưới và một vành trăng khuyết nổi bên trái gờ viền lỗ vuông.

— Một chấm tròn nổi bên phải và một bên dưới gờ viền lỗ vuông.

— Hai chấm tròn nổi bên trên gờ viền lỗ vuông.

— Một chấm tròn nổi phía góc trái bên trên gờ viền lỗ vuông.

— Một gạch ngang nổi phía dưới gờ viền lỗ vuông.

— Bốn gạch thẳng nổi quanh bốn cạnh gờ viền lỗ vuông.

— Bốn hình mặt trăng khuyết nổi ôm úp bốn cạnh gờ viền lỗ vuông.

2. Cảnh Hưng trung bảo.⁽³⁾

Mặt tiền: Bốn chữ Cảnh Hưng trung bảo, đọc chéo.

Lưng tiền: Đề trơn.

Chữ «Trung» ở đồng tiền này được giải thích như Trung đô phủ.

3. Cảnh Hưng chi bảo.

Mặt tiền: Bốn chữ Cảnh Hưng chi bảo, đọc chéo.

Lưng tiền: Đề trơn.

Chữ «Chi» ở tiền này hàm ý «cực kỳ», «tối cao», đồng tiền Cảnh Hưng quý nhất.

Tiền Cảnh Hưng chi bảo nhỏ còn có loại lưng tiền đúc một chấm tròn nổi bên dưới gờ viền lỗ vuông.

4. Cảnh Hưng vĩnh bảo.

Mặt tiền: Bốn chữ Cảnh Hưng vĩnh bảo, đọc chéo.

Lưng tiền: Đề trơn.

Chữ «Vĩnh» hàm ý «vĩnh viễn», đồng tiền lưu thông mãi mãi tới muôn đời.

5. Cảnh Hưng đại bảo.

Mặt tiền: Bốn chữ Cảnh Hưng đại bảo, đọc chéo.

Lưng tiền: Đề trơn.

Chữ «Đại» hàm ý «to lớn», đồng tiền Cảnh Hưng có giá trị lớn⁽⁴⁾.

6. Cảnh Hưng thái bảo.

Mặt tiền: Bốn chữ Cảnh Hưng thái bảo, đọc chéo.

Lưng tiền: Đề trơn.

(1) Việt sử thông giám cương mục. T. XVIII, tr. 1809.

(2) Việt sử thông giám cương mục. T. XVIII, tr. 1875.

(3) Sách của D. Lacroix đã in lầm. Cảnh Hưng trung bảo, hình 121, 122 chính là tiền Cảnh Hưng trọng bảo.

(4) Permar đã giải thích sai chữ «Đại» là Đại đô, có ý chỉ Kinh đô.

Chữ « Thái » hàm ý như chữ « Đại » nhưng với mức độ cao hơn⁽¹⁾ chữ « Đại » và chữ « Thái » nhiều khi được dùng thay thế nhau với cùng một nghĩa. Trong trường hợp đồng tiền Thái Hòa thông bảo, đời Lê Nhân Tông chữ « Thái » đã đúc thành chữ « Đại » nhưng phải đọc là « Thái ».

7. Cảnh Hưng cự bảo.

Mặt tiền: Bốn chữ Cảnh Hưng cự bảo, đọc chéo.

Lưng tiền: Đề trơn.

Chữ « Cự » hàm ý « to lớn », đồng tiền Cảnh Hưng có giá trị to lớn.

Tiền nhỏ Cảnh Hưng cự bảo còn thấy hai loại đúc khác, loại thứ nhất lưng tiền có một chấm tròn nổi trên gờ viền lỗ vuông, loại thứ hai có một gạch ngang nổi trên gờ viền lỗ vuông⁽²⁾.

8. Cảnh Hưng trọng bảo.

Mặt tiền: Bốn chữ Cảnh Hưng trọng bảo, đọc chéo.

Lưng tiền: Đề trơn.

Chữ « Trọng » hàm ý « có sức nặng, trọng yếu ».

9. Cảnh Hưng tuyên bảo.

Mặt tiền: Bốn chữ Cảnh Hưng tuyên bảo, đọc chéo.

Lưng tiền: Đề trơn.

Chữ « Tuyên » có nghĩa là tuổi, mang ý nghĩa là tiền từ khi Vương Mãng đúc tiền Hóa Tuyên từ thế kỷ I.

10. Cảnh Hưng thuận bảo.

Mặt tiền: Bốn chữ Cảnh Hưng thuận bảo, đọc chéo.

Lưng tiền: Đề trơn.

Đồng tiền này được đúc ở Thuận Hóa năm 1776.

Sách cũ còn chép: « Mùa xuân năm Bình Thàn, vàng truyền rằng phàm bắt được súng đồng ở Thuận Hóa, nông súng đã rộng không dùng được, cùng là đồ đồng, tấm đồng nặng lớn không dùng được và không chở đi được thì nên đem phá hủy gấp mà đúc tiền cất chứa, đồng tiền nặng 1 đồng cân đề chữ « Cảnh Hưng thuận bảo » rồi xem đúc được bao nhiêu, làm khay để lên, để chứa dùng cho việc ngoài biên... cộng được 30.362 quan... còn thực nộp là 23.962 quan thu cất vào kho »⁽³⁾.

11. Cảnh Hưng chính bảo.

Mặt tiền: Bốn chữ Cảnh Hưng chính bảo, đọc chéo.

Lưng tiền: Đề trơn.

Chữ « Chính » hàm ý « chính thống ».

12. Cảnh Hưng nội bảo.

Mặt tiền: Bốn chữ Cảnh Hưng nội bảo, đọc chéo.

Lưng tiền: Đề trơn.

Chữ « nội » hàm ý « nội thành » tức kho tiền trong Kinh.

13. Cảnh Hưng dụng bảo.

Mặt tiền: Bốn chữ Cảnh Hưng dụng bảo, đọc chéo.

Lưng tiền: Đề trơn.

Chữ « Dụng » hàm ý « chi dùng ».

14. Cảnh Hưng lai bảo.

Mặt tiền: Bốn chữ Cảnh Hưng lai bảo, đọc chéo.

Lưng tiền: Đề trơn.

Chữ « Lai » hàm ý đồng tiền tới không ngừng.

15. Cảnh Hưng thận bảo.

Mặt tiền: Bốn chữ Cảnh Hưng thận bảo, đọc chéo.

Lưng tiền: Đề trơn.

Chữ « Thận » chưa rõ nghĩa.

Tiền Cảnh Hưng loại nhỏ còn có nhiều kiểu đúc mà lưng tiền có đúc nổi nhiều chữ khác nhau.

16. Cảnh Hưng thông bảo.

Mặt tiền: Bốn chữ Cảnh Hưng thông bảo, đọc chéo.

Lưng tiền: Chữ « Kinh » (Kinh đô) đúc nổi phía trên gờ viền lỗ vuông.

17. Cảnh Hưng thông bảo.

Mặt tiền: Bốn chữ Cảnh Hưng thông bảo, đọc chéo.

(1) Cũng như trường hợp trên, Permar đã giải thích sai chữ « Thái » có ý chỉ Thái Nguyên, thực ra những chữ chỉ địa phương đều đúc ở lưng tiền.

(2) D. Lacroix còn công bố một đồng Cảnh Hưng cự bảo mà lưng tiền có dấu bắt chéo kiểu chữ thập Thánh André phía dưới gờ viền lỗ vuông.

(3) Lê Quý Đôn, Toàn tập, T. 1, Phủ biên tạp lục, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, tr. 223. Đây là trường hợp ngoại lệ, chữ chỉ địa phương mở xưởng đúc lại đúc ở mặt tiền.

Lưng tiền: chữ « Công » (Bộ Công) đúc nổi phía dưới gờ viền lỗ vuông.

18. Cảnh Hưng thông bảo.

Mặt tiền: Bốn chữ Cảnh Hưng thông bảo, đọc chéo.

Lưng tiền: Chữ « Trung » (Trung ương, ý chỉ xưởng đúc quốc gia trung ương tại Kinh đô, phần nào có ý nghĩa như chữ Kinh) đúc nổi hoặc ở phía trên, hoặc ở phía dưới gờ viền lỗ vuông.

19. Cảnh Hưng thông bảo.

Mặt tiền: Bốn chữ Cảnh Hưng thông bảo, đọc chéo.

Lưng tiền: chữ « Đại » (D. Lacroix giải thích rằng đây là ký hiệu chỉ 4 đơn vị lớn: Kinh Bắc, Sơn Nam, Hải Dương và Sơn Tây) đúc nổi hoặc phía trên, hoặc phía phải gờ viền lỗ vuông.

20. Cảnh Hưng thông bảo.

Mặt tiền: Bốn chữ Cảnh Hưng thông bảo, đọc chéo.

Lưng tiền: Chữ « Tiều » (cũng D. Lacroix giải thích là ký hiệu chỉ các đơn vị như Yên Quảng, Lạng Bắc, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Hưng Hóa và Thanh Hóa) đúc nổi phía trên gờ viền lỗ vuông.

21. Cảnh Hưng thông bảo.

Mặt tiền: Bốn chữ Cảnh Hưng thông bảo, đọc chéo.

Lưng tiền: Chữ « Thị » (chỉ Kẻ chợ, cũng có nghĩa như chữ Kinh) đúc nổi phía dưới gờ viền lỗ vuông.

22. Cảnh Hưng thông bảo.

Mặt tiền: Bốn chữ Cảnh Hưng thông bảo, đọc chéo.

Lưng tiền: chữ « Bắc » (Kinh Bắc) đúc nổi phía trên gờ viền lỗ vuông.

23. Cảnh Hưng thông bảo.

Mặt tiền: Bốn chữ Cảnh Hưng thông bảo, đọc chéo.

Lưng tiền: Chữ « Thượng » (Sơn Nam Thượng) đúc nổi phía trên gờ viền lỗ vuông.

24. Cảnh Hưng thông bảo.

Mặt tiền: Bốn chữ Cảnh Hưng thông bảo, đọc chéo.

Lưng tiền: Chữ « Tây » (Sơn Tây, Kẻ Tây) đúc nổi phía dưới gờ viền lỗ vuông.

25. Cảnh Hưng thông bảo.

Mặt tiền: Bốn chữ Cảnh Hưng thông bảo, đọc chéo.

Lưng tiền: Chữ « Thái » (Thái Nguyên) đúc nổi phía phải gờ viền lỗ vuông.

26. Cảnh Hưng thông bảo.

Mặt tiền: Bốn chữ Cảnh Hưng thông bảo, đọc chéo.

Lưng tiền: chữ « Sơn Tây » đúc nổi bên phải và trái gờ viền lỗ vuông.

27. Cảnh Hưng thông bảo.

Mặt tiền: Bốn chữ Cảnh Hưng thông bảo, đọc chéo.

Lưng tiền: Chữ « Sơn Nam » đúc nổi bên phải và trái gờ viền lỗ vuông.

28. Cảnh Hưng thông bảo.

Mặt tiền: Bốn chữ Cảnh Hưng thông bảo, đọc chéo.

Lưng tiền: Chữ « Xương » (huyện Thọ Xương) đúc nổi phía phải gờ viền lỗ vuông.

Tất cả những chữ in trên các loại tiền từ số 16-28 đều là những ký hiệu chỉ địa phương nơi mở xưởng đúc tiền.

Một loại ký hiệu khác được đúc trên đồng tiền là những chữ ghi năm đúc mà chúng ta có khả năng từ đó tìm ra niên đại tuyệt đối.

29. Cảnh Hưng thông bảo.

Mặt tiền: Bốn chữ Cảnh Hưng thông bảo, đọc chéo.

Lưng tiền: Chữ « Canh Thân » đúc nổi ở bên phải và trái gờ viền lỗ vuông. Chữ « Canh Thân » mang nghĩa là tiền đúc vào năm Canh Thân tức 1740, năm đầu tiên của niên hiệu Cảnh Hưng.

30. Cảnh Hưng thông bảo.

Mặt tiền: Bốn chữ Cảnh Hưng thông bảo, đọc chéo.

Lưng tiền: Chữ « Tân Dậu » [1741] đúc nổi ở trên và dưới gờ viền lỗ vuông.

31. Cảnh Hưng thông bảo.

Mặt tiền: Bốn chữ Cảnh Hưng thông bảo, đọc chéo.

Lưng tiền: Chữ « Nhâm Tuất » [1742] đúc nổi ở trên và dưới gờ viền lỗ vuông.

B - Tiền lớn.

Thời Cảnh Hưng xuất hiện khá nhiều tiền đồng cỡ lớn. Tiền cỡ lớn đúc bằng đồng tốt,

hơn, hoa văn trang trí trên tiền phức tạp hơn, việc làm khuôn tốn kém hơn và tất mang giá trị lớn hơn những đồng tiền nhỏ. Tới nay ta có thể biết được giá trị những đồng có ghi giá trị bằng chữ trên đồng tiền, những đồng khác không rõ vì cũng không có cả tài liệu thư tịch tham khảo. Tuy vậy nếu dùng cách cân trọng lượng của chúng để so sánh mà suy thì cũng có thể biết được giá trị của chúng tương đối chính xác.

32. Cảnh Hưng thông bảo.

Mặt tiền: Bốn chữ Cảnh Hưng thông bảo, đọc chéo, gờ viền mép được trang trí một vành triện hình chữ T. liên tiếp ngược chiều nhau.

Lưng tiền: Gờ viền mép trang trí một vành triện như mặt tiền. Quanh lỗ vuông đúc nổi ở phía trên một hình rồng bay trên mây, ở phần dưới hình hai con cá đang bơi giữa các cây rong nước.

Tiền có đường kính là 44mm.

Hình rồng là tượng trưng cho quyền uy của nhà vua.

Hình cá chép được gọi là Lý ngư, tượng trưng cho sự giàu có (Phù), ở đây là sự thịnh vượng của quốc gia. Trong nhiều trường hợp cá chép còn dùng thay cho rồng nhưng chỉ khi vắng mặt con rồng. Cũng có nơi cá tượng trưng cho sự vĩnh cửu, bất tử.

33. Cảnh Hưng thông bảo.

Mặt tiền: bốn chữ Cảnh Hưng thông bảo, đọc chéo.

Lưng tiền: một con rồng bay bao quanh lỗ vuông.

Cả mặt lẫn lưng tiền có gờ viền bình thường như ở loại tiền nhỏ (cũng có đồng lưng tiền đúc hai con phượng đứng ở hai bên lỗ vuông).

Kiền tiền này có nhiều loại to nhỏ khác nhau.

Đường kính xê dịch từ 31mm tới 51mm.

Có đồng ở dưới chữ «Hưng» còn có một chấm tròn nổi là ký hiệu của một lần đúc riêng.

34. Cảnh Hưng thông bảo.

Mặt tiền: Bốn chữ Cảnh Hưng thông bảo, đọc chéo.

Lưng tiền: Hai chữ «Bình Nam» đúc nổi ở hai bên phải và trái của lỗ vuông.

Đường kính tiền là 42mm.

Tiền Bình Nam này chắc có liên quan tới việc kỷ niệm một lần đem quân đi đánh Chúa

Nguyễn ở phương Nam. Theo lịch sử, vào năm 1774, chúa Trịnh Sâm đã điều ba vạn quân đánh Nguyễn và chiếm được Thuận Hóa vào tháng 10. Có thể chấp thuận năm 1774 làm năm đúc của loại tiền này.

35. Cảnh Hưng thông bảo.

Mặt tiền: Bốn chữ Cảnh Hưng thông bảo, đọc chéo.

Lưng tiền: Bốn chữ «Khai quốc Bình Nam» đọc chéo.

Đường kính tiền là 34mm.

Một chiếc miếu Khai quốc công thần đã được xây dựng dưới thời Dương Đức ở làng Giám Sơn, huyện Thụy Nguyên, phủ Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa, nơi mà Lê Lợi tự xưng Bình Định Vương. Chữ Khai quốc có ý kỷ niệm những người có công lớn với nhà Lê. Hai chữ Bình Nam đã giải thích ở đồng tiền trên. Vậy đồng tiền «Khai Quốc Bình Nam» thời Cảnh Hưng này cũng nên được cho một niên đại đúc chúng vào năm 1774.

36. Cảnh Hưng.

Mặt tiền: Hai chữ Cảnh Hưng, đọc từ trên xuống.

Hai bên có đúc văn hình hai con rồng hoặc hai con phượng. Có đồng gờ viền mép đề tròn, có đồng gờ viền là một vành văn triện hình chữ T.

Lưng tiền: Bốn chữ «Nhâm Tuất thông bảo» đọc chéo.

Cũng như tiền nhỏ có mang chữ Nhâm Tuất ở lưng, tiền này được đúc vào năm 1742 và được đúc làm nhiều lần với nhiều khuôn đúc khác nhau.

37. Cảnh Hưng thông bảo.

Mặt tiền: Bốn chữ Cảnh Hưng thông bảo, đọc chéo

Lưng tiền: Hai chữ «Nhâm Tuất», đọc từ trên xuống.

Gờ viền ở mặt và lưng tiền như ở tiền nhỏ.

Đường kính tiền 38mm. Tiền đúc vào năm 1742.

38. Cảnh Hưng thông bảo.

Mặt tiền: Bốn chữ Cảnh Hưng thông bảo, đọc chéo.

Lưng tiền: Bốn chữ «Nhâm Tuất niên tạo» đọc vòng theo chiều kim đồng hồ.

Gờ viền ở cả mặt và lưng tiền đều như ở tiền nhỏ.

39. Cảnh Hưng thông bảo.

Mặt tiền: Bốn chữ Cảnh Hưng thông bảo, đọc chéo.

Lưng tiền: Hai chữ «Quí Hợi» đúc nổi ở trên và dưới gờ viền lỗ vuông. Gờ viền mặt và lưng như ở tiền nhỏ.

Đường kính tiền 35mm. Tiền đúc vào năm 1743.

40. Cảnh Hưng thông bảo.

Mặt tiền: Bốn chữ Cảnh Hưng thông bảo, đọc chéo.

Lưng tiền: Hai chữ «Đinh Mão» đúc nổi ở trên và dưới gờ viền lỗ vuông. Gờ viền như đồng 38 và 39. Đường kính tiền 35mm. Tiền đúc vào năm 1747.

41. Cảnh Hưng cự bảo.

Mặt tiền: Bốn chữ Cảnh Hưng cự bảo, đọc chéo.

Lưng tiền: Hai chữ «Canh Ngọ» đúc nổi trên dưới lỗ vuông.

Gờ viền mặt và lưng ở tiền nhỏ.

Tiền đúc vào năm 1750.

42. Cảnh Hưng thọ trường.

Mặt tiền: Bốn chữ Cảnh Hưng thọ trường đọc chéo.

Lưng tiền: Hoa văn hình cá và rong nước.

Đồng tiền này với hai chữ chúc tụng «Thọ trường» có thể đúc ra chỉ dùng để thưởng kỷ niệm mà thôi.

43. Cảnh Hưng thông bảo.

Mặt tiền: Bốn chữ Cảnh Hưng thông bảo, đọc chéo.

Lưng tiền: Hai chữ «Sơn Tây», đọc từ trái sang phải.

Gờ viền mặt và lưng như ở tiền nhỏ.

44. Cảnh Hưng thông bảo.

Mặt tiền: Bốn chữ Cảnh Hưng thông bảo, đọc chéo.

Lưng tiền: Chữ «Nguyên» đúc nổi ở dưới gờ viền lỗ vuông. Phía trên, phía phải và trái của gờ viền lỗ có đúc nổi văn cánh hoa.

Đường kính tiền 32mm.

Loại tiền có đúc chữ Nguyên ở lưng có nhiều kiểu khác nhau. Có đồng đúc hoa văn con cá và chim phượng ở hai bên lỗ vuông, đường kính 30mm. Có đồng trang trí những đường gạch ô trám ở ba phía trên, phải và trái của lỗ vuông, đường kính 32mm. Có loại không có văn gì trừ chữ Nguyên nổi ở dưới lỗ vuông. Đường kính 36mm.

45. Cảnh Hưng thông bảo.

Mặt tiền: Bốn chữ Cảnh Hưng thông bảo, đọc chéo.

Lưng tiền: Hai chữ «Nhất lượng» đọc từ trên xuống dưới.

Loại tiền này được đúc nhiều lần. Có đồng có đường kính 37mm, có đồng là 39mm.

Tóm lại số loại tiền đúc trong đời Cảnh Hưng rất nhiều. Có người đã thống kê được trên 80 loại tiền khác nhau. Về phần mình chúng tôi đã giới thiệu 45 loại như trên. Vì khuôn khổ bài tạp chí không cho phép kéo quá dài nên cách giới thiệu của chúng tôi chỉ mang tính chất khái quát chứ không thật tỉ mỉ. Cùng một loại tiền mà chúng tôi giới thiệu, có thể phân ra nhiều loại theo cỡ to nhỏ khác nhau, theo kiểu chữ đúc khác nhau hoặc theo những khác biệt khác về gờ viền, về độ dày mỏng, về chất liệu kim loại v.v... Nếu phân thật tỉ mỉ thì số loại phân biệt được còn có thể lên tới hàng trăm.

II - VỀ «HIỆN TƯỢNG TIỀN CẢNH HUNG»

1. Sang đầu thế kỷ XVIII, chế độ phong kiến bước vào giai đoạn khủng hoảng sâu sắc và toàn diện. Nền nông nghiệp bị đình đốn, phá hoại nghiêm trọng. Ruộng đất, trâu bò và công cụ sản xuất đều tập trung cả trong tay giai cấp địa chủ. Tô thuế tăng vọt. Phần lớn nông dân phải phiêu bạt và chết đói. Năm 1730 ở Đàng ngoài có 527 làng xã, cư dân bị phiêu tán gần hết. Năm 1741 số làng xã đó tăng lên tới 3691. Đến cuối thế kỷ XVIII, trong lòng số 11.787 làng xã thuộc vùng đồng bằng Bắc Bộ và Thanh, Nghệ vẫn còn 1488 làng xã bị phiêu tán.

Số tô thuế tăng vọt mà người nông dân phải chịu nạp bằng tiền đã tạo nên một nhu cầu lớn về tiền. Số đồng tiền cần phải có tất cũng tăng vọt làm cho những đồng tiền được đúc ra trong thế kỷ này cũng bỗng nhiên xuất hiện ào ạt cả về số lượng lẫn loại hình.

Những gia đình nông dân phiêu tán không thể mang theo nhà cửa, ruộng vườn. Tài sản mang theo tiện nhất là tiền và vàng bạc (nếu có). Người ta sẵn sàng đem bán tất cả những tài sản nặng nề thành tiền để tiện cho việc mua ăn dọc đường hoặc kiếm sống ở nơi khác

Đầy cũng là một nguyên nhân tạo nên sự xuất hiện ào ạt những đồng tiền đúc.

2. Nền công thương nghiệp rơi vào tình trạng mau thuẩn, phát triển trong sự kìm hãm nặng nề của chính quyền phong kiến. Từ thế kỷ XVII, nền kinh tế hàng hóa đã có những bước phát triển và tất nhiên làm cho nền kinh tế phong kiến tự nhiên bị suy yếu.

Sản phẩm của nhiều ngành thủ công như đồ gốm, tơ lụa, đồ đồng đúc được đem bán rộng rãi. Nhiều trung tâm thủ công nghiệp hình thành (đặc biệt là ngành gốm như Bát Tràng, Thổ Hà, Đồng Yên, Phú Lãng, Kê Nôi...) và phát triển. Sản xuất được cải tiến. Sản phẩm trở nên truyền thống nổi tiếng tiến tới xác định vị trí chuyên môn độc tôn trong ngành sản xuất.

Một thị trường rộng có phạm vi cả nước dần hình thành. Nhu cầu về đồng tiền càng lớn.

Chính quyền phong kiến rất run sợ trước sự phát triển công thương nghiệp nên ra sức kìm hãm bằng những chính sách thuế má rất nặng nề. Tuy vậy nhu cầu của cuộc sống xa xỉ của triều đình và đội ngũ giai cấp địa chủ phong kiến đã rất đông đảo lại không cho phép chúng kìm hãm triệt để sự phát triển của công thương nghiệp, mà trái lại có ngành nghề lại được phát triển hơn. Những thành thị trung tâm càng phồn thịnh. Thăng Long, Phố Hiến nổi tiếng sầm uất. Ở đây những phường sản xuất chuyên nghiệp định hình, những phiên chợ trao đổi sản phẩm thu hút khách buôn khắp nơi trong nước và cả khách nước ngoài. Một số lượng đáng kể những đồng tiền lưu thông trên thị trường là nhu cầu khách quan mà chính quyền phong kiến dù muốn hay không cũng không sao ngăn cản nổi.

Chính quyền phong kiến qua ngoại thương mới có những hàng hóa xa xỉ cung cấp cho cuộc sống xa hoa của mình. Muốn có hàng trao đổi chúng không thể không nhờ vào các đặc sản công thương nghiệp trong nước. Vì vậy cho nên chính triều đình, nơi ban những sắc lệnh hạn chế công thương nghiệp, lại khuyến khích đặt hàng làm cho công thương nghiệp có điều kiện phát triển mạnh mẽ và đồng tiền, tất nhiên, cũng vì vậy mà xuất hiện càng nhiều.

3. Bộ máy phong kiến quan lại mục nát cũng tạo điều kiện cho đồng tiền đúc phát triển.

Vua Lê trở thành bù nhìn. Chúa Trịnh mặc sức chuyên quyền, tiêu phí không hạn độ của cải của nhân dân. Mỗi tháng mấy lần vui chơi trên hồ, mỗi lần tổ chức vô cùng tốn kém. Tết Trung thu Chúa cho làm hàng nghìn chiếc đèn lồng gốm; mỗi cái giá hàng chục lạng vàng.

Chức tước, bằng cấp đều mua bằng tiền.

Tệ tham ô, hối lộ trở thành công khai, phổ biến.

Ở những miền núi xa xôi hẻo lánh các dân tộc thiểu số cũng bị bóc lột nặng nề. Thuế đóng bằng tiền, bạc song song tồn tại với thuế đóng bằng lâm thổ sản quý. Đồng tiền len lỏi phát huy tác dụng tới tận những nơi mà xưa nay người dân chỉ biết trao đổi bằng hình thức « vật đổi vật ».

4. Những cuộc chiến tranh liên miên làm cho việc chi tiêu của triều đình tăng lên rất nhiều.

« Buổi đầu đời Cảnh Hưng, vì có việc quân tiêu tốn nên đúc tiền khá nhiều »⁽¹⁾ « Hiên Tông, năm Cảnh Hưng thứ 1 [1740] định phép tiền và bạc cùng thông dụng - Từ Trung hưng trở đi, trong nước chuyên dùng tiền đồng, còn bạc nếu không đủ một đặt thì không tiêu nên giá bạc có hạ. Đến khi có việc dụng binh, phần nhiều dùng bạc để cấp lương, người buôn bán càng giảm giá xuống... Nay mới sai quan phụ trách bình ổn giá chợ, cho tiền và bạc đều thông dụng cả.. Phạm vật giá từ 2 tiền trở lên thì cho được lưu thông giao dịch bằng bạc »⁽²⁾.

Rõ ràng tiền đúc đã nhiều vẫn không đủ cung cấp cho nhu cầu thời đó.

5. Việc đúc tiền đem lại lợi ích lớn cho người đúc cho nên càng thúc đẩy việc đúc tiền phát triển.

Năm 1760, triều đình do không cung cấp đủ tiền cho tiêu dùng nên đã cho phép trấn Sơn Tây mở trường đúc tiền. Từ đó các trấn đều có trường đúc tiền. Mỗi trường đúc, dù có theo mẫu chung, vẫn làm theo khuôn riêng, có ký hiệu riêng. Chúng loại tiền xuất hiện nhiều mà chất lượng đồng tiền cũng lắm hình lắm vẻ « vì những kẻ trông coi việc đúc tiền kiếm cách cầu lợi, tiền đúc ra phần nhiều là tiền nhỏ và mỏng cho nên đem lưu hành ở dân gian không khỏi sinh nhiều tệ hại ».⁽³⁾ Vì đúc tiền có lợi cho nên việc đúc trộm cũng tràn lan. Xưởng đúc công đã nhiều, nồi đúc trộm cũng lắm, vì vậy đồng tiền xuất hiện càng nhiều. Có những đồng tiền đúc pha kim loại kém cho nên tình trạng kén chọn tiền trên thị trường trầm trọng. Nhà nước phải nhiều phen ra sắc lệnh cấm chọn bỏ, xử tội những kẻ đúc trộm và đổi tiền xấu vào kho, thưởng những người phát giác.

Tóm lại những nguyên nhân tạo ra hiện tượng tiền Cảnh Hưng xuất hiện nhiều nói trên chung quy vẫn chỉ nảy sinh từ một hiện

(1) (2) *Lịch triều hiến chương loại chí* T. III, tr. 64, 65.

(3) *Lịch triều hiến chương loại chí*. Đã dẫn.

tượng gốc là nền kinh tế hàng hóa đã phát triển tới mức độ đáng kể và ngày càng làm suy yếu tính chất tự nhiên của nền kinh tế phong kiến.

6. Tuy vậy cũng phải đánh giá rằng mức độ phát triển của kinh tế hàng hóa vẫn chưa đủ để hình thành phương thức sản xuất mới. Đồng tiền tuy đã phát huy tác dụng tới mọi mặt đời sống xã hội, song vẫn chưa đóng vai trò độc tôn trong việc trao đổi ở thị trường. Việc trao đổi theo hình thức « vật đổi vật » vẫn thịnh hành trên khắp vùng nông thôn rộng lớn. Người nông dân chủ yếu chỉ cần tiền sử dụng vào việc nộp tô thuế. Ở những thành thị buôn bán thì việc ngoại thương cũng chủ yếu tiến hành bằng cách đổi hàng hóa. Đồng tiền nước ta chưa dùng làm vật ngang giá trong việc buôn bán với khách buôn nước ngoài.

Vì tình hình đời sống sá sút, giá cả cao vọt cho nên sức mua của đồng tiền kém sút nghiêm trọng, Năm đói 1741, khắp nơi đồng ruộng bỏ hoang, lúa gạo khan hiếm đến nỗi 100 đồng tiền (tức 1 quan tiền) không đủ mua gạo ăn

một bữa. Vậy mà một lần đúc tiền, vì như năm 1776 đúc tiền Cảnh Hưng thuận bảo, số thực nộp vào kho chỉ được 23.962 quan, chắc đem chi dùng cũng chẳng được là bao.

Lượng tiền Cảnh Hưng tuy lớn, loại tiền tuy nhiều nhưng không thể vì thế mà có thể có kết luận gì quá đáng về trình độ của nền kinh tế hàng hóa, về quan hệ hàng hóa-tiền tệ và tình hình thị trường trong cả nước thời đó. Nền chằng cũng chỉ có thể nghĩ rằng khi đó chỉ mới có tiền để cho sự hình thành thị trường trong cả nước, đồng thời là tiền để dẫn tới sự hình thành sức sản xuất mới và quan hệ sản xuất mới. Nền kinh tế hàng hóa nước ta phát triển khá sớm ngay từ khi lịch sử bước vào thời độc lập tự chủ, thế kỷ X, nhưng phát triển chậm chạp, hàng non chục thế kỷ dậm chân tại chỗ trong tình trạng một nền kinh tế hàng hóa giản đơn. « Hiện tượng tiền Cảnh Hưng » đáng được lưu ý song không thể chỉ bằng « Hiện tượng tiền Cảnh Hưng » mà có cách nhìn vội vã về sự xuất hiện phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, dù chỉ là bước đầu, đề sang trang cho lịch sử kinh tế nước ta.

NGÔ QUYÊN VỚI...

(Tiếp theo trang 29)

Tổ quốc. Với vị trí địa lý của nó, Ai Châu trở thành một căn cứ rộng lớn, được che chắn từ phía Bắc bởi dãy trường thành thiên nhiên do dãy núi đá vôi Hòa Bình kéo dài cho đến sát biển. Về đường thủy, từ bắc vào phải vượt qua cửa biển Thần Phù hiểm trở, đầy sóng gió, còn ghi lại trong câu ca dao quen thuộc: « Lênh đênh qua cửa Thần Phù, khéo tu thì nổi vụng tu thì chìm ». Trong hoàn cảnh đất nước vừa mới giành được độc lập sau hàng chục thế kỷ bị đô hộ, kẻ thù phương Bắc vừa bị nhân dân đánh đuổi lại ở sát nách, luôn luôn gièm ngó, chờ có cơ hội là tràn sang xâm lược, thì Ai Châu quả là một căn cứ lý tưởng. Giải đất Châu Ái rộng lớn, giàu có và đông đúc dân

cư, có một lịch sử lâu đời anh dũng ngoan cường cùng nhân dân cả nước đấu tranh dựng nước và giữ nước đã tỏ ra xứng đáng với niềm tin của Tổ quốc.

Hãy gác lại mối quan hệ quê hương bản quán, mối quan hệ thân thuộc rề con giữa Ngô Quyền với Châu Ái còn đòi hỏi phải tìm tòi, xác minh thêm, chỉ riêng về quan hệ giữa cá nhân anh hùng với thời thế, chúng ta cũng đã thấy được cái nhìn sắc sảo, tài năng, chiến lược của Ngô Quyền khi ông trở về Châu Ái, tổ chức chuẩn bị cho Châu Ái, đề từ đây kịp thời tiến lên hoàn thành nhiệm vụ lịch sử một cách hết sức vẻ vang trong tình hình cụ thể của nửa đầu thế kỷ X.



Dựa vào những tài liệu còn quá ít ỏi, Bài viết của chúng tôi về Ngô Quyền với Ai Châu chỉ mới là những suy nghĩ bước đầu, đòi hỏi phải tìm tòi, nghiên cứu, xác minh thêm. Từ một trường hợp Ngô Quyền chưa thể

đi đến khái quát, dù là những nét lớn, về lịch sử thế kỷ X. Có chăng ở Ngô Quyền, khi được nghiên cứu đầy đủ sẽ góp phần làm sáng tỏ thêm một số khía cạnh của nhiều vấn đề thuộc thế kỷ X, mà hầu hết các nhà nghiên cứu lịch sử đều rất quan tâm.

QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN CỦA CÁCH MẠNG THÁNG TƯ NĂM 1978 Ở ÁPGANIXTAN

NGUYỄN VĂN HỒNG

I - ÁPGANIXTAN TRƯỚC CÁCH MẠNG

Cộng hòa Dân chủ Ápganixtan nằm ở vị trí chiến lược quan trọng tại khu vực Tây-nam châu Á. Là một nước nằm sâu trong lục địa, Ápganixtan có chung đường biên giới với 4 nước: Liên Xô, Iran, Pakixtan và Trung Quốc.

Ápganixtan có diện tích 647.000 km², phần lớn là núi rừng, đồi trọc và sa mạc. Dân số Ápganixtan có 19 triệu người với trên 20 thành phần dân tộc khác nhau. Hiện nay khoảng 99% dân số Ápganixtan theo đạo Hồi, số còn lại theo các tôn giáo khác.

Ápganixtan nằm trên đường giao lưu giữa phương Tây và phương Đông, vì thế được phương Tây coi là «cứ điểm chiến lược» là «người lính gác ở ngã ba châu Á», là khu đệm ngăn chặn ảnh hưởng của chủ nghĩa xã hội xuống Tây Á và Nam Á. Ápganixtan luôn luôn phải tiến hành các cuộc chiến tranh chống xâm lược: từ cuộc xâm lược của Hoàng đế Alécxăng Mácêdoan (thế kỷ IV, trước công nguyên), của quân Mông Cổ Giendít Khan và Taméc lan (thế kỷ XIII - XIV), rồi đến quân xâm lược Ba Tư, Thổ Nhĩ Kỳ. Tiếp đó nhân dân Ápganixtan đã chiến đấu kiên trì chống 3 cuộc xâm lược của thực dân Anh (cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX) để bảo vệ nền độc lập của mình.

Đất nước Ápganixtan được độc lập, nhưng chỉ là hình thức. Nhân dân Ápganixtan vẫn bị các tập đoàn tư bản nước ngoài bóc lột, bòn rút của cải thông qua giai cấp phong kiến và tư sản mại bản ở trong nước. Từ sau chiến tranh thế giới lần II bằng «viện trợ» chủ nghĩa đế quốc dần dần đưa Ápganixtan vào quỹ đạo của chủ nghĩa thực dân mới. Cơ cấu nhà nước quân chủ mang nặng tàn tích trung

cổ vẫn được duy trì. Được sự ủng hộ của các thế lực đế quốc, bọn chúa đất, bọn thủ lĩnh bộ lạc, bọn tư sản mại bản và bọn tu sĩ đạo Hồi càng ngày càng củng cố địa vị của chúng. Chế độ quân chủ đã kìm hãm đất nước, đẩy Ápganixtan vào tình trạng khủng hoảng về mọi mặt kinh tế, chính trị, xã hội, trở thành một trong những nước lạc hậu nhất thế giới.

Nông nghiệp là cơ sở của nền kinh tế Ápganixtan, gồm trên 80% lực lượng lao động sản xuất, chiếm khoảng 60% thu nhập quốc dân và 70% sản phẩm xuất khẩu⁽¹⁾. Ápganixtan có những điều kiện khí hậu và đất đai để có thể phát triển thuận lợi một nền nông nghiệp toàn diện với nhiều nông phẩm chủ yếu như lúa mì, lúa mạch, các loại đậu, đường, mía, củ cải và hoa quả. Nhưng dưới chế độ quân chủ chỉ có 4 triệu héc-ta được cây cấy trên tổng số 12 triệu héc-ta đất có thể cấy được⁽²⁾. Do phương pháp canh tác còn vô cùng lạc hậu nền nông nghiệp ở Ápganixtan không thể cung cấp đủ lương thực cho nhân dân và nguyên liệu cho công nghiệp. Vấn đề lương thực ở Ápganixtan ngày càng trở nên căng thẳng. Tình trạng thiếu lúa mì và các loại nông sản khác xảy ra liên miên. Nạn đói thường xuyên đe dọa một số vùng của đất nước.

Trong khi đó bọn địa chủ ưu tiên sử dụng hầu hết vốn đầu tư vào kinh doanh thương nghiệp và cho vay nặng lãi. Điều đó dẫn đến tình trạng công cụ sản xuất không được cải tiến, các công trình thủy lợi hư hỏng không

(1), (2) Tạp chí *Sinh hoạt quốc tế*. 1979, Số 2, tr. 45 (tiếng Nga).

được sửa chữa. Cho đến trước Cách mạng Tháng Tư, ở nông thôn Ápganixtan chỉ có những công cụ sản xuất thô sơ, năng suất lao động rất thấp.

Cũng như nông nghiệp, nền công nghiệp của Ápganixtan vô cùng lạc hậu, què quặt, mất cân đối và mức độ phát triển của nó còn quá thấp. Trước cách mạng Ápganixtan mới chỉ có một số nhà máy mà chủ yếu thuộc ngành dệt và thực phẩm. Những nhà máy này chỉ đáp ứng được 10 đến 15% nhu cầu của nhân dân về vải, đường, giấy dếp và một số mặt hàng tiêu dùng khác⁽¹⁾. Ngành khai thác kim loại mới ra đời và chỉ cung cấp đủ nguyên liệu cho một nhà máy quân sự ở Cabun. Tổng công suất điện trong cả nước không vượt quá 22.000 kilôoát. Hàng năm Ápganixtan khai thác được 20.000 tấn than đá⁽²⁾.

Nhìn chung dưới thời quân chủ nền kinh tế của Ápganixtan đình đốn nghiêm trọng, cán cân thanh toán luôn luôn bị thiếu hụt. Tiền nợ nước ngoài đến năm 1973 lên quá 650 triệu đô la⁽³⁾. Phần lớn nông dân Ápganixtan trước Cách mạng không có hoặc có rất ít ruộng đất. Theo thống kê của Bộ Nông nghiệp và Cải cách ruộng đất của Cộng hòa Dân chủ Ápganixtan, đến đầu năm 1978 trên 1/3 tổng số gia đình Ápganixtan sống ở nông thôn hoàn toàn không có ruộng đất. Đại bộ phận nông dân chỉ có những mảnh đất nhỏ bé. Trong khi đó giai cấp địa chủ (có khoảng 5% số dân) chiếm hữu trên 50% đất đai. Chúng còn nắm các nguồn nước, giống và công cụ lao động. Bọn địa chủ thường phát canh từng vụ, thu tô đến một nửa hoa lợi.

Ngoài ra, nông dân Ápganixtan còn phải chịu nhiều loại lao dịch cùng với hàng trăm thứ thuế và các khoản đóng góp khác cho bọn tu sĩ và quan lại địa phương. Họ phải chịu nạn cho vay nặng lãi với lãi suất 25 đến 30%.

Cũng như nông dân, đời sống của giai cấp công nhân hết sức cơ cực. Vào đầu những năm 70 Ápganixtan có 720.000 công nhân⁽⁴⁾ trong đó công nhân công nghiệp có 70.000 người (chiếm 1% số dân cả nước). Công nhân ngành dệt vẫn chiếm số đông. Gần hai mươi năm nay một số ngành công nghiệp nặng như: hóa chất, hơi đốt, khai khoáng và sửa chữa cơ khí cũng tăng nhanh. Hầu hết lớp công nhân này làm việc trong các xưởng thủ công nhỏ (200.000), trên các công trường xây dựng (100.000). Ngoài đời ngũ công nhân công nghiệp, ở Ápganixtan còn có trên 350.000 công nhân nông nghiệp. Nhìn chung tay nghề và trình độ văn hóa của họ còn rất thấp. Họ phải làm việc từ 12 - 14 giờ một ngày với lương bổng rất thấp.

Khoảng 95% dân số Ápganixtan không biết chữ. Cả nước chỉ có 2 trường đại học và có khoảng 50 vạn học sinh các cấp. Trung bình 6000 người dân có một giường bệnh và hơn 2 vạn người có một bác sĩ⁽⁵⁾. Nạn thất nghiệp kéo dài triền miên. Năm 1966 có 200.000 người (chiếm khoảng 7% số dân⁽⁶⁾). Chính nền kinh tế đình trệ và chính sách cai trị, bóc lột nặng nề của bọn phong kiến là nguyên nhân dẫn đến phong trào đấu tranh cách mạng của nhân dân lao động Ápganixtan. Nhưng cho đến đầu những năm 60, các cuộc đấu tranh của quần chúng còn mang nặng tính chất tự phát, rời rạc. Chỉ từ khi thành lập Đảng dân chủ nhân dân Ápganixtan phong trào đấu tranh của nhân dân mới được tổ chức và phát triển mạnh mẽ.

Ngày 1-1-1965, Hội nghị thành lập Đảng Dân chủ nhân dân Ápganixtan được tiến hành bí mật ở Cabun. N. M. Taraki được bầu làm Tổng Bí thư Đảng. Cương lĩnh của Đảng Dân chủ nhân dân Ápganixtan khẳng định nội dung chính của thời đại ngày nay là cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa đế quốc, đồng thời chỉ rõ nguyên nhân sâu xa dẫn đến tình trạng đình trệ nghiêm trọng trong sự phát triển sức sản xuất của Ápganixtan và cuộc sống cực khổ của nhân dân lao động là do « sự thống trị về kinh tế và chính trị của giai cấp phong kiến, của bọn tư sản mại bản; quyền lợi giai cấp của chúng đối lập với quyền lợi của nhân dân »⁽⁷⁾. Biện pháp chính để giải quyết những vấn đề này cũng được Cương lĩnh chỉ rõ là cần phải thành lập chính phủ dân tộc dân chủ và đưa đất nước phát triển theo con đường phi tư bản chủ nghĩa, mà chỗ dựa vững chắc của chính phủ dân tộc dân chủ là Mặt trận dân tộc rộng rãi; cần phải tiến hành cuộc cải cách ruộng đất vì quyền lợi của nông dân, giải quyết vấn đề dân tộc, tiến hành công nghiệp hóa

(1) P. T. Akbrômôvich, « Ápganixtan sau Đại chiến thế giới lần II », M. 1961, tr. 35 (Tiếng Nga).

(2) P. T. Akbrômôvich, « Ápganixtan sau Đại chiến thế giới lần II », M. 1961, tr. 35 (Tiếng Nga).

(3) « Lịch sử các nước Á Phi trong thời hiện đại » M. 1979, tr. 218. (Tiếng Nga).

(4) Phong trào công nhân Quốc tế. M. 1976, tr. 135-136 (Tiếng Nga).

(5) « Các nước Nam Á » - NXB Sự thật Hà Nội 1977, tr. 12.

(6) Tạp chí « Á Phi ngày nay » 1979 số 8, tr. 1 (Tiếng Nga).

(7) Tạp chí « Kinh tế thế giới và những quan hệ quốc tế » 1979, Số 4 (Tiếng Nga).

thực hiện quyền lao động, quy định 42 giờ làm việc mỗi tuần, ấn định mức lương tối thiểu, cấm sử dụng sức lao động trẻ em, thực hiện quyền bình đẳng của phụ nữ trong mọi lĩnh vực của cuộc sống.

Ngay sau khi thành lập, Đảng Dân chủ nhân dân Ăpganixtan đã tập hợp quần chúng đấu tranh dưới ngọn cờ độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội. Đảng đã không ngừng giác ngộ cho giai cấp công nhân và các tầng lớp nhân dân lao động khác, đưa quần chúng vào các cuộc đấu tranh kinh tế và chính trị từ thấp đến cao.

Bắt đầu từ cuối những năm 60 thế kỷ này, các cuộc đấu tranh của công nhân Ăpganixtan lần đầu tiên mang tính chất quần chúng rộng lớn trong hầu hết các trung tâm công nghiệp của đất nước. Tính riêng từ tháng 4 đến tháng 8 năm 1968 ở Ăpganixtan đã xảy ra trên 40 cuộc bãi công của công nhân với gần 30.000 người tham gia⁽¹⁾. Những người tham gia bãi công đòi tăng lương, trả tiền nghỉ phép, đòi y tế phục vụ tốt hơn, đòi thành lập các tổ chức công đoàn của công nhân. Do yêu cầu của công nhân, Ủy ban bãi công đã được thành lập. Ngày 1-5-1968, lần đầu tiên nhân dân Ăpganixtan làm lễ kỷ niệm ngày Quốc tế lao động. Từ đó trên đất nước Ăpganixtan liên tiếp nổ ra các cuộc đấu tranh chính trị với quy mô ngày càng lớn và nhiều hình thức khác nhau như đình công, đưa yêu sách, mít tinh đòi quyền dân sinh, dân chủ vận động đưa người vào nghị viện, ủng hộ ứng cử viên tiến bộ chống các thế lực phản động tay sai của đế quốc. Điển hình là các cuộc bãi công của công nhân nhà máy dệt Ctulbahar và Pulihumra, xí nghiệp khai khoáng Shibiram và của công nhân sửa chữa ô tô và xây dựng⁽²⁾.

Được sự hỗ trợ của các tầng lớp nhân dân lao động và do tình trạng khủng hoảng kinh

tế trầm trọng ở trong nước, vào nửa đầu năm 1972 một phong trào bãi công mới của giai cấp công nhân Ăpganixtan lại nổ ra. Gần 4500 công nhân đã tham gia bãi công⁽³⁾. Đỉnh cao của phong trào đấu tranh này diễn ra vào giữa năm 1973. Những người tham gia bãi công không chỉ đòi tăng lương mà còn đòi tiến hành cải cách kinh tế, xã hội, đòi thông qua các đạo luật cho phép các đảng chính trị, các tổ chức công đoàn được hoạt động.

Các cuộc bãi công của công nhân được các tầng lớp nhân dân cổ vũ mạnh mẽ. Dân chúng ở thành phố và giới sinh viên liên tục tổ chức mít tinh, biểu tình ủng hộ cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân. Họ đòi mở rộng tự do dân chủ và thực hiện đường lối kinh tế và văn hóa vì quyền lợi của nhân dân. Xu hướng này được thể hiện rõ trong quá trình đấu tranh mạnh mẽ của giới sinh viên Ăpganixtan, mà đặc biệt là của sinh viên trường Đại học tổng hợp Cabun những năm 1968-1972.

Trong khi Đảng Dân chủ nhân dân Ăpganixtan đã hoạt động như đội tiền phong của giai cấp công nhân có khả năng tập hợp các lực lượng tiến bộ trong nhân dân, đòi cải tạo xã hội, thì trong chính quyền đã xảy ra cuộc khủng hoảng gay gắt. Bộ máy nhà nước liên tục thay đổi. Từ năm 1963 đến 1973 : 5 lần thay đổi chính phủ. Nhận thấy chế độ quân chủ phong kiến không thể tiếp tục tồn tại được nữa, giai cấp tư sản Ăpganixtan đã lật đổ chính quyền phong kiến, thiết lập chế độ Cộng hòa tư sản để xoa dịu phong trào đấu tranh của quần chúng, tránh một cuộc cách mạng triệt để, do giai cấp công nhân Ăpganixtan lãnh đạo. Cuộc đảo chính quân sự năm 1973 diễn ra trong bối cảnh trên.

II - CUỘC CÁCH MẠNG THÁNG TƯ NĂM 1978

1. Chế độ Cộng hòa (1973-1978) - đêm trước của cuộc Cách mạng tháng Tư.

Ngày 17-7-1973 các sĩ quan quân đội lật đổ chế độ quân chủ và thiết lập chế độ cộng hòa ở Ăpganixtan do Đa-út đứng đầu. Thực chất chính quyền vẫn nằm trong tay bọn chúa đất, các thủ lĩnh tôn giáo, các thủ lĩnh bộ lạc và bọn tư sản thành thị. Nhân dân lao động trông chờ những thay đổi quan trọng sau khi chế độ quân chủ bị lật đổ. Nhưng họ hoàn toàn thất vọng. Sau đảo chính họ vẫn sống đói nghèo, khổ cực. Thực chất của chế độ phong kiến vẫn tồn tại ở nông thôn.

Bộ máy cai trị từ thời quân chủ vẫn được duy trì. Trong thời gian rất ngắn Đa-út đã gạt bỏ tất cả những người tiến bộ ra khỏi cương vị quản lý nhà nước. Các chức vụ chủ chốt của nhà nước Đa-út giao cho bọn cực hữu, bọn người gắn bó với chế độ quân

(1) *Phong trào công nhân quốc tế*. M. 1979. tr. 137 - (Tiếng Nga).

(2) *Lịch sử các nước Á Phi...* Sách đã dẫn tr. 138.

(3) *Phong trào công nhân quốc tế*. M. 1976. tr. 138. (Tiếng Nga).

chủ trước đây. Năm năm cầm quyền Đa-út chỉ thực hiện chính sách vì lợi ích của tầng lớp áp bức và bóc lột, phần dân chủ, chống nhân dân, trái ngược với "cương lĩnh tiến bộ" mà y đã nhân danh cách mạng tuyên bố trước quần chúng.

Đa-út quảng cáo rùm beng cho các loại cải cách, kể cả cải cách ruộng đất. Hắn đã nói không ít về quản lý kinh tế, về khu vực kinh tế nhà nước, về việc nâng cao mức sống của quần chúng lao động Apganixtan. Thực tế không có chính sách nào của chính phủ Đa-út được thực hiện. Đạo luật về cải cách ruộng đất có nói về trưng thu ruộng đất của bọn địa chủ đem chia cho cố nông và bần nông, thành lập các hợp tác xã nông nghiệp v.v... Song thực tế là 73% số ruộng đất màu mỡ nhất vẫn nằm trong tay bọn địa chủ. Trong khi đó 36% nông dân không có ruộng, 45% nông dân là tiểu nông⁽¹⁾. Số nhân khẩu thừa vẫn chiếm 50% tổng số cư dân nông nghiệp. Rốt cuộc lại địa chủ vẫn là địa chủ, tá điền vẫn là tá điền. Trong những năm 1973-1978 nền công nghiệp của Apganixtan gần như đình đốn, sản xuất công nghiệp chỉ đạt được 12% tổng thu nhập quốc dân hàng năm. Cả nước chỉ có 200 nhà máy, mà phần lớn là công nghiệp dệt và công nghiệp thực phẩm⁽²⁾. Vào năm 1976, ở Apganixtan mới khai thác được 3 tỉ m³ khí tự nhiên, 10.000 tấn dầu, 145.000 tấn than đá, sản xuất được 166.000 tấn xi măng, 626.000 tấn phân hóa học, 136.000 tấn đường, 66,3 triệu mét vải bông và 460.000 mét vải đen.⁽³⁾

Trong 5 năm dưới chế độ độc tài quân phiệt của Đa-út đời sống nhân dân Apganixtan càng sa sút hơn trước. Nếu như vào năm 1969, trước khi chế độ quân chủ bị lật đổ, thu nhập tính theo đầu người ở Apganixtan khoảng 100 đôla/năm thì sau 5 năm đã tụt xuống còn 72 đôla. Apganixtan là "một trong những nước thu nhập thấp nhất thế giới."⁽⁴⁾

Tình trạng khủng hoảng của toàn bộ nền kinh tế dưới thời Đa-út phơi bày một thực tế: Apganixtan là một con nợ. Trên 80% vốn đầu tư của nhà nước là dựa vào sự viện trợ của nước ngoài. Tỷ lệ người mù chữ ở lứa tuổi từ 15 đến 60 vẫn chiếm trên 90%. Cả nước chỉ có khoảng 800 bác sĩ và 75 cơ sở chữa bệnh⁽⁵⁾. Chính phủ Đa-út còn cấm mọi hoạt động chính trị, cấm biểu tình, bãi công. Tất cả các đảng phái chính trị bị đặt ra ngoài vòng pháp luật trừ đảng Cách mạng dân tộc của bọn tư sản và địa chủ. Apganixtan dưới thời Đa-út đã đi vào lịch sử như một đất nước phát triển chỉ trên giấy tờ, còn trên thực tế thì không biết khắc phục những tàn dư của chế độ phong kiến⁽⁶⁾.

Thực tiễn ở Apganixtan chứng tỏ: việc lật đổ chế độ quân chủ chỉ là một cuộc đảo chính việc thành lập chế độ Cộng hòa chỉ là sự thay đổi tên gọi nhà nước. Cho nên cái chính phủ cộng hòa ấy không những không mang lại lợi ích gì cho quần chúng lao động mà còn đàn áp khủng bố và bóc lột họ thậm tệ hơn trước. Cuộc đấu tranh của quần chúng dưới sự lãnh đạo của Đảng Dân chủ nhân dân Apganixtan càng phát triển, chính quyền Đa-út càng run sợ, càng thẳng tay đàn áp. Cuộc khủng hoảng chính trị ở trong nước đã chín muồi. Lối thoát duy nhất là phải lật đổ cái chế độ được che đậy dưới chiêu bài Cộng hòa của tập đoàn thống trị Đa-út bằng bạo lực cách mạng. Chính hành động đàn áp của Đa-út đã châm ngòi nổ cho phong trào cách mạng của nhân dân Apganixtan. Ngày 17-4-1978 đặc vụ của Đa-út đã ám hại ông Albakhibe, Ủy viên trung ương Đảng dân chủ nhân dân Apganixtan. Quần chúng hết sức căm phẫn. Họ biến đám tang nhà hoạt động nổi tiếng thành cuộc tuần hành chống chính quyền Đa-út. Bọn cầm quyền ở Ca-bun thấy rõ mối nguy cơ đang đến với chúng. Đa-út họp nội các quyết định bắt giữ tất cả những người lãnh đạo phong trào đấu tranh. Ngày 25-4 Đa-út ra lệnh bắt giam 200 sĩ quan tiến bộ và khoảng 500 nhân vật dân sự, trong đó có các nhà lãnh đạo của Đảng Dân chủ nhân dân như N.Taraki, B. Cácmán v.v... Ngày 26-4 Đa-út thanh lọc bộ Quốc phòng. Mọi hoạt động trên Đa-út nhằm tiêu diệt bộ phận lãnh đạo phong trào cách mạng của nhân dân. Nhưng Đa-út và tay chân đã không ngăn nổi làn sóng cách mạng đang phát triển, mà chỉ càng thúc đẩy nó cuộn cuộn dâng lên thành cuộc tổng khởi nghĩa.

2. Chính quyền thật sự về tay nhân dân.

Nhiệm vụ đầu tiên đặt ra cho lực lượng yêu nước trong quân đội là phải đánh chiếm các cơ quan đầu não của chính quyền Đa-út. Theo kế hoạch sáng sớm 27-4-1978 các đơn vị cơ giới và xe tăng từ nhiều hướng kéo về thủ đô Ca-bun. Dinh Tổng thống bị bao vây. Quân khởi nghĩa gửi tối hậu thư cho Đa-út và các Bộ trưởng của y yêu cầu từ chức ngay. Nhưng

(1) Tạp chí « Á Phi ngày nay » 1979, Số 5 (Tiếng Nga)

(2) (3) Tạp chí « Sinh hoạt quốc tế » 1979, (Tiếng Nga).

(4) Báo « Ngòi nước » 1979, số 23 (Tiếng Nga).

(5) (6) Tạp chí « Sinh hoạt quốc tế », Số 2 1979 (Tiếng Nga).

tập đoàn thống trị Đa-út ngoan cổ khước từ đề nghị đó và đáp lại bằng tất cả hỏa lực sẵn có. Tình hình ấy bắt buộc các đơn vị quân đội cách mạng phải tấn công vào dinh Tổng thống.

Ở hướng khác, các chiến sĩ xe tăng cách mạng tiến công trại giam trung tâm của sở cảnh sát Cabun, giải phóng các nhà lãnh đạo của Đảng Dân chủ nhân dân do N. Taraki đứng đầu. Các chiến sĩ khởi nghĩa đưa các lãnh tụ của Đảng Dân chủ nhân dân lên xe tăng và tiến thẳng đến đài phát thanh Cabun. Tới lúc ấy quân đội cách mạng đã kiểm soát được tất cả các vị trí then chốt trong thành phố như: nhà bưu điện, sở điện báo, nhà băng, tòa thị chính, bộ Quốc phòng. Tới 27/4 đài phát thanh Cabun truyền đi bản tuyên bố của Hội đồng cách mạng: «Toàn bộ chính quyền nhà nước đã vào tay nhân dân Ăpganixtan». Các Ủy viên Ban chấp hành Trung ương Đảng Dân chủ nhân dân và Hội đồng quân sự cách mạng rời đến trụ sở Bộ Tổng tham mưu để chỉ đạo tiếp cuộc tổng khởi nghĩa. Sáng 28/4, dinh Tổng thống bị đánh chiếm. Đa-út cùng các tướng lĩnh ngoan cổ bị tiêu diệt. Cuộc khởi nghĩa vũ trang ở thủ đô Cabun đã toàn thắng.

Thắng lợi của cuộc khởi nghĩa ở thủ đô Cabun làm nức lòng nhân dân cả nước. Cùng với quân khởi nghĩa nhân dân ở các thành phố lớn và các vùng đông dân cư đã nhanh chóng vùng lên giành chính quyền, xây dựng chính quyền mới. Cuộc Cách mạng Tháng Tư trở thành ngày hội lớn của nhân dân Ăpganixtan.

Ngày 30/4/1978 Hội đồng cách mạng tuyên bố thành lập nước Cộng hòa Dân chủ Ăpganixtan. N. Taraki Tổng Bí thư Đảng Dân chủ nhân dân được cử làm Chủ tịch Hội đồng cách mạng và Thủ tướng chính phủ.

Nhiệm vụ đầu tiên mà Đảng, Chính phủ Cộng hòa dân chủ Ăpganixtan đặt ra là bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ, chủ quyền dân tộc và độc lập đất nước, bảo vệ những thành quả của cuộc Cách mạng tháng Tư. Đảng Dân chủ nhân dân Ăpganixtan và chính quyền cách mạng tiến hành ngay những cải cách dân chủ, trong đó quan trọng nhất là cải cách ruộng đất. Điều đầu tiên trong Cương lĩnh của chính phủ Ăpganixtan ghi «thực hiện một cuộc cải cách ruộng đất vì quyền lợi của nông dân».

Những quyết định đầu tiên trong giai đoạn đầu của cuộc Cách mạng là sắc lệnh số 6, 7 về việc giảm bỏ những món nợ nô dịch, giảm số tiền dẫn cưới, sắc lệnh số 8 về cải cách ruộng đất. Hơn 11 triệu nông dân nghèo chiếm 75% số dân cả nước đã được xóa nợ (tổng số tiền nợ của nông dân vào khoảng 700 triệu đô la)⁽¹⁾. Ruộng đất của bọn phong kiến quý tộc, tầng lớp phản động, đại địa chủ bị tịch thu và do nhà nước quản lý, hoặc đem chia cho dân

nghèo. Tính đến 30-6-1979 chính quyền cách mạng đã chia 5,8 triệu héc-ta ruộng đất cho 218.111 hộ nông dân và giao 300.000 héc-ta cho các nông trường quốc doanh⁽²⁾. Đến tháng 6-1979 Ăpganixtan đã xây dựng được 1.115 hợp tác xã nông nghiệp bắt đầu đưa nông dân vào con đường làm ăn tập thể⁽³⁾. Như vậy lần đầu tiên trong lịch sử vấn đề người cày có ruộng ước mơ từ ngàn đời của người nông dân Ăpganixtan đang trở thành hiện thực.

Về đối ngoại, Hội đồng cách mạng Ăpganixtan thi hành một đường lối độc lập dân tộc, hòa bình, tuân theo những nguyên tắc của phong trào không liên kết, chủ trương tăng cường những mối quan hệ đoàn kết và hợp tác hữu nghị với các nước xã hội chủ nghĩa, các nước không liên kết, ủng hộ phong trào giải phóng dân tộc của nhân dân các nước bị áp bức và cuộc đấu tranh của các lực lượng hòa bình, tiến bộ, chống chính sách chạy đua vũ trang của đế quốc.

3. Nhân dân Ăpganixtan đấu tranh đập tan âm mưu phản cách mạng của các thế lực thù địch, bảo vệ vững chắc chính quyền cách mạng.

Sự ra đời của nhà nước Ăpganixtan cách mạng ở khu vực Tây - Nam châu Á đã chặn dứt một mắt xích quan trọng trong vành đai chiến lược ở Trung Đông, một khu vực được xem là «vùng ổn định» của bọn đế quốc đứng đầu là đế quốc Mỹ. Cho nên bọn đế quốc cầu kết với bọn bá quyền bành trướng Bắc Kinh đã ngấm ngấm chống Ăpganixtan thông qua Pakixtan ngay sau khi cách mạng Ăpganixtan thành công. Sứ quán Mỹ ở Pakixtan nhận được chỉ thị từ Oa-sinh-ton «phải sử dụng triệt để nhân tố Hồi giáo, tổ chức gấp các lực lượng kháng chiến». Bọn phản động trong và ngoài nước Ăpganixtan đã kích động những thành kiến dân tộc, bộ tộc và tôn giáo, lôi kéo những phần tử phản cách mạng, bao gồm những thế lực phong kiến, bọn địa chủ, bọn con buôn giàu có, những tên tăng lữ phản động, những tên cựu sĩ quan, những tên trùm sỏ các bộ tộc tụ tập về «đất thánh» - hầu hết nằm ở dọc đường biên giới với Pakixtan - để chống phá cách mạng Ăpganixtan. Trong những tháng cuối năm 1978 và đầu những năm 1979 một loạt tổ chức phản loạn đủ các thứ tên gọi lần lượt xuất hiện như tổ chức «du kích yêu nước», «Mặt trận dân tộc giải phóng», «Đảng Hồi giáo Ăpganixtan», «Mặt trận anh em đạo Hồi». Các tổ chức «Ramacun», «ngọn lửa bất diệt» và «tổ chức đỏ» do Bắc Kinh thành

(1) Báo «Ngoài nước» 1980 số 27 (Tiếng Nga).

(2) Báo Nhân dân ngày 3-7-1979.

(3) Báo «Ngoài nước» 1980 số 27 (Tiếng Nga).

lập và nuôi dưỡng từ giữa những năm 60. Bọn này hoạt động ở vùng biên giới Trung Quốc - Ápganixtan. Lực lượng phiến loạn đủ các loại này có khoảng 85.000 tên⁽¹⁾. Từ đầu năm 1979, trên dọc tuyến biên giới với Pakixtan, Cục tình báo trung ương Mỹ (CIA) cùng với bọn tình báo Trung Quốc đã lập ra « 2 trung tâm kháng chiến » dưới danh nghĩa « trại tị nạn » giống hệt « các trại tị nạn » của bọn tàn quân Pôn Pốt trên đất Thái Lan. Từ đây CIA trực tiếp tổ chức và chuẩn bị cho các cuộc nổi loạn trong đất Ápganixtan. Bắc Kinh tiếp tế ngày càng nhiều lương thực, vũ khí, đạn dược cho bọn phiến loạn. CIA tiếp xúc với bọn phản động ngay trên lãnh thổ Ápganixtan với lý do « chống ma túy » và hoạt động trong khuôn khổ « Quỹ châu Á của Mỹ ». Bắc Kinh thiết lập những trại huấn luyện quân phiến loạn Ápganixtan trên đất Trung Quốc. Báo chí Mỹ tiết lộ, năm 1979 Mỹ cung cấp cho các tổ chức phiến loạn Ápganixtan gần 100 triệu đô la⁽²⁾. Riêng năm 1979 bọn phiến loạn đã gây ra trên đất nước Ápganixtan 250 vụ bạo loạn và tiến công vũ trang, trong đó có những vụ bạo loạn lớn như ở Herát (3-1979), ở Gialalabát (4-1979) và ở Páctina (8-1979). Trên thực tế đế quốc và bọn tay sai của chúng đã tiến hành một cuộc chiến tranh không tuyên bố chống nước Ápganixtan cách mạng.

Bắc Kinh và Oa-sinh-tơn còn tiến hành chống phá cách mạng Ápganixtan bằng thủ đoạn nham hiểm « gây ngòi nổ từ bên trong ». Chúng tìm cách mua chuộc, lôi kéo, chia rẽ và phá hoại trong nội bộ Đảng Dân chủ nhân dân Ápganixtan. Chính chúng đã mua chuộc được tên phản bội Amin, gài hán vào trong Đảng và chính quyền cách mạng để phá hoại cách mạng Ápganixtan từ bên trong phối hợp với kế hoạch bạo loạn từ bên ngoài. Hắn được đào tạo ở trường Đại học Côlômbia (Mỹ). Sau khi trở về nước, Amin luôn tỏ ra là một con người « nhiệt thành », « yêu nước », và trở thành đảng viên Đảng Dân chủ nhân dân Ápganixtan. Cùng với Tổng Bí thư Đảng Dân chủ nhân dân N. Taraki tích cực hoạt động chống chế độ độc tài Đa-út. Sau khi Cách mạng Tháng Tư thành công bằng nhiều thủ đoạn Amin đã từ chức vụ Bộ trưởng Bộ Ngoại giao, Phó thủ tướng leo lên chức Thủ tướng Chính phủ. Ngày 14-9-1979 Amin và đồng bọn tiến hành cướp đoạt chính quyền cách mạng và trở thành « Con người hùng số 1 » « thống soái tối cao » ở Ápganixtan.

Sau khi ám hại Chủ tịch Taraki, Amin trở thành tên độc tài và ngày càng lao vào con đường phản bội. Hắn đã nhiều lần gặp gỡ, bàn bạc với bọn phản cách mạng trong và ngoài nước, tìm cách lái Ápganixtan theo con đường phản cách mạng. Bằng những hành động vi phạm thô bạo luật pháp, lạm dụng quyền hành.

Amin đã chà đạp lên lý tưởng của Cách mạng Tháng Tư. Tập đoàn phản động cầm quyền đã giam cầm hơn 10 000 cán bộ tích cực của Đảng, những giáo sĩ đạo Hồi tiến bộ và những công dân yêu nước. Hơn 600 đảng viên Đảng Dân chủ nhân dân Ápganixtan bị xử tử trong số 2000 đảng viên bị bắt. Bọn Amin ra sức phá hoại cuộc cải cách ruộng đất đang được tiến hành. Bọn Amin làm cho các nhà kinh doanh nảy sinh thái độ thù địch với cách mạng Tháng Tư. Trong lĩnh vực quản lý kinh tế bọn Amin đã loại trừ rất nhiều cán bộ lãnh đạo và cán bộ kỹ thuật giỏi, gạt bỏ những nguyên tắc kế hoạch hóa trong việc phát triển kinh tế. Hằn ra sức vơ vét tài sản của nhà nước và tiền bạc của nhân dân để gửi ra ngân hàng ngoại quốc trên 114 triệu Ápgani⁽³⁾.

Tập đoàn phản động Amin còn thổi bùng lên ngọn lửa hận thù giữa các dân tộc, tôn giáo và bộ lạc làm cho Đảng, Nhà nước và quân đội mất cơ sở trong quần chúng, gây tác hại to lớn cho sự nghiệp cách mạng của Ápganixtan. Nhờ Mỹ và Trung Quốc viện trợ, bọn Amin còn dự định làm đảo chính triệt để một lần nữa vào ngày 29-12-1979 như Xadát đã làm ở Ai Cập. Trong chính phủ mới Amin sẽ làm tổng thống và những tên phản cách cách mạng như Gulkeddin Hécmatia: thủ tướng, M. Iaku: Bộ trưởng Bộ Quốc phòng. Trong thành phần lãnh đạo « còn có anh Amin: Abdullu, các cháu của Amin: Asadullu, M. Ejbal, N. Suma, A. Dzhilili. Thành quả cách mạng của nhân dân Ápganixtan đang đứng trước nguy cơ bị xóa bỏ hoàn toàn. Trong hoàn cảnh đó những lực lượng trung thành với cách mạng của Đảng Dân chủ nhân dân Ápganixtan đã đoàn kết lại dưới sự lãnh đạo của đồng chí B. Cácmán. Cũng như nhiều bạn chiến đấu khác, chàng bao lâu sau khi Cách mạng Tháng Tư thành công, B. Cácmán đã bị loại ra khỏi cương vị lãnh đạo, đẩy đi làm Đại sứ rồi trở thành nạn nhân của một sự vu khống trắng trợn. B. Cácmán đã bị mật liên lạc và lãnh đạo những ủy viên trung kiên của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Dân chủ nhân dân Ápganixtan và Hội đồng nhân dân cách mạng để chống lại tập đoàn phản động do Amin cầm đầu. Ngày 27-12-1979 với sự giúp đỡ kịp thời và có hiệu quả của Liên Xô, chế độ độc tài của Amin sụp đổ, những nhà cách mạng chân chính do đồng chí B. Cácmán đứng đầu đã giành lại chính quyền, chặn đứng kịp thời một Chilê của Pôn Pốt, hoặc một Căm-puchia của Pôn Pốt. Kể từ ngày 27-12-1979

(1) Báo Quân đội nhân dân ngày 12-1-1980

(2) Báo Nhân dân ngày 12-1-1980.

(3) Sổ tay tuyên truyền - Số 3/1980 tr. 34.

Hàng Dân chủ nhân dân đã đưa cuộc cách mạng Tháng Tư sang một giai đoạn mới.

Tại phiên họp toàn thể của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Dân chủ nhân dân ngày 27-12-1979 đồng chí B. Cácmán - người bạn chiến đấu của cố Chủ tịch N. Taraki được bầu làm Tổng Bí thư Đảng Dân chủ nhân dân Ăpganixtan, Chủ tịch Hội đồng cách mạng và Thủ tướng chính phủ.

4. Giai đoạn hai của cuộc cách mạng Tháng Tư.

Bước vào giai đoạn mới của cuộc cách mạng chính phủ và nhân dân Ăpganixtan đã tiếp thu một nền kinh tế hết sức thảm hại do chế độ độc tài Amin để lại. Hệ thống tài chính bị đảo lộn, thương nghiệp tri trệ, giá lương thực và các hàng hóa khác tăng vùn vụt. Tình hình nông nghiệp hết sức bi đát: Năm 1979, 1/3 đất đai canh tác bị bỏ hoang sản lượng nông nghiệp giảm 50 vạn tấn⁽¹⁾. Chính sách phân dân tộc và phân dân chủ của bọn Amin đã gây nên những thiệt hại vô cùng nghiêm trọng trong mọi lĩnh vực của đất nước. Vì thế một nhiệm vụ hết sức cấp bách và vô cùng phức tạp đặt ra trước Đảng, Hội đồng cách mạng, Chính phủ Cộng hòa dân chủ Ăpganixtan. Khẩn cấp ổn định đời sống, phục hồi kinh tế, tổ chức lại bộ máy hành chính và quản lý kinh tế. Đảng dân chủ nhân dân Ăpganixtan đã sớm xác định những nhiệm vụ hàng đầu lúc này khẳng định tính chất liên tục tiến công của cách mạng Ăpganixtan.

Từng bước phục hồi pháp chế nhà nước và các quyền dân chủ của nhân dân, tha hàng ngàn người bị tù đầy. Chính quyền mới còn xác định rõ ràng, chỉ tiết những chính sách đối với vấn đề dân tộc và tôn giáo. Một thành tựu mới quan trọng nhất trong giai đoạn này của cuộc Cách mạng tháng Tư là việc Hội đồng cách mạng đã thông qua "Những nguyên tắc cơ bản của Cộng hòa Dân chủ Ăpganixtan" tạm thời được coi là Hiến pháp đầu tiên của đất nước.

Từ tháng 12-1979 đến nay trong hơn hai năm, cách mạng Ăpganixtan đã trải qua nhiều thử thách gay go và quyết liệt. Đế quốc Mỹ, bọn bành trướng bá quyền Bắc Kinh và các thế lực phản động khác đã tiến hành một cuộc chiến tranh không tuyên bố chống lại cách mạng Ăpganixtan. Chỉ 5 tháng cuối năm 1979 bọn Mỹ và Trung Quốc đã đào tạo trên 3 vạn tên phiên loạn thành lính đánh thuê ở hơn 50 căn cứ huấn luyện trên đất Pakitxtan và Trung Quốc. Nhưng âm mưu đó đã bị thất bại. Quân đội cách mạng đã truy quét tiêu diệt nhiều đám phản loạn. Chính quyền ngày

càng được nhân dân ủng hộ, không ngừng được củng cố và tiếp tục đưa cách mạng Ăpganixtan tiến lên.

Bằng sự phân tích đúng đắn tình hình đất nước. Đảng và Chính phủ Ăpganixtan đã đề ra một chương trình phát triển kinh tế, xã hội mới từ tháng 3-1980 đến 3-1981. Kế hoạch này nhấn mạnh đến sự cần thiết phát triển công nghiệp, nội ngoại thương, giao thông, y tế và giáo dục. Nhân dân Ăpganixtan đã nhiệt liệt hưởng ứng lời kêu gọi của Đảng và Chính phủ ra sức thực hiện kế hoạch đã đề ra. Nhiều nhà máy như: nhà máy cơ khí Dangalac, mỏ dầu Xaczac, nhà máy len sợi Cabun đã ổn định sản xuất và hoàn thành tối kế hoạch. Khai thác khí tự nhiên tăng 7% so với 1980 đạt 2,7 tỷ m³, than tăng 19.000 tấn, xi măng 26.000 tấn, điện tăng 141 triệu kw giờ, tổng sản lượng quốc dân tăng 2,4%. Khu vực kinh tế nhà nước trong các ngành công nghiệp chiếm 51,7%, thêm 7 xí nghiệp mới được đưa vào sản xuất như nhà máy sửa chữa ôtô ở Dangalac, nhà máy điện, phân bón, xí nghiệp xây dựng nhà ở ở thủ đô Cabun v.v.. 700 km đường sắt từ Cuxca tới Cadahan đã được phục hồi. Chính phủ cách mạng kiểm tra lại thành quả của cải cách ruộng đất, hơn 200.000 ha được chia cho nông dân khiến 80 vạn nông dân thực sự có ruộng đất. Ăpganixtan đã thành lập và củng cố 1213 hợp tác xã nông nghiệp. Những chuyển biến tích cực trên đã khiến cho năm 1981 sản lượng lương thực đạt 4 triệu tấn, bông 10 vạn tấn, củ cải đường 314 vạn tấn, rau 85 vạn tấn và hoa quả 91 vạn tấn, dân cư có 18 triệu con. Ngành ngoại thương cũng phát triển nhanh chóng: tài khóa 1980 tăng 37% tức là từ 916 lên 1257 triệu đôla trong đó xuất khẩu tăng từ 433 lên 705 triệu đôla. Hiện nay 70% trẻ em đã được đến trường học, hàng trăm lớp học xóa nạn mù chữ thu hút hàng vạn người theo học. Trường Đại học Bách khoa Cabun đã đào tạo nhiều kỹ sư. Trước cách tháng Tư 4 vạn dân có 1 bác sĩ, ngày nay 1 vạn dân 1 bác sĩ, số bệnh viện ngày một tăng. Chính phủ cách mạng đang phấn đấu để mỗi làng có một nhà hộ sinh, cả nước có 300 trạm y tế, năm 1980 cả nước đã có 150 trạm y tế.

Trong lĩnh vực đối ngoại, chính phủ Cộng hòa Dân chủ Ăpganixtan nhiều lần nêu lên nguyện vọng của mình là xây dựng một cuộc sống mới trong điều kiện hòa bình, phát triển quan hệ hữu nghị và hợp tác với các nước

(1) Hòa bình và chủ nghĩa xã hội, 1980, số 9, tr. 17.

làng giềng, với các nước Hồi giáo, với tất cả các quốc gia khác. Ngày 14-5 Cộng hòa Dân chủ Ápganixtan đã đưa ra một bản cương

linh nhằm tiến hành các cuộc hiệp thương giữa Ápganixtan và Iran, giữa Ápganixtan và Pakitxtan để bình thường hóa quan hệ.



Thắng lợi ngày 27-12-1976 của nhân dân Ápganixtan có ý nghĩa lịch sử vô cùng quan trọng như đồng chí B. Cácmán khẳng định: « Đây là bước ngoặt có ý nghĩa trọng đại đối với việc đảm bảo cuộc sống hòa bình và lao động, đến tương lai tươi sáng, đến tự do và bình đẳng, đến xây dựng một xã hội thật sự dân chủ »⁽¹⁾ của Ápganixtan. Trong thắng lợi này nhân dân Ápganixtan được sự giúp đỡ to lớn của Liên Xô về nhiều mặt. Trước mối đe dọa trực tiếp đối với nền độc lập dân tộc, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nước mình. Chính phủ Ápganixtan đã kêu gọi Liên Xô giúp đỡ khẩn cấp. Xuất phát từ lập trường nguyên tắc: giúp cho cách mạng Ápganixtan thoát khỏi nanh vuốt của chủ nghĩa đế quốc và phản động quốc tế, hành động phù hợp với hiệp ước làng giềng thân thiện và hợp tác hữu nghị năm 1978 giữa Liên Xô và Ápganixtan, Liên Xô đã đưa vào Ápganixtan một số lượng quân đội hạn chế. Việc này cũng hoàn toàn phù hợp với điều 51 của Hiến chương Liên hiệp quốc với: « Nhiệm vụ duy nhất, đặt ra cho các đơn vị quân đội Liên Xô là giúp đỡ nhân dân Ápganixtan trong việc chống lại sự xâm lược từ bên ngoài. Những đơn vị này sẽ hoàn toàn được rút khỏi ngay sau khi không còn những nguyên nhân đã khiến ban lãnh đạo Ápganixtan yêu cầu đưa những đơn vị đó đến »⁽²⁾ như lời đồng chí Brêgionép trả lời báo Sự thật Liên Xô.

Liên Xô không thể bỏ mặc Ápganixtan một mình trước các thế lực đế quốc hung dữ, mưu toan bóp chết cách mạng Ápganixtan. Đồng chí Brêgionép tuyên bố « Nếu hành động khác thì có nghĩa là để cho Ápganixtan bị chủ nghĩa đế quốc xâu xé, cho phép các lực lượng xâm lược lặp lại cái mà chúng đã làm được ở Chile, nơi tự do của nhân dân bị chìm trong biển máu. Nếu hành động khác thì có nghĩa là ngồi xem một cách thụ động trước cảnh ở biên giới phía Nam Liên Xô xuất hiện nguồn gốc đe dọa nghiêm trọng đối với an ninh của nhà nước Xô Viết »⁽³⁾.

Thắng lợi của Cách mạng Ápganixtan là sự cô vũ to lớn đối với phong trào giải phóng dân tộc, các lực lượng tiến bộ trên thế giới: nói chung, ở Tây Nam Á — vùng dầu mỏ vịnh Iran — nói riêng trong sự nghiệp chống chủ nghĩa thực dân cũ và mới và bọn phản động quốc tế. Hội nghị toàn quốc Đảng dân chủ nhân dân Ápganixtan họp trong những ngày giữa tháng 3 vừa qua đã đề ra chương trình hành động của Đảng và kêu gọi toàn dân đoàn kết chung quanh Đảng tiêu diệt bọn phản cách mạng và phản đầu thiết lập một nền hòa bình, ổn định trên lãnh thổ của mình. Lời kêu gọi chỉ rõ: « Dù cho bọn phản cách mạng hoành hành đến đâu, dù cho đế quốc Mỹ và bọn bá quyền Bắc Kinh đổ vàng bạc ra đề ủng hộ và tiếp tay cho các kẻ thù của chúng ta lên đầu, thì những âm mưu đen tối của chúng cũng nhất định sẽ thất bại ». Cuộc đấu tranh của nhân dân Ápganixtan còn phải trải qua nhiều khó khăn phức tạp nhưng « không một lực lượng nào trên thế giới kể cả đế quốc Mỹ và bọn bá quyền Trung Quốc, bọn xiônít Ixraen, bọn phản động khu vực và bọn phản cách mạng trong nước Ápganixtan lại có thể thực hiện được những âm mưu độc ác của chúng đối với nhân dân Ápganixtan yêu tự do và độc lập. Bọn chúng không bao giờ lại có thể áp đặt được ý muốn của chúng đối với nhà nước cách mạng của chúng ta — nhà nước Dân chủ Ápganixtan và nhân dân Ápganixtan yêu hòa bình dũng cảm » như đồng chí Barắc Cácmán đã tuyên bố.

Thực tế bốn năm qua đã chứng minh một cách chắc chắn như vậy. Nhân dân Ápganixtan anh em dưới sự lãnh đạo của Đảng Dân chủ Nhân dân nhất định sẽ vượt qua mọi thử thách, giành thắng lợi cuối cùng về vang.

(1) Theo Tạp chí *Cộng sản* Số 3-1980, tr. 73.

(2) Báo *Nhân dân* ngày 14-1-1980.

(3) Báo *Nhân dân* 14-1-1980.

VỀ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA NHÂN DÂN XÔ VIẾT, MỘT CỘNG ĐỒNG LỊCH SỬ MỚI

BẾ VIẾT ĐĂNG - M.N.GUBOKLO

LIÊN Xô giống như một phòng thí nghiệm khổng lồ, ở đó những nguyên lý chủ nghĩa Mác Lênin giải quyết vấn đề về sự tiến bộ các dân tộc đã được thử nghiệm bằng thực tế. Ngày nay có thể nói nhờ có những kinh nghiệm của Liên Xô, thế giới đã nhận được những câu trả lời cho nhiều vấn đề cấp thiết và hết sức quan trọng, rằng những dân tộc lạc hậu trong một giai đoạn lịch sử ngắn với sự giúp đỡ của những lực lượng tiến bộ những dân tộc khác có thể bỏ qua hàng loạt giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội để khắc phục sự lạc hậu của mình, tiến lên con đường xã hội chủ nghĩa, xóa bỏ sự hằn thù, phát triển đoàn kết và chủ nghĩa quốc tế anh em, giải quyết tốt vấn đề quan hệ dân tộc. Và khi các dân tộc và các bộ tộc còn tồn tại thì nó vẫn còn có nhu cầu cấp thiết trong việc nhận thức các mối quan hệ giữa chúng một cách khoa học và hợp lý. Việc thành lập Hội đồng khoa học những vấn đề dân tộc thuộc Ban khoa học xã hội của Đoàn chủ tịch Viện Hàn Lâm khoa học Liên Xô ở mức độ đáng kể đã khẳng định điều đó là, những năm gần đây sự nghiệp nghiên cứu khoa học và tổ chức hoạt động khoa học trong lĩnh vực này đã được chú ý. Mặt khác vấn đề được thể hiện chủ yếu ở số lượng khá lớn sách xuất bản tại Liên Xô về những mối quan hệ dân tộc trong những điều kiện chín mùi của chủ nghĩa xã hội. Cuốn chuyên khảo tập thể do Ban Lý luận và quan hệ dân tộc thuộc Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô trình bày những kết quả nghiên cứu của những quá trình phát triển và hoạt động của nhân dân Xô viết như một cộng đồng quốc tế và xã hội mới là ví dụ. Việc phát triển ở Liên Xô một cộng đồng mới mà lịch sử loài người chưa biết đến tất nhiên thu hút sự quan tâm của những nhà lý luận và ký giả ở những nước khác nhau. Cuốn sách đã đưa ra những

vấn đề quan trọng về bản chất, nội dung, những giai đoạn hình thành và những nguyên lý hoạt động của cộng đồng này cũng như những ảnh hưởng của nó đến những quá trình xã hội hiện nay và đến sự tiến bộ xã hội của xã hội loài người.

Thực tế thì nhân dân Xô viết được biểu hiện như thế nào trên quan điểm văn hóa, xã hội, chính trị, tư tưởng, kinh tế? Nhân dân Xô Viết khác gì với cư dân những nước xã hội chủ nghĩa anh em, cũng như những nước tư bản chủ nghĩa? Sự phát triển của nhân dân Xô viết và mối tương quan nó với sự phát triển của dân tộc và bộ tộc khác ở Liên Xô như thế nào? Việc hình thành một cộng đồng quốc tế và xã hội mới phải chăng sẽ làm mất đi những cộng đồng dân tộc đã hình thành? Những vấn đề này và rất nhiều vấn đề khác của sự hoạt động nhân dân Xô viết là những vấn đề lo lắng của xã hội đã được Đại hội lần thứ XXV của Đảng Cộng sản Liên Xô nhấn mạnh gắn liền với những nhiệm vụ các ngành khoa học xã hội trong việc tiếp tục nghiên cứu lý luận chủ nghĩa cộng sản khoa học. Hơn nữa, những vấn đề này không chỉ có những nhà khoa học Xô viết mà cả chuyên gia các nước hợp tác xã hội chủ nghĩa cũng quan tâm. Bằng sự diễn giải của mình về bản chất, nội dung, triển vọng phát triển nhân dân Xô viết, những kẻ thù tư tưởng của chủ nghĩa xã hội phủ nhận tính chất qui luật của việc hình thành những cộng đồng quốc tế mới và của việc đưa ra những nguyên lý của hình thái quan hệ mới giữa các dân tộc trong những điều kiện xã hội xã hội chủ nghĩa. Về đề tài nhân dân Xô viết đã xuất hiện không ít sách ở Liên Xô cũng như ở

(•). M. I. Kulichenko chủ biên, Mátxcova, Nhà xuất bản Chính trị, 1980, 431 trang.

nhiều nước trên thế giới. Tuy vậy những vấn đề này phức tạp và nhiều điều trong đó chưa sáng tỏ.

Tập chuyên khảo được coi là sự tiếp tục của cuốn sách ra trước: *Những mối quan hệ dân tộc trong xã hội chủ nghĩa phát triển*, Matxcova, nhà xuất bản Chính trị, năm 1977. Và nếu như trong cuốn sách đầu đã xét những vấn đề về xu hướng, những biểu hiện mới trong đời sống của các dân tộc Xô viết thì ở cuốn sách thứ hai sự chú ý cơ bản tập trung vào ý nghĩa về sự hoạt động và sự phát triển của cộng đồng lịch sử mới, về sự củng cố sự thống nhất có tính chất quốc tế của xã hội Xô viết.

Các tác giả của cuốn sách đã đi từ phương pháp luận tin cậy tính đến chất lượng những yếu tố đã xác định của sự phát triển liên tục trong xã hội Xô viết, sự mở rộng không ngừng vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Liên Xô trong sự nghiệp xây dựng cộng sản chủ nghĩa và việc thực hiện đường lối Đảng kết hợp với những ưu việt của chủ nghĩa xã hội chín mùi, với những thành tựu của khoa học kỹ thuật. Khi coi sự phát triển và hoạt động của nhân dân Xô viết trong những điều kiện hiện nay là những vấn đề cấp thiết nhất, các tác giả đã đề cập tới những vấn đề được làm sáng tỏ một cách có cơ sở như: những qui luật tiến bộ xã hội của một cộng đồng mới; việc mở rộng vai trò của nó trong sự phát triển tiếp tục của những giai cấp, những nhóm xã hội, những dân tộc và bộ tộc trong cộng đồng mới đó, sự củng cố một cách liên tục tính thống nhất về xã hội - chính trị và quốc tế xã hội Xô viết; tăng cường ý nghĩa tiến bộ của những cộng đồng giai cấp, dân tộc và củng cố tính thống nhất chung đối với sự phát triển nhân dân Xô viết; mở rộng bằng mọi cách vai trò cộng đồng lịch sử mới trong sự nghiệp xây dựng cộng sản chủ nghĩa ở Liên Xô; ảnh hưởng của nhân dân Xô viết như một cộng đồng đến những quá trình phát sinh và hình thành những cộng đồng quốc tế và xã hội mới trong các nước xã hội chủ nghĩa khác; Sự tác động lẫn nhau của tính thống nhất về chính trị, xã hội và quốc tế của xã hội Xô viết đến việc mở rộng những quá trình phát triển của phong trào giải phóng dân tộc và phong trào công nhân quốc tế; ảnh hưởng kinh nghiệm lịch sử của việc hình thành và phát triển nhân dân Xô viết đến sự tiến bộ xã hội của xã hội loài người. Các tác giả của cuốn sách đã có lý khi chỉ ra rằng những qui luật phát triển và hoạt động của cộng đồng lịch sử mới là một bộ phận không thể tách rời của toàn bộ hệ thống những qui luật xã hội Xô viết và trong cơ sở xã hội phù hợp với nó (trang 123).

Không chỉ dừng lại ở việc đưa ra những yếu tố cơ bản khách quan và chủ quan, bên trong và bên ngoài, nóng hổi hay lâu dài của sự hoạt động và phát triển cộng đồng lịch sử mới mà còn chú trọng ảnh hưởng của nó đến quá trình xây dựng xã hội cộng sản chủ nghĩa: các tác giả nhấn mạnh có lý rằng những cội nguồn của ảnh hưởng này có liên quan một cách chặt chẽ với những mối quan tâm chung và mục đích của tất cả những người lao động, của tất cả các dân tộc, bộ tộc ở Liên Xô. Cùng với điều này, các tác giả đã chứng minh rằng cái chung của những quan tâm được biểu hiện trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, chính trị và tinh thần của đời sống xã hội. Những mối quan tâm chung của nhân dân Xô viết về mặt lý thuyết đã được hình thành trong Cương lĩnh Đảng Cộng sản Liên Xô, sau đó được thể chế hóa trong Cương lĩnh của Đảng Cộng sản Liên Xô thông qua năm 1977. Hiến pháp nêu lên những nhiệm vụ trước mắt và lâu dài của sự nghiệp xây dựng cộng sản chủ nghĩa, phản ánh lợi ích chung của những con người Xô viết, một mặt đòi hỏi sự đóng góp tối đa của mỗi dân tộc, bộ tộc, mặt khác có tính toán toàn diện những đặc thù của mỗi dân tộc, trong việc phát triển những truyền thống tiến bộ như yêu nước, cách mạng, lao động, những phong tục tập quán dân tộc, ý thức tự giác dân tộc, những di sản văn hóa dân tộc và việc sử dụng một cách tối đa chúng vào sự nghiệp xây dựng cộng sản chủ nghĩa. Những quan tâm chung, cơ bản này đã giúp nhân dân Xô viết gần gũi cả với những người lao động ở các nước khác như những người bạn chiến đấu trong cuộc đấu tranh chung vì những mục đích cuối cùng là xây dựng chủ nghĩa cộng sản. Đó là cội nguồn thúc đẩy ảnh hưởng của nhân dân Xô viết, như một cộng đồng xã hội và quốc tế mới đến quá trình xã hội của toàn thể loài người.

Trong điều kiện hiện nay ý nghĩa quan trọng đối với chức năng nhân dân Xô viết là nắm lấy những yếu tố khách quan hàng đầu của sự tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng, mà hoàn toàn hiển nhiên cuốn sách đã giành hẳn một chương riêng cho vấn đề này, phân tích một cách đầy đủ hàng loạt vấn đề quan trọng: Đảng Cộng sản Liên Xô về vấn đề bản chất và vai trò xã hội của cộng đồng lịch sử mới; tính qui luật của việc mở rộng vai trò lãnh đạo của Đảng trong việc phát triển nhân dân Xô viết, những giai cấp và những nhóm xã hội, những dân tộc và bộ tộc người; cải tiến chính sách của Đảng trong việc lãnh đạo những quá trình củng cố và phát triển cộng đồng mới. Trong chương này còn trình bày thêm điều kiện cơ bản

của việc mở rộng vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Liên Xô, sự hình thành và phát triển cộng đồng lịch sử mới là động thái của xã hội. Xô viết, là những phạm vi cải cách xã hội, chính trị và tinh thần vô cùng rộng lớn và sâu sắc trong việc mở rộng sự nghiệp xây dựng cộng sản chủ nghĩa, tiếp tục củng cố sự thống nhất quốc tế của các dân tộc anh em, củng cố tình đoàn kết và phát triển hợp tác một cách toàn diện của các dân tộc anh em. Một ý thức quan trọng nữa là thấy được một cách toàn diện, nhu cầu của xã hội về sự lãnh đạo của Đảng ở thời điểm hiện đại cũng như tương lai. Vì «không có sự lãnh đạo này không thể có thành quả toàn diện sâu sắc, cải tiến một cách hài hòa những quan hệ xã hội chủ nghĩa và tiếp theo là những quan hệ dân tộc, biến chúng thành những quan hệ cộng sản chủ nghĩa, hình thành con người mới» (trang 53). Với xã hội chủ nghĩa chín mùi việc mở rộng vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Liên Xô được biểu hiện trong hoạt động lý thuyết và cả thực tiễn. Ở đây việc tạo ra những điều kiện thuận lợi để không ngừng mở rộng một cách toàn diện sự xích gần nhau giữa các dân tộc và bộ tộc Xô viết là nhiệm vụ trung tâm của Đảng trong việc hoàn thiện những quan hệ dân tộc. Đường lối chiến lược của sự nghiệp này là tiếp tục củng cố và phát triển cộng đồng lịch sử mới. Như đã được chứng minh trong chương này, cả hai phương diện của sự hoạt động của Đảng Cộng sản Liên Xô trong lĩnh vực quan hệ dân tộc đều biểu hiện trong việc giải quyết những nhiệm vụ thực tiễn của sự xích lại gần nhau của các dân tộc, củng cố tình đoàn kết dân tộc như những động lực thúc đẩy sự phát triển xã hội, tiếp tục phát triển các dân tộc về mọi mặt trên cơ sở chủ nghĩa quốc tế phù hợp với giai đoạn lịch sử mới của xã hội Xô viết là mối tương quan giữa dân tộc và quốc tế. Củng cố Liên bang cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết như một hình thái Nhà nước của sự đấu tranh của các dân tộc tự do cho những chương trình, mục đích của Đảng và cho những tư tưởng cộng sản chủ nghĩa của giai cấp công nhân, cho việc giáo dục con người mới trở thành con người quốc tế thực thụ. Cơ sở để đánh giá nội dung và sự tương quan của những yếu tố dân tộc và quốc tế nói chung, và trong cộng đồng, lịch sử nói riêng, là quan điểm Mác Lênin về tính thống nhất không thể tách rời của chúng.

Vị trí trung tâm trong cuốn sách là việc xem xét những qui luật phát triển và hoạt động của cộng đồng lịch sử mới là nhân dân Xô viết. Vì việc nhận biết sâu sắc và tính toán một cách toàn diện những qui luật này không chỉ có ý nghĩa khoa học mà còn có ý

nghĩa thực tiễn rộng lớn, cho phép đảm bảo tính khoa học của Cương lĩnh và sức sống của chính sách Đảng Cộng sản Liên Xô về lãnh đạo sự phát triển và quan hệ lẫn nhau của các giai cấp, sự phồn vinh và xích lại gần nhau của các dân tộc và bộ tộc Xô viết, những quá trình dân tộc và quốc tế. Ở đây các tác giả đặc biệt quan tâm đến qui luật có liên quan mật thiết với nó là việc củng cố không ngừng sự thống nhất của nhân dân Xô viết, và củng cố mối quan hệ qua lại của những quá trình hình thành một thực thể xã hội và sự chuyển biến của các dân tộc, bộ tộc đến sự thống nhất hoàn toàn. Những phân tích đầy đủ hơn là qui luật được trình bày trong các chương dành cho sự thống nhất trong đời sống kinh tế của cuốn sách (chương III), cho sự phát triển những cơ sở xã hội (chương IV) và chính trị (chương V) của việc hình thành nhân dân Xô viết.

Trong sự xuất hiện của qui luật tăng cường tính thống nhất của đời sống kinh tế, đặc biệt có ý nghĩa quan trọng là sự củng cố tổng thể kinh tế quốc dân, chúng được biểu hiện trong những quá trình phát triển tiếp theo của tất cả các ngành nền sản xuất xã hội, trong sự phát triển của lực lượng sản xuất, đây mạnh sự tập trung hóa, chuyên môn hóa và hợp tác hóa. Cuốn sách đã phân tích đúng đắn rằng trong điều kiện của chủ nghĩa xã hội chín mùi, thứ nhất là cộng đồng về đời sống kinh tế của các dân tộc và bộ tộc nằm trong sự thống nhất biện chứng với cộng đồng về đời sống kinh tế của nhân dân Xô viết nhiều thành phần dân tộc, và thứ hai là khẳng định mối liên hệ hữu cơ giữa toàn bộ nền kinh tế quốc dân được hình thành trong điều kiện mới và cộng đồng lịch sử mới nhân dân Xô viết. Toàn bộ nền kinh tế quốc dân thống nhất được biểu hiện ở cơ sở vật chất của sản xuất, đảm bảo cho tính thống nhất về mặt xã hội và quốc tế của cộng đồng lịch sử mới. Sự phát triển toàn bộ nền kinh tế quốc dân và cộng đồng lịch sử mới đều đang chịu sự tác động thuận lợi của cách mạng khoa học kỹ thuật, biểu hiện trong việc củng cố những quá trình quốc tế hóa toàn bộ đời sống kinh tế, trong việc phát triển kinh tế mỗi nước cộng hòa và những vùng của đất nước, trong việc tiếp tục tập hợp toàn bộ lực lượng của những người dân Xô viết. Việc phân tích của các tác giả cho thấy việc mở rộng vai trò của đời sống kinh tế của nhân dân Xô viết trong điều kiện hiện nay là một trong những khuynh hướng quyết định sự phát triển của xã hội tộc người.

Sự củng cố tính thống nhất đời sống kinh tế của nhân dân Xô viết có sự liên hệ chặt chẽ với quá trình mở rộng về bề sâu và phạm

vi của tính đồng nhất về mặt xã hội của toàn thể xã hội Xô viết. Việc phản ánh mối liên hệ này và sự phân tích nó trong cuốn sách dĩ nhiên không phải là ngẫu nhiên. Bởi vì việc hình thành tính đồng nhất về mặt xã hội trong những điều kiện hiện nay có ý nghĩa nguyên tắc không chỉ về nó, trong đó còn có cả nguồn gốc và là một trong những động lực thúc đẩy sự phát triển nhân dân Xô viết, như một cộng đồng, mà còn bởi lý do là thúc đẩy ảnh hưởng của xã hội mới đến sự phát triển các mối quan hệ dân tộc trong đất nước nghĩa là quá trình xích lại gần nhau của các dân tộc và bộ tộc, và đến việc củng cố sự thống nhất quốc tế nhân dân Xô viết (tr. 424).

Về cơ sở xã hội của sự phát triển nhân dân Xô viết được phân tích bằng một số lượng đáng kể tư liệu thực tiễn. Việc trình bày những biến chuyển về số lượng cũng như chất lượng trong thành phần của giai cấp công nhân, trong đó có sự đào tạo chuyên môn, nâng cao tính tích cực trong sản xuất và chính trị xã hội, là do các tác giả muốn chỉ ra quá trình tăng cường vai trò chủ đạo của giai cấp công nhân trong việc củng cố tính thống nhất quốc tế của nhân dân Xô viết. Cũng chính chương này đã tổng kết những kết quả xã hội của việc hình thành và phát triển đội ngũ cán bộ, công nhân dân tộc về số lượng và tỷ trọng tăng lên hàng năm. Ở đây có sự khẳng định rằng sự phát triển đội ngũ công nhân dân tộc tự nó được biểu hiện như một yếu tố tiên bộ quan trọng không chỉ đối với một dân tộc nào mà là của toàn bộ giai cấp công nhân và của cộng đồng lịch sử mới — nhân dân Xô viết (tr. 115).

Cái mới là, cuốn sách có giành một số chỉ số thống kê mà ý nghĩa chúng đôi khi không được đánh giá đầy đủ trong sách báo khoa học. Quan điểm tổng hợp cụ thể cho phép nắm và phân tích xu hướng giảm dần sự chênh lệch giữa các nước cộng hòa về: đào tạo đội ngũ giai cấp công nhân có trình độ nghiệp vụ, văn hóa ngày càng cao theo tỷ lệ dân tộc địa phương trong thành phần công nhân của nước cộng hòa, theo tỷ lệ nam nữ trong tổng số công nhân viên chức trong những ngành nghề khác nhau của nền kinh tế quốc dân, theo tính tích cực của giai cấp công nhân trong đời sống xã hội chính trị của đất nước, theo tỷ lệ thợ cơ khí trong số lượng nông trang viên, theo tỷ lệ sinh viên thuộc dân tộc bản địa trong tất cả sinh viên của nước cộng hòa, theo tỷ lệ những đại biểu dân tộc trong số các đại biểu Xô viết tối cao Liên Xô và của các nước Cộng hòa, những đại biểu của chính quyền các địa phương so với tỷ lệ dân tộc trong cư dân của các nước cộng hòa.

Sự phát triển kinh tế — xã hội của cộng đồng lịch sử mới, sự biến đổi của cơ cấu xã hội và dân tộc, cũng như sự phát triển tính cộng đồng về đời sống chính trị của các giai cấp, các nhóm xã hội và của tất cả các dân tộc và bộ tộc, của những nhóm dân tộc, nhóm dân tộc học trong thành phần của nó, được biểu hiện rộng rãi ở nhiều lĩnh vực. Khi nêu ra ý nghĩa cộng đồng về đời sống chính trị của các dân tộc Liên Xô trong việc củng cố tính thống nhất cộng đồng lịch sử mới, các tác giả đặc biệt quan tâm đến những biến đổi quan trọng đã xảy ra trong lĩnh vực này của thời đại xã hội chủ nghĩa chín mui. Do việc mở rộng những chức năng Nhà nước chung của toàn dân đối với việc củng cố tính dân chủ xã hội chủ nghĩa, nên ở rất nhiều những tổ chức xã hội đã xuất hiện những chức năng mới và những vai trò xã hội của chúng được mở rộng, sự thống nhất về đạo đức chính trị trở nên vững chắc, tính quốc gia dân tộc và liên bang của các dân tộc, bộ tộc đã đạt được sự phát triển toàn diện và sâu sắc, chủ nghĩa tập trung dân chủ cùng với việc nâng cao tính sáng tạo của quần chúng nhân dân được khẳng định và củng cố. Khái quát việc củng cố một cách toàn diện những cơ sở chính trị của sự hoạt động cộng đồng lịch sử mới, các tác giả đã chỉ ra, thứ nhất vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Liên Xô, thứ hai, quá trình tiếp tục mở rộng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa (trang 152—170) và quá trình hoàn thiện nhà nước liên bang, dân tộc của các dân tộc (trang 184—196). Việc củng cố một cách không ngừng cộng đồng đời sống chính trị của tất cả những giai cấp, những nhóm xã hội, những dân tộc và bộ tộc của Liên Xô là kết quả tổng hợp nhất của sự tác động qua lại những quá trình phát triển của Nhà nước liên bang và dân tộc với chức năng của nhân dân Xô viết như một cộng đồng lịch sử mới.

Việc mở rộng, củng cố tính thống nhất của nhân dân Xô viết cũng được thể hiện trong các lĩnh vực văn hóa. Cụ thể, trong lĩnh vực văn hóa vật chất đã giành một sự quan tâm đáng kể cho các quá trình xây dựng thành phố, trong văn hóa tinh thần là văn học, kịch, phim ảnh, hội họa... Cần nói rõ ràng, nội dung cơ bản của việc sáng tạo nghệ thuật của các dân tộc Liên Xô là những ý nghĩ và tình cảm của những con người trong xã hội chủ nghĩa chín mui. Các tác giả cũng đã đưa ra kết luận về mối liên hệ qua lại giữa con người mới, con người của chủ nghĩa quốc tế và nền văn hóa mới, văn hóa quốc tế của xã hội Xô viết. Như vậy, nền văn hóa như trong cuốn sách đã nhấn mạnh một cách hợp lý là sợi giây liên kết những con người của tất cả các dân tộc, củng cố lối sống xã hội chủ

ngĩa (trang 222) thúc đẩy sự mở rộng tình đồng đẳng của tất cả các dân tộc và bộ tộc, cuối cùng là việc tăng cường tính thống nhất quốc tế của toàn bộ dân tộc Xô viết. Trong số những yếu tố phát triển và củng cố các quá trình quốc tế hóa đặc biệt đưa ra xem xét những hậu quả của cách mạng khoa học kỹ thuật. Ảnh hưởng của nó đến sự phát triển văn hóa xã hội chủ nghĩa của các dân tộc, bộ tộc, trong đó có cả việc củng cố những mầm mống có tính chất quốc tế đầu tiên là tất nhiên, tính đa dạng của ảnh hưởng này được biểu hiện đối với sự phát triển cá nhân; đối với nội dung hoạt động sản xuất, xã hội chính trị và văn hóa của những con người Xô viết; đối với sự nâng cao sự phồn vinh về văn hóa vật chất, mức sống văn hóa tinh thần; đối với sự hiểu biết về mặt tư tưởng chính trị của quần chúng. Những thay đổi được khái quát, nêu trên đã làm thay đổi nội dung và hình thái văn hóa của các dân tộc, phản ánh mối tương quan tính dân tộc và tính quốc tế, thúc đẩy việc củng cố những mầm mống quốc tế và củng cố tính thống nhất của nhân dân Xô viết, người sáng tạo và mang nền văn hóa mới này.

Việc củng cố tính thống nhất của dân tộc Xô viết mở ra tầm gương về tình đoàn kết giữa các dân tộc, được nói trong cuốn sách, là bằng chứng của sự chín mùi của những quan hệ dân tộc và không kém phần quan trọng là những đặc trưng tâm lý — xã hội của cộng đồng mới, động lực phát triển của bản thân cộng đồng này. Khẳng định sự đánh giá cao về tình đoàn kết giữa các dân tộc, các tác giả tìm thấy trong Hiến pháp Liên Xô (điều 69) sự quan tâm đến việc củng cố tình đoàn kết dân tộc, bộ tộc như là điều kiện xã hội cần thiết, đồng thời hướng tới việc hoàn thiện những quan hệ xã hội chủ nghĩa xã hội chín mùi. Hơn nữa chừng nào tình đoàn kết dân tộc đang ăn sâu vào những quan hệ xã hội, trong đó có những quan hệ kinh tế — chính trị, văn hóa, ngôn ngữ, tư tưởng thì chừng đó các tác giả cuốn sách có cơ sở vững chắc để khẳng định nó như một trong những qui luật hình thành và hoạt động nhân dân Xô Viết như một cộng đồng lịch sử mới. Cùng với tính đồng đại các tác giả không xa rời sự quan tâm tới mặt lịch đại. Đoàn kết dân tộc như một thực tế lịch sử phản ánh trong mình tất cả những thay đổi cơ bản, diễn ra trong sự nghiệp xây dựng xã hội chủ nghĩa, trong mối quan hệ giai cấp và dân tộc. Về phương pháp luận các tác giả đã phân biệt một cách hợp lý những mức độ khác nhau trong đoàn kết dân tộc, trong đó có cả mối quan hệ giữa các nước cộng hòa, các dân tộc trong quốc gia; mối quan hệ qua lại giữa các dân tộc, bộ tộc

trong các nước cộng hòa và khu vực; mối quan hệ qua lại giữa những con người của các dân tộc, bộ tộc khác nhau. Và đoàn kết dân tộc trong lao động tập thể, sự giao tiếp của những con người trong những lĩnh vực khác nhau của đời sống. Nhưng để đạt được chiều sâu cần thiết của việc phân tích tình đoàn kết giữa các dân tộc trong các lĩnh vực đời sống xã hội, đặc biệt là giữa các cá nhân với nhau, cần những công trình nghiên cứu xã hội học cụ thể.

Chương về Sự phát triển đời sống ngôn ngữ của dân tộc Xô viết đã chỉ ra vai trò quan trọng của tiếng Nga — ngôn ngữ giao tiếp giữa các dân tộc — trong việc củng cố và phát triển các dân tộc, bộ tộc ở Liên Xô, trong việc củng cố và phát triển tính thống nhất quốc tế của chúng (trang 279—308). Sự hoạt động song song của ngôn ngữ giao tiếp giữa các dân tộc và những ngôn ngữ dân tộc, như đã nêu ra trong cuốn sách dẫn tới sự phát triển song ngữ, là con đường thực tế để xóa bỏ những mâu thuẫn giữa khả năng hạn chế của ngôn ngữ dân tộc, tới việc mở rộng sự hợp tác giữa các dân tộc, bộ tộc ở Liên Xô. Việc tiếp tục mở rộng vai trò của tiếng Nga trong điều kiện chủ nghĩa xã hội chín mùi, như được xác định trong cuốn sách, là do những điều kiện khách quan và trước hết là ở những giai đoạn đầu của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội cần lôi cuốn quần chúng vào việc giải quyết những nhiệm vụ xã hội mới, xây dựng và củng cố sự thống nhất của toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Hiện nay, việc nâng cao vai trò của những yếu tố chủ quan trong việc học tiếng Nga đối với cư dân không phải Nga vẫn rất quan trọng. Vì «những yếu tố chủ quan là tổng thể những tổ chức nhà nước và xã hội do Đảng Cộng sản đứng đầu mà mục đích hoạt động là đưa vào đời sống những cơ sở khoa học của việc phổ biến ngôn ngữ các dân tộc» (trang 293—284). Điều đó cho thấy việc thực hiện chính sách ngôn ngữ của Đảng và Nhà nước dựa trên những cơ sở khoa học có giá trị, và rõ ràng là nó đòi hỏi sự nghiên cứu tất cả những thống kê về quá trình ngôn ngữ tộc người và ngôn ngữ hiện nay. Việc đẩy mạnh có hiệu quả công tác giảng dạy tiếng Nga đòi hỏi nâng cao đào tạo về chuyên môn cho những giáo viên dạy tiếng Nga trong các trường dân tộc.

Xét nhiều mặt của việc củng cố tính thống nhất quốc tế xã hội Xô viết ở mức độ này hay khác, các tác giả cuốn sách đã làm sáng tỏ nhiều mặt từ kinh tế đến tâm lý. Một trong những vấn đề này là, sự tác động của cộng đồng lịch sử mới và việc hình thành cá nhân con người xây dựng cộng sản chủ nghĩa. Cuốn sách chứng minh rằng, việc tiếp tục

củng cố tính thống nhất của nhân dân Xô viết được biểu hiện đồng thời như một yếu tố của sự hoàn thiện những điều kiện hình thành, phát triển toàn diện của cá nhân con người xây dựng cộng sản chủ nghĩa, cũng như yếu tố củng cố những cơ sở của chủ nghĩa cộng sản trong đời sống Xô viết. Mặt khác, việc xác định và tiếp tục hoàn thiện mô hình xã hội chủ nghĩa có ảnh hưởng lớn lao tới việc phát triển và hoạt động của nhân dân Xô viết, thúc đẩy tính thống nhất và vững mạnh của nó, củng cố và mở rộng các mối liên hệ trong các dân tộc và mối liên hệ quốc tế giữa các dân tộc.

Sự quan tâm sâu sắc của các nhà chính trị phương tây tới việc củng cố sự vững mạnh của nhân dân xô viết đã thúc tỉnh các tác giả cuốn sách xem xét những lừa dối của chủ nghĩa tư bản, chủ nghĩa xét lại hiện nay, xem xét thực chất xã hội và quốc tế của những con người thuộc cộng đồng lịch sử mới. Các tác giả hoàn toàn đúng khi đưa ra nhiệm vụ về sự phát triển, củng cố cộng đồng lịch sử mới, đồng thời vạch trần sự xuyên tạc đủ mọi màu sắc của chủ nghĩa chống cộng hiện tại về quá trình thống nhất liên tục của những dân tộc, bộ tộc Liên Xô, phê phán lý thuyết chống lại bản thân khái niệm nhân dân Xô viết, như lĩnh vực quan trọng trong phạm trù khoa học và chính trị, tư tưởng. Chính khi vạch trần một cách có lý lẽ sự dối trá và vu khống đã đưa ra những mặt nguyên lý về sự phát triển và hoạt động của nhân dân xô viết như một cộng đồng xã hội và quốc tế mới của những con người. Cũng chính trong chương này đã chứng minh, trong cùng chiến hào với những kẻ giả mạo của chủ nghĩa tư bản trong việc xuyên tạc vai trò và bản chất của nhân dân xô viết có cả những nhà tư tưởng hiện đại của nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa. Xuyên tạc chính sách của Đảng Cộng sản Liên Xô, những người theo chủ nghĩa Mao khẳng định rằng chính sách này dường như tiếp tục «Chủ nghĩa thuộc địa Sa Hoàng» nhân dân xô viết bị cưỡng bức theo hướng «Nga hóa». Cuốn sách đã đưa ra những lý giải có cơ sở khoa học chống lại những điều hoang đường đó.

Song song với việc phân tích những qui luật quan trọng trong sự hoạt động của cộng đồng lịch sử mới — nhân dân Xô viết, cuốn sách còn đưa ra hàng loạt quan niệm mới, nhất là về phương pháp luận. Vấn đề quan trọng là ý nghĩa, vị trí lịch sử và vai trò xã hội của những cộng đồng người mới như nhân dân xô viết. Ở mức độ nào đó nó đã hướng sự chuyển động của toàn bộ xã hội loài người tới chủ nghĩa cộng sản. Trước khi

xuất hiện kết luận có cơ sở của Đảng Cộng sản Liên Xô về cộng đồng lịch sử mới, nhân dân xô viết, trong lý luận chủ nghĩa cộng sản khoa học ở Liên Xô chưa có câu trả lời cho vấn đề, bằng cách nào phát triển toàn diện và không ngừng xích lại gần nhau giữa các dân tộc và bộ tộc trong chế độ xã hội chủ nghĩa, sự hòa dần vào nhau của họ trong tương lai. Việc phân tích khoa học, lịch sử hình thành và chức năng của nhân dân Xô viết cho phép làm sáng tỏ mặt xích lõm gích, có khả năng liên kết hai thành một; cái mà dường như hoàn toàn tách rời nhau trong giai đoạn tiền bộ của những cộng đồng từ mức cao nhất với sự chín mùi của các giai cấp và dân tộc, tới sự mất đi trước tiên là những giai cấp, và tiếp theo là những khác nhau về dân tộc. Cụ thể là đã đưa ra một cơ cấu chuyển tiếp từ xã hội có giai cấp và dân tộc đến xã hội không có giai cấp và dân tộc. Trong điều kiện chủ nghĩa xã hội chín mùi, những giai cấp và những dân tộc được phát triển không tách rời nhau trong thành phần của một cộng đồng xã hội và quốc tế mới. Kinh nghiệm của Liên Xô cho thấy rằng trong sự phát triển từ giai cấp và dân tộc tới cái chung của toàn bộ xã hội loài người thì giai đoạn tồn tại của một cộng đồng quốc tế và xã hội mới được biểu hiện như một quá trình lịch sử.

Việt Nam là nước nhiều thành phần dân tộc. Hiện nay những nhà khoa học xã hội, trước hết là dân tộc học đang đứng trước những vấn đề nghiên cứu về quan hệ dân tộc, những quá trình dân tộc, sự hình thành cộng đồng xã hội mới với các quá trình cổ kết hợp dân tộc... Và điều này đặt ra cho những người nghiên cứu nhiệm vụ học tập có phê phán những kinh nghiệm của Liên Xô. Một trong những hướng nghiên cứu dân tộc xã hội học là nghiên cứu một cách toàn diện những cư dân của Việt Nam. Bước đi đầu tiên trong lĩnh vực này đang được thử nghiệm là thực hiện công trình nghiên cứu dân tộc xã hội học đã bắt đầu vào năm 1980, trong nghiên cứu có chú ý đến những quá trình tích hợp dân tộc ở các vùng phía bắc đất nước trong cư dân Tây, Nùng. Do đó những kinh nghiệm nghiên cứu ở miền Bắc có thể tiếp tục triển khai ở những vùng khác của đất nước, ở nông thôn cũng như ở thành thị. Nhưng, như kinh nghiệm đã cho thấy, việc thực hiện những công trình nghiên cứu dân tộc xã hội học yêu cầu một số lượng lớn về người và vật chất, cũng như cần có cán bộ lãnh nghề.

Với kinh nghiệm của Liên Xô thì ý nghĩa chủ yếu của việc nghiên cứu các mối quan hệ dân tộc ở giai đoạn hiện nay mà các tác giả cuốn sách nêu ra là: Phải chăng trong một

nước nhiều dân tộc dưới chế độ xã hội chủ nghĩa dù ít hay nhiều giai cấp công nhân, dân tộc lại không được hình thành? Phải chăng, vai trò của nó có tính chất quốc tế về thành phần dân tộc và chủ nghĩa quốc tế về thế giới quan duy nhất (trang 116)? Cần tính đến sự kiện là trong đời sống của giai cấp công nhân thì những yếu tố dân tộc được phát triển một cách tự nhiên trên cơ sở chủ nghĩa quốc tế các dân tộc, còn ở tầng lớp trí thức và nông dân thì quá trình xác định chủ nghĩa quốc tế trong việc nhận thức những biểu hiện của đời sống dân tộc trong những mối quan hệ dân tộc xảy ra phức tạp hơn. Những vấn đề đặt ra trong cuốn sách được trả lời một cách thận trọng: "trong nhiều cái thì đúng nhưng chưa hoàn toàn" (trang 116). Nói một cách khác, việc nhận thức cái dân tộc, và cũng như sự tham gia của đội ngũ trí thức và giai cấp nông dân tập thể vào việc tạo ra nó thường xảy ra trên cơ sở tính quốc tế các dân tộc, nhưng khi gặp phải "sự lý giải sai lệch về những yếu tố dân tộc, sự tương quan của nó với cái quốc tế thì chỉ có thể vượt qua một cách dễ dàng nhất với ảnh hưởng của giai cấp công nhân dân tộc" (trang 117).

Trong số những vấn đề lý thuyết cấp thiết có cả vấn đề được đặt ra lần đầu tiên trong cuốn sách là mối liên hệ qua lại giữa việc nâng cao vai trò những hình thức khác nhau của quốc gia dân tộc và việc tiếp tục củng cố cộng đồng lịch sử mới. Quốc gia dân tộc trong những điều kiện chủ nghĩa xã hội chín mùi ở Liên Xô thì một mặt đoàn kết các dân tộc, bộ tộc cùng chung sống trong quốc gia, và mặt khác tạo điều kiện cho các quá trình xích lại gần nhau giữa các dân tộc, bộ tộc ở các nước cộng hòa anh em (196), và cuối cùng là phục vụ cho sự tiếp tục củng cố tính thống nhất quốc tế nhân dân Xô viết.

Đối với những vấn đề lý thuyết chung có thể cần chú ý đến vấn đề ngôn ngữ giao tiếp giữa các dân tộc ở Liên Xô mà các tác giả cho rằng, vấn đề này có thể sẽ được giải quyết hoàn toàn chỉ khi tất cả các dân tộc bộ tộc xã hội chủ nghĩa năm vững tiếng Nga (trang 293). Ở đây rõ ràng là cần có công trình nghiên cứu dân tộc - xã hội học, đề trên những tài liệu đại diện, cụ thể bàn về những nhu cầu thực tiễn của các nhóm cư dân khác nhau về tiếng nói dân tộc mình và tiếng nói giao tiếp giữa các dân tộc.

Vấn đề quan trọng được đặt ra trong cuốn sách là, sự cần thiết phải tiếp tục hoàn thiện nguồn tư liệu nghiên cứu những quan hệ dân tộc và chức năng của nhân dân Xô viết, cộng đồng lịch sử mới của con người. Có thể nhận thấy rằng, những chương khác nhau của cuốn sách dễ dàng được phân biệt với nhiều công

trình khác về cộng đồng lịch sử mới do việc phân tích mọi mặt của các vấn đề trong phạm vi rộng với khối lượng tư liệu tương đối ít biết đến. Hầu hết các chương của cuốn sách đã chú ý đến những tài liệu của Đảng ở các nước cộng hòa, làm sáng tỏ những lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội xã hội Xô viết. Điều này quan trọng và cần thiết. Nhưng cái quan trọng nữa là vạch ra được những quá trình cơ bản, cái đang được nảy sinh hiện tại và cái được nhận định là hạt nhân của sự phát triển tiếp theo. Và để thực hiện mục đích này, như kinh nghiệm đã chỉ ra, cần có một số lượng đáng kể tài liệu và số liệu thống kê, những tài liệu báo chí, tài liệu thông tin được thu thập với nghiên cứu xã hội học cụ thể. Việc sử dụng những bảng thống kê cùng với những tài liệu nghiên cứu dân tộc học xã hội học có một chiều sâu đặc biệt và chính xác đối với việc phân tích những hiện tượng và xu hướng có liên quan trước hết về sự phát triển của những cơ sở xã hội (chương IV) và chính trị (chương V) trong sự hoạt động của nhân dân Xô viết.

Để có kiến thức về đời sống thực tại và nhận thức một cách sâu sắc thực chất những quá trình đang diễn ra hiện nay cần thăm hiểu những chỉ thị của Đảng và Nhà nước bằng một lượng thông tin cần thiết đáng tác động một cách hải hóa đến những quá trình phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa và các lĩnh vực khác đời sống. Nhưng, như đã được nhận thấy một cách đúng đắn trong cuốn sách những quá trình phát triển hiện nay của dân tộc và quan hệ dân tộc trên hàng loạt bình diện được nghiên cứu chưa nhiều. Điều đó do hàng loạt yếu tố khách quan gây ra trong đó có cả những khả năng hạn chế của nguồn tài liệu, kể cả thiếu những tài liệu thống kê mà điều đó không phải lúc nào cũng cho phép người nghiên cứu vạch ra và phân tích đầy đủ các quá trình dân tộc. Và cũng thiếu những tổ chức có khả năng tiến hành nghiên cứu xã hội học cụ thể về những quá trình đã nêu cụ thể về những quá trình đã nêu một cách đầy đủ và tin tưởng về chất lượng và trình độ nghề nghiệp (trang 60).

Không hạn chế ở những tồn tại trong nguồn tài liệu, các tác giả đã sử dụng có hiệu quả và rộng lớn toàn bộ khối lượng tài liệu thống kê trên cơ sở nhu cầu thực tiễn và sự liên kết chặt chẽ giữa khoa học và thực tế. Vấn đề là, mức độ đạt được của tính thống nhất quốc tế trong xã hội Xô viết, trong đó sự phát triển ở mức độ cao các dân tộc, bộ tộc và quan hệ dân tộc không phải lúc nào cũng phản ánh tương ứng trong hệ thống báo cáo thống kê đã có. Liên quan tới vấn đề này là ý kiến được đưa vào cuốn

sách về việc xem xét lại có tính chất bộ phận nội dung, về tính sâu sắc và toàn diện của những tuyên tập thống kê để làm sáng tỏ các vấn đề đời sống dân tộc, sự phát triển kinh tế và văn hóa của những nước cộng hòa liên bang và tự trị. Đối với những mục đích nghiên cứu và đối với những nhiệm vụ thực tiễn thì sự có mặt của nhiều chỉ số về sự phát triển các nước cộng hòa đa dân tộc với việc tính đến thành phần dân tộc của nó có thể giữ một vai trò quan trọng (trang 61). Một mặt những cơ quan đưa ra kế hoạch và chỉ đạo nhận được khả năng bổ sung đề tác động đến diễn biến các quá trình dân tộc và quốc tế bằng con đường nghiên cứu và thực hiện chính sách xã hội, trong đó tính đến bình diện dân tộc. Mặt khác những tài liệu phát triển của nền kinh tế quốc dân và văn hóa đất nước dưới góc độ dân tộc học cần được sử dụng một cách rộng rãi trong công tác giáo dục và tuyên truyền. Và cuối cùng là những tài liệu được sử dụng một cách có hiệu quả để vạch trần một cách có lý sự thiếu cơ sở của những luận điệu vu khống chống cộng sản về thực chất của một cộng đồng lịch sử mới của con người, và những xu hướng chủ yếu của việc phát triển và hoàn thiện nó.

Cuốn sách đặt ra hàng loạt vấn đề quan trọng về việc hoàn thiện cơ cấu khái niệm và hệ thống thuật ngữ trong việc nghiên cứu cộng đồng lịch sử mới. Ở đây hoàn toàn có

cơ sở khi quan tâm sâu sắc đến việc phân tích về phương pháp luận và sử liệu khái niệm "dân tộc Xô viết". Về từ ngữ khái niệm này xuất hiện trong những tài liệu của Đảng và trong tài liệu khoa học sau chiến tranh. Việc phân tích lý luận về thực chất và vai trò xã hội của nhân dân Xô viết như cộng đồng lịch sử mới, và những giai đoạn chính trong sự hình thành nó cho phép đưa ra kết luận rằng nhân dân Xô viết (dân tộc Xô viết) là sản phẩm đặc biệt và là kết quả có được của toàn bộ giai đoạn đầu của hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa (trang 52).

Đương nhiên các tác giả có quyền đưa ra và phân tích hàng loạt vấn đề từ kinh tế tới tâm lý trong chức năng của cộng đồng lịch sử mới. Tuy nhiên việc khái quát những vấn đề tương tự có liên quan đến đề tài về chức năng của nhân dân Xô viết như một cộng đồng còn ít trong sách báo khoa học. Nhưng do cuốn chuyên khảo đã đề cập tới phạm vi những vấn đề rất rộng nên khó mà có thể chờ đợi sự phân tích toàn vẹn như nhau. Để làm việc này cần có sự cố gắng tập thể của những nhà chuyên môn của nhiều ngành khoa học. Hơn nữa hoàn toàn rõ là cuốn sách làm cho nhiều độc giả quan tâm và chiếm được vị trí xứng đáng trong sách báo dân tộc học.

Tháng 10 năm 1981

THỬ PHÁC HỌA...

(Tiếp theo trang 25)

tộc, về sự phát triển, trưởng thành, phục hưng, quật khởi của tinh thần dân tộc. Đây là công hiến từ lĩnh vực nghiên cứu vấn đề dân tộc và văn đề văn hóa, tư tưởng. Việc nghiên cứu vấn đề hình thái kinh tế - xã hội ở đây có thể đóng góp thêm được điều gì cho việc làm sáng rõ chiến công sông Bạch Đằng? Một hệ luận của việc xem xét vấn đề hình thái dưới lăng kính « phương thức sản xuất Châu Á » ở vào thời gian thế kỷ thứ X của lịch sử đất nước, chính là sự ghi nhận được cái tinh thần hồ hởi cởi mở, phóng khoáng, rộng rãi của binh thái và thời đại này. Rõ ràng đây là tiền đề và bộ phóng cho những sáng tạo độc đáo, táo bạo, trong đường lối, chiến lược, chiến thuật và kỹ thuật đánh

giặc của Ngô Quyền, không chỉ Ngô Quyền mà còn cả Lê Hoàn và nối xuống đến Lý Thường Kiệt nữa, nhưng đặc biệt vẫn là Ngô Quyền. Phát minh đặc biệt về trận địa chông ngầm dưới nước của Ngô Quyền ở Bạch Đằng, rồi các phát minh tiếp theo của Lê Hoàn ở Bình Lỗ, Lý Thường Kiệt ở Ung châu và sông Cầu, là những ví dụ cụ thể của tinh hình này.

Đây là một vấn đề triết học - lịch sử có nhiều ý nghĩa, mà từ chủ quan, đề kết thúc bản luận văn nhỏ này, chúng tôi xin được rút ra từ việc sơ bộ và sơ lược nghiên cứu hình thái kinh tế - xã hội, qui chiếu vào chiến công sông Bạch Đằng.

12-XII-1981

THƯ CỦA HỘI CÁC NHÀ SỬ HỌC NHẬT BẢN

Ở Nhật Bản có nhiều hội các nhà sử học. Trong đó có hai hội: Hội Khoa học lịch sử và Hội nghiên cứu lịch sử. Dưới đây là thư của hai Hội kể trên gửi các nhà sử học Việt Nam.

THƯ CỦA HỘI KHOA HỌC LỊCH SỬ NHẬT BẢN(*)

Các nhà sử học Việt Nam thân mến,

Chúng tôi là Hội Khoa học lịch sử mà mới đây đồng chí Ủy viên của chúng tôi là Đới Masaoki đã có dịp đến thăm quý quốc. Chúng tôi xin gửi đến các đồng chí lời chào đoàn kết và hữu nghị.

Hội Khoa học lịch sử được thành lập năm 1967 đứng trên lập trường chống lại quan điểm lịch sử của chủ nghĩa đế quốc với mục đích phát huy tính sáng tạo của lịch sử học thành vũ khí của cách mạng lịch sử. Năm 1981, chúng tôi, trên toàn nước Nhật, ở 12 khu vực, đã có 12 đoàn thể và khoảng 1200 người tham gia hoạt động này. Chúng tôi phát hành Nguyệt san «Bình luận lịch sử», hàng năm vào tháng 5 mở mít tinh, mở các lớp học về lịch sử học với mục đích phục vụ cho sự nghiệp phổ cập và sáng tạo lịch sử học nhân dân, khoa học. Cùng với các hoạt động này chúng tôi tích cực duy trì các cuộc vận động khoa học mang tính nhân dân nhằm tấn công vào những tư tưởng, văn hóa phản động tiến tới xây dựng một đoàn thể có tư cách đại diện cho trào lưu tiến bộ của giới lịch sử học Nhật Bản.

Những hoạt động đoàn kết, hữu nghị với nhân dân và các nhà sử học Việt Nam mà Hội chúng tôi đã tiến hành là chống lại sự xâm

lược của chủ nghĩa đế quốc của nước Mỹ, hoạt động như là một bộ phận trong cuộc đấu tranh của nhân dân Nhật Bản để ủng hộ nhân dân Việt Nam.

Thông qua việc tích cực tham gia các cuộc vận động ủng hộ nhân dân Việt Nam, chúng tôi đã nắm bắt những phương pháp trong lịch sử đấu tranh giai cấp, từ đó đã phát triển được nhận thức về lịch sử thế giới. Ngoài ra, trên tạp chí «Bình luận lịch sử» chúng tôi đã đăng những bài viết của các nhà sử học Việt Nam và những bài viết về văn đề Việt Nam, với mục đích làm cho nhân dân Nhật Bản nhận thức được sâu sắc về Việt Nam.

Kế tục truyền thống đoàn kết, hữu nghị với nhân dân Việt Nam như trên, hội chúng tôi tha thiết muốn phát triển giao hữu học thuật với các nhà sử học Việt Nam. Chúng tôi cũng rất mong đợi những thành quả liên tục phong phú của các nhà sử học Việt Nam sẽ có những tác động về học thuật đối với các nhà sử học Nhật Bản. Sau đây, chúng tôi xin gửi biểu các đồng chí 20 số «Bình luận lịch sử» mới nhất có đăng các bài viết liên hệ đến Việt Nam.

Tháng 10 năm 1981
HỘI KHOA HỌC LỊCH SỬ

THƯ CỦA HỘI NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ NHẬT BẢN GỬI CÁC NHÀ SỬ HỌC VIỆT NAM(*)

Thân gửi các nhà sử học Việt Nam,

Tháng 12 năm 1982, Hội nghiên cứu sử học chúng tôi sẽ tổ chức kỷ niệm 50 năm ngày thành lập Hội. Hội chúng tôi, sau sự kiện Mãn Châu mở đầu cho chiến tranh xâm lược của quân phiệt Nhật ở Châu Á, tháng 12 năm 1932, chúng tôi đã tìm hiểu mối quan hệ giữa nhân dân và Sử học, và thành lập Hội với mục đích «Nghiên cứu lịch sử một cách khoa học». Với mục đích này, từ khi thành lập Hội cho đến nay chúng tôi đã phát triển các hoạt động của

Hội với chủ trương «tự do trong nghiên cứu, độc lập hoàn toàn trong học thuật»

Đứng trên lập trường như trên đã nêu, chúng tôi phát triển các hoạt động của Hội.

(*) Hội khoa học lịch sử do giáo sư trưởng Đại học Senshū Đới Masaoki, chuyên, cho viện sử học Việt Nam ngày 28-10-1981.

(*) Do Đoàn sử học Nhật bản dẫn đầu là giáo sư trưởng Đại học Hitotsubashi: Keiji Nagahara sang thăm Việt Nam ngày 28-10-1981 chuyên giao.

Mặc dù trong chiến tranh thế giới lần thứ 2, tạp chí « Nghiên cứu sử học » có bị gián đoạn, nhưng đến tháng giêng 1981, chúng tôi đã phát hành đến số thứ 500, và hiện nay với đối tượng nghiên cứu là các phân ngành của lịch sử, các khu vực trên thế giới, chúng tôi đã có một mạng lưới gần 3000 hội viên tham gia hoạt động nghiên cứu. Hiện nay Cương lĩnh của Hội chúng tôi qui định rõ: « *Hội dùng trên lập trường lịch sử thế giới và chủ nghĩa dân chủ mà phát triển sử học một cách khoa học* ». Điều này được thể hiện trong việc chúng tôi kế thừa lập trường cơ bản thời tiền chiến của Hội, đồng thời khẳng định sai lầm về cuộc chiến tranh xâm lược dã man của Nhật Bản đối với các dân tộc ở Châu Á, trong đó có Việt Nam.

Đứng trước nguy cơ của chiến tranh hạt nhân có tính chất quốc tế, trước sự nguy hiểm của những hoạt động giúp đỡ nhằm phá hoại chủ nghĩa dân chủ, tăng cường chủ nghĩa quân phiệt tại Nhật Bản, chúng tôi cho rằng: Hội cần phải cùng với nhân dân trên thế giới, cùng với các nhà sử học tiến bộ, dân chủ đấu tranh cho hòa bình và chủ nghĩa dân chủ.

Điều này có nghĩa là, Hội chúng tôi cần phát triển các hoạt động giao lưu quốc tế ở tám mức quần chúng có lập trường thế giới sử.

Hội chúng tôi, trong quá khứ đã có những giao lưu với các nhà sử học Việt Nam. Thí dụ trong ngày thứ 2 của Hội nghị 1968, chúng tôi đã mở « *Hội thảo của các nhà sử học Nhật Bản ủng hộ cuộc đấu tranh giải phóng của nhân dân Việt Nam* », trong Hội nghị này chúng tôi đã có thư ngỏ trao đổi giữa các nhà sử học Việt Nam và Nhật Bản. Từ đó cho đến nay, thông qua các báo cáo của các buổi hội thảo, các bài nghiên cứu đăng trên tạp chí của Hội, chúng tôi càng quan tâm hơn về lịch sử Việt Nam, càng có nhận thức sâu sắc về thế giới sử, chúng tôi càng học tập được nhiều về cuộc chiến đấu và lịch sử xây dựng đất nước Việt Nam.

Cũng cố những kinh nghiệm quý giá trong quá khứ, chúng tôi tha thiết mong mỗi có sự giao lưu về giáo dục, về nghiên cứu lịch sử giữa hai nước để có những đóng góp vào sự nghiệp xây dựng nền hòa bình, chủ nghĩa dân chủ và sự phát triển sử học.

Hội nghiên cứu sử học chúng tôi hy vọng rằng các giao lưu quốc tế sẽ được phát triển, và xin chân thành gửi đến các nhà sử học Việt Nam lời chào đoàn kết.

Ngày 16 tháng 10 năm 1981

HỘI NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Chủ tịch SAITO

SUMMARIES

A study on the rôle of the rear towards the great historic victory of Điện Biên Phủ (1954)

NGUYỄN VIỆT PHƯƠNG

Only have we deeply understood the point of view of popular warfare of our Party, and have we known, in one hand, how to prepare early material resources on the spot, and in the other hand, to transport great quantity of materials from the rear, we — a colonial nation whose territory is not large, whose population is not numerous, and whose economy is backward — we can create a combination between the continuous operational revictualling and the stable strategic one, and we can, by military operations on a great scale, triumph over strong enemies.

The victory of Bạch Đằng in 938 — its historic position and significance, and scientific problems must be put forward.

PHAN HUY LÊ

The victory of Bạch Đằng won by Ngô Quyền over the South Hans aggressors was a brilliant and eternal military exploit; it was as a hinge, a great turning-point of the vietnamese national history, a complete final victory of our nation in the way of struggle against chinese domination and assimilation, for national independence after 1117 years of slave. Documents recently collected have completed the resources of rare old texts. All these documents put forward many scientific problems that must be deeply studied more, such as: the historic situation, the rapport of forces, the battle-field of Bạch Đằng, the open-time of the battle, the character of the resistance, etc...

An outline of Vietnam's social structure at the first half of the Xth century.

TRƯƠNG HỮU QUỲNH

The Vietnam's social structure before the invasion of the South Hans was not entirely simple, but contained antagonistic elements. This fact gives relief to the significance of the historic battle of Bạch Đằng, as well as to the talent and to the merit of Ngô Quyền. The element of people, of nation whose incarnation is the Việt's villages has clearly revealed its rôle of subject of the society.

To make a sketch of the socio-economic situation of the victory of Bạch Đằng

LÊ VĂN LAN

Though the socio-economic structure of organization at the basic degrees was dominated by chinese invaders during more than thousand years, it was also out from this domination; and at the time of Khúc Hạo, in name as well as in reality, the Việt were masters of the Việt country. The essence of this socio-economic structure was the rural community — a term corresponding with the notion of the « Asiatic Mode of Production ».

Ngô Quyền and the Region of Ái.

NGUYỄN DANH PHIẾT — PHẠM VĂN KÍNH

Basing on old history books and on family, genealogy and genie registers recently discovered, the authors affirm that Ngô Quyền's remote origin was Châu Ái (Region of Ái). Apart from his relationship with this native place, from the fact that he was the son-in-law of Dương Diên Nghệ, the relations between hero and situation only can gives relief to the strategic talent of Ngô Quyền when he returned to Châu Ái in order to organize and to prepare forces, and from where led armies northwards and defeated South Hans aggressors.

The tide in the victory of Bạch Đằng in 938.

NGUYỄN NGỌC THỤY

Basing on historical documents in combination with scientific operations, the author tries to determine the topography of the battle, the time—interval of the battle, the technique and tactics of setting up immersed and pointed pillars of the great and original naval battle of Bạch Đằng in 938 — one of the earliest naval battles in the world.

Organization system of power of the French colonialists in Việt Nam in the time before the August Revolution 1945

ĐƯƠNG KINH QUỐC

This article aims at contributing to the study on the entire system of colonies of the french imperialism, to the determination of the essence of the french imperialism, to the study on the socio—economic formation of Việt Nam under the french domination. In this issue, the author enters upon two following parts: I/ structure of organization system of power of the french colonialists in Nam Kỳ, Trung Kỳ, and Bắc Kỳ before the establishment of the regime of General Governor of Indochina (17 - 10-1887). II/ The establishment of the regime of General Governor of Indochina.

Experience of the application of quantitative methods aiming at determining the original text

L. E. MOROZOVA

The author reveals a serie of notions of schemata theory which can create the possibility of determining the characteristic style of the writer; the schemata are elaborated on the basis of the matrices of grammatical word frequency appearing in such a context: tense and person of the verb; case and number of the noun; case, forms and degrees of comparison of the adjective; tense, forms and case of the participle; case and forms of the pronoun, etc... This system of methods is confirmed as the best one towards the old Russian. Realizing these methods, one can conclude that such a text is original or a copy, a styl-imitation or a production of the redactor.

The Cảnh Hưng money

ĐỖ VĂN NINH

Under 46 years of reign of Lê Hiển Tông (1740—1786), hundreds sorts of Cảnh Hưng Money were been coined. This phenomenon was due to the continuous war, to the dispersion of the population, to the luxury of king and lord, to the buying and selling of mandarin posts and titles of nobility. This was not the apparition of the capitalist mode of production, though the expression of the merchant economy of our country in that time was considerably developed.

Preliminary study on the process of development of the April Revolution 1978 in Afghanistan

NGUYỄN VĂN HỒNG

The subversion of the monarchy and the establishment of the Republic on 7-1978 in Afghanistan was in fact a coup d'état. Since 30-4-1978, in reality, the revolutionary power was in the hands of the labouring people: the State of the Democratic Republic of Afghanistan was formed and led by the People Democratic Party. In the following years, the Party, the Government, and the people of Afghanistan have crushed and are crushing all counter—revolutionary manoeuvres of all enemy forces in order to defend firmly the fruits of the April Revolution and to lead the Democratic Republic of Afghanistan to the way of socialism.

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Tổng biên tập: VÂN TẠO
Phó tổng biên tập kiêm
Thư ký tòa soạn: CAO VĂN LƯỢNG
Trụ sở: 38, phố Hàng Chuối, Hà-nội
Điện thoại: 53200

Số 2 (203)

III - IV

1982

MỤC LỤC

NGUYỄN VIỆT PHƯƠNG :	Tìm hiểu vai trò hậu phương đối với đại thắng lịch sử Điện Biên Phủ.	1
PHAN HUY LÊ :	Chiến thắng Bạch Đằng năm 938. Vị trí, ý nghĩa lịch sử và những vấn đề khoa học đang đặt ra.	12
TRƯƠNG HỮU QUÝNH :	Một bản phác thảo về cơ cấu xã hội Việt Nam vào đầu thế kỷ X	18
LÊ VĂN LAN :	Thử phác họa bối cảnh kinh tế - xã hội của chiến công sông Bạch Đằng	21
NGUYỄN DANH PHIỆT - PHẠM VĂN KÍNH :	Ngô Quyền với Châu Á.	26
NGUYỄN NGỌC THỤY :	Thủy triều trong chiến thắng Bạch Đằng năm 938.	30
DƯƠNG KINH QUỐC :	Quá trình thiết lập và cơ cấu tổ chức chính quyền của thực dân Pháp ở Việt Nam thời kỳ trước Cách mạng tháng 8-1945.	37
MOROZOVA L.E. :	Kinh nghiệm vận dụng các phương pháp định lượng xác định nguyên thể văn bản tác giả	52
ĐỖ VĂN NINH :	Tiền Cảnh Hưng	57
NGUYỄN VĂN HỒNG :	Bước đầu tìm hiểu quá trình phát triển của cuộc cách mạng tháng Tư năm 1978 ở Ápganixtan	75

Đọc sách

BÊ VIẾT ĐĂNG - M. N. GUBOKLO :	Về sự phát triển của nhân dân Xô viết một cộng đồng lịch sử mới	83
-----------------------------------	---	----

Thông tin

HISTORICAL STUDY REVIEW

Redactor in-chief: VĂN TẠO
Subredactor in chief
and Secretary of the Redaction:
CAO VĂN LƯỢNG
Address: 38, Hàng Chuối, Hà Nội
Tel: N^o 53200

Number 2 (203)

III — IV

1982

CONTENTS

NGUYỄN VIỆT PHƯƠNG	: A study on the rôle of towards the great historic victory of Điện Biên Phủ (1954).	1
PHAN HUY LÊ	: The victory of Bạch Đằng in 938 — its historic position and significance, and scientific problems must be put forward.	12
TRƯƠNG HỮU QUÝNH	: An outline of Việt nam's social structure at the first half of the X th century	18
LÊ VĂN LAN	: To make a sketch of the socio-economic situation of the victory of Bạch Đằng	21
NGUYỄN DANH PHIỆT — PHẠM VĂN KÍNH	: Ngò Quyền and the region of Ái	26
NGUYỄN NGỌC THỤY	: The tide in the victory of Bạch Đằng in 938.	30
ĐƯƠNG KINH QUỐC	: Organization system of power of the French colonialists in Việt Nam in the time before the August Revolution 1945	37
L.E. MOROZOVA	: Experience of the application of quantitative methods aiming at determining the original text	52
ĐỖ VĂN NINH	: The Cảnh Hưng money	67
NGUYỄN VĂN HỒNG	: Preliminary study on the process of development of the April Revolution 1978 in Afghanistan	75

BOOKS REVIEW

BÊ VIẾT ĐĂNG — M.N. GUBÓKLÔ	: Reading the book entitled « About the development of the Soviet people — a new historic community »	83
--------------------------------	---	----

INFORMATION

ИССЛЕДОВАНИЕ ИСТОРИИ

Главный редактор: ВАН ТАО
Зам. главного редактора, ответственный
Секретарь: КАО ВАН ЛЫОНГ
Адрес редакции: 38 Hàng Chuối Hà Nội
Тел 53200

НОМЕР 2 (203)
III—IV
1982

СОДЕРЖАНИЕ

НГУЕН ВЬЕТ ФЫОНГ	— О роли тыла в операции Дьен Биен Фу	1
ФАН КУИ ЛЕ	— Победа Бачь Данг 938г Место, историческое значение, и её предстоящие научные проблемы	12
ЧЫОНГ КУИ КУНЬ	— Одним из предлагаемых моделей общественной структуре Вьетнама начале х в.	18
ЛЕ ВАН ЛАН	— О экономико-общественном положении в победе Бачь Данг.	21
НГУЕН ЗАНЬ ФИЕТ, ФАМ ВАН КИНЬ	— Нго Куен и Чау Ан	26
НГУЕН НГОК ТКУИ	— Значение прилива в победе Бачь Данг в 938г	30
ЗЫОНГ КИНЬ КУОК	— Установление и структура власти во Вьетнаме при французской колонии до августовской революции (1945г)	37
МОРОЗОВА Л. Е	— Опыт применения количественных методов при определении чистоты авторских текстов	52
ДО ВАН НИНЬ	— Деньги при династии Кань Хынг	67
НГУЕН ВАН ХОНГ	— О апрельской революции 1978г. в Афганистане	75
ОБЗОР		
БЕ ВЬЕТ ДАНГ М.Н. ГУЕОКЛО	— О книге «О развитии советского народа — новая историческая общность»	83

ИНФОРМАЦИИ

